

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Phát triển nền kinh tế xanh thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

TS. Nguyễn Thu Thủy

- 9 Phát triển tài sản số và hàm ý chính sách cho Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hương Giang

- 13 Một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước

TS. Trần Việt Tuấn

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 17 Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Minh Ánh - TS. Nguyễn Hữu Tân

- 22 Tổng quan nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán tiếp cận theo phương pháp trắc lượng thư mục

Ths. Phạm Thúy Hà - TS. Hoàng Thị Việt Hà
Ths. Phạm Thị Hồng Diệp

- 26 Ảnh hưởng quản trị lợi nhuận đến hiệu quả tài chính và vai trò điều tiết của quản trị công ty ở Việt Nam

Ths. Trần Thị Thanh Thu - PGS.TS. Trần Phước
TS. Bùi Hồng Diệp

- 30 Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm thời trang của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh

PGS.TS. Trần Văn Đạt
Phạm Ngọc Phương Quỳnh

- 33 Quản trị tri thức và hiệu quả tổ chức trong ngành dịch vụ

Ths. Trần Thị Bích Hào - PGS.TS. Nguyễn Văn Thụy

- 38 Các nhân tố tác động đến hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại các trường đại học

TS. Trần Thị Thu Hường

- 42 Thách thức khi áp dụng giá trị hợp lý tại các quốc gia đang phát triển

Ths. Nguyễn Thị Bình

- 46 Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay lại Phú Quốc của du khách nội địa

Trần Đức Nam Anh - Ths. Vương Thị Nhung

- 50 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) cụ thể IFRS 09 ở Việt Nam

TS. Vũ Thị Quỳnh Chi

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 54** Ảnh hưởng của nắm giữ tiền mặt và cơ cấu vốn đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm
niêm yết

Ths. Nguyễn Thị Thu Thảo - PGS.TS. Phạm Văn Đăng
GS.TS. Vũ Văn Hóa - PGS.TS. Đỗ Đức Tài

- 59** Tác động của trách nhiệm xã hội đến rủi ro kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ngành khai khoáng
tại Việt Nam

Ths. Đinh Thuỷ Tiên

- 63** Phân tích thực nghiệm tác động của các yếu tố tài chính đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh
nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Ths. Vũ Trần Phương Anh - Ths. Nguyễn Minh Tâm

- 68** Vai trò của ban giám đốc với hiệu quả hoạt động của các công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch
chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Thị Thu Trang

- 72** Vai trò của văn hóa đổi mới trong thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh tại các doanh nghiệp sản xuất

TS. Vũ Thị Như Quỳnh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 76** Cấu trúc vốn - thanh khoản và ổn định ngân hàng tại ASEAN: Góc nhìn phi tuyến từ phân tích học
máy nhân quả

TS. Phạm Thuỷ Tú

- 81** Mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát trong Fintech: Kinh nghiệm quốc tế và định hướng cho
Việt Nam

TS. Đào Tuyết Lan - Ths. Lý Thị Thu Hiền

- 85** Vai trò của Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài: Bằng chứng
thực nghiệm tại các quốc gia

TS. Trần Thị Thanh Hương

- 89** Xu hướng điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân: Kinh nghiệm của một số nước và bài học cho Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hoa

- 93** Ứng dụng công nghệ thông tin và kinh nghiệm quốc tế trong nâng cao hiệu quả xuất khẩu: Nghiên
cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh

- 97** Tự chủ tài chính trong giáo dục đào tạo ở Trung Quốc và bài học cho Việt Nam

Ths. Nguyễn Mạnh Tiến

In tại Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính, Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Developing the green economy promotes sustainable growth in the context of the fourth industrial revolution

PhD. Nguyen Thu Thuy

- 9 Digital asset development and policy implications for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Huong Giang

- 13 Solutions for developing the private economy in the era of national advancement

PhD. Tran Viet Tuan

STUDY EXCHANGE

- 17 Factors affecting the decision to grant green credit at listed joint stock commercial banks in Vietnam

MSc. Nguyen Minh Anh - PhD. Nguyen Huu Tan

- 22 A bibliometric analysis of research on audit report lag

MSc. Pham Thuy Ha - PhD. Hoang Thi Viet Ha
MSc. Pham Thi Hong Diep

- 26 The impact of earnings management on financial performance and the moderating role of corporate governance in Vietnam

MSc. Tran Thi Thanh Thu
Assoc.Prof.PhD. Tran Phuoc - PhD. Bui Hong Diep

- 30 Factors Influencing gen Z's purchase intention for fashion products in Ho Chi Minh City

Assoc.Prof.PhD. Tran Van Dat
Pham Ngoc Phuong Quynh

- 33 Knowledge management and organizational performance in the service industry

MSc. Tran Thi Bich Hao
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Thuy

- 38 Factors affecting high-quality human resource training in universities

PhD. Tran Thi Thu Huong

- 42 Challenges in applying fair value in developing countries

MSc. Nguyen Thi Binh

- 46 Analyzing factors influencing domestic tourists' intention to return to Phu Quoc

Tran Duc Nam Anh - MSc. Vuong Thi Nhung

- 50 Research on factors affecting the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) specifically IFRS 09 in Vietnam

PhD. Vu Thi Quynh Chi

CORPORATE FINANCE

54 The impact of cash holdings and capital structure on the financial performance of listed insurance companies

MSc. Nguyen Thi Thu Thao - Assoc.Prof.PhD. Pham Van Dang
Prof.PhD. Vu Van Hoa - Assoc.Prof.PhD. Do Duc Tai

59 The impact of social responsibility on financial distress risk of mining enterprises in Vietnam

MSc. Dinh Thuy Tien

63 An empirical analysis of the impact of financial factors on the business performance of small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam

MSc. Vu Tran Phuong Anh
MSc. Nguyen Minh Tam

68 The role of the board of directors in the performance of listed joint-stock companies on the Ho Chi Minh City stock exchange

PhD. Nguyen Thi Thu Trang

72 The role of innovation culture in promoting green supply chain management in manufacturing enterprises

PhD. Vu Thi Nhu Quynh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

76 Capital structure, liquidity and banking stability in ASEAN: A nonlinear perspective from causal machine learning analysis

PhD. Pham Thuy Tu

81 Regulatory sandboxes in Fintech: International experiences and policy implications for Vietnam

PhD. Dao Tuyen Lan
MSc. Ly Thi Thu Hien

85 The role of international financial reporting standards in foreign direct investment: Empirical evidence from countries

PhD. Tran Thi Thanh Huong

89 Trends in personal income tax adjustments: Experiences from selected countries and lessons for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Hoa

93 Information technology application and international experience in enhancing export performance: Empirical evidence from Vietnamese enterprises

PhD. Le Nguyen Dieu Anh

97 Financial autonomy in education and training in China and lessons for Vietnam

MSc. Nguyen Manh Tien

Printed at Economic - Finance Publishing House, Publishing Licence: 144/GP-BTTTT date 28/3/2016
Prints and deposits completed in October, 2025.

PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ XANH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

TS. Nguyễn Thu Thủy*

Bài viết sử dụng kỹ thuật phân tích Wavelet Coherence cung cấp một số thông tin về mối quan hệ giữa phát triển công nghệ thông tin, tiêu dùng năng lượng xanh, đầu tư trực tiếp nước ngoài và hội nhập kinh tế quốc tế với tăng trưởng kinh tế. Các kết quả thực nghiệm cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài, hội nhập kinh tế và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tuy nhiên tăng trưởng kinh tế hiện tại chưa thực sự dựa vào nền tảng xanh. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách trong việc phát triển nền kinh tế xanh thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong bối cảnh tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

• Từ khóa: kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

The article uses Wavelet Coherence analysis techniques to provide some information on the relationship between information technology development, green energy consumption, foreign direct investment and international economic integration with economic growth. The empirical results show that foreign direct investment, economic integration and achievements of the fourth industrial revolution are promoting Vietnam's economic growth, however, current economic growth is not really based on a green foundation. This is the basis for the author to propose some policy implications in developing a green economy to promote sustainable growth in the context of taking advantage of the achievements of the fourth industrial revolution.

• Key words: green economy, sustainable growth, the fourth industrial revolution.

Ngày nhận bài: 19/5/2025

Ngày gửi phản biện: 12/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Kinh tế xanh được hiểu là mô hình phát triển kinh tế hướng tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu phát thải khí nhà kính và ô nhiễm, đồng thời duy trì và cải thiện chất lượng môi trường sống. Khác với cách tiếp cận tăng trưởng truyền thống dựa vào khai thác tối đa nguồn lực tự nhiên, kinh tế xanh đặt trọng tâm vào việc cân bằng giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và phúc lợi xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu đang đối mặt với biến đổi khí hậu, khan

hiếm tài nguyên và áp lực dân số gia tăng, việc phát triển kinh tế xanh trở thành yếu tố then chốt để đạt được tăng trưởng bền vững. Đặc biệt, trong thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data) và tự động hóa không chỉ nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế, mà còn mở ra các giải pháp sáng tạo nhằm giảm phát thải, tối ưu hóa sử dụng năng lượng và quản lý tài nguyên một cách thông minh. Sự kết hợp giữa định hướng phát triển xanh và năng lực công nghệ mới mang lại cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa nhanh, vừa bền vững, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu.

Về khái niệm phát triển bền vững, đó là việc khai thác năng lượng vật chất và con người, hỗ trợ và sử dụng lao động một cách tối ưu, và nỗ lực phát triển chúng và tăng hiệu quả của chúng theo cách đảm bảo quyền của mọi người trong hiện tại và tương lai, bao gồm cả con người và tài nguyên thiên nhiên, và khẳng định rằng con người đã đầu tư tài nguyên thiên nhiên một cách hoàn hảo mà không làm cạn kiệt và để lại quyền cho các thế hệ tương lai và đảm bảo phân phối công bằng cho của cải. Nghiên cứu về kinh tế xanh và phát triển bền vững là một trong những nghiên cứu quan trọng đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và nhà khoa học vì tầm quan trọng của nó đối với sự phát triển và tăng trưởng của xã hội trên mọi phương diện, vì nó là hạt nhân của phát triển bền vững và là trụ cột chính cho tăng trưởng, phát triển và thịnh vượng. Kinh tế xanh được coi là một mô hình sống động và lý tưởng về phát triển bền vững, đặc biệt là phát triển kinh tế, ảnh hưởng đến mọi mặt của cuộc

* Trường Đại học Thương mại; email: nguyenthuthuy@tmu.edu.vn

sống. Khái niệm này xuất hiện trong những năm gần đây do tầm quan trọng của nó trong việc giảm thiểu các biểu hiện của nghèo đói và sự cùng cực, nâng cao mức sống của người dân và đảm bảo phúc lợi của họ.

Để phân tích sâu mối quan hệ giữa phát triển kinh tế xanh và tăng trưởng bền vững trong kỷ nguyên CMCN 4.0, nghiên cứu này lựa chọn phương pháp tiếp cận dựa trên việc đánh giá tác động của bốn nhân tố then chốt: (i) Trình độ phát triển công nghệ thông tin (ICT), đóng vai trò là nền tảng hạ tầng số, giúp tối ưu hóa quản lý sản xuất, phân phối và sử dụng năng lượng; (ii) Tiêu dùng năng lượng tái tạo, phản ánh mức độ chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch, góp phần giảm phát thải và cải thiện hiệu quả môi trường; (iii) Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mang lại nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, thúc đẩy đổi mới xanh; và (iv) Hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện tiếp cận thị trường, công nghệ và tiêu chuẩn môi trường toàn cầu. Phân tích mối quan hệ giữa từng nhân tố và tăng trưởng kinh tế không chỉ giúp xác định mức độ và hướng tác động của từng yếu tố, mà còn làm rõ sự tương tác giữa chúng trong việc định hình mô hình phát triển kinh tế xanh. Cách tiếp cận này cho phép xây dựng bằng chứng thực nghiệm và khuyến nghị chính sách cụ thể, nhằm khai thác tối đa lợi ích từ các nhân tố thúc đẩy, giảm thiểu rủi ro, và định hướng chiến lược phát triển phù hợp với mục tiêu tăng trưởng bền vững trong kỷ nguyên số.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong nước có một số nghiên cứu về phát triển bền vững ở các ngành; tiêu biểu là công nghiệp tái chế trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Huyền và cộng sự (2024). Nghiên cứu hệ thống hóa khái niệm, làm rõ vai trò ngành trong chuỗi giá trị, mô tả thực trạng và đánh giá tác động của môi trường, công nghệ và chính sách tới triển vọng bền vững. Trên cơ sở phân tích và tổng hợp, các khuyến nghị nhằm tăng năng lực thích ứng của ngành trước biến đổi khí hậu đã được đề xuất.

Trong cùng giai đoạn, công trình của Nguyễn Thành Phương và cộng sự (2024) tổng hợp kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh công nghiệp 4.0. Tác giả so sánh mô hình công nghệ, cơ chế và thực hành canh tác ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan và Israel để làm rõ giải pháp nâng cao năng suất bền vững và thích ứng với khí hậu. Từ so sánh, những bài học kinh nghiệm đã được đề xuất làm nền tảng tham khảo cho chính sách phù hợp Việt Nam.

Ngành du lịch cũng được quan tâm trong nghiên cứu của Lê Minh Nguyễn và Trần Thành Nam (2024). Nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch là một trong những lĩnh vực tiên phong trong việc số hóa quy trình kinh doanh trên phạm vi toàn cầu; các hoạt động như đặt

vé máy bay, đặt tour, đặt phòng, thanh toán và làm thủ tục trực tuyến đã được triển khai rộng rãi. Bài viết sử dụng phương pháp định tính để tổng hợp, phân tích và đánh giá các quan điểm về vai trò của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đối với phát triển du lịch bền vững, đồng thời đề xuất các hướng can thiệp nhằm bảo tồn môi trường và nâng cao quản trị điểm đến. Đồng thời nghiên cứu đề xuất khuyến nghị nhằm hỗ trợ quản trị điểm đến hiệu quả.

Với một số nghiên cứu quốc tế, Bina (2013) xem xét mối quan hệ và ảnh hưởng giữa cuộc khủng hoảng kép và sự trỗi dậy của “xanh hóa” như một phần của giải pháp.

Cùng chủ đề, Al-Taai (2021) chỉ ra rằng vai trò của phát triển bền vững chỉ có thể được kích hoạt bằng cách thực hiện chương trình kinh tế xanh và cung cấp một môi trường lành mạnh. Điều này chỉ có thể được thực hiện bằng cách thay thế các phương tiện kinh tế gây hại cho cuộc sống của cá nhân bằng các phương tiện lành mạnh khác, chẳng hạn như tạo ra năng lượng nhiệt từ các nguồn lành mạnh thay vì từ các nguồn nhiên liệu vì các nguồn nhiên liệu này dẫn đến ô nhiễm môi trường do đó gây hại cho mọi hình thức sống.

Một nghiên cứu khác, Zhironkin & Cehlár (2022) bàn về triển vọng tương lai nhằm giảm thiểu tác động của con người lên môi trường, đồng thời duy trì xu hướng cải thiện phúc lợi của nhân loại. Trong tương lai gần, nền kinh tế của các quốc gia - những nhà sản xuất nguyên liệu thô và năng lượng chính - cần có những bước tiến vượt bậc, cụ thể là giảm phát thải khí nhà kính (xuống mức 0 trong tương lai), mở rộng tái chế vật liệu và quản lý chất thải có trách nhiệm.

Có thể thấy, những nghiên cứu trong nước cung cấp bằng chứng thực nghiệm về phát triển nền kinh tế xanh thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở cấp độ quốc gia còn hạn chế. Do vậy, nghiên cứu này với mong muốn cung cấp một góc nhìn rõ nét về khoảng trống, đánh giá thực trạng phát triển nền kinh tế xanh thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bảng 1. Mô tả các biến nghiên cứu

Ký hiệu biến	Ý nghĩa
GDP	Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%), đại diện cho tăng trưởng kinh tế
ICT	Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa số trong tổng hàng hóa nhập khẩu (%) đại diện cho tác động của cuộc CMCN 4.0
REN	Mức độ tiêu dùng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng (%), đại diện cho nguồn gốc của tăng trưởng xanh
FDI	Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong tổng GDP (tính bằng %)
TRADE	Tỷ trọng thương mại trong tổng GDP (%), đại diện cho sự hội nhập kinh tế

Nguồn: Tác giả

Để phục vụ phân tích thực nghiệm, tác giả thu thập dữ liệu về Việt Nam từ WDI của World Bank trong giai đoạn từ 2000 đến 2021, bao gồm các biến được mô tả như trong Bảng 1.

Nghiên cứu còn hạn chế về tính cập nhật của số liệu do yếu tố khách quan: Từ nguồn WDI của World Bank, dữ liệu của Việt Nam về GDP và FDI cập nhật đến năm 2024, dữ liệu về TRADE cập nhật đến năm 2023, tuy nhiên dữ liệu về ICT và REN mới cập nhật đến năm 2021. Do đó, để nghiên cứu được tác động của 4 biến ICT, REN, FDI và TRADE đến tăng trưởng GDP, nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu từ 2000-2021. Trong các nghiên cứu tiếp theo, dữ liệu sẽ được cập nhật để so sánh kết quả

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Có những phép biến đổi wavelet chéo và kết hợp wavelet để kiểm tra các mối quan hệ trong không gian tần số thời gian giữa hai chuỗi thời gian. Một trong số đó là Wavelet Coherence sẽ được sử dụng trong nghiên cứu này để phân tích cấu trúc phụ thuộc giữa hai chuỗi thông tin. Theo Torrence & Compo (1999), Wavelet Coherence (sự gắn kết wavelet) của hai chuỗi thời gian là:

$$R_n^2(s) = \frac{|S(s^{-1}W_n^{XY}(s))|^2}{S(s^{-1}|W_n^X(s)|^2) \cdot S(s^{-1}|W_n^Y(s)|^2)}, \quad (1)$$

Trong đó S là toán tử làm mịn. Lưu ý rằng định nghĩa này gần giống với định nghĩa của hệ số tương quan truyền thống và sẽ rất hữu ích khi áp dụng để nghiên cứu tính liên kết của wavelet như một hệ số tương quan cục bộ trong không gian tần số thời gian. Toán tử làm mịn S là:

$$S(W) = S_{scale}(S_{time}(W_n(s))), \quad (2)$$

Trong đó S_{scale} biểu thị làm mịn dọc theo trục tỷ lệ wavelet và làm mịn S_{time} theo thời gian. Điều tự nhiên là thiết kế toán tử làm mịn để nó có dấu vết tương tự như wavelet được sử dụng.

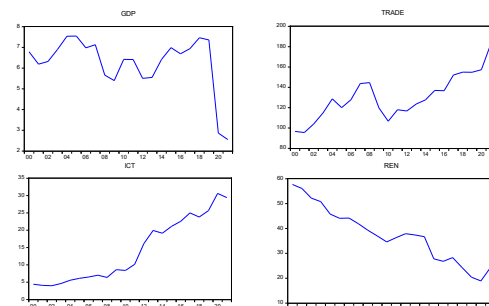
4. Kết quả thực nghiệm

Chẳng hạn, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (tính bằng %) từ năm 2000 đến 2021 cho thấy một chu kỳ tăng trưởng và suy giảm phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế toàn cầu và nội tại. Giai đoạn đầu từ 2000 (6,787%) đến 2005 đạt đỉnh ở mức 7,547% phản ánh một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ, có thể liên quan đến các chính sách kinh tế tích cực và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, từ 2006, tốc độ tăng trưởng bắt đầu biến động, với sự sụt giảm rõ rệt xuống 5,662% vào năm 2008 và 5,398% vào năm 2009, phản ánh tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Quá trình phục hồi

từ 2010 (6,423%) đến 2019 (7,359%) cho thấy khả năng thích ứng, mặc dù có những đợt suy giảm cục bộ như năm 2012 (5,505%). Đặc biệt, năm 2020 và 2021 ghi nhận sự sụt giảm nghiêm trọng xuống còn 2,865% và 2,553% tương ứng, do tác động của đại dịch COVID-19, dẫn đến gián đoạn chuỗi cung ứng và giảm cầu toàn cầu.

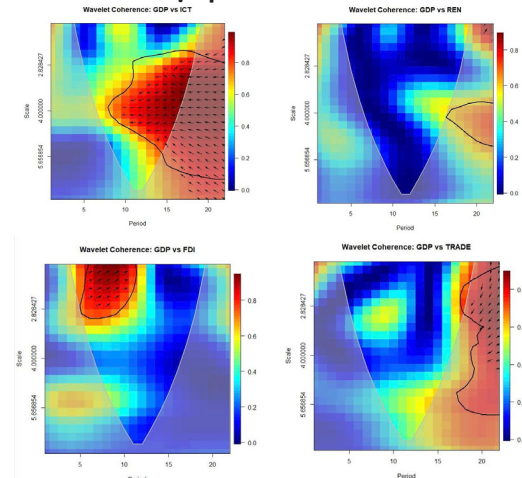
Phân tích Wavelet coherence cho từng cặp biến GDP với ICT, REN, FDI, TRADE được minh họa như trong Hình 2.

Hình 1. Đồ thị các biến được nghiên cứu



Nguồn: Tác giả

Hình 2. Minh họa phân tích Wavelet coherence



Nguồn: Tác giả

Phép biến đổi Wavelet Coherence để khám phá hiện tượng đồng dao động cho hai biến số trên cùng các miền thời gian (trục hoành) và miền tần số (trục tung). Kết quả phân tích cho thấy:

- Trong giai đoạn 2009 - 2021, tăng trưởng kinh tế và tốc độ phát triển công nghệ thông tin có tương quan cao. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã xây dựng nền tảng chính sách cho kinh tế số bằng việc ban hành Nghị quyết 52-NQ/TW năm 2019, cùng với Quyết định 749 năm 2020 về Chương trình chuyển đổi số quốc gia, và tiếp tục được thể hiện rõ trong văn kiện Đại hội XIII (2021). Kết quả dẫn đến sự bùng nổ của hạ tầng số, internet băng rộng, điện toán đám mây và dịch vụ trực tuyến đã trực tiếp nâng cao năng suất,

giảm chi phí và mở rộng thị trường, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế tạo nguồn lực cho đầu tư công nghệ, hình thành vòng phản hồi tích cực khiến hai yếu tố này có tương quan cao. Trong dài hạn, tăng trưởng kinh tế sẽ làm tiền đề cho phát triển công nghệ thông tin, và trong giai đoạn nghiên cứu, cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong trung và ngắn hạn đang mang đến những tác động tích cực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

- Trong giai đoạn nghiên cứu, tiêu dùng năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế có tương quan yếu. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế hiện tại chưa thực sự dựa vào nền tảng xanh. Nói cách khác, kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào các nguồn năng lượng hóa thạch, nên tiến trình tăng trưởng xanh còn hạn chế và mục tiêu giảm phát thải, bền vững chưa đạt được như kỳ vọng. Đây là thực trạng cần được quan tâm thúc đẩy hướng tới tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững, khi có những thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 làm tiền đề.

- Trong giai đoạn 2005 - 2013, đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế có tương quan cao và tăng trưởng kinh tế là biến dẫn hướng, còn đầu tư trực tiếp nước ngoài là biến được dẫn hướng. Việc Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007 đã cải thiện môi trường đầu tư và mở rộng hội nhập quốc tế, khiến dòng vốn FDI tăng mạnh vào các ngành chế biến, chế tạo, bất động sản và dịch vụ. FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn lớn mà còn mang theo công nghệ, kỹ năng quản lý và mở rộng thị trường xuất khẩu, qua đó đóng góp trực tiếp và đáng kể vào tăng trưởng GDP, tạo ra mối tương quan cao giữa hai yếu tố.

- Trong giai đoạn 2011 - 2021, hội nhập kinh tế và tăng trưởng kinh tế có tương quan cao và trong ngắn hạn hội nhập kinh tế đang là biến dẫn hướng còn tăng trưởng kinh tế là biến được dẫn hướng. Giai đoạn này, Việt Nam ký và thực thi nhiều FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP), mở rộng thương mại và thu hút đầu tư, đồng thời cải thiện thể chế kinh tế thị trường. Quá trình hội nhập này thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao năng suất và thu hút nguồn lực quốc tế, qua đó đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GDP, tạo ra mối tương quan cao giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng kinh tế.

6. Kết luận

Từ kết quả phân tích Wavelet coherence nói trên, có thể thấy khoảng trống chính sách cần được Việt Nam quan tâm là các chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh, hướng tới tăng trưởng bền vững trong bối cảnh Việt Nam đang thừa hưởng khá hiệu quả thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Thứ nhất, một giải pháp về phát triển hệ sinh thái năng lượng tái tạo thông minh trong tương lai. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam có cơ hội ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và phân tích dữ liệu lớn để tối ưu hóa sản xuất, truyền tải và phân phối năng lượng tái tạo. Việc tích hợp điện mặt trời, điện gió và các nguồn sạch khác vào lưới điện thông minh giúp giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Đồng thời, cơ chế thị trường điện cạnh tranh và mô hình microgrid cho các khu vực nông thôn, hải đảo sẽ góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và thúc đẩy tăng trưởng xanh.

Thứ hai, có thể kể đến việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng tuần hoàn dựa trên công nghệ số. Việc ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là blockchain, có thể nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, theo dõi vòng đời sản phẩm và kiểm soát hoạt động tái chế. Công nghệ in 3D, robot tự động và phân tích vòng đời sản phẩm (LCA) hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm tiêu hao nguyên liệu và năng lượng, từ đó hạn chế chất thải và phát thải carbon. Thúc đẩy tiêu dùng tuần hoàn không chỉ bảo vệ môi trường mà còn nâng cao giá trị gia tăng, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu theo tiêu chuẩn bền vững.

Thứ ba, xây dựng hạ tầng và dịch vụ đô thị xanh thông minh là một giải pháp khác. Hệ thống đô thị xanh thông minh sử dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn để quản lý tối ưu năng lượng, nước và chất thải, đồng thời giảm thiểu tác động môi trường. Phát triển giao thông thông minh với phương tiện điện, hệ thống chia sẻ phương tiện và quản lý lưu lượng giao thông thông qua các nền tảng số sẽ góp phần giảm ùn tắc và ô nhiễm không khí. Ngoài ra, việc áp dụng các giải pháp cảm biến môi trường, chiếu sáng thông minh và quy hoạch đô thị dựa trên phân tích dữ liệu sẽ giúp cải thiện chất lượng sống của người dân, hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững.

References:

- Al-Taai, S. H. H. (2021, June). Green economy and sustainable development. In *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science* (Vol. 779, No. 1, p. 012007). IOP Publishing.
- Bina, O. (2013). The green economy and sustainable development: an uneasy balance?. *Environment and Planning C: Government and Policy*, 31(6), 1023-1047.
- Lê Minh Nguyễn & Trần Thành Nam (2024). Phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh công nghiệp 4.0: Một nghiên cứu khám phá từ Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Nam Cần Thơ*, số 26 (2004), tr.80-88.
- Nguyễn Thị Huyền, Huệ Thu, Nguyễn Ngân Giang, & Nguyễn Lam Hạnh (2024). Cách mạng công nghiệp 4.0-nghành công nghiệp tái chế thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Nam Cần Thơ*, số 26 (2004), tr.109-117.
- Nguyễn Thành Phương, Nguyễn Mộng Cẩm, & Đinh Trần Ngọc Huyền (2024). Kinh nghiệm phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững trong bối cảnh cách mạng 4.0 thích ứng biến đổi khí hậu và bài học kinh nghiệm với Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Nam Cần Thơ*, số 26 (2004), tr.98-108.
- Torrence, C. & Compo, G. (1998), "A practical guide to wavelet analysis", *Bulletin of the American Meteorological Society*, 79(1), pp. 61-78.
- Zhironkin, S., & Cehlár, M. (2022). Green Economy and Sustainable Development: The Outlook. *Energies*, 15(3), 1167. <https://doi.org/10.3390/en15031167>.

PHÁT TRIỂN TÀI SẢN SỐ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hương Giang*

Tài sản số là những loại tài sản tồn tại dưới dạng kỹ thuật số và có thể chuyển nhượng hoặc sở hữu thông qua các nền tảng công nghệ thông tin. Nó có thể là nội dung số, tiền điện tử, sản phẩm công nghệ, tài sản vô hình,... Tài sản số đang ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế số hiện đại. Bài viết dưới đây đã đưa ra cái nhìn tổng quan về tài sản số, sự hình thành của tài sản số, thực trạng phát triển tài sản số ở Việt Nam có những tiềm năng và thách thức gì, từ đó đề xuất một số giải pháp về chính sách để quản lý tốt tài sản số ở nước ta thời gian tới.

• Từ khóa: tài sản số, phát triển, chính sách, Việt Nam.

Digital assets are assets that exist in digital form and can be transferred or owned through information technology platforms. They can be digital content, cryptocurrencies, technology products, intangible assets, etc. Digital assets are becoming increasingly important in the modern digital economy. The following article provides an overview of digital assets, the formation of digital assets, the current status of digital asset development in Vietnam, what are the potentials and challenges, and from there proposes some policy solutions to effectively manage digital assets in our country in the coming time.

• Key words: digital assets, development, policy, Vietnam.

JEL code: O33

Ngày nhận bài: 19/6/2025

Ngày gửi phản biện: 30/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2025

DOI:

1. Đặt vấn đề

Sự ra đời và phát triển của tài sản số được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố, bao gồm tiến bộ công nghệ, thay đổi động lực kinh tế, bối cảnh pháp lý. Tài sản số phát triển đang mở ra một kỷ nguyên mới trong lĩnh vực tài chính và đầu tư, có ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Chính vì thế, chúng ta cần nhận diện về tài sản số để có những chính sách quản lý cho phù hợp.

2. Tổng quan về tài sản số

Tài sản số (digital asset), tài sản mã hóa (crypto asset) và tài sản ảo (virtual asset) là những khái

niệm có liên quan nhưng có sự khác nhau về cách thiết kế, chức năng và phạm vi.

Tài sản số hàm ý liên quan đến bất kỳ loại tài sản nào tồn tại hoàn toàn ở dạng số hoặc điện tử và không có hình thái vật lý. Theo Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (ICMA), tài sản số là một công cụ kỹ thuật số được phát hành hoặc thể hiện thông qua việc sử dụng sổ cái phân tán hoặc công nghệ tương tự. Loại tài sản này không bao gồm các hình thái số của tiền tệ pháp định.

Tài sản mã hóa là một loại tài sản số sử dụng các kỹ thuật mã hóa để bảo mật. Nó thường được phân tán và hoạt động trên nền tảng blockchain hoặc sổ cái phân tán. Theo ICMA, tài sản mã hóa là một loại tài sản tư nhân (private) phụ thuộc chủ yếu vào kỹ thuật mã hóa và sổ cái phân tán hoặc công nghệ tương tự để hình thành giá trị; chúng còn được gọi là tiền số. Quy định về thị trường tài sản mã hóa (MiCa) của EU đề xuất định nghĩa rộng hơn, theo đó tài sản mã hóa là “hình thái số của giá trị hoặc quyền có thể được chuyển giao và lưu trữ điện tử, sử dụng công nghệ sổ cái phân tán hoặc công nghệ tương tự”. Bitcoin, Ether, Tether... là những loại tài sản này.

Tài sản ảo là một loại tài sản số, thường được kiểm soát bởi người tạo ra nó và được sử dụng, chấp nhận giữa các thành viên của một cộng đồng mạng hoặc hệ sinh thái trực tuyến cụ thể, thường không thể chuyển đổi thành tiền pháp định và độ an toàn, mức độ minh bạch thấp hơn so với tài sản số.

Theo ICMA, tài sản ảo là hình thái số của giá trị có thể được giao dịch hoặc chuyển nhượng trên môi trường số và có thể được sử dụng cho mục

* Trường Đại học Thương mại

đích thanh toán hoặc đầu tư. Tài sản ảo không bao gồm các hình thái số của tiền tệ pháp định truyền thống, chứng khoán và các tài sản tài chính thông thường khác.

Theo Luật Công nghiệp công nghệ số của Việt Nam thì: *Tài sản số là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự, được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi công nghệ số trên môi trường điện tử.*

Tài sản số được phân loại theo một hoặc một số tiêu chí sau:

- + Theo mục đích sử dụng;
- + Công nghệ;
- + Tiêu chí khác.

Tài sản số bao gồm:

(a) Tài sản ảo trên môi trường điện tử là một loại tài sản số có thể được dùng cho mục đích trao đổi hoặc đầu tư. Tài sản ảo không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật về dân sự; tài chính;

(b) Tài sản mã hóa là một loại tài sản số sử dụng công nghệ mã hóa hoặc công nghệ số có chức năng tương tự để xác thực đối với tài sản trong quá trình tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao. Tài sản mã hóa không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật về dân sự; tài chính;

(c) Tài sản số khác. (Luật Công nghiệp công nghệ số, 2025)

3. Quá trình phát triển của tài sản số

Tài sản mã hóa đã và đang dẫn đến việc định hình lại bức tranh tài chính kể từ khi ra đời, bắt đầu từ việc tạo ra Bitcoin cho đến sự xuất hiện của các nền tảng tài chính phi tập trung (DeFi) khác nhau. Quá trình phát triển của tài sản mã hóa phản ánh những đổi mới về công nghệ, triết lý kinh tế và thay đổi xã hội.

Khái niệm tiền mã hóa có từ cuối thế kỷ 20 với tiền thân là DigiCash của David Chaum và B-money của Wei Dai. Đến năm 2008, Satoshi Nakamoto giới thiệu Bitcoin thông qua một bài viết mang tính đột phá có tiêu đề “Bitcoin: Hệ thống tiền mặt điện tử ngang hàng”. Sự ra mắt của Bitcoin vào năm 2009 đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên blockchain. Sử dụng hệ thống sổ cái phi tập trung được hỗ trợ bởi mã hóa, Bitcoin đã cung cấp một phương tiện trao đổi chống kiểm

duyet. Nguồn cung hạn chế với 21 triệu đơn vị và tính chất số lượng giảm dần đã giúp nó trở thành một giải pháp thay thế cho các hệ thống tiền pháp định truyền thống, đặc biệt là trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Sự thành công của Bitcoin đã thúc đẩy cho sự phát triển của các loại tiền số thay thế khác như Litecoin (năm 2011), Ripple (năm 2012)..., mỗi loại đều nhằm mục đích giải quyết những hạn chế cụ thể của Bitcoin. Sự phát triển thực sự diễn ra vào năm 2015 với sự ra đời của Ethereum trên nền tảng blockchain. Ethereum đưa ra các hợp đồng thông minh, các cam kết tự thực hiện với các điều khoản được mã hóa trực tiếp. Sự đổi mới này đã mở ra rất nhiều ứng dụng ngoài các giao dịch đơn giản, mở đường cho các ứng dụng phi tập trung (dApps) và các tiện ích blockchain mới. Sự nổi lên của các stablecoin như Tether (USDT) và USD Coin (USDC) đã bổ sung thêm chức năng, gắn giá trị của chúng với các loại tiền tệ truyền thống nhằm giảm sự biến động, giúp chúng trở nên hấp dẫn để sử dụng trong mua bán, chuyển tiền kiều hối, thanh toán xuyên biên giới.

Năm 2017, hiện tượng chào bán tiền lần đầu (ICO) đã cho thấy cả tiềm năng và hạn chế của những sáng tạo từ blockchain. ICO cung cấp một phương thức phi tập trung cho các công ty khởi nghiệp để huy động vốn bằng cách phát hành các đơn vị tiền mã hóa (token). Giai đoạn này chứng kiến các dự án đột phá như Filecoin, huy động được hơn 250 triệu USD. Tuy nhiên, bản chất không được kiểm soát của ICO đã dẫn đến một loạt trường hợp gian lận và đổ vỡ. Những vụ lừa đảo như BitConnect đã làm xói mòn lòng tin, khiến các cơ quan quản lý trên toàn thế giới phải áp dụng các biện pháp chặt chẽ hơn.

Mô hình tài chính phi tập trung (DeFi) nổi lên từ khoảng năm 2018 và thu hút chú ý vào năm 2020 đánh dấu một giai đoạn biến đổi mạnh mẽ trong quá trình phát triển tiền mã hóa. Nền tảng DeFi đã tận dụng các hợp đồng thông minh của Ethereum để mô phỏng lại các hệ thống tài chính truyền thống. Các giao thức như Uniswap đã tạo ra cuộc cách mạng trong giao dịch với các nhà tạo lập thị trường tự động, trong khi các nền tảng như Aave và Compound cho phép thực hiện vay và cho vay phi tập trung.

Tiếp đó, các token không thể thay thế (non-fungible token, NFT) nổi lên như một ứng dụng đột phá của công nghệ blockchain. Không giống

như tiền mã hóa, mỗi token NFT đại diện cho tài sản số duy nhất. Thị trường NFT đã có được sức hút với các dự án như CryptoPunks vào năm 2017 và bùng nổ với sự ra đời của Bored Ape Yacht Club vào năm 2021. Sự bùng nổ của NFT đã chứng minh tiềm năng của blockchain trong giao dịch tác phẩm nghệ thuật, trò chơi và giải trí. Bức tranh “Everydays: The First 5000 Days” của Beeple được bán với giá 69 triệu USD tại Christie’s, đánh dấu một thời khắc lịch sử.

Trong giai đoạn từ năm 2020 đã đánh dấu một trào lưu chấp nhận rộng rãi đối với tài sản số. Các tập đoàn như Tesla và MicroStrategy đã đưa Bitcoin vào trong báo cáo tài chính, cho thấy dấu hiệu tin tưởng vào vai trò của tài sản mã hóa như một phương tiện lưu trữ giá trị. Trong khi đó, PayPal, Visa và Mastercard đã tích hợp tiền mã hóa vào nền tảng thanh toán của họ, cho phép hàng triệu người dùng truy cập vào các loại tiền số.

Các quỹ ETF Bitcoin như ProShares Bitcoin Strategy ETF ra mắt vào năm 2021 đã giúp các nhà đầu tư truyền thống tiếp cận với thị trường tiền mã hóa. Các loại tiền số của ngân hàng trung ương (CBDC), ví dụ như tiền số Nhân dân tệ của Trung Quốc, cũng đã được các nước xem xét như một tài sản thay thế khác cho tiền pháp định và tích hợp vào hệ thống tiền tệ quốc gia.

4. Sự phát triển của tài sản số ở Việt Nam

Tiềm năng

Theo Báo cáo của Hiệp hội Blockchain Việt Nam, tài sản mã hóa là thị trường toàn cầu lớn với giao dịch mỗi ngày 200 tỷ USD và 617 triệu người dùng. Việt Nam được đánh giá là một trong những thị trường tiền điện tử phát triển nhanh nhất thế giới. Điều này cho thấy sự quan tâm và mức độ chấp nhận tài sản số của người dân Việt Nam là rất lớn.

Thị trường tài sản số Việt Nam bao gồm nhiều loại hình khác nhau như tiền điện tử, NFT (Non-Fungible Token), và các tài sản số khác. Tài sản số có tiềm năng ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như tài chính, thương mại điện tử, giải trí, và quản lý chuỗi cung ứng.

Năm 2024, Việt Nam xếp thứ 5 thế giới về mức độ quan tâm đến tài sản số, đứng thứ 3 toàn cầu về sử dụng các nền tảng giao dịch quốc tế, hiện có 17 triệu người Việt Nam sở hữu tài sản số và tổng giá trị thị trường vượt 100 tỉ USD - con số này chiếm khoảng 1/4 GDP của Việt Nam giao dịch tài sản số không chính thức đang tạo ra một nền

kinh tế ngầm khổng lồ nhưng Việt Nam lại chưa có khung pháp lý chính thức cho tiền điện tử, tài sản số.

Những thách thức

Thứ nhất: Chưa có khung pháp lý đầy đủ, rõ ràng

Dòng vốn trên thị trường tài sản số và tiền mã hóa tại Việt Nam đang ở mức rất lớn, đòi hỏi những giải pháp quản lý chặt chẽ để kiểm soát và định hướng dòng tiền. Hiện tại, Việt Nam mới ban hành văn bản luật quản lý và điều chỉnh các hoạt động liên quan đến tài sản số. Điều này tạo ra sự mới mẻ và khó khăn cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp, đồng thời gây áp lực cho việc quản lý và giám sát của các cơ quan chức năng. Nếu khung pháp lý chưa đầy đủ, rõ ràng, hoạt động mua bán tiền số vẫn diễn ra nhưng tiềm ẩn nguy cơ cao, khiến nhà đầu tư dễ rơi vào các mô hình lừa đảo trên những sàn giao dịch không minh bạch.

Thứ hai: Tiềm ẩn nhiều rủi ro

+ Tài sản số có thể trở thành mục tiêu của các cuộc tấn công mạng, gây thiệt hại lớn cho người dùng. Theo khảo sát của Hiệp hội An ninh mạng quốc gia (NCA), năm 2024 ước tính người Việt mất 18.900 tỷ đồng do lừa đảo trực tuyến. Hình thức lừa đảo phổ biến nhất là mời gọi đầu tư.

Lý giải nguyên nhân, một số chuyên gia cho biết, rủi ro lớn nhất là tâm lý muốn làm giàu nhanh mà không quan tâm đến nguy cơ. Người dân Việt Nam có xu hướng ít chịu trách nhiệm khi đầu tư. Khi xảy ra sự cố, họ thường tìm đến Nhà nước để yêu cầu can thiệp, giống như tình trạng từng xảy ra với trái phiếu doanh nghiệp. Họ cũng thường chủ quan khi gửi tiền vào ngân hàng mà không quan tâm đến mức bảo hiểm tiền gửi. Chính vì tâm lý này, họ dễ bị lôi kéo vào các mô hình đầu tư cam kết lợi nhuận cao một cách bất thường.

+ Bên cạnh đó, giá trị của tài sản số có thể biến động mạnh, gây rủi ro lớn cho các nhà đầu tư. Ngoài ra, khi nhà đầu tư đang giao dịch trên các sàn giao dịch nước ngoài không chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, trong đó, có một số sàn không có địa chỉ trụ sở cụ thể. Như vậy, trong trường hợp bị lừa đảo hoặc mất tài sản do tội phạm công nghệ cao thì nhà đầu tư có nguy cơ bị mất trắng tài sản của mình và các cơ quan chức năng của Việt Nam cũng khó có thể bảo vệ được.

+ Trong các vụ ly hôn có yêu cầu chia tài sản, tranh chấp tài sản chung đã phát sinh trường hợp

một bên tấn tài sản để không phải chia cho bên còn lại, bằng cách chuyển tài sản sang tiền kỹ thuật số. Nguyên nhân là do đặc tính đặc tính phi vật chất, phân tán và không chịu sự quản lý của bất kỳ cơ quan trung ương nào, bên còn lại rất khó để chứng minh có sự tồn tại của tiền kỹ thuật số để yêu cầu tòa án chia tài sản chung.

+ Khi nhà đầu tư qua đời, người thừa kế không thể dễ dàng tiếp cận và quản lý tiền kỹ thuật số do thiếu cơ chế pháp lý để xác định quyền sở hữu và chuyển giao. Điều này phụ thuộc hoàn toàn vào chính sách của các sàn mà nhà đầu tư đang giao dịch. Khi các sàn này từ chối cho người thừa kế tiếp nhận tài sản thì việc khởi kiện cũng rất khó khăn do các sàn được quản lý bởi các công ty có trụ sở ở nước ngoài hoặc thậm chí không có trụ sở.

Thứ ba: Nguy cơ rửa tiền và tài trợ khủng bố

Tài sản số, tài sản ảo, tài sản mã hoá có tính ẩn danh, phi tập trung, phi biên giới trong đó chứa đựng rủi ro về rửa tiền, khủng bố. Các quốc gia khi thiết lập khung pháp lý về tài sản này đều đặt ra quản lý phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Việc thiếu các quy định kiểm soát chặt chẽ có thể tạo điều kiện cho các hoạt động rửa tiền và tài trợ khủng bố thông qua tài sản số.

Thị trường tài sản mã hoá có nguy cơ lớn, các đối tượng khủng bố thời gian qua đã xâm nhập vào Việt Nam, tìm cách biến Việt Nam thành nơi trung chuyển tiền thông qua thị trường tiền ảo, tài sản ảo. Thiếu khung pháp lý quản lý là nguy cơ có thể bị các đối tượng lợi dụng. Từ 2018 đến nay xu hướng các nhóm khủng bố sử dụng công nghệ cao, tiền ảo, tài sản ảo để chuyển tiền gia tăng và là thách thức cho nhiều nước.

5. Đề xuất một số chính sách quản lý tài sản số cho Việt Nam hiện nay

Để phát triển tài sản số theo hướng có lợi cho sự phát triển thì Việt Nam cần có những hàm ý chính sách phù hợp, đó là:

5.1. Xây dựng khung pháp lý toàn diện

Cần sớm đưa ra hướng dẫn thực thi cho văn bản quản lý tài sản số mới ban hành và tiếp tục xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và toàn diện để quản lý các hoạt động liên quan đến tài sản số, bao gồm các quy định về phát hành, giao dịch, lưu trữ và sử dụng tài sản số.

Có thể đưa đồng tiền số do Chính phủ phát hành đồng thời thiết lập cơ chế trao đổi với các loại tiền số trên thế giới.

5.2. Tăng cường năng lực quản lý và giám sát

Cần tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giám sát và điều chỉnh thị trường tài sản số, đồng thời nâng cao nhận thức về tài sản số cho các cơ quan quản lý và người dân.

Xây dựng sàn giao dịch tiền số, cơ chế quản lý để chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố.

5.3. Thúc đẩy ứng dụng tài sản số trong các lĩnh vực kinh tế

Khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu và ứng dụng tài sản số trong các lĩnh vực như tài chính, thương mại điện tử, logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

5.4. Tăng cường hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng các tiêu chuẩn chung về tài sản số.

5.5. Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng

Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về tài sản số cho người dân, đặc biệt là về các rủi ro và lợi ích của tài sản số.

Kết luận

Phát triển tài sản số là một xu hướng tất yếu và mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa tiềm năng của tài sản số, Việt Nam cần có những hàm ý chính sách phù hợp và hiệu quả. Việc xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và toàn diện, tăng cường năng lực quản lý và giám sát, thúc đẩy ứng dụng tài sản số trong các lĩnh vực kinh tế, tăng cường hợp tác quốc tế và nâng cao nhận thức cộng đồng là những yếu tố then chốt để đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường tài sản số tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Quốc hội (2025), Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ban hành ngày 14/6/2025

Nguyễn Thanh Hà, Hoàng Thị Phương Lan, Nguyễn Thị Hương (2025), Hoàn thiện khung pháp lý để tiền điện tử, tài sản số sớm có giá trị pháp lý tại Việt Nam, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam ngày 10/03/2025

Tuấn Thủy (2025), Khoảng 18 triệu người Việt Nam đang sở hữu tài sản mã hóa, Tạp chí Tài chính online ngày 08/03/2025

Đặng Tài An Trang (2025), Xu thế phát triển của tài sản số, Tạp chí Tài chính online ngày 11/03/2025

Lê Thị Kim Nhung, Nguyễn Lê Đức (2024), Quản lý tiền mã hóa ở một số quốc gia – Kinh nghiệm và một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng, <https://tapchinganhang.gov.vn/quan-li-tien-ma-hoa-o-mot-so-quoc-gia-kinh-nghiem-va-mot-so-khuyen-nghi-chinh-sach-doi-voi-viet-nam-11591.html>, accessed: 05/3/2025.

Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (2025), Gấp rút xây dựng khung pháp lý cho tài sản số, <https://diendandoanhnghiep.vn/gap-rut-xay-dung-khung-phap-ly-cho-tai-san-so-10150915.html>, accessed: 05/3/2025.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG KỶ NGUYÊN VƯƠN MÌNH CỦA ĐẤT NƯỚC

TS. Trần Việt Tuấn*

Sau Đổi mới năm 1986, kinh tế tư nhân ở Việt Nam dần khẳng định vai trò là một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và nâng cao đời sống nhân dân. Tính đến năm 2024, khu vực này chiếm hơn 96% tổng số doanh nghiệp, đóng góp hơn 40% GDP và hơn 30% thu ngân sách. Tuy nhiên, kinh tế tư nhân vẫn còn hạn chế về quy mô, năng lực quản trị, tiếp cận vốn và đổi mới công nghệ, nhất là ở khối doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhằm nâng tầm khu vực tư nhân, Nghị quyết số 68-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2045 có 3 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, đóng góp 60-65% GDP. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, bài viết đề xuất bốn nhóm giải pháp: (1) hoàn thiện thể chế và chính sách pháp lý minh bạch, bình đẳng; (2) hỗ trợ SMEs về vốn, đào tạo và kỹ thuật; (3) phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn kết doanh nghiệp - nhà trường; (4) thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển kinh tế tư nhân không chỉ là định hướng chiến lược, mà còn là yêu cầu tất yếu giúp Việt Nam vươn lên thành quốc gia phát triển vào năm 2045.

• Từ khóa: kinh tế tư nhân; đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thể chế, chính sách pháp lý.

Since the Đổi mới (Renovation) reforms of 1986, the private economy in Vietnam has gradually affirmed its role as a vital engine driving economic growth, job creation, and the improvement of people's livelihoods. As of 2024, this sector accounts for over 96% of all enterprises, contributes more than 40% of GDP, and over 30% of state budget revenues. However, the private sector still faces considerable challenges in terms of scale, governance capacity, access to capital, and technological innovation particularly among small and medium-sized enterprises (SMEs). To elevate the private sector, Resolution No. 68-NQ/TW sets a strategic goal: by 2045, Vietnam will have three million efficiently operating enterprises contributing 60–65% of GDP. To realize this vision, the article proposes four groups of solutions: (1) completing institutional frameworks and establishing a transparent, equitable legal environment; (2) providing financial, technical, and training support to SMEs; (3) developing high-quality human resources through stronger linkages between businesses and educational institutions; (4) promoting innovation and accelerating digital transformation. The development of the private economy is not only a strategic orientation, but an indispensable imperative for Vietnam to ascend to the ranks of developed nations by 2045.

• Key words: private economy; innovation and digital transformation; institutional and legal policy reform.

Ngày nhận bài: 04/6/2025

Ngày gửi phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/9/2025

DOI:

1. Mở đầu

Bối cảnh và vai trò của kinh tế tư nhân

Từ sau công cuộc Đổi mới năm 1986, Việt Nam đã từng bước chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là một bước ngoặt quan trọng, mở ra một thời kỳ phát triển mới cho đất nước, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc, xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân. Trong tiến trình đó, khu vực kinh tế tư nhân dần dần được khẳng định vị thế, không chỉ như một bộ phận bổ trợ cho kinh tế nhà nước mà ngày càng trở thành động lực then chốt, góp phần tạo dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của nền kinh tế quốc dân.

Trước đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân bị bó hẹp trong những rào cản pháp lý và tư duy bao cấp kéo dài. Tuy nhiên, chỉ sau vài năm cải cách, với việc ban hành Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Công ty (1990), Luật Doanh nghiệp (1999), khu vực tư nhân đã bùng nổ về số lượng và quy mô. Đặc biệt, Luật Doanh nghiệp 2005 và 2014 đã tiếp tục đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, mở rộng quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề không bị cấm, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh mẽ.

Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2024, Việt Nam có trên khoảng 940.078 doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động, trong đó khu vực kinh tế tư nhân chiếm tới hơn 96% tổng số doanh nghiệp. Đây là khu vực tạo ra hơn 40% GDP, đóng góp hơn 30% tổng thu ngân sách, chiếm hơn 85% tổng số lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế tư nhân cũng đóng vai trò tiên phong trong

* Học viện Tài chính; email: tranvietluan@hvtc.edu.vn

việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mở rộng thị trường quốc tế và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong hơn ba thập kỷ qua, khu vực kinh tế tư nhân đã chứng minh năng lực thích ứng nhanh, sức sống mạnh mẽ và tinh thần đổi mới không ngừng. Hàng loạt các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn đã nổi lên như Vingroup, FPT, Thaco, Masan, Sun Group, Hòa Phát, NovaGroup... không chỉ tạo dấu ấn mạnh mẽ trên thị trường trong nước mà còn từng bước vươn ra quốc tế, khẳng định thương hiệu Việt trên toàn cầu.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng, khu vực tư nhân Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế về quy mô, trình độ quản trị, năng lực cạnh tranh, tiếp cận vốn và công nghệ, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Đặc điểm chung của khu vực này là thiếu vốn đầu tư, hạn chế về tài chính, thiếu nhân lực chất lượng cao, sức cạnh tranh yếu và chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề hay giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước.

Trước yêu cầu phát triển kinh tế nhanh, bền vững, tự chủ và hội nhập sâu rộng, việc phát triển kinh tế tư nhân đã và đang trở thành một định hướng lớn, được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Sự kiện Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW năm 2017 về phát triển kinh tế tư nhân đã trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã đánh dấu bước ngoặt chính sách lớn về nhận thức và hành động.

Tiếp nối tinh thần đó, vào ngày 4/5/2025, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn mới. Nghị quyết xác định rõ mục tiêu phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Đến năm 2045, mục tiêu đặt ra là: Có ít nhất 3 triệu doanh nghiệp tư nhân hoạt động có hiệu quả. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 60 - 65% GDP. Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong doanh nghiệp tư nhân đạt trên 70%. Hình thành được nhiều tập đoàn tư nhân lớn có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế. Đây là những mục tiêu đầy tham vọng, đòi hỏi sự đồng hành từ cả hệ thống chính trị, các cấp chính quyền và toàn xã hội, trong đó doanh nghiệp tư nhân phải đóng vai trò trung tâm, vừa là đối tượng được hỗ trợ, vừa là chủ thể chủ động cải cách và phát triển.

Không chỉ có vai trò trong tăng trưởng GDP và giải quyết việc làm, khu vực kinh tế tư nhân còn góp phần làm phong phú đời sống văn hóa xã hội, thúc đẩy quá trình đô thị hóa, cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, tạo nên một hệ sinh thái sản xuất kinh doanh năng động, đa dạng, phản ánh đúng tinh thần thị trường.

Bối cảnh hiện nay của Việt Nam là thời cơ vàng để phát triển kinh tế tư nhân. Việt Nam đã ký kết nhiều

hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP, RCEP... Đây là cơ hội quý giá để khu vực tư nhân mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ, thu hút đầu tư, từ đó nâng cao chất lượng và vị thế sản phẩm “Made in Vietnam” trên thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rõ các thách thức mà kinh tế tư nhân đang đối diện như: Môi trường pháp lý chưa thực sự ổn định, vẫn còn tình trạng “giấy phép con”. Năng lực cạnh tranh yếu, thiếu đổi mới công nghệ. Thiếu cơ chế hỗ trợ đủ mạnh cho doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Còn tâm lý e dè, chưa thực sự tin tưởng vào khu vực kinh tế tư nhân ở một số địa phương, cơ quan quản lý.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng, trong giai đoạn 2025-2045, phát triển kinh tế tư nhân không chỉ là lựa chọn chiến lược mà còn là yêu cầu tất yếu để Việt Nam đạt mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045 như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã xác định.

Mục tiêu của bài viết

Trên cơ sở nhận thức đúng đắn về vai trò to lớn của kinh tế tư nhân trong bối cảnh mới, bài viết này được thực hiện với mục tiêu: Phân tích bối cảnh phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ Việt Nam đang vươn mình mạnh mẽ, hội nhập sâu rộng và chuyển đổi số toàn diện. Đánh giá các yếu tố thuận lợi và thách thức ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân hiện nay. Đề xuất các giải pháp mang tính hệ thống để phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực then chốt, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn tới.

Cụ thể, bài viết sẽ tập trung vào phân tích và kiến nghị chính sách trên 4 nhóm giải pháp lớn:

(i) Hoàn thiện thể chế và chính sách pháp lý: Tạo môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh và thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực tư nhân.

(ii) Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs): Thông qua chính sách tín dụng, thuế, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực nội tại và khả năng tham gia chuỗi giá trị.

(iii) Phát triển nguồn nhân lực: Tập trung vào đào tạo nhân lực chất lượng cao, đổi mới mô hình đào tạo nghề, liên kết doanh nghiệp - nhà trường, đồng thời bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân trí tuệ, bản lĩnh.

(iv) Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, khuyến khích R&D, chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với xu thế kinh tế số.

Thông qua việc phân tích và đề xuất các giải pháp trên, bài viết kỳ vọng góp phần cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn để xây dựng, hoàn thiện chính sách

phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn tới, nơi khu vực tư nhân không chỉ là người đồng hành, mà là động lực chính trong hành trình vươn ra biển lớn của quốc gia.

2. Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân

Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế quốc dân là một yêu cầu tất yếu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Để hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2045 có ít nhất 3 triệu doanh nghiệp tư nhân, khu vực này đóng góp khoảng 60-65% GDP như Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đặt ra, cần triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhóm giải pháp chiến lược. Trong đó, bốn nhóm giải pháp trọng tâm gồm: hoàn thiện thể chế, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đóng vai trò trụ cột.

Hoàn thiện thể chế và chính sách pháp lý

Thể chế là nền tảng để kinh tế tư nhân phát triển bền vững. Tuy nhiên, hiện nay, hệ thống pháp luật kinh doanh tại Việt Nam vẫn còn chồng chéo, thiếu đồng bộ và chưa thực sự tạo lập môi trường đầu tư minh bạch, công bằng giữa các thành phần kinh tế.

Thứ nhất, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa... nhằm đảm bảo thống nhất, rõ ràng, dễ thực thi. Cần xóa bỏ tình trạng “giấy phép con”, các rào cản hành chính không cần thiết đang gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Thứ hai, cần xây dựng một khung pháp lý minh bạch, công bằng giữa các loại hình sở hữu, không phân biệt doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Việc đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng về đất đai, tín dụng, tài nguyên, cơ hội đấu thầu... sẽ là đòn bẩy quan trọng để doanh nghiệp tư nhân phát triển.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực ưu tiên như công nghệ cao, nông nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, chuyển đổi số... trong đó cần có cơ chế ưu đãi cụ thể và khả thi cho doanh nghiệp tư nhân tham gia các lĩnh vực này.

Thứ tư, cải cách hành chính cần được đẩy mạnh hơn nữa, hướng tới mô hình chính phủ kiến tạo, liêm chính, hành động và phục vụ. Việc số hóa quy trình đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư, kê khai thuế... cần được đồng bộ, giảm chi phí thời gian và tài chính cho doanh nghiệp.

Thứ năm, cần nâng cao vai trò và hiệu quả của các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp như VCCI, các hiệp hội ngành hàng, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo... trong việc tư vấn, phản biện chính sách, bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp tư nhân.

Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs)

SMEs chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp tư nhân

tại Việt Nam, nhưng lại là khu vực dễ bị tổn thương nhất, với quy mô nhỏ, nguồn lực hạn chế và khả năng chống chịu thấp trước biến động thị trường. Do đó, hỗ trợ SMEs phát triển chính là chìa khóa then chốt để thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân nói chung.

Thứ nhất, cần thiết kế và triển khai các gói tín dụng ưu đãi riêng cho SMEs, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ... Hệ thống ngân hàng thương mại cần được khuyến khích đẩy mạnh cho vay không cần tài sản đảm bảo, thông qua quỹ bảo lãnh tín dụng và các cơ chế hỗ trợ khác.

Thứ hai, tăng cường chính sách thuế khoan sức dân, giảm gánh nặng thuế, phí cho doanh nghiệp trong giai đoạn đầu thành lập và phát triển. Cần xem xét mở rộng chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho SMEs tham gia đổi mới công nghệ, R&D hoặc phát triển bền vững.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị cho SMEs thông qua các chương trình đào tạo, tư vấn chuyên sâu về quản lý tài chính, nhân sự, marketing, kế toán, kiểm toán... Chính phủ cần tài trợ một phần hoặc toàn phần chi phí đào tạo cho các nhóm doanh nghiệp ưu tiên.

Thứ tư, phát triển mạng lưới liên kết chuỗi giữa SMEs với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI. Các tập đoàn đầu ngành cần được khuyến khích đóng vai trò hạt nhân dẫn dắt trong chuỗi cung ứng, giúp SMEs tiếp cận công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng và thị trường quốc tế.

Thứ năm, thúc đẩy xây dựng các cụm liên kết ngành (industry clusters) cho SMEs theo vùng kinh tế, ngành nghề. Tại đây, nhà nước có thể hỗ trợ hạ tầng, trung tâm logistics, dịch vụ chia sẻ (như R&D, thiết kế, marketing...) để các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng hưởng lợi và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Phát triển nguồn nhân lực

Một trong những điểm nghẽn lớn nhất của khu vực tư nhân hiện nay là thiếu hụt nhân lực chất lượng cao. Nhiều doanh nghiệp không tuyển được người phù hợp, hoặc phải đào tạo lại từ đầu, gây lãng phí thời gian và chi phí. Vì vậy, cần đổi mới mô hình giáo dục nghề nghiệp, chuyển mạnh từ đào tạo hàn lâm sang đào tạo thực hành gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Các trường cao đẳng, trung cấp nghề cần liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp tư nhân để thiết kế chương trình đào tạo phù hợp, đưa học sinh, sinh viên đi thực tập sớm, từ đó rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và việc làm.

Mặt khác, khuyến khích doanh nghiệp chủ động đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho lao động thông qua cơ chế hỗ trợ chi phí từ nhà nước (ví dụ: trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp, tài trợ từ Quỹ Phát triển nguồn nhân lực...). Việc tái đào tạo giúp doanh nghiệp linh hoạt hơn

trong ứng phó với thay đổi thị trường và công nghệ. Phát triển đội ngũ doanh nhân bản lĩnh, có tri thức và trách nhiệm xã hội. Chính phủ nên tổ chức các chương trình đào tạo CEO trẻ, chương trình lãnh đạo doanh nghiệp 4.0, học bổng khởi nghiệp... nhằm hình thành lớp doanh nhân thế hệ mới, đủ năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Đồng thời, cần đẩy mạnh công tác hướng nghiệp sớm trong nhà trường, từ phổ thông đến đại học. Học sinh cần được định hướng nghề nghiệp đúng đắn, từ đó có lựa chọn học tập phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Tạo điều kiện cho chuyên gia, lao động kỹ thuật cao người Việt ở nước ngoài về làm việc trong khu vực tư nhân thông qua các chính sách thu hút nhân tài, hỗ trợ hồi hương, kết nối kiều bào với doanh nghiệp trong nước...

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế kinh tế số đang lan tỏa mạnh mẽ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số không còn là lựa chọn mà là yêu cầu sống còn đối với doanh nghiệp tư nhân. Vì thế, cần có chính sách tài chính đặc thù để khuyến khích đầu tư vào R&D, đổi mới công nghệ. Chính phủ có thể xây dựng Quỹ Đổi mới sáng tạo quốc gia với quy mô lớn, có sự tham gia của khu vực tư nhân, nhằm tài trợ các dự án nghiên cứu ứng dụng, khởi nghiệp công nghệ cao.

Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là SMEs, thông qua các chương trình hỗ trợ tư vấn chiến lược số, triển khai hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, quản trị quan hệ khách hàng, thương mại điện tử, phân tích dữ liệu... Cần có cơ chế khuyến khích các công ty công nghệ cung cấp giải pháp phù hợp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ với chi phí thấp. Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo đồng bộ, từ vốn đầu tư mạo hiểm, không gian làm việc chung, vườn ươm, tổ chức cố vấn, trung tâm R&D... Nhà nước đóng vai trò tạo dựng hạ tầng và môi trường thể chế, trong khi khu vực tư nhân sẽ là người chủ động phát triển hệ sinh thái.

Đồng thời, thúc đẩy liên kết ba nhà: nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, sản xuất thông minh, y tế, giáo dục, logistics... Các viện nghiên cứu, trường đại học cần được khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp tư nhân. Và đẩy mạnh truyền thông và giáo dục nhận thức về chuyển đổi số trong cộng đồng doanh nghiệp. Cần có các diễn đàn, chương trình truyền hình, nền tảng số cung cấp kiến thức, kinh nghiệm và mô hình điển hình để lan tỏa tinh thần sáng tạo, đổi mới và ứng dụng công nghệ trong khu vực tư nhân...

3. Kết luận

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, khu vực kinh tế tư nhân luôn đóng vai trò động lực không thể thay thế. Với khoảng 940.078 doanh nghiệp tư nhân

đang hoạt động, hàng triệu hộ kinh doanh cá thể và hàng chục triệu lao động tham gia sản xuất, kinh tế tư nhân đã và đang góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm, gia tăng thu nhập, thúc đẩy sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, để phát triển thực chất và bền vững, khu vực này vẫn còn đối mặt với không ít rào cản về thể chế, vốn, công nghệ, nhân lực và môi trường kinh doanh.

Nhìn từ thực tiễn trong nước và quốc tế, có thể thấy rằng, việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân không thể trông chờ vào cơ chế tự thân vận động của doanh nghiệp, mà cần sự định hướng, hỗ trợ mạnh mẽ, đồng bộ từ phía Nhà nước và toàn hệ thống chính trị. Những kinh nghiệm thành công của Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, hay gần đây là Trung Quốc cho thấy, nhà nước kiến tạo, thể chế linh hoạt và chính sách khuyến khích hợp lý sẽ là bệ đỡ để khu vực tư nhân lớn mạnh và vươn ra toàn cầu.

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kinh tế số đang làm thay đổi toàn diện mô hình tăng trưởng truyền thống, kinh tế tư nhân Việt Nam phải đổi mới với những yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng, công nghệ, nhân lực và quản trị. Do đó, việc sớm triển khai hiệu quả các nhóm giải pháp chiến lược từ hoàn thiện thể chế pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đến thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đòi hỏi cấp thiết.

Song song với nỗ lực từ phía nhà nước, bản thân các doanh nghiệp tư nhân cũng cần thay đổi tư duy phát triển, vượt qua tâm lý an toàn, ngắn hạn, dám chấp nhận cạnh tranh và rủi ro để đầu tư dài hạn, đổi mới mô hình kinh doanh, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, chú trọng đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội. Khu vực tư nhân Việt Nam cần từng bước chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa trên lao động giá rẻ, tài nguyên sang mô hình dựa trên công nghệ, năng suất và sáng tạo. Đây không chỉ là con đường tất yếu để tồn tại và phát triển mà còn là trách nhiệm với quốc gia.

Với quyết tâm chính trị cao của Đảng và Nhà nước, cùng với sự đồng hành, đổi mới của cộng đồng doanh nghiệp, khu vực kinh tế tư nhân hoàn toàn có thể vươn lên mạnh mẽ, trở thành động lực chủ lực của nền kinh tế, góp phần hiện thực hóa khát vọng xây dựng một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng vào giữa thế kỷ XXI.

Tài liệu tham khảo:

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 20/4/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê.
 Tổng cục Thống kê (2024), Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê.
 Ngân hàng Thế giới (World Bank) (2022), Doing Business 2022: Vietnam Country Profile, Washington D.C.
 CIEM - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2023), Báo cáo cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển khu vực kinh tế tư nhân.
 OECD (2021), SME and Entrepreneurship Outlook 2021: Vietnam Highlights, Paris.
 Nguyễn Đình Cung (2023), Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.
 Trần Thọ Đạt và cộng sự (2023), Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
 UNDP Vietnam (2023), Fostering Private Sector Development in Vietnam, Hà Nội.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CẤP TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Minh Anh* - TS. Nguyễn Hữu Tân**

Nghiên cứu được tiến hành nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam. Dựa vào phương pháp phân tích dữ liệu EFA và hồi quy tuyến tính OLS, kết quả cho thấy các nhân tố: nhận thức lãnh đạo, chính sách pháp lý, năng lực tài chính, năng lực thẩm định, kỳ vọng lợi nhuận và áp lực bên ngoài đều có ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng xanh. Nghiên cứu đóng góp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách và phát triển chiến lược phát triển tín dụng xanh trong ngành ngân hàng Việt Nam.

• Từ khóa: tín dụng xanh, cấp tín dụng xanh, ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết.

This study was conducted to identify the factors influencing the decision to grant green credit at listed joint-stock commercial banks in Vietnam. Based on Exploratory Factor Analysis (EFA) and Ordinary Least Squares (OLS) regression, the results reveal that factors such as leadership awareness, legal policy, financial capacity, appraisal capacity, profit expectations, and external pressure all have an impact on green credit decision-making. The study provides practical insights that can serve as a foundation for policy formulation and strategic development of green credit in the Vietnamese banking sector.

• Key words: green credit, green credit issuance, listed joint-stock commercial bank.

Ngày nhận bài: 04/5/2025

Ngày gửi phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Tài chính xanh (Green Finance) đang trở thành một xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa các nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên. Trong số các công cụ tài chính hỗ trợ chiến lược này, tín dụng xanh giữ vị trí quan trọng hàng đầu, đóng vai trò là kênh tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh tại nhiều quốc gia. Chính phủ đã ban hành Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh và cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 (net-zero) vào năm 2050. Trong bối cảnh đó, các ngân hàng

thương mại cổ phần niêm yết (NHTMCPNY) với vai trò là nhóm chủ lực trong hệ thống tài chính Việt Nam đang đứng trước áp lực kép: vừa phải đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho cổ đông, vừa phải thực hiện các định hướng chiến lược quốc gia, trong đó có lộ trình phát triển tài chính xanh theo định hướng của NHNN. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng xanh tại các NHTMCPNY ở Việt Nam vì thế mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ giúp làm sáng tỏ cơ chế ra quyết định tín dụng trong bối cảnh tài chính bền vững, nghiên cứu còn góp phần nhận diện các rào cản và động lực đối với hành vi cấp vốn tín dụng xanh trong thực tiễn ngân hàng. Trên cơ sở đó, kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược tín dụng xanh phù hợp với đặc thù ngành ngân hàng, đồng thời hỗ trợ NHNN trong quá trình hoạch định và hoàn thiện chính sách thúc đẩy tài chính xanh tại Việt Nam một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong nghiên cứu của Christophers (2017) và Koju et al. (2018), tín dụng xanh được hiểu là việc các ngân hàng cung cấp nguồn vốn tín dụng cho các hoạt động không gây hại hoặc có tác dụng bảo vệ môi trường. Theo đó, hình thức tín dụng này bao gồm các khoản vay, tài trợ vốn và các công cụ tài chính khác có tính đến tác động môi trường và hướng tới tính bền vững sinh thái. Nguyễn Quốc Huy (2023) cho rằng “tín dụng xanh có thể hiểu

* Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội; email: nguyenminhanh@fbu.edu.vn

** Học viện Tài chính; email: nguyenhuutan@hvtc.edu.vn

là tín dụng của ngân hàng đối với các dự án thân thiện với môi trường và từ chối các dự án gây ô nhiễm môi trường”. Vì vậy, theo tác giả, tín dụng xanh là khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho các dự án sản xuất kinh doanh không tiềm ẩn rủi ro hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường xã hội. Việc đánh giá tính chất “xanh” của một dự án thường dựa trên các tiêu chí do ngân hàng hoặc cơ quan chức năng xây dựng.

Tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây cho thấy, việc ra quyết định cấp tín dụng xanh có thể được xem như một dạng hành vi tổ chức, chịu ảnh hưởng đồng thời bởi các yếu tố về nhận thức, cấu trúc tổ chức, năng lực kỹ thuật, động lực tài chính và trách nhiệm xã hội. Các yếu tố này không hoạt động một cách biệt lập, mà thường tương tác và bổ trợ lẫn nhau, từ đó tạo ra mức độ khác nhau về sự sẵn sàng áp dụng tín dụng xanh tại mỗi ngân hàng. Từ góc nhìn lý thuyết và thực tiễn, các nghiên cứu quốc tế như UNEP FI (2018), Campiglio (2016), và Mirza et al. (2023) đều cho thấy rằng quyết định cấp tín dụng xanh của ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi ít nhất ba nhóm yếu tố: (1) năng lực và nhận thức của cán bộ tín dụng; (2) kỳ vọng lợi ích tài chính và các rủi ro ESG; (3) môi trường thể chế và chính sách nội bộ của ngân hàng.

2.2. Xây dựng giả thuyết

H1: Nhận thức của lãnh đạo

Nhận thức của lãnh đạo giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy triển khai tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết. Theo Han, Wang và Yan (2019), lãnh đạo cần cân bằng lợi ích các bên liên quan để ra quyết định hợp lý, góp phần xây dựng lòng tin và phát triển bền vững. Sự cam kết này không chỉ định hình văn hóa tổ chức mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện các chính sách tín dụng xanh.

H2: Năng lực tài chính của ngân hàng

Một số ngân hàng lớn đã xây dựng được khung quản trị rủi ro ESG và bố trí quỹ tín dụng riêng cho các dự án xanh. Tuy nhiên, nhiều ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết quy mô vừa và nhỏ vẫn gặp khó khăn trong việc huy động vốn dài hạn, đánh giá kỹ thuật xanh và chấp nhận mức rủi ro thấp hơn kỳ vọng lợi nhuận ngắn hạn. Theo Borghers & Pownall (2014), năng lực tài chính phản ánh khả năng ngân hàng huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính từ xã hội để phát triển các sản phẩm và dự án thân thiện với môi trường, qua

đó thể hiện mức độ sẵn sàng trong thực hiện tài chính xanh.

H3: Năng lực thẩm định tín dụng xanh

Việc triển khai tín dụng xanh hiệu quả đòi hỏi đội ngũ cán bộ tín dụng phải có kỹ năng đánh giá rủi ro môi trường xã hội, nắm vững tiêu chí lựa chọn dự án xanh, và tích hợp thành thạo các yếu tố ESG vào quy trình thẩm định tín dụng. Năng lực thẩm định tín dụng xanh đóng vai trò thiết yếu trong việc hiện thực hóa các chính sách tín dụng xanh tại ngân hàng. Nghiên cứu của Zhang và Zhou (2023) ứng dụng mô hình chênh lệch kép (DID) cho thấy hướng dẫn về tín dụng xanh tại Trung Quốc đã cải thiện hiệu suất năng lượng của các doanh nghiệp tham gia thí điểm, khẳng định vai trò quan trọng của công tác thẩm định và hỗ trợ tài chính đối với các dự án thân thiện môi trường. Do đó, nâng cao năng lực thẩm định tín dụng xanh là yếu tố cốt lõi giúp ngân hàng quản trị rủi ro hiệu quả và thúc đẩy tài chính bền vững.

H4: Sự hỗ trợ từ chính sách và pháp lý

Khung pháp lý đóng vai trò nền tảng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng xanh, Ngân hàng xanh không chỉ triển khai các hoạt động nội bộ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường như tiết kiệm năng lượng, nước và xử lý chất thải, mà còn góp phần tạo ảnh hưởng tích cực thông qua việc mở rộng tín dụng cho các dự án thân thiện với môi trường (Wang & Zhia, 2016). Do đó, việc hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ các rào cản từ thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho tín dụng xanh là yêu cầu cấp thiết để thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

H5: Kỳ vọng lợi nhuận

Hiệu quả kinh doanh và phát triển bền vững là những mục tiêu cốt lõi trong hoạt động của các ngân hàng. Do đó, quyết định cấp tín dụng thường chỉ được đưa ra khi lợi nhuận kỳ vọng vượt trội so với mức độ rủi ro liên quan. Trong tín dụng xanh, mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận trở nên phức tạp hơn do đặc thù của các dự án xanh như chu kỳ đầu tư dài, thời gian hoàn vốn chậm, khó đo lường hiệu quả tài chính trong ngắn hạn, và tiềm ẩn nhiều loại rủi ro phi truyền thống như rủi ro môi trường, xã hội và chính sách (OECD, 2017). Tuy nhiên, các nghiên cứu của Li & Liu (2023) và Zhang & Wang (2023) cho thấy rằng nếu ngân hàng nhận định lợi nhuận dài hạn tiềm năng vượt

qua rủi ro dự báo, thì khả năng ra quyết định cấp tín dụng xanh sẽ tăng lên rõ rệt.

H6: Áp lực từ bên ngoài

Trong bối cảnh tài chính bền vững đang trở thành xu hướng toàn cầu, các NHTMCPNY không chỉ chịu ràng buộc bởi khuôn khổ pháp lý và mục tiêu lợi nhuận, mà còn đối mặt với nhiều áp lực bên ngoài trong việc định hướng và triển khai tín dụng xanh. Báo cáo của UNEP FI (2018) nhấn mạnh vai trò của các “external drivers” như yêu cầu minh bạch hóa thông tin, tiêu chuẩn ESG, và xu hướng quốc tế hóa các quy định tài chính, khiến nhiều ngân hàng phải tích hợp yếu tố ESG vào quy trình thẩm định tín dụng. Nghiên cứu của Zhang et al. (2023) tại Trung Quốc cho thấy các doanh nghiệp chịu tác động từ chính sách và truyền thông có xu hướng đẩy mạnh đổi mới xanh, từ đó tạo ảnh hưởng ngược lại đến các tiêu chuẩn phê duyệt tín dụng của ngân hàng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chính thức được tiến hành để kiểm tra các nhân tố tác động đến quyết định cấp tín dụng xanh của 19 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam. Với các biến quan sát được đưa vào bảng câu hỏi, các biến được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Trung lập; 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý). Theo Hair et al (2009) cỡ mẫu tối thiểu được xác định theo quy tắc 5 đến 10 mẫu quan sát cho mỗi biến đo lường trong mô hình phân tích yếu tố. Với mô hình nghiên cứu gồm khoảng 6 biến độc lập và phụ thuộc chính, mỗi biến có từ 4 đến 5 chỉ báo, số lượng quan sát tối thiểu cần thiết là từ 150 đến 200 người trả lời hợp lệ. Trên thực tế, tác giả đã tiến hành phát ra tổng cộng 250 phiếu khảo sát cán bộ ngân hàng và thu về 231 phiếu hợp lệ (92,4%), có 19 phiếu không hợp lệ bị loại bỏ.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng quy trình kiểm định mô hình đo lường thông qua SPSS với quy trình: (1) Thống kê mô tả các biến, (2) Kiểm định độ tin cậy của thang đo; (3) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (4) Phân tích hồi quy OLS bằng phần mềm SPSS phiên bản 21.

2.4. Các biến trong mô hình

Mô hình hồi quy tuyến tính:

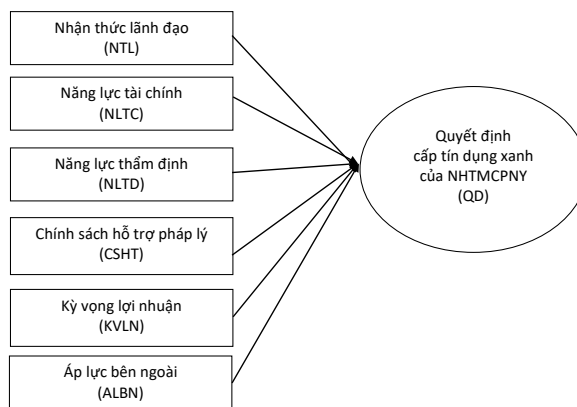
$$QD_i = \beta_0 + \beta_1 NTL_i + \beta_2 NLTC_i + \beta_3 NLTD_i + \beta_4 CSHT_i + \beta_5 KVLN_i + \beta_6 ALBN_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

QD: Quyết định cấp tín dụng xanh của NHTMCPNY

ε : Sai số ngẫu nhiên

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả nghiên cứu

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả mẫu về các yếu tố tác động

Thống kê mô tả mẫu về các yếu tố tác động được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Mẫu thông tin nghiên cứu

Thông tin mẫu	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giới tính	231	100,00
Nam	118	51,08
Nữ	113	48,92
Vị trí công tác	231	100,00
Quản lý cấp cao	19	8,23
Cán bộ thẩm định	112	48,48
Cán bộ tín dụng	90	38,96
Khác	10	4,33
Thâm niên công tác	231	100,00
Dưới 3 năm	73	31,60
Từ 3-5 năm	95	41,13
Từ 5-10 năm	42	18,18
Trên 10 năm	21	9,09

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Bảng 1 cho thấy mẫu nghiên cứu là 231 với sự phân bố như sau: Về giới tính, nam giới chiếm 51,08% và nữ giới chiếm 48,92%, cho thấy sự phân bố khá cân bằng. Xét theo vị trí công tác, cán bộ thẩm định chiếm tỷ lệ cao nhất (48,48%), tiếp theo là cán bộ tín dụng (38,96%), quản lý cấp cao (8,23%) và các vị trí khác (4,33%). Về thâm niên làm việc, phần lớn người tham gia có từ 5 năm kinh nghiệm trở lên (41,13%), theo sau là nhóm có kinh nghiệm làm việc dưới 3 năm (31,6%) trong đó nhóm từ 5 đến 10 năm chiếm 18,18% và trên 10 năm chiếm 9,09%.

3.2. Kết quả kiểm định thang đo

Bảng 2: Kết quả kiểm định thang đo

Nhân tố	Mã hóa	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's alpha
Nhận thức lãnh đạo	NTL	5	0,863
Năng lực tài chính	NLTC	5	0,762
Năng lực thẩm định	NLTD	5	0,764
Chính sách hỗ trợ	CSHT	5	0,846
Kỳ vọng lợi nhuận	KBLN	5	0,751
Áp lực từ bên ngoài	ALBN	5	0,818

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Kết quả đánh giá thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo trong nghiên cứu đều đạt độ tin cậy chấp nhận được. Cụ thể, tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7. Do đó không có biến nào bị loại bỏ ở bước kiểm định độ tin cậy. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều có độ nhất quán tốt, đủ điều kiện để đưa vào các phân tích tiếp theo như phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính (OLS) nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 3: Kết quả về chỉ số KMO và Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,827
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	418,722
	df	10
	Sig.	0,000

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Bảng 3 cho thấy kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cụ thể, hệ số KMO đạt 0,827 thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1,0$ theo thang đo của Kaiser. Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có giá trị Chi-Square là 418,722 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 ($< 0,05$), cho thấy ma trận tương quan giữa các biến khác biệt có ý nghĩa thống kê so với ma trận đơn vị. Như vậy, phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu khảo sát 231 đáp viên.

Bảng 4: Ma trận thành phần xoay

Kí hiệu	Yếu tố					
	1	2	3	4	5	6
NTL4	0,789					
NTL5	0,780					
NTL1	0,758					
NTL3	0,733					
NTL2	0,729					
CSHT2		0,783				
CSHT3		0,764				
CSHT5		0,760				

Kí hiệu	Yếu tố					
	1	2	3	4	5	6
CSHT4		0,747				
CSHT1		0,729				
ALBN4			0,771			
ALBN2			0,770			
ALBN1			0,744			
ALBN3			0,714			
ALBN5			0,701			
KVLN1				0,750		
KVLN4				0,721		
KVLN3				0,711		
KVLN5				0,698		
KVLN2				0,696		
NLTC3					0,741	
NLTC2					0,707	
NLTC5					0,677	
NLTC1					0,667	
NLTC4					0,658	
NLTD3						0,735
NLTD2						0,695
NLTD1						0,687
NLTD4						0,681
NLTD5						0,676

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Bảng 4 cho thấy ma trận yếu tố đã xoay theo phương pháp rút trích và phương pháp xoay Promax. Kết quả cho thấy không có biến nào bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.

3.4. Kết quả hồi quy

Bảng 5: Kết quả hồi quy của mô hình

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,147	0,211		0,702	0,483		
	NTL	0,281	0,031	0,321	7,719	0,000	0,731	1,380
	NLTC	0,116	0,042	0,113	2,689	0,005	0,829	1,230
	NLTD	0,155	0,041	0,152	3,741	0,000	0,828	1,206
	CSHT	0,238	0,034	0,281	6,779	0,000	0,772	1,298
	KVLN	0,085	0,040	0,086	2,096	0,036	0,779	1,285
	ALBN	0,136	0,039	0,141	3,576	0,000	0,845	1,171

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS 21

Kết quả bảng 5 cho thấy tất cả các nhân tố đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến quyết định cấp tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. Mô hình hồi quy như sau:

$$QD = 0,321*NTL + 0,113*NLTC + 0,152*NLTD + 0,281*CSHT + 0,086*KVLN + 0,141*ALBN + \epsilon$$

Trong đó, nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất là nhận thức lãnh đạo ($\beta = 0,321$), ảnh vai trò trung tâm của lãnh đạo ngân hàng trong việc xác lập định hướng phát triển bền vững. Nhận thức rõ ràng của

lãnh đạo về giá trị và vai trò của tín dụng xanh không chỉ góp phần tạo ra cam kết chiến lược mà còn truyền cảm hứng và định hướng cụ thể cho hệ thống triển khai. Tiếp theo, chính sách hỗ trợ ($\beta = 0,281$) là nhân tố tác động ảnh hưởng lớn thứ hai, cho thấy chính sách pháp lý giữ vai trò định hướng và thúc đẩy hành vi cấp tín dụng xanh, thông qua việc tạo hành lang pháp lý minh bạch, ưu đãi tài chính, và giảm thiểu rủi ro pháp lý cho tổ chức tín dụng. Theo sau là năng lực thẩm định ($\beta = 0,152$) cho thấy năng lực chuyên môn trong việc đánh giá các dự án xanh là yếu tố then chốt, bởi bản chất của tín dụng xanh thường gắn với các yếu tố phi tài chính như rủi ro môi trường và xã hội. Việc tăng cường đào tạo, cập nhật kiến thức ESG, chuẩn mực ISO môi trường, và công cụ đánh giá carbon footprint sẽ giúp cán bộ tín dụng tự tin hơn khi thẩm định dự án xanh.

Các nhân tố còn lại gồm Áp lực bên ngoài ($\beta = 0,141$), năng lực tài chính ($\beta = 0,113$) và kỳ vọng lợi nhuận ($\beta = 0,086$), cũng cho thấy mức ảnh hưởng đáng kể nhưng ở mức thấp hơn. Cụ thể, áp lực bên ngoài đo lường ảnh hưởng của quy định pháp lý, xu thế thị trường, và kỳ vọng của các nhà đầu tư. Kết quả cho thấy các áp lực bên ngoài có vai trò định hướng mạnh, buộc các ngân hàng điều chỉnh hành vi cấp tín dụng cho phù hợp với chuẩn mực ESG. Với khả năng tài chính, nhóm NHTMCPNY có năng lực tài chính tốt sẽ sẵn sàng chấp nhận các khoản vay xanh dài hạn, ít lợi nhuận hơn trong ngắn hạn nhưng hướng tới lợi ích bền vững. Cuối cùng là kỳ vọng lợi nhuận, quyết định phê duyệt tín dụng xanh vẫn chịu tác động bởi kỳ vọng lợi nhuận của các dự án xanh, tuy nhiên là nhân tố có tác động thấp nhất. Do đó, việc truyền thông rõ về lợi ích tài chính của tín dụng xanh (ví dụ như chi phí vốn rẻ hơn, rủi ro dài hạn thấp hơn, chính sách ưu đãi thuế...) là rất cần thiết để tăng tính hấp dẫn của sản phẩm tài chính xanh.

4. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua khảo sát và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính, kết quả cho thấy cả năm nhân tố: nhận thức lãnh đạo; năng lực tài chính; năng lực thẩm định; kỳ vọng lợi nhuận; chính sách pháp lý và áp lực từ bên ngoài đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến hành vi ra quyết định tín dụng xanh tại các NHTMCPNY ở Việt Nam. Và từ những kết quả

này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách thực tiễn quan trọng:

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến tín dụng xanh, bao gồm việc ban hành tiêu chí xác định dự án xanh, các hướng dẫn thẩm định ESG, và cơ chế khuyến khích cụ thể về thuế, lãi suất, tái cấp vốn.

- Các NHTMCPNY cần tích cực xây dựng chiến lược tín dụng xanh mang tính dài hạn, có sự tham gia cam kết từ ban lãnh đạo, đồng thời thiết lập quy trình nội bộ phù hợp để hỗ trợ hoạt động thẩm định tín dụng bền vững.

- Cần đẩy mạnh đào tạo và nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ tín dụng trong việc nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro môi trường và xã hội, và cuối cùng, vai trò của đạo đức nghề nghiệp cần được chú trọng trong hoạt động cấp tín dụng, nhằm đảm bảo các quyết định tín dụng không chỉ vì lợi nhuận tài chính mà còn gắn với trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững. Trong bối cảnh các áp lực từ biến đổi khí hậu, hội nhập ESG và chuẩn mực tài chính quốc tế ngày càng gia tăng, việc thiết lập một hệ thống cấp tín dụng có trách nhiệm, hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường đã trở thành yêu cầu mang tính chiến lược. Do đó, nâng cao nhận thức lãnh đạo, hoàn thiện chính sách pháp lý, đầu tư vào năng lực chuyên môn và đề cao đạo đức nghề nghiệp là những điều kiện tiên quyết để tín dụng xanh thực sự đi vào chiều sâu và đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quốc Huy (2023). Phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.
- Borgers, A. C. T., & Pownall, R. A. J. (2014). Attitudes towards socially and environmentally responsible investment. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 1, 27-44.
- Campiglio, E. (2016). Beyond carbon pricing: The role of banking and monetary policy in financing the transition to a low-carbon economy. *Ecological Economics*, 121, 220-230.
- Christophers, B. (2017). Climate change and financial instability: risk disclosure and the Problematics of neoliberal governance, *Annals of the American Association of Geographers*, 107(5), 1108-1127.
- Koju, L., Koju, R. & Wang, S. (2018). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans: evidence from the Nepalese banking system, *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 7(3), 111-138.
- Li, Y., & Liu, W. (2023). Spatial effects of environmental regulation on high-quality economic development: from the perspective of industrial upgrading. *Frontiers in Public Health*, 11, 1099887.
- Mirza, N., Naqvi, B., Rizvi, S. A. R., & Umar, Z. (2023). Green financing and bank performance: Evidence from the SME credit portfolios in the BRICS economies. *Journal of Cleaner Production*, 387, 135837.
- OECD. (2017). *Investing in Climate, Investing in Growth*. OECD Publishing.
- UNEP FI. (2018). *Banking on sustainability: Risk-based ESG integration into bank credit processes*. United Nations Environment Programme Finance Initiative
- Zhang, H., Wang, Y., Li, R., Si, H., & Liu, W. (2023). Can green finance promote urban green development? Evidence from green finance reform and innovation pilot zone in China. *Environmental Science and Pollution Research*, 30, 12041-12058.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU ĐỘ TRỄ CỦA BÁO CÁO KIỂM TOÁN TIẾP CẬN THEO PHƯƠNG PHÁP TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC

Ths. Phạm Thúy Hà* - TS. Hoàng Thị Việt Hà** - Ths. Phạm Thị Hồng Diệp**

Nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán đóng một vai trò quan trọng vì thông tin báo cáo tài chính là một nguồn thông tin hữu ích và không thể thiếu nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà đầu tư. Nghiên cứu này xem xét toàn diện về độ trễ của báo cáo kiểm toán, bao gồm các tác giả, tạp chí, quốc gia và tài liệu tham khảo. Sử dụng nguồn dữ liệu Scopus từ năm 1989 đến 2024 với 308 nghiên cứu về độ trễ của báo cáo kiểm toán để phân tích trắc lượng thư mục và nội dung với sự hỗ trợ của phần mềm VOSviewer. Kết quả thứ nhất, đã xác định các tạp chí, bài báo, quốc gia và từ khóa hàng đầu dựa trên các số liệu đo lường thư mục khác nhau. Thứ hai, bằng cách sử dụng mô hình hóa đã xác định được các thước đo được sử dụng trong độ trễ của báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ sử dụng nguồn dữ liệu từ Scopus nên kết quả phân tích có thể chưa bao quát được toàn bộ các nghiên cứu đã xuất bản. Những nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm dữ liệu từ các nguồn khác để gia tăng tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

• Từ khóa: chất lượng kiểm toán; phân tích trắc lượng; VOSviewer.

Audit report delay research plays an important role because financial reporting information is a useful and indispensable source of information to connect businesses with investors. This study comprehensively examines audit report delay, including authors, journals, countries, and references. Using Scopus data from 1989 to 2024 with 308 studies on audit report delay to analyze bibliometrics and content with the support of VOSviewer software. The first result is to identify the top journals, articles, countries, and keywords based on different bibliometric metrics. Second, by using modeling, the metrics used in audit report delay are identified. However, this study only uses Scopus data, so the analysis results may not cover all published studies. Further studies may include additional data from other sources to increase the objectivity of the research results.

• Key words: audit quality; quantitative analysis; VOSviewer.

JEL codes: M40, M41, M38

Ngày nhận bài: 04/6/2025

Ngày gửi phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Độ trễ báo cáo kiểm toán là một biến số được quan tâm trong nhiều nghiên cứu vì thời gian hoàn thành kiểm toán báo cáo tài chính

ảnh hưởng đáng kể đến thời điểm công bố báo cáo tài chính của công ty (Pizzini và cộng sự, 2015). Việc công bố báo cáo tài chính chậm trễ có thể làm tăng sự bất đối xứng thông tin trên thị trường (Bamber và cộng sự, 1993) và có thể làm giảm tính liên quan của báo cáo tài chính (Whitworth & Lambert, 2014). Trên thực tế, độ trễ báo cáo kiểm toán đã tăng lên kể từ khi thực hiện các yêu cầu của Sarbanes-Oxley 404, dẫn đến nhiều công ty lựa chọn công bố thông tin tài chính trước ngày báo cáo kiểm toán (Krishnan & Yang, 2009). Điều này ảnh hưởng đến độ tin cậy của thông tin mà các nhà đầu tư sử dụng để đưa ra quyết định đầu tư.

Qua nghiên cứu, các tác giả nhận thấy rằng mặc dù đã có một vài nghiên cứu sử dụng công cụ trắc lượng thư mục về kiểm toán như (Ciger, 2020) (Aburishah và cộng sự, 2023) nội dung các nghiên cứu này tập trung vào xu hướng, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và quản lý liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên chủ đề nghiên cứu độ trễ báo cáo kiểm toán là một chủ đề quan trọng, chưa được nghiên cứu, đồng thời mỗi nghiên cứu dựa trên nguồn dữ liệu và cách tiếp cận khác nhau. Chính vì vậy cần thiết phải có những nghiên cứu về độ trễ báo cáo kiểm toán, phân tích và tìm hiểu các hướng nghiên cứu chính đã được thực hiện từ trước đến nay, từ đó xác định hướng nghiên cứu trong tương lai. Để làm rõ mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu của chúng tôi như sau:

* Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: ha.phamthuy@gmail.com

** Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: hoangthivietha@gmail.com - phamthihongdiệp@hau.edu.vn

RQ1. Xu hướng các nghiên cứu được xuất bản về độ trễ báo cáo kiểm toán từ năm 1989 đến năm 2024 là gì?

RQ2. Các từ khóa, chủ đề chính về độ trễ báo cáo kiểm toán từ 1989 đến năm 2024 là gì?

RQ3. Những bài viết nào và tác giả có tỷ lệ trích dẫn cao nhất trong từng bối cảnh liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán?

Dựa trên việc giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã nêu, chúng tôi hy vọng đóng góp vào tổng quan tài liệu một bức tranh toàn cảnh nghiên cứu về độ trễ báo cáo kiểm toán bằng số liệu thống kê và phân tích theo chủ đề. Sau phần giới thiệu, trong phần 2, chúng tôi cung cấp nền tảng lý thuyết và các khía cạnh độ trễ báo cáo kiểm toán. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu và phương pháp xử lý dữ liệu. Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu và thảo luận về chúng. Trong phần 5, chúng tôi kết luận những phát hiện và hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

Cũng như tại các nước khác, việc công bố báo cáo kiểm toán của các công ty đại chúng tại Việt Nam là bắt buộc và được quy định trong nhiều văn bản luật pháp khác nhau, như Luật Chứng khoán sửa đổi năm 2010 và Luật Doanh nghiệp 2014. Cụ thể, trong Thông tư 96/2020-TT-BTC, Bộ Tài chính có hướng dẫn rằng các công ty đại chúng bắt buộc phải công bố báo cáo tài chính kiểm toán hằng năm trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Để thực hiện yêu cầu công bố thông tin này, các công ty niêm yết thường thuê một công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính trước khi nộp. Quá trình từ khi kết thúc năm tài chính đến khi công ty nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán thường kéo dài một thời gian và được giới học thuật gọi là độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán. Như vậy, độ trễ báo cáo kiểm toán được phân chia ra thành hai khoảng thời gian thành phần: (1) Khoảng thời gian các công ty kiểm toán hoàn tất báo cáo kiểm toán (mà sau đây được gọi là độ trễ kiểm toán); và (2) Khoảng thời gian sau khi công ty nhận được báo cáo tài chính kiểm toán đến khi họ quyết định công bố.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, một khuôn khổ đã được giới thiệu kết hợp các kỹ thuật phân tích thư mục như tần số từ, phân tích từ đồng nghĩa và phân tích quyền đồng tác giả với phương pháp tiềm ẩn. Phương pháp mô hình hóa chủ đề ô được sử dụng

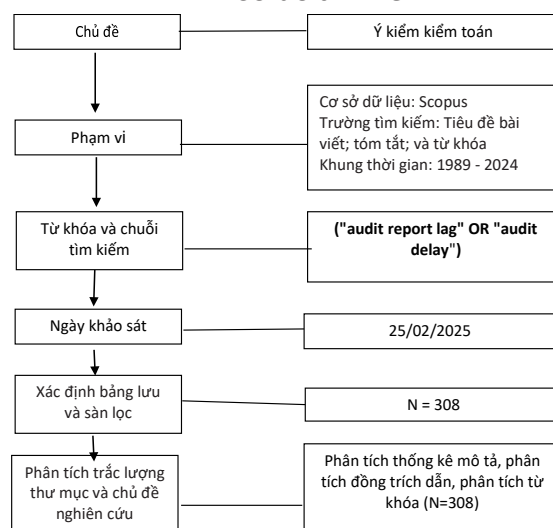
để khám phá các chủ đề từ tiêu đề, từ khóa, tóm tắt từ các nghiên cứu về trong 35 năm qua.

Nguồn dữ liệu và phương án tìm kiếm

Phân tích trắc lượng thư mục được thực hiện bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu *Scopus* kể từ năm 1989 đến 2024. (“audit report lag” OR “audit delay”) là cụm từ tìm kiếm có trong tiêu đề, từ khóa của bài báo được sử dụng để tìm kiếm các bài báo liên quan đã xuất bản bằng Tiếng Anh liên quan đến nghiên cứu về chủ đề độ trễ báo cáo kiểm toán. (Jamali & Nikzad, 2011) cho rằng, tiêu đề của bài báo là yếu tố đầu tiên mà người đọc sẽ quan sát. Tuy nhiên, để mở rộng phạm vi tìm kiếm tác giả lựa chọn phạm vi tìm kiếm theo tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan trong trường tìm kiếm tài liệu thuộc trang chủ *Scopus*. Nó đại diện cho chủ đề liên quan có ý nghĩa với lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu của nghiên cứu. Tác giả đã tùy chỉnh tìm kiếm các nghiên cứu đã xuất bản đến năm 2024 để xác định các nghiên cứu về.

Khai thác thông tin

Hình 1: Sơ đồ tìm kiếm



Hình 1 trình bày sơ đồ tìm kiếm của tác giả. Trong nghiên cứu này, tất cả các tài liệu đã được phân tích thư mục. Tác giả đã sử dụng (i) *Microsoft Excel* 2019 để tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm của các tài liệu đã xuất bản và để tạo các biểu đồ và đồ thị có liên quan; (ii) *VOSviewer* (phiên bản 1.6.19). Tác giả đã loại trừ các loại tài liệu bị chỉnh sửa và rút lại để tránh việc đếm tài liệu trùng lặp hoặc đếm sai.

Dữ liệu nghiên cứu

Tổng cộng có 308 tài liệu được xác định từ cơ sở dữ liệu *Scopus* dựa trên loại tài liệu và loại

nguồn. Loại tài liệu có thể là bài báo, bài báo đánh giá, sách, chương sách. Bảng 1 tóm tắt cấu trúc của các danh mục theo từng loại tài liệu. Bài viết gốc 96,0% (298) tổng số tài liệu đã xuất bản, tiếp theo là các bài báo hội thảo, chiếm 2,6% (8), chương sách (1, 0,3%), sách (1, 0,3%).

Bảng 1: Tổng hợp dữ liệu được truy xuất

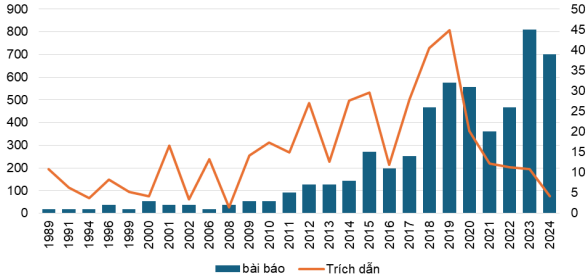
Loại tài liệu	Tổng nghiên cứu	Tỷ lệ (%)
Bài báo	298	96,8%
Bài báo hội thảo	8	2,6%
Chương sách	1	0,3%
Sách	1	0,3%
Tổng cộng	308	100,0%

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê các nghiên cứu dựa trên năm xuất bản giúp nhà nghiên cứu quan sát mô hình phát triển và mức độ phổ biến của đối tượng nghiên cứu theo thời gian (Ahmi & Mohd Nasir, 2019). Số lượng nghiên cứu đã tăng lên trong thời gian gần đây, trong giai đoạn 5 năm gần đây, trung bình số lượng nghiên cứu công bố về độ trễ của báo cáo kiểm toán năm nhiều nhất là 45 bài, năm 2024 giảm nhẹ xuống 39 bài, nhìn chung trong 5 năm trở lại đây số lượng công bố về chủ đề độ trễ của báo cáo kiểm toán duy trì ở mức khá, trung bình khoảng trên 30 bài/năm. (Hình 2).

Hình 2: Biểu đồ số lượng nghiên cứu từng năm



4.2. Kết quả nghiên cứu

Lập bản đồ bằng kỹ thuật VOSviewer của từ khóa tác giả với số lần xuất hiện tối thiểu là 5 cho thấy rằng những từ khóa như chất lượng kiểm toán, hiệu lực kiểm toán, phí kiểm toán, quản trị lợi nhuận, ý kiến kiểm toán ngoại trừ, quản trị doanh nghiệp là những từ khóa tác giả gặp nhiều nhất sau loại trừ các từ khóa chủ yếu liên quan đến truy vấn tìm kiếm (Phụ lục 1). Các hình tròn trong cùng một cụm màu gợi ý một chủ đề tương tự giữa các nghiên cứu. Mỗi hình tròn đại diện cho một lĩnh vực con của lĩnh vực nghiên cứu. Trên cơ sở các từ khóa liên quan, sử dụng phân tích cụm, có thể các chủ đề liên quan đến, có thể

nhóm thành 4 cụm (Bảng 2). Cụm 1, gồm các chủ đề liên quan đến quản trị và chất lượng báo cáo tài chính; cụm 2 là chủ đề về ý kiến kiểm toán, khả năng sinh lời và hạn chế tài chính; Cụm 3 các chủ đề liên quan đến hiệu lực kiểm toán, rủi ro kiểm toán, kiểm toán nội bộ; cụm 4 là các chủ đề về chất lượng kiểm toán và đại dịch covid19.

Như vậy, chúng tôi trình bày các chủ đề hoặc các vấn đề khác nhau được thảo luận trong phần tổng hợp tài liệu và ví dụ về các nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán (Bảng 2). Từ việc xem xét tài liệu được thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu đo lường chất lượng kiểm toán trong 40 năm qua, các thước đo thường được sử dụng là quản trị lợi nhuận, chất lượng kiểm toán viên, hiệu lực kiểm toán, Big 4, chất lượng báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, thay đổi kiểm toán..., (Ha và cộng sự, 2023), (Pham và cộng sự, 2024).

Bảng 2: Tổng hợp dữ liệu được truy xuất

Cụm	Số từ khóa	Từ khóa
1	4	audit committee; corporate governance; earnings management; financial reporting quality
2	4	audit opinion; company size; financial distress; profitability
3	5	audit efficiency; audit effort; audit fees; audit risk; internal control
4	4	audit quality; audit tenure; auditor industry specialization; covid-19

Các chủ đề của 5 bài báo được trích dẫn hàng đầu trong lĩnh vực được trình bày trong Bảng 3. Bài báo nhận được trích dẫn cao nhất, “Additional evidence on audit report lag” đã được xuất bản trên tạp chí Auditing năm 2001 đã nhận được tổng cộng 272 trích dẫn và là bài báo có ảnh hưởng nhất dựa trên trích dẫn mỗi năm (11,83 trích dẫn/năm), tuy nhiên bài báo có tỷ lệ trích dẫn cao nhất là “The impact of SOX section 404 internal control quality assessment on audit delay in the SOX era” có tỷ lệ trích dẫn là 13,28/năm.

Bảng 3: Tổng hợp 5 nghiên cứu có số lượng trích dẫn nhiều nhất

STT	Tác giả	Tên bài báo	Năm	Tạp chí	Trích dẫn	Trích dẫn /Năm
1	Knechel W.R.; Payne J.L.	Additional evidence on audit report lag	2001	Auditing	272	11,83
2	Ettredge M.L.; Li C.; Sun L.	The impact of SOX section 404 internal control quality assessment on audit delay in the SOX era	2006	Auditing	239	13,28
3	Robert Knechel W; Sharma D.S.	Auditor-provided nonaudit services and audit effectiveness and efficiency: Evidence from pre- and post-SOX audit report lags	2012	Auditing	200	16,67
4	ASHTON R.H.; GRAUL P.R.; NEWTON J.D.	Audit delay and the timeliness of corporate reporting	1989	Contemporary Accounting Research	194	5,54

STT	Tác giả	Tên bài báo	Năm	Tạp chí	Trích dẫn	Trích dẫn /Năm
5	Reid L.C.; Carcello J.V.; Li C.; Neal T.L.	Impact of Auditor Report Changes on Financial Reporting Quality and Audit Costs: Evidence from the United Kingdom	2019	Contemporary Accounting Research	177	35,40

Các nhà nghiên cứu từ 70 quốc gia khác nhau đã đóng góp vào việc xuất bản các tài liệu được truy xuất từ năm 1989 đến năm 2024. 10 quốc gia hàng đầu đóng góp cho các nghiên cứu được liệt kê trong Bảng 4. Hoa Kỳ đứng đầu với tổng số 95 (30,8%) nghiên cứu, tiếp theo là Indonesia 36 (11,7%), Trung quốc là 30 (9,7%).

Bảng 4: Tổng hợp 10 quốc gia có số lượng nghiên cứu nhiều nhất

STT	Quốc gia	Số lượng	Tỷ trọng	Trích dẫn	Tỷ lệ trích dẫn
1	United states	95	30,8%	3615	38,05
2	Indonesia	36	11,7%	277	7,69
3	China	30	9,7%	133	4,43
4	Malaysia	26	8,4%	423	16,27
5	Saudi arabia	22	7,1%	198	9,00
6	New zealand	19	6,2%	602	31,68
7	Australia	17	5,5%	366	21,53
8	Tunisia	16	5,2%	331	20,69
9	United kingdom	13	4,2%	248	19,08
10	Yemen	13	4,2%	248	19,08

Biết được những tạp chí xuất bản nhiều các nghiên cứu về là rất quan trọng, điều này giúp các nhà nghiên cứu giảm thời gian tìm kiếm để chọn ra các tạp chí cần đọc, đặc biệt là cho phần tổng quan lý thuyết, khi các tạp chí tập trung vào nghiên cứu đã được xác định. Bảng 5 cho thấy các tạp chí có nhiều xuất bản nhất là tạp chí Auditing của nhà xuất bản thuộc American Accounting Association cho thấy số lượng công bố và tỷ lệ trích dẫn.

Bảng 5: Tổng hợp 5 tạp chí có số lượng nghiên cứu nhiều nhất

STT	Tạp chí/ Kỳ yếu	Nhà xuất bản	Số lượng	Trích dẫn	Tỷ lệ trích dẫn
1	Auditing	American Accounting Association	20	1683	84,15
2	Managerial auditing journal	Emerald Group Publishing Ltd.	20	500	25,00
3	International journal of auditing	John Wiley & Sons	18	612	34,00
4	Accounting horizons	American Accounting Association	11	324	29,45
5	Journal of accounting and public policy	Elsevier Inc.	9	222	24,67

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các tài liệu nghiên cứu liên quan đến việc phát hiện từ năm 1989 đến năm 2024. Nghiên cứu đã được trích xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus, sau khi sàng lọc các nghiên cứu, chúng tôi đã chọn ra 454 nghiên cứu để phân tích. Để phân tích tài liệu về, trước tiên chúng tôi sử dụng phương pháp đo thư mục và phát hiện rằng các bài báo được xuất bản trong ba thập kỷ qua có xu hướng tăng lên. Chúng tôi cũng

chỉ ra 10 quốc gia hàng đầu có số lượng bài báo được xuất bản cao nhất. Kết quả cho thấy Hoa Kỳ, Indonesia, Trung Quốc là những quốc gia dẫn đầu về công bố có liên quan đến. Kết quả của chúng tôi cũng phát hiện rằng các tạp chí về Auditing, Managerial auditing journal, International journal of auditing có xu hướng xuất bản nội dung ngày càng tăng. Sau đó, chúng tôi phân tích các từ khóa và cho thấy rằng các từ khóa có liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán như, phí kiểm toán, quản trị lợi nhuận, hiệu lực kiểm toán, ý kiến kiểm toán.

Với sự hỗ trợ của ứng dụng VOSviewer, bài viết này đã điều tra sâu và định lượng một chủ đề thú vị. So với việc chỉ xem xét các tài liệu hiện có, phương pháp này không chỉ cho thấy sự phát triển của một chủ đề, các tác giả quan trọng và các bài phê bình một cách trực quan mà còn có thể dự đoán các xu hướng trong tương lai về chủ đề này. Những phát hiện này không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản về ý kiến kiểm toán cho độc giả quan tâm đến lĩnh vực mà còn cung cấp một khía cạnh nghiên cứu trực quan và định lượng cho các học giả có cùng hướng quan tâm nhằm lấp đầy khoảng trống giữa và phân tích thư mục.

Tuy nhiên, có một vài hạn chế đối với nghiên cứu trắc lượng thư mục này. Đầu tiên, dữ liệu được trình bày chỉ giới hạn trong cơ sở dữ liệu Scopus, tức là một phần mẫu xuất bản toàn cầu trong chủ đề này và nghiên cứu khoa học về dự kiến sẽ lớn hơn đáng kể. Thứ hai, dữ liệu trong nghiên cứu này là từ năm 1989 đến 2024 và các nghiên cứu mới được công bố gần như mỗi ngày.

Tài liệu tham khảo:

Aburish, K., Owais, W., Al-Dahiyat, A., Bawaneh, A., & AlQudah, L. (2023). Mapping and visualisation of audit quality research trends. *International Journal of Economics and Business Research*, 25(1), 29-49.

Ahmi, A., & Mohd Nasir, M. H. (2019). Examining the trend of the research on extensible business reporting language (XBRL): A bibliometric review. *International journal of innovation, creativity and change*, 5(2), 1145-1167.

Bamber, E. M., Bamber, L. S., & Schoderbek, M. P. (1993). Audit structure and other determinants of audit report lag: An empirical analysis. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 12(1). <https://doi.org/https://research.ebsco.com/cilf2rc/viewer/html/4mvrkbturwn>

Ciger, A. (2020). Audit quality: A bibliometric analysis (1981-2020). *Scientific Annals of Economics and Business*, 67(4), 473-494.

Ha, H. T. V., Hung, D. N., & Xuan, N. T. (2023). Corporate governance and the presence of female in the board of directors on audit quality in Vietnam. *Quality - Access to Success*, 24(193), 314-321. <https://doi.org/DOI: 10.47750/QAS/24.193.35>

Jamali, H. R., & Nikzad, M. (2011). Article title type and its relation with the number of downloads and citations. *Scientometrics*, 88(2), 653-661. <https://doi.org/https://doi.org/10.1007/s11192-011-0412-z>

Krishnan, J., & Yang, J. S. (2009). Recent trends in audit report and earnings announcement lags. *Accounting Horizons*, 23(3), 265-288. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/acch.2009.23.3.265>

Pham, O. T. T., Dang, H. N., & Hoang, H. T. V. (2024). Forecasting audit opinions on financial statements: statistical algorithm or machine learning? *Electronic Journal of Applied Statistical Analysis*, 17(1), 133-152. <https://doi.org/DOI: 10.1285/i20705948v17n1p133>

Pizzini, M., Lin, S., & Ziegenfuss, D. E. (2015). The impact of internal audit function quality and contribution on audit delay. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 34(1), 25-58. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/ajpt-50848>

Whitworth, J. D., & Lambert, T. A. (2014). Office-level characteristics of the Big 4 and audit report timeliness. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 33(3), 129-152. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/ajpt-50697>

ẢNH HƯỞNG QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY Ở VIỆT NAM

Ths. Trần Thị Thanh Thu* - PGS.TS. Trần Phước* - TS. Bùi Hồng Điệp*

Nghiên cứu phân tích 54 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết giai đoạn 2019-2024 cho thấy quản trị lợi nhuận (AEM) tác động âm đến hiệu quả tài chính (ROA), trong khi quản trị công ty (CG) không ảnh hưởng trực tiếp nhưng điều tiết tích cực mối quan hệ AEM-ROA. Kết quả ước lượng bằng OLS, FE, FGLS, Driscoll-Kraay và System GMM đều vững, xác nhận tính hợp lệ của công cụ. Một số biến kiểm soát như quy mô có tác động ổn định, trong khi đòn bẩy, tuổi doanh nghiệp và Big4 cho kết quả chưa nhất quán. Kết quả nhấn mạnh cần tăng cường quản trị công ty để hạn chế AEM và nâng cao hiệu quả tài chính.

• Từ khóa: hiệu quả tài chính doanh nghiệp, quản trị công ty, quản trị lợi nhuận, thị trường chứng khoán Việt Nam.

The study, based on 54 non-financial listed firms during the period 2019-2024, reveals that accrual-based earnings management (AEM) has a negative effect on financial performance (ROA), while corporate governance (CG) does not exert a direct influence but positively moderates the AEM-ROA relationship. Estimations using OLS, FE, FGLS, Driscoll-Kraay, and System GMM are robust and confirm the validity of the instruments. Among control variables, firm size shows a consistent effect, whereas leverage, firm age, and Big4 affiliation yield mixed results. The findings highlight the need to strengthen corporate governance mechanisms to mitigate AEM and enhance financial performance.

• Key words: financial performance, corporate governance, earnings management, Vietnam stock market.

JEL codes: G30, G34, M41

Ngày nhận bài: 27/5/2025

Ngày gửi phản biện: 03/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Hiệu quả tài chính phản ánh năng lực tạo giá trị và sức khỏe hoạt động của doanh nghiệp. Ở các thị trường mới nổi như Việt Nam, chỉ tiêu này dễ bị chi phối bởi hành vi quản trị lợi nhuận (Earnings Management - EM), làm giảm chất lượng thông tin và gây nhiễu quyết định đầu tư (Healy & Wahlen, 1999). Theo lý thuyết đại diện, bất cân xứng thông tin và xung đột lợi ích thúc đẩy điều chỉnh lợi nhuận phục vụ lợi ích cá nhân, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả dài hạn (Fama & Jensen, 1983).

Cơ chế quản trị công ty (CG) là công cụ giám sát quan trọng nhằm hạn chế hành vi cơ hội. Các yếu tố

như tỷ lệ thành viên độc lập, đa dạng giới, trình độ chuyên môn tài chính, tần suất họp HĐQT có thể giảm EM (Xie et al., 2003; Klein, 2002), đồng thời nâng cao minh bạch và hiệu quả (Gompers et al., 2003; Larcker et al., 2007). Mối quan hệ EM-hiệu quả tài chính đã được nghiên cứu ở nhiều nền kinh tế phát triển (Mohapatra & Pattanayak, 2024; Singh & Alhulail, 2023), song tại Việt Nam, các nghiên cứu còn rời rạc, chủ yếu xem xét tác động trực tiếp của CG hoặc EM, thiếu bằng chứng về vai trò điều tiết của CG trong mối quan hệ EM-ROA. Trong khi đó, nghiên cứu quốc tế gần đây khẳng định CG là yếu tố điều tiết đáng kể (Bhatia & Kumari, 2024; Bawuah, 2024).

Khoảng trống này đáng chú ý khi các yếu tố như quy mô, đòn bẩy, tuổi doanh nghiệp, kiểm toán Big4 có thể ảnh hưởng hiệu lực của CG trong hạn chế EM. Nghiên cứu này nhằm: (i) kiểm định tác động của AEM lên ROA; (ii) phân tích vai trò điều tiết của CGI - xây dựng từ đặc điểm giám sát HĐQT trong mối quan hệ AEM-ROA; và (iii) đánh giá ảnh hưởng của đòn bẩy (LEV), quy mô (lnSize), tuổi doanh nghiệp (AGE) và kiểm toán BIG4. Mẫu gồm 54 công ty phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn 2019-2024, ước lượng bằng các phương pháp panel tĩnh và động (OLS, FE, REM, FGLS, System GMM, xtsec) kết hợp kiểm định đảm bảo tính vững kết quả.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tại thị trường chứng khoán Việt Nam, hiệu quả tài chính (ROA) là thước đo quan trọng về năng lực và sức khỏe doanh nghiệp. Tuy nhiên, EM có thể bóp méo lợi nhuận thực, làm sai lệch đánh giá hiệu quả (Healy & Wahlen, 1999). Cơ chế CG giúp hạn chế EM và nâng cao tính bền vững (Becker et al., 1998; Klein, 2002).

Nghiên cứu dựa trên ba lý thuyết: thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) cho rằng tách biệt sở hữu-điều hành khuyến khích EM, giảm chất lượng

* Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh; Tác giả chính và liên hệ email: thuttt@huit.edu.vn

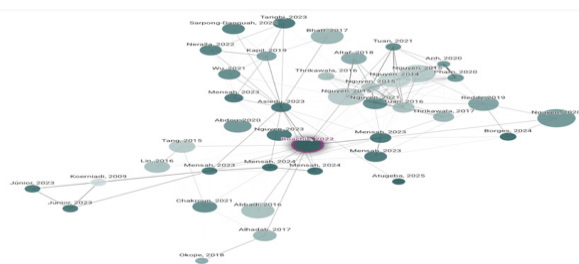
thông tin (Jones, 1991; Dechow et al., 1995); thuyết bất cân xứng thông tin (Akerlof, 1970; Spence, 1973) giải thích lợi thế thông tin của nhà quản lý trong thao túng kết quả nhưng CG hiệu quả có thể giảm rủi ro này (Srinidhi et al., 2011); và thuyết điều kiện tổ chức (Donaldson, 2006) nhấn mạnh hiệu lực CG phụ thuộc vào đặc điểm như quy mô, tuổi, đồn bầy và kiểm toán (Chenhall, 2003).

Tóm lại, việc tích hợp ba lý thuyết trên cung cấp cơ sở học thuật vững chắc, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi tại Việt Nam và làm nền tảng cho mô hình nghiên cứu đề xuất.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Hình 1 cho thấy Mensah (2022) là nút trung tâm với mức độ kết nối cao, phản ánh vai trò trụ cột trong lĩnh vực. Các cụm nghiên cứu liên kết xung quanh cho thấy sự hình thành các hướng tiếp cận khác nhau, trong đó các tác giả như Mensah (2023, 2024), Thinkewalta (2017) và Alfar (2010) giữ vai trò cầu nối giữa các nhánh, góp phần lan tỏa tri thức và củng cố mối liên hệ học thuật trong chủ đề nghiên cứu.

Hình 1. Tổng quan các nghiên cứu quốc tế liên quan



Nguồn: connectedpapers.com

EM và hiệu quả tài chính (ROA)

Nhiều nghiên cứu cho thấy EM tác động đáng kể đến ROA, cả theo hướng trực tiếp và qua các yếu tố trung gian (Mohapatra & Pattanayak, 2024; Singh & Alhulail, 2023). Điều này khẳng định EM không chỉ là vấn đề kế toán mà còn ảnh hưởng tới năng lực sinh lợi, đòi hỏi kiểm soát và quản trị hiệu quả.

CG - yếu tố điều tiết

CG được chứng minh điều tiết mối quan hệ EM-ROA thông qua các đặc điểm như độc lập, quy mô, đa dạng giới và tần suất họp HĐQT (Bhatia & Kumari, 2024; Bawuah, 2024; Shen & Chih, 2007). Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Hoa Hồng & cộng sự (2023) xác nhận vai trò kiểm soát của CG dù hiệu lực giảm khi doanh nghiệp tăng cường tài trợ bên ngoài.

Các biến kiểm soát

LEV có thể làm gia tăng EM do áp lực tài chính (DeFond & Jiambalvo, 1994; Jelinek, 2007). Doanh nghiệp quy mô và tuổi lớn thường có ROA cao hơn nhờ kiểm soát nội bộ tốt và kinh nghiệm (Mohapatra & Pattanayak, 2024; Huynh et al., 2022). Kiểm toán Big4

giúp hạn chế EM và nâng cao tính tin cậy báo cáo tài chính (Krishnan, 2003).

Tóm lại, việc tích hợp CG và các biến kiểm soát vào mô hình giúp giải thích đầy đủ cơ chế tác động của EM đến hiệu quả tài chính trong bối cảnh Việt Nam.

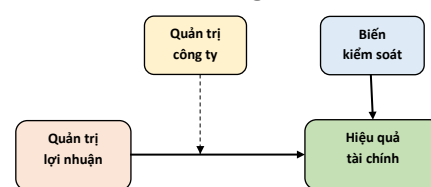
3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

3.1. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam còn hạn chế về cơ chế giám sát và minh bạch thông tin, việc đánh giá tác động của EM đến hiệu quả tài chính là cần thiết. Các nghiên cứu gần đây cho thấy EM có thể làm sai lệch thông tin và suy giảm hiệu quả tài chính, đặc biệt ở môi trường giám sát yếu (Mohapatra & Pattanayak, 2024; Singh & Alhulail, 2023). Tác động này phụ thuộc vào chất lượng CG khi hoạt động tích cực có thể giảm EM và cải thiện ROA (Bhatia & Kumari, 2024; Bawuah, 2024). Theo thuyết điều kiện tổ chức, hiệu quả CG còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như quy mô, tuổi đời, đồn bầy và BIG4.

Dựa trên ba lý thuyết nền và bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu này đề xuất mô hình kiểm định mối quan hệ giữa EM và ROA, có xét đến vai trò điều tiết của CG và các biến kiểm soát.

Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Hiệu quả tài chính (ROA)

Biến độc lập: Quản trị lợi nhuận (AEM) - đo bằng mô hình Kothari (2005)

Biến điều tiết: Quản trị công ty (CGI) - đo lường thông qua các chỉ tiêu cấu phần HĐQT như: quy mô, thành viên độc lập, thành viên chuyên môn, nữ giới, số lượng họp, tách biệt chủ tịch & CEO, tách biệt thành viên HĐQT & CEO.

Biến kiểm soát: Đòn bẩy tài chính (LEV), quy mô doanh nghiệp (SIZE), tuổi doanh nghiệp (AGE), kiểm toán Big4.

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở ba lý thuyết, tác giả đề xuất hai giả thuyết:

H1: EM tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính.

Theo thuyết đại diện, sự tách biệt quyền sở hữu và điều hành tạo điều kiện cho nhà quản lý thực hiện EM vì lợi ích cá nhân, làm giảm chất lượng thông tin và bóp méo ROA. Nghiên cứu gần đây (Mohapatra & Pattanayak, 2024; Singh & Alhulail, 2023) khẳng định EM làm sai lệch đánh giá hiệu quả, nhất là ở thị trường

thiếu giám sát như Việt Nam. Kỳ vọng β của AEM âm và có ý nghĩa thống kê.

H2: CG điều tiết tích cực mối quan hệ EM-hiệu quả tài chính

CG giúp hạn chế EM và giảm tác động tiêu cực của EM (Bhatia & Kumari, 2024; Bawuah, 2024; Nguyễn Thị Hoa Hồng et al., 2023). Theo thuyết điều kiện tổ chức, hiệu lực CG phụ thuộc SIZE, AGE, LEV và BIG4. Kỳ vọng β của ($AEM \times CGQ$) dương và có ý nghĩa thống kê.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thu thập dữ liệu và nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng gồm 324 quan sát từ 54 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn 2019-2024. Mẫu được chọn bằng cách loại trừ công ty tài chính, doanh nghiệp niêm yết sau 2019, trường hợp thiếu dữ liệu tài chính hoặc thông tin quản trị, và các quan sát ngoại lai nghiêm trọng. Dữ liệu thu thập từ Vietstock bao gồm báo cáo tài chính, thông tin HĐQT và ngành nghề.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng với dữ liệu bảng của 54 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX giai đoạn 2019-2024. Biến phụ thuộc là hiệu quả tài chính (ROA), đo bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân. Biến độc lập chính là quản trị lợi nhuận (AEM) theo mô hình Kothari (2005), cùng chỉ số quản trị công ty (CGI_c) và biến tương tác ($AEM \times CGI$). Các biến kiểm soát gồm đòn bẩy (LEV), quy mô (lnSize), tuổi (AGE) và BIG4. Phân tích hồi quy trên Stata 17 sử dụng OLS, FEM, REM, FGLS, REM với sai số Driscoll-Kraay và System GMM, kèm các kiểm định Hausman, Arellano-Bond, Sargan, Hansen và Difference-in-Hansen để đảm bảo tính vững và chọn mô hình tối ưu.

5. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả

Biến	Obs	Mean	SD	Min	Max
ROA	324	0.0571	0.0829	-0.4195	0.8591
AEM	324	0.0316	0.4818	-1.5486	6.3647
CGI_c	324	-0.0000	1.1508	-2.7901	3.2099
AEM_CGI	324	0.0236	0.5377	-1.3586	7.7005
LEV	324	0.5067	0.4339	0.0005	6.9563
lnSize	324	29.3515	1.4303	25.4545	33.9665
AGE	324	28.8889	12.5895	8	61
BIG4	324	0.6852	0.4652	0	1

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ STATA 17

Bảng 1 cho thấy ROA dao động từ -41,95% đến 85,91%, trung bình 5,71% (độ lệch chuẩn 8,29%) phản ánh chênh lệch lớn về hiệu quả tài chính. AEM có trung bình 0,0316, độ lệch chuẩn 0,482, biến thiên mạnh (-1,5486 đến 6,3647). CGI_c có trung bình gần 0 (độ lệch chuẩn 1,151), biến tương tác AEM_CGI trung bình 0,0236 (độ lệch chuẩn 0,538). LEV trung bình

chiếm 50,67% tài sản, dao động từ 0,0005 đến 6,9563. Quy mô doanh nghiệp (lnSize) trung bình 29,35, tuổi trung bình 28,89 năm; 68,52% quan sát thuộc doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4.

5.2. Phân tích hồi quy

Kiểm định tính dừng

Bảng 2 cho thấy các biến ROA, AEM, CGI_c, AEM_CGI, LEV và lnSize đều dừng ($p < 0,01$). AGE và BIG4 không kiểm định được do không biến động theo thời gian.

Bảng 2. Tổng hợp so sánh kết quả kiểm định LLC

Biến	Số panel (N)	Số kỳ (T)	Thống kê t* đã hiệu chỉnh	p-value	Kết luận
ROA	54	6	-13.1082	0.0000	Dừng
AEM			-16.4571	0.0000	
CGI_c			-17.7789	0.0000	
AEM_CGI			-3.9016	0.0000	
LEV			-23.5858	0.0000	
lnSize			-20.1178	0.0000	
AGE, BIG4	—	—	—	—	Không kiểm định được do không biến động theo thời gian

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ STATA 17

Kiểm tra phụ thuộc chéo

Kiểm định Pesaran (2004) bảng 3 cho thấy AEM, lnSize và AGE có phụ thuộc chéo ($p < 0,01$), trong đó AGE hoàn toàn đồng nhất giữa các doanh nghiệp. ROA, AEM_CGI và LEV không có phụ thuộc chéo đáng kể; CGI_c và BIG4 không kiểm định được do không biến động trong giai đoạn nghiên cứu.

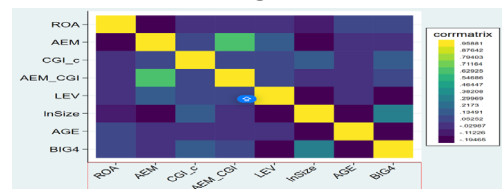
Bảng 3. Kết quả kiểm định phụ thuộc chéo (Pesaran, 2004)

Biến	CD-test	p-value	Hệ số tương quan TB	Giá trị tuyệt đối TB	Kết luận
ROA	0.49	0.626	0.005	0.383	Không phụ thuộc
AEM	10.08	0.000	0.109	0.395	Có phụ thuộc
CGI_c	—	—	—	—	Không kiểm định
AEM_CGI	0.22	0.827	0.002	0.388	Không phụ thuộc
LEV	-0.20	0.840	-0.002	0.392	Không phụ thuộc
lnSize	4.97	0.000	0.054	0.390	Có phụ thuộc
AGE	92.66	0.000	1.000	1.000	Có phụ thuộc
BIG4	—	—	—	—	Không kiểm định

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ STATA 17

Kiểm tra tự tương quan và đa cộng tuyến

Hình 3. Ma trận hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình



Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ STATA 17

Hình 3 cho thấy ROA tương quan âm có ý nghĩa với AEM ($r = -0,173$; $p < 0,05$), hàm ý EM cao gắn với hiệu quả tài chính thấp. AEM dương mạnh với AEM_CGI và âm với lnSize; CGI_c dương nhẹ với lnSize và BIG4. LEV âm với ROA và BIG4; AGE âm với lnSize và BIG4. Hệ số thấp và VIF (1,03-1,94; trung bình 1,33) xác nhận đa cộng tuyến không đáng kể.

5.3. Kiểm định lựa chọn mô hình tuyến tính (OLS, FEM, REM, GLS và xtsc)

Bảng 4 cho thấy trong tất cả các mô hình (OLS, FE, RE, FGLS, RE + Driscoll-Kraay), AEM có tác động âm và ý nghĩa thống kê cao đối với ROA, cho thấy EM làm giảm hiệu quả tài chính. AEM×CGI có tác động dương và ý nghĩa ở hầu hết mô hình, hàm ý quản trị công ty có thể giảm bớt tác động tiêu cực của AEM. InSize có tác động âm và ý nghĩa trong nhiều mô hình, cho thấy công ty lớn hơn có ROA thấp hơn khi các yếu tố khác giữ nguyên. Các biến CGI_c, LEV và AGE không có ý nghĩa thống kê ở bất kỳ mô hình nào. BIG4 chỉ có ý nghĩa tích cực đối với ROA khi ước lượng bằng FGLS. Kiểm định Hausman ủng hộ mô hình Random Effects (REM), đồng thời FGLS cũng cho kết quả phù hợp cao hơn so với OLS và FE. Kết quả nhấn mạnh vai trò điều tiết của quản trị công ty (CG) trong mối quan hệ giữa AEM và ROA.

Bảng 4. So sánh kết quả các mô hình hồi quy

Biến	OLS (robust)	FE (within)	RE (GLS)	FGLS (heteroskedastic)	RE + Driscoll-Kraay
AEM	-0.0573***	-0.0505***	-0.0541***	-0.0561***	-0.0524**
CGI_c, AGE, LEV	Không ý nghĩa	Không ý nghĩa	Không ý nghĩa	Không ý nghĩa	Không ý nghĩa
AEM×CGI	0.0305*	0.0310***	0.0306***	0.0272***	Không ý nghĩa
InSize	-0.0090*	-0.0097*	-0.0091**	-0.0086***	-0.0106***
BIG4	Không ý nghĩa	Bị loại	Không ý nghĩa	0.0195***	Không ý nghĩa
R ² / Overall R ²	0.0678	Within: 0.0525	0.0673	—	0.0817

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ STATA 17

5.4. Ước lượng mô hình GMM

Bảng 5 cho thấy AEM có hệ số âm và ý nghĩa cao, khẳng định EM làm giảm hiệu quả tài chính. Biến CGI_c mang tác động âm có ý nghĩa, gợi ý rằng CG yếu kém liên quan đến ROA thấp hơn. Biến tương tác AEM×CGI dương và có ý nghĩa rằng CG tốt có thể giảm bớt tác động tiêu cực của EM. Các biến LEV, AGE, và BIG4 không có ý nghĩa thống kê, trong khi InSize cho thấy tác động âm ở mức ý nghĩa 10%. Kiểm định Arellano-Bond loại bỏ tự tương quan bậc hai (p=0.157) và kiểm định Hansen (p=0.860) cho thấy bộ công cụ là hợp lệ, xác nhận mô hình GMM đáng tin cậy.

Bảng 5. Kết quả ước lượng System GMM (twostep)

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	z	p-value
L.ROA	0.1107	0.1251	0.88	0.376
AEM	-0.0811	0.0248	-3.26	0.001
CGI_c	-0.0275	0.0115	-2.39	0.017
AEM×CGI	0.0802	0.0303	2.65	0.008
LEV	0.0038	0.0077	0.49	0.622
InSize	-0.0093	0.0051	-1.81	0.070
AGE	0.0000	0.0005	0.00	0.997
BIG4	0.0194	0.0142	1.37	0.172
_cons	0.3077	0.1538	2.00	0.045

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ STATA 17

5.5. Kiểm định tính vững của mô hình

Các kết quả kiểm định Arellano-Bond (bảng 6) cho thấy tồn tại tự tương quan bậc nhất (AR(1)) nhưng không có tự tương quan bậc hai (AR(2)), phù hợp với giả định của GMM. Kiểm định Sargan và Hansen đều không bác bỏ giả thuyết công cụ hợp lệ, đồng thời

Difference-in-Hansen khẳng định tính ngoại sinh của từng nhóm công cụ. Điều này cho thấy mô hình System GMM được xây dựng có bộ công cụ đáng tin cậy, không bị vấn đề quá nhiều công cụ và thỏa mãn các giả định cơ bản về tính vững.

Bảng 6. Kết quả kiểm định tính vững cho GMM (AR, Hansen, Diff-Hansen)

Kiểm định	Two-step	One-step robust
AR(1)	z = -2.72, p = 0.007	z = -2.33, p = 0.020
AR(2)	z = 1.42, p = 0.157	z = 1.11, p = 0.265
Sargan	$\chi^2(10) = 4.77$, p = 0.906	$\chi^2(10) = 4.77$, p = 0.906
Hansen	$\chi^2(10) = 5.44$, p = 0.860	$\chi^2(10) = 5.44$, p = 0.860
Diff-in-Hansen (GMM levels)	p = 0.749	p = 0.749
Diff-in-Hansen (IV)	p = 0.803	p = 0.803

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ STATA 17

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu khẳng định AEM có tác động tiêu cực đáng kể đến ROA. Đồng thời, CGI đóng vai trò điều tiết giúp giảm bớt mức độ ảnh hưởng bất lợi của AEM, dù tác động trực tiếp của CGI đến ROA không rõ ràng trong hầu hết các mô hình tính. Mô hình System GMM cho thấy kết quả nhất quán và vững, đồng thời đáp ứng các giả định về tự tương quan, tính hợp lệ của công cụ và ngoại sinh. Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp có tác động âm đến ROA, trong khi đòn bẩy tài chính, tuổi doanh nghiệp và kiểm toán Big4 không thể hiện ảnh hưởng ổn định.

Dựa trên các kết quả thực nghiệm và phân tích hồi quy, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả tài chính và hạn chế tác động tiêu cực của quản trị lợi nhuận:

Doanh nghiệp cần tăng cường cơ chế CG nhằm hạn chế hành vi EM, từ đó nâng cao hiệu quả tài chính. HĐQT nên củng cố tính độc lập, nâng cao minh bạch thông tin và áp dụng các chính sách kiểm soát nội bộ chặt chẽ hơn. Cơ quan quản lý thị trường cần hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế giám sát đối với hoạt động lập báo cáo tài chính, đồng thời khuyến khích áp dụng chuẩn mực CG phù hợp thông lệ quốc tế. Ngoài ra, nhà đầu tư nên chú trọng đánh giá cả chất lượng lợi nhuận và mức độ tuân thủ CG khi đưa ra quyết định đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

- Bavuah, I. (2024). The moderator role of corporate governance on capital structure-performance nexus: Evidence from Sub-Saharan Africa. *Cogent Business & Management*, 11(1), 2298030. <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2298030>
- Bhatia, A., & Kumari, P. (2024). The moderating effect of corporate governance factors on capital structure and performance. *Corporate Governance*, 24(5), 1083-1102. <https://doi.org/10.1108/CG-06-2023-0239>
- Donaldson, L. (2006). The Contingency Theory of Organizational Design. In *Organization Design: The Evolving State-of-the-Art* (pp. 19-40). Springer US. https://doi.org/10.1007/0-387-34173-0_2
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A Review of the Earnings Management Literature. *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383. <https://doi.org/10.2308/acch.1999.13.4.365>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.11.002>
- Mohapatra, S., & Pattanayak, J. K. (2024). Intellectual capital and corporate performance through earnings management. *Benchmarking: An International Journal*. <https://doi.org/10.1108/BLJ-12-2023-0850>
- Shen, C.-H., & Chih, H.-L. (2007). Earnings Management and Corporate Governance in Asia's Emerging Markets. *Corporate Governance: An International Review*, 15, 999-1021. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8683.2007.00624.x>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẢN PHẨM THỜI TRANG CỦA GEN Z TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Trần Văn Đạt* - Phạm Ngọc Phương Quỳnh*

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm thời trang của Gen Z tại TP.HCM, sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Khảo sát được thực hiện với 319 người thuộc Gen Z (13–28 tuổi) sinh sống và làm việc tại TP.HCM. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS, áp dụng các kỹ thuật như thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy, phân tích EFA, tương quan Pearson và hồi quy. Kết quả cho thấy, ba yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định mua của Gen Z là khuyến mãi, truyền miệng điện tử và ý thức về thời trang. Nghiên cứu cung cấp thông tin hữu ích cho ngành thời trang, giúp doanh nghiệp và nhà quản lý hiểu rõ hơn về hành vi mua sắm của Gen Z, từ đó xây dựng chiến lược tiếp cận hiệu quả.

• Từ khóa: ý định mua, sản phẩm thời trang, gen Z, TP.HCM.

The purpose of this study is to identify factors influencing the purchase intention of Gen Z consumers for fashion products in Ho Chi Minh City. It employs both qualitative and quantitative methods, surveying 319 Gen Z individuals (aged 13–28) residing and working in Ho Chi Minh City. Data was processed using SPSS, applying techniques such as descriptive statistics, reliability testing, EFA analysis, Pearson correlation, and regression analysis. The results indicate that three key factors influence Gen Z's purchase intention: promotions, electronic word-of-mouth, and fashion consciousness. This research provides valuable insights for the fashion industry, enabling businesses and managers to better understand Gen Z's purchasing behavior and develop effective customer engagement strategies.

• Key words: purchase intention, fashion products, gen Z, HCMC.

Ngày nhận bài: 13/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2025

DOI:

1. Mở đầu

Sự phát triển thương mại đã thúc đẩy cạnh tranh mạnh mẽ, đặc biệt trong ngành thời trang - một lĩnh vực đầy tiềm năng. Nghiên cứu của Lam và cộng sự (2017) chỉ ra rằng thời trang hiện nay là một thực tế toàn cầu. Trong đó, Gen Z chiếm 25% dân số thế giới với sức mua khoảng 360 tỷ USD, có ảnh hưởng lớn đến văn hóa và kinh tế, với xu hướng thời trang độc đáo và mới mẻ, là nhóm khách hàng tiềm năng trong tương lai.

Tại Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh là thị trường tiêu thụ thời trang lớn nhất, nơi tập trung

nhiều thương hiệu nổi tiếng và luôn dẫn đầu xu hướng. Gen Z tại nơi đây chiếm số lượng lớn, bao gồm nhiều người từ các địa phương khác đến học tập và sinh sống, có sức mua cao. Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn về ý định mua sản phẩm thời trang của Gen Z, nhóm tác giả đi sâu tìm hiểu trong bài viết này.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo Keller (1993), hình ảnh thương hiệu là nhận thức được thể hiện qua các liên tưởng mà người tiêu dùng lưu giữ trong trí nhớ, góp phần thu hút khách hàng và tỷ lệ thuận với mức độ nổi tiếng của thương hiệu. Zeynalzade (2012) nhấn mạnh rằng hình ảnh thương hiệu phù hợp tác động tích cực đến đánh giá khách hàng đối với các thương hiệu khác. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Oanh và Đàm Chí Cường (2022) cũng chỉ ra yếu tố này ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm thời trang. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

H1. Hình ảnh thương hiệu ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm thời trang.

Kotler và Armstrong (2006) cho rằng hỗn hợp xúc tiến bao gồm tiếp thị trực tiếp, bán hàng cá nhân, quan hệ công chúng, khuyến mãi và quảng cáo. Theo Bagavathi Pillai (2007), khuyến mãi bao gồm những hoạt động quảng cáo tạo ra và kích thích ý thức mua hàng là dùng thử và quan tâm đến sản phẩm của khách hàng. Theo Lam (2017), ý định mua sản phẩm có khuyến mãi thường cao hơn sản phẩm không có khuyến mãi. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

H2. Chương trình khuyến mãi có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm thời trang.

Theo Bhandari và Rodgers (2017), truyền miệng điện tử là hành vi trao đổi thông tin về sản phẩm

* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: dattv@buh.edu.vn

hoặc dịch vụ giữa khách hàng trong các cộng đồng kỹ thuật số. Tabassum và cộng sự (2020) định nghĩa truyền miệng điện tử là việc chia sẻ thông tin giữa hai hoặc nhiều người tiêu dùng về sản phẩm. Hussain et al. (2020) nhấn mạnh truyền miệng điện tử ảnh hưởng đến quyết định mua hàng và xem đây là nguồn thông tin đáng tin cậy vì xuất phát từ trải nghiệm thực tế. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

H3. Truyền miệng điện tử có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm thời trang.

Theo Goldsmith & Hofacker (1991), đổi mới thời trang là xu hướng trở thành một trong những người đầu tiên biết và mua các sản phẩm thời trang mới. Những người đổi mới thời trang là nhóm quan trọng trong ngành, thường là những người đầu tiên mua các sản phẩm mới khi chúng được ra mắt. Đổi mới thời trang góp phần phổ biến xu hướng mới và thúc đẩy sự tăng trưởng doanh số của các công ty thời trang. Nghiên cứu của Lam và cộng sự (2017) chỉ ra rằng đổi mới thời trang có tác động tích cực đến việc mua sắm sản phẩm thời trang. Vì vậy, tác giả đã đề xuất giả thuyết dưới đây:

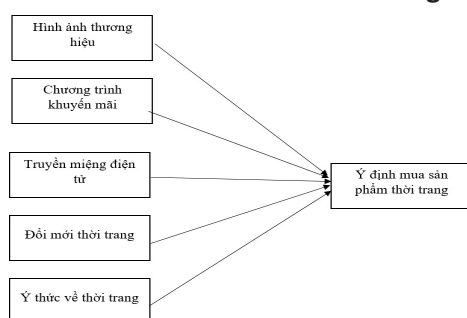
H4. Đổi mới thời trang có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm thời trang.

Milewski (2005) cho rằng ý thức về thời trang là nhận thức của một người về thời trang và khả năng lựa chọn, ăn mặc hoặc bắt chước theo xu hướng. Iyer và Eastma (2010) chỉ ra rằng những khách hàng có ý thức về thời trang sẽ nhanh chóng thích ứng với các xu hướng mới nhất, và họ được xem là những người tiêu dùng chiến lược. Những khách hàng này càng quan tâm đến thời trang thì càng tìm kiếm và cập nhật thông tin về thời trang thường xuyên. Lam và cộng sự (2017) cũng nhận định rằng ý thức về thời trang có ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người tiêu dùng.

H5. Ý thức thời trang có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sản phẩm thời trang.

3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Hình 1. Mô hình đề xuất của tác giả



Mô hình đề xuất bao gồm biến phụ thuộc “Ý định mua sản phẩm thời trang” cùng với năm biến độc lập.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính: Nghiên cứu định tính được thực hiện qua việc tác giả tham khảo ý kiến từ người hướng dẫn và khảo sát 5 gen Z, đối tượng sử dụng trong đề tài. Mục đích là kiểm tra, sàng lọc và xác định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình đề xuất. Dựa trên kết quả, tác giả sẽ chỉnh sửa, bổ sung và xây dựng thang đo phù hợp để đưa vào nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu định lượng: Xây dựng bảng câu hỏi với 22 biến quan sát, sử dụng bằng thang đo Likert có 5 mức độ, qua hai hình thức khảo sát trực tiếp và online (Google Biểu mẫu). Kết quả thu về 311 mẫu hợp lệ sẽ được mã hóa và xử lý bằng SPSS, bao gồm đánh giá độ tin cậy bằng Cronbach’s Alpha, EFA để kiểm tra giá trị hội tụ và phân biệt, cùng phân tích tương quan và hồi quy để kiểm định giả thuyết.

5. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được tổng từ 311 mẫu khảo sát hợp lệ (thu thập qua khảo sát trực tuyến) được phân tích bằng SPSS 22.0. Kết quả như sau:

Kiểm định độ tin cậy: Sau khi đánh giá độ tin cậy của 6 thang đo thông qua hệ số Cronbach’s alpha. Kết quả thu được rằng: Hình ảnh thương hiệu (0.781), Chương trình khuyến mãi (0.811), Truyền miệng điện tử (0.826), Đổi mới thời trang (0.759), Ý thức về thời trang (0.797), Ý định mua sản phẩm (0.725). Tất cả đều có giá trị Cronbach’s alpha > 0.6 và giá trị tương quan biến tổng > 0.3. Vì thế không có biến nào bị loại bỏ và tiếp tục tiến hành đến bước phân tích EFA.

Phân tích nhân tố khám phá EFA:

+ Biến độc lập: Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là 0.786 > 0.5, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kết quả từ kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa là Sig. < 0.05, cho thấy các biến quan sát của nhóm biến độc lập có mối tương quan tuyến tính với nhau. Giá trị Eigenvalues > 1, đáp ứng yêu cầu trong việc rút trích 19 biến quan sát thành 5 nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 68.290% > 50%, chứng minh rằng 5 nhân tố này giải thích được 68.290% biến thiên của dữ liệu nghiên cứu.

+ Biến phụ thuộc Ý định mua được phân tích EFA, với KMO = 0.655 > 0.5 và Sig. Bartlett’s

Test = 0.000 (< 0.05), cho thấy dữ liệu phù hợp và các biến có mối tương quan tuyến tính. Giá trị Eigenvalue = 1.949 (> 1) và tổng phương sai trích đạt 64.968% (> 50%), đáp ứng yêu cầu. Nhân tố này giải thích 64.968% biến thiên dữ liệu của ba biến quan sát.

Phân tích hồi quy:

Bảng 1. Kiểm tra độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số của ước lượng	Durbin-Watson
1	0.730 ^a	0.533	0.526	0.49687	1.740

Nguồn: Kết quả tính toán thông qua phần mềm SPSS

Kết quả tại Bảng 1 chỉ ra giá trị R² hiệu chỉnh là 0.526 điều này cho thấy những biến độc lập được đưa vào phân tích hồi quy có ảnh hưởng 52.6 % độ biến thiên của biến phụ thuộc ý định mua. Kết luận là mô hình nghiên cứu phù hợp với tập dữ liệu nhất định. Trong kiểm định ANOVA, giá trị mức ý nghĩa Sig.= 0.000 < 0.05 và giá trị thống kê F = 69.693. Như vậy mô hình tương quan hồi quy là phù hợp với mẫu nghiên cứu.

Bảng 2: Kết quả hồi quy tuyến tính

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	0.567	0.224		2.526	0.012		
HATT	0.035	0.046	0.038	0.769	0.443	0.629	1.591
CTKM	0.096	0.046	0.095	2.097	0.037	0.754	1.327
TMDT	0.126	0.054	0.116	2.345	0.020	0.630	1.586
DMTT	0.014	0.029	0.021	0.500	0.617	0.879	1.138
YTTT	0.587	0.043	0.635	13.664	0.000	0.710	1.409

Nguồn: kết quả tính toán thông qua phần mềm SPSS

Dựa vào bảng 2, phân tích hồi quy cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập dao động từ 1.138 đến 1.591, nhỏ hơn 10, chứng tỏ mô hình không gặp hiện tượng đa cộng tuyến và đảm bảo độ tin cậy. Biến “Hình ảnh thương hiệu” (HATT) và “Đổi mới thời trang” (DMTT) có giá trị Sig. lần lượt là 0.443 và 0.617 (lớn hơn 0.05), nên không có ý nghĩa trong mô hình. Ngược lại, các biến “Chương trình khuyến mãi” (CTKM), “Truyền miệng điện tử” (TMDT), và “Ý thức về thời trang” (YTTT) có giá trị Sig. < 0.05, thể hiện ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng đến “Ý định mua sản phẩm thời trang” (YDM).

Phương trình hồi quy: $YDM = 0.095CTKM + 0.116TMDT + 0.635*YTTT + 0.567$

Về mức độ tác động, yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là Ý thức thời trang ($\beta = 0.635$), tiếp theo là Truyền miệng điện tử ($\beta = 0.116$), và thấp nhất là Chương trình khuyến mãi ($\beta = 0.095$).

6. Kết luận

Yếu tố Hình ảnh thương hiệu có ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm thời trang của Gen Z tại TP.HCM. Qua kết quả hồi quy, yếu tố hình ảnh thương hiệu có $\beta = 0.038$, Sig. = 0.443 > 0.05. Do đó, Hình ảnh thương hiệu không ảnh hưởng cùng chiều đến ý định mua sản phẩm thời trang của Gen Z tại TP.HCM. *Giả thuyết H1 bị bác bỏ.*

Yếu tố Chương trình khuyến mãi có ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm thời trang. Qua kết quả hồi quy, yếu tố chương trình khuyến mãi có $\beta = 0.095$, Sig. = 0.020 < 0.05. Do đó, Chương trình khuyến mãi có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định mua sản phẩm thời trang của Gen Z tại TP. HCM. *Giả thuyết H2 được chấp nhận.*

Yếu tố truyền miệng điện tử có ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm thời trang. Qua kết quả hồi quy, yếu tố truyền miệng điện tử có $\beta = 0.116$, giá trị Sig. = 0.020 < 0.05. Do đó, Truyền miệng điện tử có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định mua sản phẩm thời trang. *Giả thuyết H3 được chấp nhận.*

Yếu tố đổi mới thời trang có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định mua sản phẩm thời trang. Qua kết quả hồi quy, yếu tố đổi mới thời trang có $\beta = 0.021$, Sig. = 0.617 > 0.05. Do đó, Đổi mới thời trang không ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm thời trang. *Giả thuyết H4 bị bác bỏ.*

Yếu tố ý thức về thời trang có ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm thời trang. Qua kết quả hồi quy, yếu tố Ý thức về thời trang có $\beta = 0.635$, Sig. = 0.000 < 0.05. Do đó, Ý thức về thời trang có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định mua sản phẩm thời trang. *Giả thuyết H5 được chấp nhận.*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Kim Oanh và Đàm Chí Cường.(2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm quần áo thời trang của thế hệ Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Hội nghị khoa học trẻ lần 4 năm 2022*, 846-860.
- Bagavathi Pillai, R. S. N. (2007). *Modern marketing*. Revised Edition. New Delhi: S. C Hand and Company Ltd.
- Bhandari, M., & Rodgers, S. (2017). Effects of Brand Feedback to Negative eWOM on Attitude Toward the Product. *Southwestern Mass Communication Journal*, 32(2).
- Goldsmith, R. E., & Hofacker, C. F. (1991). Measuring consumer innovativeness. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 19, 209-221.
- Hussain, S., Song, X., & Niu, B. (2020). Consumers' motivational involvement in eWOM for information adoption: The mediating role of organizational motives. *Frontiers in Psychology*, 10, 3055.
- Iyer, R., & Eastman, J. K. (2010). The fashion conscious mall shopper: An exploratory study. *Marketing Management Journal*, 20(2), 42-53.
- Keller, K. L. (1993). Conceptualizing, measuring, and managing customer-based brand equity. *Journal of Marketing*, 57(1), 1-22.
- Lam, Y. Y., Lee, S. L., Ong, J. J., & Tan, W. C. (2017). Young Generation's Purchase Intention towards Fashion Apparel [PhD Thesis]. UTAR.
- Milewski, J. A. (2005). Fashion and the culture of consumption: Perceptions of fashion trends among college students [PhD Thesis]. State University of New York at Buffalo.
- Armstrong, G., Kotler, P., & Da Silva, G. (2006). *Marketing: An Introduction: An Asian Perspective*. Pearson/Prentice Hall.
- Tabassum, S., Khwaja, M. G., & Zaman, U. (2020). Can narrative advertisement and eWOM influence generation Z purchase intentions? *Information*, 11(12), 54.
- Zeynalzade, A. (2012). Investigating the effect of brand awareness and brand image on purchase behavior of customers. *International Journal of Research in Social Sciences*, 2(2), 99.

QUẢN TRỊ TRI THỨC VÀ HIỆU QUẢ TỔ CHỨC TRONG NGÀNH DỊCH VỤ

Ths. Trần Thị Bích Hào* - PGS.TS. Nguyễn Văn Thụy**

Trong bối cảnh chuyển đổi số và kỷ nguyên công nghệ thông minh, quản trị tri thức (Knowledge Management - KM) ngày càng được quan tâm như một yếu tố cốt lõi thúc đẩy đổi mới, học tập tổ chức và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Đặc biệt, ngành dịch vụ tại Việt Nam - lĩnh vực phụ thuộc mạnh vào tri thức con người - đòi hỏi các tổ chức không chỉ thu thập, lưu trữ, mà còn phải chia sẻ và ứng dụng tri thức hiệu quả. Bài báo này tổng quan cơ sở lý thuyết, thực nghiệm và những khoảng trống nghiên cứu, từ đó đề xuất mô hình lý thuyết tích hợp 3 học thuyết nền: KBV, RBV, DC và OLT nhằm kiểm định vai trò trung gian của khả năng đổi mới và học tập tổ chức, cũng như vai trò điều tiết của văn hoá chia sẻ tri thức trong mối quan hệ giữa quản trị tri thức và hiệu quả tổ chức.

• Từ khóa: quản trị tri thức; hiệu quả tổ chức; khả năng đổi mới; học tập tổ chức; văn hoá chia sẻ tri thức; vai trò trung gian; doanh nghiệp dịch vụ.

In the context of digital transformation and the era of smart technology, knowledge management (KM) is increasingly considered a core factor to promote innovation, organizational learning and business performance. In particular, the service industry in Vietnam - a field that depends heavily on human knowledge - requires organizations not only to collect, store, but also to share and apply knowledge effectively. This article reviews the theoretical and empirical foundations and research gaps, thereby proposing a theoretical model integrating three fundamental theories: KBV, RBV, DC and OLT to test the mediating role of innovation and organizational learning capabilities, as well as the moderating role of knowledge sharing culture in the relationship between knowledge management and organizational performance.

• Key words: knowledge management; organizational performance; innovation capability; organizational learning; knowledge sharing culture; mediating role; service enterprises.

JEL codes: L8, M1

Ngày nhận bài: 13/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 01/10/2025

DOI:

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, tri thức đã trở thành yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Theo quan điểm dựa trên tri thức (Knowledge-Based View - KBV), tri thức là tài sản chiến lược và là nền tảng tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp (Grant, 1996). Đặc biệt, trong ngành dịch vụ - nơi phụ thuộc lớn vào tri thức con người và khả năng thích ứng nhanh với thay đổi của thị trường - quản trị tri thức (Knowledge Management - KM) đóng vai trò then chốt trong việc duy trì và nâng cao hiệu quả tổ chức.

Quản trị tri thức được định nghĩa là quá trình có hệ thống nhằm tạo ra, thu nhận, chia sẻ và ứng dụng tri thức để cải thiện hiệu quả và đổi mới tổ chức (Nonaka & Takeuchi, 1995; Alavi & Leidner, 2001). Việc tổ chức biết cách khai thác, lưu trữ và lan toả tri thức một cách hiệu quả sẽ giúp tăng cường năng suất, khả năng phản ứng và hiệu quả dài hạn (Davenport & Prusak, 1998; Abbas & Sağsan, 2019). Tuy nhiên, ở Việt Nam, phần lớn doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ vẫn còn thiếu chiến lược rõ ràng trong quản trị tri thức, khiến việc khai thác tri thức nội bộ gặp nhiều hạn chế (Nguyễn Văn Nhung, 2021).

Từ những lập luận trên, nghiên cứu này đề xuất một mô hình tổng hợp để kiểm định mối quan hệ giữa quản trị tri thức và hiệu quả tổ chức trong ngành dịch vụ tại Việt Nam, với vai trò trung gian của khả năng đổi mới và học tập tổ chức, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của văn hoá chia sẻ tri thức. Mô hình này được xây dựng trên nền tảng 3 lý thuyết: KBV (Grant, 1996), RBV (Barney, 1991) và năng lực động (Teece, 1997), nhằm cung

* NCS Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

** Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; email: thuyvn@hub.edu.vn

cấp góc nhìn toàn diện và thực tiễn trong bối cảnh nền kinh tế số.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Quản trị tri thức (Knowledge Management - KM)

Theo Nonaka và Takeuchi (1995), KM là quá trình tạo ra, chia sẻ và sử dụng tri thức để gia tăng giá trị và nâng cao năng lực tổ chức. Alavi và Leidner (2001) bổ sung rằng KM không chỉ là hoạt động lưu trữ thông tin, mà là một hệ thống tích hợp các quy trình nhằm tạo lập, truyền tải và khai thác tri thức có giá trị cho tổ chức.

KM được hình thành dựa trên hai dạng tri thức: tri thức rõ ràng (explicit knowledge) - dễ dàng mã hóa và truyền đạt; và tri thức ngầm (tacit knowledge) - mang tính cá nhân, khó diễn đạt và thường chỉ có thể chuyển giao thông qua giao tiếp xã hội (Nonaka & Konno, 1998). Quản trị hiệu quả hai dạng tri thức này được xem là yếu tố then chốt giúp các tổ chức đổi mới và thích ứng với môi trường cạnh tranh (Davenport & Prusak, 1998).

Bốn thành phần cốt lõi trong quản trị tri thức gồm: tạo ra tri thức, thu nhận tri thức, chia sẻ tri thức và ứng dụng tri thức (Abbas & Sağsan, 2019). Tóm lại, quản trị tri thức là nền tảng chiến lược, vừa hỗ trợ tổ chức vận hành hiệu quả, vừa thúc đẩy khả năng học hỏi và đổi mới liên tục trong kỷ nguyên số.

2.2. Hiệu quả tổ chức (Organizational Performance)

Nghiên cứu của Kaplan và Norton (1996) với mô hình Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard) đã mở rộng khái niệm hiệu quả tổ chức sang các khía cạnh như học hỏi và phát triển, quy trình nội bộ và giá trị khách hàng. Điều này phù hợp với bối cảnh ngành dịch vụ - nơi chất lượng trải nghiệm khách hàng và hiệu quả tổ chức phụ thuộc mạnh vào năng lực con người và tính linh hoạt trong vận hành.

Trong các mô hình lý thuyết gần đây, hiệu quả tổ chức thường được xem là biến phụ thuộc chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như quản trị tri thức (KM), khả năng đổi mới và học tập tổ chức (Migdadi, 2022). Khi tổ chức có khả năng tích hợp tri thức hiệu quả, tạo ra đổi mới và học tập liên tục, thì hiệu suất hoạt động có xu hướng cải thiện rõ rệt. Đây là cơ sở để xem xét vai trò trung gian và điều tiết trong mối quan hệ giữa KM và OP trong nghiên cứu thực nghiệm. Tóm lại, hiệu quả

tổ chức là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố chiến lược và vận hành, và là biến phụ thuộc chính trong mô hình lý thuyết về tác động của quản trị tri thức.

3. Giả thuyết và Mô hình nghiên cứu

3.1. Cơ sở hình thành các giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Cơ sở hình thành giả thuyết H1

Theo lý thuyết dựa trên tri thức (Knowledge-Based View - KBV), tri thức được xem là nguồn lực chiến lược cốt lõi của tổ chức, có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và nâng cao hiệu quả hoạt động (Grant, 1996). Quản trị tri thức (KM) là quá trình thu thập, lưu trữ, chia sẻ và ứng dụng tri thức trong tổ chức, nhằm tối ưu hóa việc ra quyết định và cải tiến liên tục (Alavi & Leidner, 2001).

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa KM và hiệu quả tổ chức (OP), bao gồm cả các chỉ số tài chính, năng lực vận hành, sự hài lòng khách hàng và đổi mới (Andreeva & Kianto, 2012). Khi tổ chức triển khai tốt các hoạt động KM, tri thức được khai thác hiệu quả hơn, giúp tăng tốc độ phản ứng với môi trường, giảm trùng lặp công việc và nâng cao hiệu suất tổng thể.

Từ cơ sở lý thuyết và thực nghiệm đó, nghiên cứu này đề xuất *giả thuyết H1: Quản trị tri thức có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tổ chức.*

3.1.2. Cơ sở hình thành giả thuyết H2

Khả năng đổi mới (Innovation Capability - IC) được xem là một trong những yếu tố sống còn giúp tổ chức duy trì năng lực cạnh tranh trong môi trường biến động. Theo lý thuyết năng lực động (Dynamic Capability Theory - DCT), đổi mới không thể xảy ra nếu tổ chức không có khả năng phát hiện, tích hợp và tái cấu trúc tri thức (Teece, 2007). Trong đó, quản trị tri thức (Knowledge Management - KM) đóng vai trò như một nền tảng hỗ trợ quá trình đổi mới bằng cách cung cấp tri thức phù hợp, cập nhật, và lan toả trong toàn tổ chức (Liao & Wu, 2010). Vì vậy, bài nghiên cứu này đề xuất *giả thuyết H2: Quản trị tri thức có ảnh hưởng tích cực đến khả năng đổi mới.*

3.1.3. Cơ sở hình thành giả thuyết H3

Theo lý thuyết học tập tổ chức (Organizational Learning Theory - OLT), một tổ chức chỉ thực sự học được khi có cơ chế lưu trữ tri thức, chia sẻ kinh nghiệm và liên tục cải tiến dựa trên thông tin phản hồi. Quản trị tri thức (Knowledge Management -

KM) đóng vai trò trung tâm trong việc kiến tạo nền tảng tri thức phục vụ cho học tập tổ chức. KM giúp thu thập tri thức từ bên trong và bên ngoài tổ chức, hỗ trợ chia sẻ thông tin, ghi nhớ kinh nghiệm quá khứ, và chuẩn hoá tri thức dưới dạng dễ tiếp cận (Yang, 2007). Các nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra rằng tổ chức có thực hành KM hiệu quả thường có mức độ học tập cao hơn, bao gồm cả học tập khám phá (exploration) và học tập khai thác (exploitation) (Liao et al., 2008). Do đó, việc tăng cường quản trị tri thức sẽ thúc đẩy học tập tổ chức một cách có hệ thống. Từ cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất *giả thuyết H3: Quản trị tri thức có ảnh hưởng tích cực đến học tập tổ chức.*

3.1.4. Cơ sở hình thành giả thuyết H4

Theo lý thuyết năng lực động (Dynamic Capability Theory - DCT), khả năng đổi mới là biểu hiện cụ thể của năng lực tái cấu trúc và thích ứng với sự thay đổi môi trường (Teece, 2007). Khi tổ chức có IC mạnh, họ sẽ có khả năng phản ứng nhanh với thay đổi công nghệ, nhu cầu khách hàng và điều kiện thị trường, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động và tăng trưởng dài hạn (Hult et al., 2004).

Các nghiên cứu thực nghiệm đã xác nhận rằng IC ảnh hưởng tích cực đến các chỉ số hiệu quả tổ chức như năng suất, lợi nhuận, tốc độ đưa sản phẩm ra thị trường và sự hài lòng của khách hàng (Jiménez-Jiménez & Sanz-Valle, 2011). Đặc biệt trong ngành dịch vụ - nơi đổi mới thường không mang hình thái vật chất - IC càng đóng vai trò then chốt trong nâng cao trải nghiệm và giá trị khách hàng. Từ những cơ sở lý thuyết và thực nghiệm trên, nghiên cứu đề xuất *giả thuyết H4: Khả năng đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tổ chức.*

3.1.5. Cơ sở hình thành giả thuyết H5

Học tập tổ chức (Organizational Learning - OL) là quá trình tổ chức thu nhận, giải mã, chia sẻ và áp dụng tri thức để cải thiện hành vi và hiệu quả hoạt động (Huber, 1991). Theo lý thuyết học tập tổ chức (OLT), các tổ chức học tốt hơn sẽ có khả năng thích nghi tốt hơn với môi trường, xử lý thông tin hiệu quả hơn, và ra quyết định chính xác hơn - từ đó cải thiện hiệu quả vận hành và hiệu quả tài chính. Các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh mối quan hệ tích cực giữa OL và hiệu quả tổ chức (López et al., 2005). Cụ thể, các công ty có mức độ học tập cao thường có khả năng đổi mới tốt hơn, ra quyết định nhanh hơn và duy trì được

hiệu quả hoạt động cao hơn trong môi trường cạnh tranh. Từ những lập luận trên, nghiên cứu đề xuất *giả thuyết H5: Học tập tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tổ chức.*

3.1.6. Cơ sở hình thành giả thuyết H6

Quản trị tri thức (Knowledge Management - KM) đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp nền tảng tri thức giúp tổ chức học hỏi, sáng tạo và đổi mới (Alavi & Leidner, 2001). Theo lý thuyết năng lực động (Dynamic Capability Theory - DCT), IC là một thành phần cốt lõi giúp tổ chức cảm nhận, nắm bắt và thích nghi với môi trường thay đổi dựa trên việc tái cấu trúc tri thức và tài nguyên (Teece, 2007). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định rằng, KM ảnh hưởng tích cực đến IC (Lin, 2007) và IC sau đó đóng vai trò trung gian thúc đẩy hiệu quả tổ chức thông qua các kết quả đổi mới về sản phẩm, dịch vụ, quy trình (Jiménez-Jiménez & Sanz-Valle, 2011). Do đó, có cơ sở lý luận và thực tiễn để đề xuất *giả thuyết H6: Khả năng đổi mới đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa quản trị tri thức và hiệu quả tổ chức.*

3.1.7. Cơ sở hình thành giả thuyết H7

Quản trị tri thức (Knowledge Management - KM) được xem là điều kiện tiên quyết để hình thành và nâng cao học tập tổ chức (Organizational Learning - OL) thông qua việc thu thập, chia sẻ và ứng dụng tri thức trong tổ chức (Alavi & Leidner, 2001; Yang, 2007). Tuy nhiên, để tri thức thực sự tạo ra giá trị cho tổ chức, nó cần được chuyển hóa thành hành vi học tập có hệ thống ở cấp độ tổ chức (Argyris & Schön, 1978). Do đó, OL được xem như một cầu nối trung gian giữa KM và hiệu quả tổ chức (OP).

Theo lý thuyết học tập tổ chức (OLT), các tổ chức học tập hiệu quả thường tích lũy tri thức tốt hơn, điều chỉnh chiến lược linh hoạt hơn và cải tiến quy trình hiệu quả hơn - từ đó gia tăng năng lực cạnh tranh và hiệu quả tổng thể (Huber, 1991). KM cung cấp đầu vào tri thức cần thiết cho quá trình học tập, trong khi OL chính là quá trình chuyển đổi tri thức thành năng lực tổ chức (Liao & Wu, 2010).

Một số nghiên cứu gần đây đã chứng minh vai trò trung gian của OL trong mối quan hệ giữa KM và các kết quả như đổi mới, hiệu quả tài chính, và sự linh hoạt tổ chức (Ode & Ayavoo, 2020). Điều này cho thấy, OL là cơ chế quan trọng giúp hiện thực hóa giá trị tiềm năng từ tri thức.

Từ các cơ sở lý thuyết và thực nghiệm đó, nghiên cứu đề xuất *giả thuyết H7: Học tập tổ chức đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa quản trị tri thức và hiệu quả tổ chức.*

3.1.8. Cơ sở hình thành giả thuyết H8

Văn hoá chia sẻ tri thức (KSC) phản ánh mức độ mà tổ chức khuyến khích, hỗ trợ và duy trì hành vi chia sẻ tri thức giữa các thành viên. Theo De Long & Fahey (2000), một nền văn hoá tích cực đối với tri thức là điều kiện tiên quyết để các hoạt động KM có thể phát huy hiệu quả.

Trong khi KM cung cấp quy trình và công cụ để quản lý tri thức, thì chính văn hoá chia sẻ mới quyết định liệu tri thức có thực sự được chuyên giao và sử dụng hiệu quả hay không (Wang & Noe, 2010). Khi văn hoá này mạnh, tổ chức có xu hướng dễ dàng lan toả tri thức, hợp tác và ứng dụng tri thức vào thực tiễn - từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động.

Do đó, nghiên cứu đề xuất H8: *Văn hoá chia sẻ tri thức điều tiết mối quan hệ giữa quản trị tri thức và hiệu quả tổ chức.*

3.1.9. Cơ sở hình thành giả thuyết H9

Đổi mới đòi hỏi tri thức được kết hợp, sáng tạo và tái cấu trúc từ nhiều nguồn khác nhau. Trong môi trường tổ chức có văn hoá chia sẻ mạnh, tri thức không bị “cô lập” ở từng cá nhân hay bộ phận mà được tiếp cận rộng rãi - tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đổi mới (Lin, 2007).

Nghiên cứu của Inkien (2016) cho thấy rằng KSC không chỉ hỗ trợ thực thi KM mà còn là yếu tố khuếch đại tác động của KM đến năng lực đổi mới. Ngược lại, nếu văn hoá chia sẻ thấp, dù tổ chức có hệ thống KM tốt, tri thức vẫn không được khai thác hiệu quả để phục vụ đổi mới.

Vì vậy, nghiên cứu đề xuất H9: *Văn hoá chia sẻ tri thức điều tiết mối quan hệ giữa quản trị tri thức và khả năng đổi mới.*

3.1.10. Cơ sở hình thành giả thuyết H10

Học tập tổ chức dựa trên sự lan toả tri thức, trao đổi kinh nghiệm và phản hồi liên tục giữa các thành viên. KSC đóng vai trò chất xúc tác giúp tăng tốc độ và hiệu quả của quá trình này (Yang, 2007). Trong một môi trường khuyến khích chia sẻ, các cá nhân dễ tiếp thu tri thức từ người khác và đóng góp vào kho tri thức tập thể - qua đó nâng cao khả năng học tập ở cấp tổ chức.

Khi văn hoá chia sẻ tri thức yếu, khả năng tiếp nhận và đồng sáng tạo tri thức bị hạn chế,

từ đó làm suy giảm hiệu quả của các hoạt động KM trong việc thúc đẩy OL (Donate & Sánchez de Pablo, 2015).

Do đó, nghiên cứu đề xuất H10: *Văn hoá chia sẻ tri thức điều tiết mối quan hệ giữa quản trị tri thức và học tập tổ chức.*

3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu đề xuất trong bài viết này được xây dựng nhằm phân tích mối quan hệ giữa quản trị tri thức (KM) và hiệu quả tổ chức (OP), đồng thời xem xét vai trò trung gian của khả năng đổi mới (IC) và học tập tổ chức (OL), cũng như vai trò điều tiết của văn hoá chia sẻ tri thức (KSC).

Theo quan điểm của Knowledge-Based View (KBV), tri thức là nguồn lực chiến lược then chốt quyết định năng lực cạnh tranh và hiệu quả tổ chức (Grant, 1996). Tuy nhiên, để biến tri thức thành kết quả thực tiễn, tổ chức cần có khả năng học hỏi (Argyris & Schön, 1978), đổi mới (Lawson & Samson, 2001), và xây dựng văn hoá hỗ trợ chia sẻ tri thức (De Long & Fahey, 2000). Lý thuyết năng lực động (DCT) cho rằng các yếu tố như học tập và đổi mới không chỉ là kết quả, mà còn là công cụ giúp tổ chức cảm nhận và thích ứng với thay đổi (Teece, 2007). Trong khi đó, lý thuyết RBV và OLT củng cố cơ sở lý thuyết cho việc xem các yếu tố này như nguồn lực vô hình có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tổ chức (Barney, 1991; Liao & Wu, 2010).

Mô hình nghiên cứu đề xuất các mối quan hệ nhằm khám phá cơ chế mà quản trị tri thức (Knowledge Management - KM) ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức (Organizational Performance - OP), đồng thời làm rõ vai trò trung gian và điều tiết của các yếu tố tổ chức nội sinh.

Thứ nhất, KM được giả định có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến OP. Ảnh hưởng trực tiếp xuất phát từ việc KM giúp nâng cao khả năng ra quyết định, tối ưu hoá quy trình và sử dụng hiệu quả nguồn lực (Alavi & Leidner, 2001). Ảnh hưởng gián tiếp được giải thích thông qua các biến trung gian.

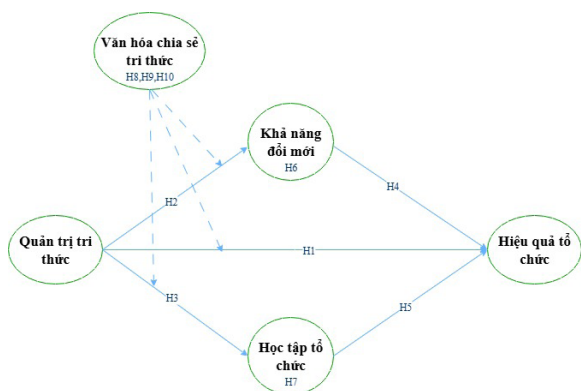
Thứ hai, khả năng đổi mới (Innovation Capability - IC) là một biến trung gian quan trọng phản ánh mức độ mà tổ chức có thể khai thác tri thức để tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình mới. Theo lý thuyết năng lực động (Teece, 2007), KM là đầu vào cho đổi mới, và IC là kênh chuyển tiếp tác động đó đến OP.

Thứ ba, học tập tổ chức (Organizational Learning - OL) là một cơ chế trung gian khác, giúp tổ chức tích lũy, lan tỏa và tái cấu trúc tri thức từ KM để cải tiến và thích nghi với thay đổi (Fiol & Lyles, 1985). OL được xem là nền tảng cho đổi mới và phát triển bền vững.

Cuối cùng, văn hóa chia sẻ tri thức (Knowledge Sharing Culture - KSC) đóng vai trò điều tiết các mối quan hệ trên, vì văn hoá tổ chức ảnh hưởng mạnh đến mức độ chia sẻ và sử dụng tri thức trong thực tế (Wang & Noe, 2010). Khi KSC mạnh, tác động của KM lên IC, OL và OP sẽ được củng cố.

Tóm lại, mô hình đề xuất một cơ chế tác động đa chiều của KM đến OP, trong đó IC và OL là cầu nối trung gian, và KSC là yếu tố điều kiện làm rõ sự khác biệt về cường độ ảnh hưởng trong các tình huống tổ chức khác nhau. Do vậy, mô hình nghiên cứu đề xuất được tổng hợp như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2025

4. Kết luận

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và chuyển đổi số đang làm thay đổi sâu sắc cách thức tổ chức vận hành và tạo ra giá trị, quản trị tri thức (KM) đã trở thành yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả tổ chức. Bài báo này đã tổng hợp cơ sở lý luận từ các học thuyết quản trị hiện đại như lý thuyết dựa trên tri thức (Knowledge-Based View - KBV), lý thuyết năng lực động (Dynamic Capability Theory - DCT) và lý thuyết học tập tổ chức (Organizational Learning Theory - OLT) để phát triển mô hình nghiên cứu tích hợp, làm rõ cơ chế mà KM tác động đến hiệu quả tổ chức (OP) thông qua các biến trung gian là khả năng đổi mới (IC) và học tập tổ chức (OL), cùng với vai trò điều tiết của văn hóa chia sẻ tri thức (KSC).

Mô hình này không chỉ giúp mở rộng hiểu biết lý thuyết về vai trò của tri thức trong quản trị hiện

đại, mà còn mang lại giá trị thực tiễn trong việc định hướng các doanh nghiệp dịch vụ tại Việt Nam xây dựng năng lực cạnh tranh bền vững. Đặc biệt, trong điều kiện tổ chức có văn hóa chia sẻ mạnh, hiệu lực của KM đối với IC, OL và OP sẽ được gia tăng đáng kể (Wang & Noe, 2010).

Ngoài việc đóng góp về mặt học thuật, nghiên cứu còn gợi mở các hướng thực nghiệm nhằm kiểm định mô hình trong bối cảnh cụ thể, từ đó giúp nhà quản lý hiểu rõ hơn các yếu tố trung gian và điều kiện nền tảng để tối ưu hóa giá trị từ tri thức tổ chức.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Nhung. (2021). Ứng dụng quản trị tri thức trong doanh nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
- Abbas, J., & Sağsan, M. (2019). Impact of knowledge management practices on green innovation and corporate sustainable development: Empirical evidence from the manufacturing sector. *Journal of Intellectual Capital*, 20(1), 157-188. <https://doi.org/10.1108/JIC-12-2017-0185>
- Alavi, M., & Leidner, D. E. (2001). Review: Knowledge management and knowledge management systems: Conceptual foundations and research issues. *MIS Quarterly*, 25(1), 107-136. <https://doi.org/10.2307/3250961>
- Andreeva, T., & Kianto, A. (2012). Does knowledge management really matter? *Journal of Knowledge Management*, 16(4), 613-636. <https://doi.org/10.1108/13673271211246185>
- Argyris, C., & Schön, D. A. (1978). *Organizational learning: A theory of action perspective*. Addison-Wesley.
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Cabrilo, S., & Dahms, S. (2018). How strategic knowledge management drives intellectual capital to superior innovation and market performance. *Journal of Knowledge Management*, 22(3), 621-648.
- Darrach, J. (2005). Knowledge management, innovation and firm performance. *Journal of Knowledge Management*, 9(3), 101-115.
- De Long, D. W., & Fahey, L. (2000). Diagnosing cultural barriers to knowledge management. *Academy of Management Executive*, 14(4), 113-127.
- Fiol, C. M., & Lyles, M. A. (1985). Organizational learning. *Academy of Management Review*, 10(4), 803-813.
- Grant, R. M. (1996). Toward a knowledge-based theory of the firm. *Strategic Management Journal*, 17(S2), 109-122.
- Huber, G. P. (1991). Organizational learning: The contributing processes and the literatures. *Organization Science*, 2(1), 88-115.
- Inkinen, H. (2016). Review of empirical research on knowledge management practices and firm performance. *Journal of Knowledge Management*, 20(2), 230-257.
- Lawson, B., & Samson, D. (2001). Developing innovation capability in organisations: A dynamic capabilities approach. *International Journal of Innovation Management*, 5(3), 377-400.
- Lee, H., & Choi, B. (2003). Knowledge management enablers, processes, and organizational performance: An integrative view and empirical examination. *Journal of Management Information Systems*, 20(1), 179-228.
- Liao, S. H., & Wu, C. C. (2010). System perspective of knowledge management, organizational learning, and organizational innovation. *Expert Systems with Applications*, 37(2), 1096-1103.
- Lin, H. F. (2007). Knowledge sharing and firm innovation capability: An empirical study. *International Journal of Manpower*, 28(3/4), 315-332.
- March, J. G. (1991). Exploration and exploitation in organizational learning. *Organization Science*, 2(1), 71-87.
- Migdadi, M. (2022). Knowledge management processes and innovation: The mediating role of dynamic capabilities. *Journal of Knowledge Management*, 26(2), 349-375.
- Nonaka, I., & Konno, N. (1998). The concept of "Ba": Building a foundation for knowledge creation. *California Management Review*, 40(3), 40-54.
- Nonaka, I., & Takeuchi, H. (1995). *The knowledge-creating company: How Japanese companies create the dynamics of innovation*. Oxford University Press.
- Ode, E., & Ayavoo, R. (2020). The mediating role of knowledge application in the relationship between knowledge management practices and firm innovation. *Journal of Innovation & Knowledge*, 5(3), 210-218.
- Richard, P. J., Devinney, T. M., Yip, G. S., & Johnson, G. (2009). Measuring organizational performance: Towards methodological best practice. *Journal of Management*, 35(3), 718-804.
- Teece, D. J. (2007). Explicating dynamic capabilities: The nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance. *Strategic Management Journal*, 28(13), 1319-1350.
- Wang, S., & Noe, R. A. (2010). Knowledge sharing: A review and directions for future research. *Human Resource Management Review*, 20(2), 115-131.
- Wang, Z., & Wang, N. (2012). Knowledge sharing, innovation and firm performance. *Expert Systems with Applications*, 39(10), 8899-8908.
- Yang, J. (2007). The impact of knowledge sharing on organizational learning and effectiveness. *Journal of Knowledge Management*, 11(2), 83-90.
- Yi, J. (2019). Knowledge sharing culture, organizational performance and innovation capability: Empirical evidence from Korean firms. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 5(3), 43.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. Trần Thị Thu Hương*

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng tại các trường đại học. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 7 yếu tố chính gồm: chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, dịch vụ thư viện, cơ sở vật chất, chính sách tài chính, triển vọng nghề nghiệp của sinh viên và công tác quản lý người học. Trên cơ sở kết quả này, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp phát triển hiệu quả hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm: xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu đào tạo của nhà trường, thường xuyên cập nhật và đổi mới chương trình đào tạo, bố trí nguồn kinh phí thường niên để nâng cấp cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho cả giảng viên và sinh viên.

• Từ khóa: nguồn nhân lực chất lượng cao, tài chính - ngân hàng, đào tạo đại học, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất.

This study aims to analyze the factors influencing the training of high-quality human resources in the field of finance and banking at universities. The findings identify seven key factors, including training programs, lecturer quality, library services, physical infrastructure, financial policies, students' career prospects, and student management practices. Based on these results, the study proposes several solutions to enhance the effectiveness of human resource training, including: developing outcome standards aligned with institutional objectives, regularly updating and innovating training curricula, allocating annual budgets to improve facilities and support services, and strengthening communication and educational activities to raise awareness among both faculty and students.

• Key words: high-quality human resources, finance and banking, higher education training, training programs, infrastructure.

JEL code: I23

Ngày nhận bài: 13/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2025

DOI:

1. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Theo ENQA (2013), đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là quá trình chuyển hóa hiệu quả giữa chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra thông qua chu kỳ đào tạo rõ ràng. Chất lượng cao được đánh giá dựa trên việc vượt ngưỡng chuẩn thông thường, phù hợp với mục tiêu đào tạo đã định và có thể đo lường bằng các chỉ số định tính, định lượng, chủ quan hoặc khách quan.

Roxana Sarabu (2009) cho rằng chất lượng đào tạo đại học phụ thuộc vào việc đáp ứng các tiêu chí cốt lõi như: đạt và duy trì chuẩn mực cao; hệ thống đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội; sử dụng hiệu quả nguồn lực; liên tục đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy; phát triển đội ngũ chuyên gia; linh hoạt trong điều chỉnh theo yêu cầu người học; xây dựng hệ thống đánh giá thực tế; và đảm bảo tài chính đầy đủ cho hoạt động đào tạo.

Susan (2015) tiếp cận đào tạo chất lượng cao như một quá trình linh hoạt, giúp sinh viên phát triển năng lực làm việc xuất sắc và đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường lao động khu vực và toàn cầu. Hệ thống này tạo động lực cho cả giảng viên và sinh viên, đồng thời thu hẹp khoảng cách giữa yêu cầu của nhà tuyển dụng và năng lực người học. Các chương trình chất lượng cao thường tuyển chọn đầu vào khắt khe hơn, dựa trên cả nền tảng học thuật và năng khiếu cá nhân (Gordon, 2013), nhằm đào tạo sinh viên đạt chuẩn chuyên nghiệp quốc tế. Theo Bleikie (2011), đào tạo chất lượng cao phản ánh kết quả xuất sắc và là đặc trưng giúp phân biệt các chương trình hàng đầu với chương trình đại trà.

Việc đánh giá hoạt động đào tạo chất lượng cao có nhiều trường đại học đưa ra với các tiêu chí hoặc các chỉ tiêu đánh giá khác nhau và với mục đích đo lường và đánh giá hoạt động của chương trình chất lượng cao.

Theo ENQA, 2013 một chương trình đào tạo được gọi là chất lượng cao khi thỏa mãn những tiêu chí và được nhóm thành 3 tiêu chí sau:

- Tập hợp các tài năng: Lựa chọn sinh viên tốt nghiệp tốt nhất, thành tựu đạt được đáng chú ý của sinh viên, những sinh viên tốt nghiệp thành công.

- Nguồn lực đầy đủ cho chương trình: Cơ sở vật chất học thuật hiệu quả như thư viện, phòng thí nghiệm, dịch vụ hỗ trợ đào tạo tốt, nguồn tài chính tài trợ hiệu

* Học viện Ngân hàng; email: huongtran@hvn.edu.vn

quả (Ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ khác)

- Quản lý chương trình hiệu quả: Có một đội ngũ quản lý mạnh, tổ chức quá trình đào tạo hiệu quả, liên tục cải thiện và đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của chương trình.

Như vậy, khái niệm về chất lượng cao của trường đại học được xem xét dựa trên nhu cầu của xã hội cũng như cá nhân người học nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống bao gồm chất lượng những vấn đề họ được học cái gì, học thế nào và tại sao họ được học trong thời gian dài tại trường đại học. Đào tạo chất lượng cao có thể được hiểu là hình thức đào tạo mang lại lợi ích cao đạt chuẩn đầu ra cao hơn đáp ứng nhu cầu của xã hội và vì mục tiêu và sứ mệnh phát triển của một trường Đại học

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Các yếu tố ảnh hưởng đến đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm nhóm yếu tố sau:

2.1. Chương trình đào tạo

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, chương trình giáo dục đại học thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; qui định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, bậc đào tạo của giáo dục đại học bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác. Chương trình đào tạo đại học thường gồm 4 - 5 khối kiến thức: 1) Khối kiến thức chung (đại cương); 2) Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành; 3) Khối kiến thức cơ sở ngành; 4) Khối kiến thức chuyên ngành; và 5) Khối kiến thức nghiệp vụ. Một chương trình học đảm bảo các khối kiến thức và đảm bảo được các năng lực nhận thức, năng lực thực hành, năng lực tư duy và phẩm chất nhân văn cho sinh viên thì mới đảm bảo được chất lượng đào tạo. Nếu chương trình không đảm bảo các yếu tố trên thì sẽ tác động làm giảm chất lượng đào tạo.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao việc thiết kế chương trình đào tạo cũng cần phải chú trọng đến các nhu cầu người học và xã hội, phân tích các nhu cầu xã hội và nhu cầu cá nhân người học. Kasozi (2006) cho rằng, phần đông trong số 1800 chương trình cung cấp ở cấp đại học trên thế giới là trên lý thuyết và không liên quan đến thị trường công việc. Mamdani (2007), trong cuốn sách *Scholars in the Marketplace* của mình, cáo buộc các trường đại học về việc sao chép khóa học nhằm mục đích tạo doanh thu từ sinh viên. Đây chính là nguyên nhân làm giảm chất lượng sinh viên của các trường đại học. Theo Basheka, Huhenda và Kittobe (2009), các trường đại học muốn đảm bảo chất lượng đào tạo cần phải tập trung vào việc cung cấp các chương trình phù hợp với mục tiêu đào

tạo, tầm nhìn chiến lược và sứ mệnh hơn là đa dạng hóa nhằm mục đích cạnh tranh và tạo thu nhập.

2.2. Giảng viên

Theo Kajubi (1998), chất lượng giáo dục phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng giảng viên, bởi họ là người truyền cảm hứng, động lực, và giúp sinh viên định hướng cuộc sống. Giảng viên giỏi không chỉ cung cấp kiến thức chuyên môn mà còn phát triển tư duy bậc cao, giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào thực tiễn xã hội. Nếu giảng viên thiếu kỹ năng sư phạm cần thiết, sinh viên sẽ không thể phát huy hiệu quả năng lực của bản thân, khiến chất lượng đào tạo bị giảm sút.

Arnon và Reichel (2007) chỉ ra rằng sinh viên thường hình dung giảng viên lý tưởng qua hai tiêu chí chính: phẩm chất cá nhân và năng lực chuyên môn. Phẩm chất cá nhân bao gồm sự tử tế, khả năng lãnh đạo, và thái độ nghề nghiệp, trong khi năng lực chuyên môn liên quan đến kiến thức chuyên ngành và năng lực sư phạm. Giảng viên có trình độ cao như Tiến sĩ thường được sinh viên đánh giá cao hơn, đặc biệt khi họ đạt được học vị này bằng sự tự nguyện (Nasr và cộng sự, 1996).

Bên cạnh đó, phẩm chất cá nhân của giảng viên đóng vai trò rất lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Sinh viên khi vào đại học thường phải thích nghi với môi trường mới và có thể gặp nhiều khó khăn tâm lý. Giảng viên với khả năng giao tiếp tốt, biết lắng nghe và tổ chức lớp học theo phương pháp tương tác, đối thoại, sẽ giúp sinh viên dễ dàng chia sẻ vấn đề cá nhân và học thuật. Điều này không chỉ giúp cải thiện hiệu quả học tập mà còn nâng cao sự tự tin và động lực học tập cho sinh viên.

Ngoài ra, kinh nghiệm của giảng viên trong việc thiết kế chương trình giảng dạy cũng rất quan trọng. Nghiên cứu cho thấy việc yêu cầu sinh viên dành nhiều thời gian tự học và nghiên cứu sẽ giúp họ nắm sâu kiến thức. Gardiner (1997) nhận thấy rằng các trường đại học Mỹ trung bình chỉ yêu cầu sinh viên tự học 0,7 giờ ngoài lớp cho mỗi giờ giảng dạy. Trong khi đó, tại Đại học Oxford, mỗi giờ giảng tạo ra khoảng 11 giờ tự học độc lập, điều này tạo ra chất lượng sinh viên vượt trội hơn (Trigwell và Ashwin, 2004).

2.3. Dịch vụ thư viện

Trong nghiên cứu của Nadiri, Kandampully, và Hussain (2009) đã chỉ ra rằng dịch vụ thư viện là yếu tố quan trọng có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tương tự trong nghiên cứu của Lisa Brockerhoff và cộng sự (2015) cũng đồng tình quan điểm trên cho rằng trường hợp liên quan đến thư viện, việc cung cấp giáo trình và bài báo khoa học là nhân tố chính ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực. Điều này được giải thích xuất phát từ chính vai trò của thư viện đối với giảng viên và sinh

viên. Trong nghiên cứu của Sarah Bunoti và cộng sự (2012) khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng đào tạo đại học ở các nước đang phát triển đã chỉ ra rằng: thư viện không hiện đại; chúng quá nhỏ cho số lượng sinh viên và không được trang bị tốt, phần lớn số sách đã lỗi thời; sinh viên bị hạn chế truy cập Internet, chính những yếu tố quan trọng làm chất lượng học tập của sinh viên đi xuống, kéo theo chất lượng đào tạo của trường đại học đi xuống.

Thư viện đại học đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng giáo dục thông qua việc hỗ trợ trực tiếp cho quá trình học tập và nghiên cứu. Là trung tâm tri thức, thư viện cung cấp tài nguyên kỹ thuật số phong phú, giúp sinh viên và giảng viên truy cập nhanh chóng, hiệu quả, qua đó tiết kiệm thời gian và nguồn lực đáng kể so với các phương thức khác. Nghiên cứu tại Đại học Pittsburgh chỉ ra rằng việc tìm kiếm thông tin qua thư viện giúp tiết kiệm thời gian và chi phí so với các nguồn khác. Đồng thời, chất lượng và chiều sâu của các nguồn lực thư viện là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả nghiên cứu, số lượng công trình công bố và khả năng thu hút nguồn tài trợ.

Thư viện cũng góp phần đáng kể vào việc thu hút và giữ chân sinh viên, nâng cao uy tín của trường. Chất lượng dịch vụ thư viện được xem là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường của sinh viên, và việc khuyến khích sinh viên sử dụng thư viện giúp nâng cao đáng kể kết quả học tập. Thư viện không chỉ là nơi lưu trữ kiến thức mà còn là môi trường tương tác và trải nghiệm quan trọng trong quá trình học đại học. Cuối cùng, kỹ năng tìm kiếm, quản lý thông tin và sử dụng công nghệ thư viện hiệu quả mà sinh viên tích lũy được chính là những năng lực được các nhà tuyển dụng đánh giá cao, qua đó nâng cao khả năng việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

2.4. Cơ sở vật chất

Trong nghiên cứu của Nadiri, Kandampully, và Hussain (2009) đã kiểm tra chất lượng dịch vụ cơ sở hạ tầng, ví dụ, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng y tế, ký túc xá, khu thể thao văn phòng giảng viên, văn phòng Hiệu trưởng, họ tìm thấy mối quan hệ cùng chiều ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của trường đại học. Theo Kasozi (2005) số lượng sinh viên ngày càng tăng và không phù hợp với cơ sở vật chất, điều này ảnh hưởng bất lợi đến chất lượng giáo dục đại học. Phòng học quá nhỏ và không đủ chỗ ngồi cho sinh viên. Sinh viên mất thời gian chuyển ghế từ phòng này sang phòng khác và thỉnh thoảng phải đứng tràn ra ngoài hành lang. Ngoài ra, phòng học không được cách âm nên bị ảnh hưởng bởi tiếng mưa lớn, cuộc vận động của tổ chức, tiếng ồn của xe cộ. Giảng viên thường hoãn buổi học do không thể chịu được tiếng ồn này.

Theo nghiên cứu của Sarah Bunoti và cộng sự (2012) công nghệ sẽ là yếu tố rất quan trọng trong

nền kinh tế toàn cầu dựa trên tri thức. Việc sử dụng công nghệ để giảm bất bình đẳng toàn cầu, chẳng hạn phương pháp tiếp cận để học tập có thể góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng giáo dục. Có một số những cải tiến mà sử dụng công nghệ để hỗ trợ nội dung ưu tiên và mục tiêu kết quả. Giáo dục điện tử loại bỏ các rào cản về thời gian và khoảng cách, tạo học tập theo yêu cầu phổ quát của tất cả các sinh viên. Vì vậy, để làm được điều đó phòng thực hành máy tính là điều cần thiết ở cấp độ giáo dục đại học. Một trường đại học với hệ thống phòng thực hành máy tính được trang bị hiện đại đầy đủ sẽ làm tăng chất lượng đào tạo.

2.5. Chính sách tài chính

Chính sách tài chính là một trong những chính sách quan trọng có tác động đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực thông qua nâng cao tinh thần và ý thức học tập của sinh viên. Ngoài chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội hay chính sách vay vốn tín dụng để tạo điều kiện cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vẫn tiếp tục đi học. Chính sách học bổng cũng rất quan trọng trong việc khuyến khích sinh viên nỗ lực học tập, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo. Husain và cộng sự (2016) chỉ ra rằng học bổng không đơn giản là chỉ tiêu phản ánh chất lượng về nhận thức mà còn là biểu tượng của sự công nhận những cố gắng nỗ lực của sinh viên, do đó chính sách học bổng phù hợp tạo động lực cho sinh viên cố gắng học tập, góp phần nâng cao chất lượng sinh viên nói chung.

2.6. Triển vọng nghề nghiệp của sinh viên

Mitchell (2010) đã chỉ ra các tiêu chuẩn bên ngoài là rất quan trọng tác động đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Chất lượng đào tạo phải phù hợp với sự công nhận cần thiết của các nhà tuyển dụng. Do vậy, quan hệ hợp tác giữa nhà trường và thế giới thực tiễn bên ngoài là yếu tố quan trọng tăng cường triển vọng nghề nghiệp của sinh viên, cơ hội việc làm khi tốt nghiệp. Trong nghiên cứu của Akareem và Hossain (2012) cho thấy một trường đại học với các hoạt động ngoại khóa liên kết với môi trường bên ngoài thì chất lượng sinh viên sẽ cao hơn. Đồng quan điểm này, Bay (2009) cho rằng nên có sự tiếp xúc giữa lý thuyết- thực tiễn bên ngoài thông qua các hoạt động ngoại khóa trong chương trình giảng dạy của các trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tương tự, Vasilis (2010) khẳng định việc sinh viên được tiếp cận với môi trường bên ngoài làm tăng chất lượng sinh viên. Husain và cộng sự (2016) chỉ ra rằng môi trường học tập thực tế do các cơ sở giáo dục đại học tạo ra ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên. Sinh viên tại các trường đại học nơi mà môi trường học tập hỗ trợ cho sinh viên tiếp cận với thực tế thì sinh viên sẽ có chất lượng cao hơn. Do đó, các trường đào tạo phải thiết lập một liên kết giữa trường với các cơ sở thực tiễn bên ngoài.

2.7. Quản lý người học

Công tác quản lý

Công tác quản lý đóng vai trò thiết yếu trong nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Kohont và Nadoh Bergoc (2010) nhấn mạnh rằng các công cụ quản lý nguồn nhân lực góp phần quan trọng vào việc phát triển đội ngũ giảng viên và thay đổi văn hóa tổ chức. Tương tự, Bunoti và cộng sự (2012) khẳng định rằng quản lý hiệu quả có mối quan hệ tích cực với chất lượng đào tạo. Ngược lại, sự yếu kém trong quản lý - thể hiện qua thủ tục hành chính phức tạp, hệ thống hồ sơ không đầy đủ và thiếu minh bạch thông tin - làm giảm động lực học tập và gia tăng sự bất mãn của sinh viên.

Tỷ lệ giữa sinh viên và giáo viên

Tỷ lệ giảng viên/sinh viên cũng là chỉ báo quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Theo Pascarella và Terenzini (2005), tỷ lệ này càng thấp thì khả năng tiếp cận và nhận được phản hồi cá nhân hóa từ giảng viên càng cao. Ngược lại, khi giảng viên phải phụ trách quá nhiều sinh viên, việc tư vấn và hướng dẫn cá nhân trở nên hạn chế, ảnh hưởng đến sự hỗ trợ học thuật và sự phát triển toàn diện của người học.

Quy mô lớp học

Bên cạnh đó, quy mô lớp học cũng ảnh hưởng rõ rệt đến chất lượng đào tạo. Glass và Smith (1978, 1979) chứng minh rằng lớp học càng đông, tỷ lệ sinh viên đạt kết quả cao càng thấp. Nghiên cứu sau đó cũng chỉ ra rằng lớp học lớn làm giảm mức độ tương tác, hạn chế khả năng hiểu sâu bài giảng, và khiến sinh viên có xu hướng học thuộc lòng thay vì tư duy phân biện (Lindsay & Paton-Saltzberg, 1987; Lucas et al., 1996). Do đó, giảm quy mô lớp học và duy trì tỷ lệ giảng viên/sinh viên hợp lý là các yếu tố then chốt trong đảm bảo chất lượng đào tạo.

3. Giải pháp phát triển hoạt động đào tạo chất lượng cao cho các trường đại học

Thứ nhất, xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu của trường. Việc xây dựng chuẩn đầu ra phải phù hợp với mục tiêu đào tạo và đặc thù ngành nghề. Chuẩn đầu ra cần phản ánh năng lực gia tăng của sinh viên, được phân bậc theo mức độ phức tạp và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp (Bingham, 2003; Ruben, 2007). Các hoạt động học thuật, hành chính, dịch vụ và đời sống sinh viên cần được tích hợp nhằm đảm bảo đầu ra đáp ứng kỳ vọng từ nhà tuyển dụng và môi trường làm việc thực tế.

Thứ hai, cần đổi mới và định hướng thực tiễn trong thiết kế chương trình đào tạo. Các chương trình phải gắn với thị trường lao động trong và ngoài nước, hướng đến phát triển kỹ năng nghề nghiệp thay vì chỉ phục vụ khu vực công truyền thống. Bài học từ các trường đại học thành công cho thấy cần tập trung vào sứ mệnh và chiến lược riêng thay vì chạy theo đa dạng hóa vì mục tiêu cạnh tranh (Basheka, 2009). Chương trình cần gắn

với thực tập, nghiên cứu khoa học, và có thời lượng hợp lý dành cho phát triển kỹ năng thực hành.

Thứ ba, dành nguồn kinh phí hàng năm để nâng cấp các dịch vụ thể chế và cơ sở vật chất: thư viện, y tế, cấp nước, cấp điện, xử lý nguồn điện, xử lý kết quả và hồ sơ khác. Tạo thêm không gian giảng dạy và tuyển thêm cán bộ nhân viên để quản lý sinh viên theo những nhóm nhỏ. Trường nên đưa ra những phương thức cung cấp các dịch vụ thay thế: Đại tu toàn bộ hệ thống và giám sát điều hành bằng máy vi tính hệ thống thông tin cá nhân của sinh viên, nộp các khoản phí, đăng ký và kết quả thi. Chú trọng nâng cấp phần mềm quản lý thư viện và trang thiết bị các trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt sinh viên và giảng viên.

Cuối cùng, đổi mới công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cho cả giảng viên và sinh viên về sự cần thiết phải nâng cao chất lượng đào tạo. Việc truyền đạt rõ ràng mục tiêu, sứ mệnh và tầm nhìn giúp xây dựng sự đồng thuận và tạo động lực để toàn bộ đội ngũ cùng hướng tới cải thiện kết quả đầu ra của chương trình. Cần làm cho mỗi giảng viên, sinh viên hiểu rằng mỗi người đang là những mắc xích trong quá trình nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình chất lượng cao chứ không phải là một cá nhân với công việc đơn lẻ, chỉ chịu trách nhiệm với công việc của riêng mình.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT "Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học" ngày 18 tháng 7 năm 2014"
- Adina-Petruța P. 2012, *The Importance of Quality in Higher Education in an Increasingly Knowledge-Driven Society*, International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences Volume 2, Special Issue 1 (2012), pp. 120-127
- Aytac, A. and Deniz, V. (2005), "Quality function deployment in education: a curriculum review", *Quality and Quantity*, Vol. 39, pp. 507-14.
- Basheka, 2009, *Management and Academic Freedom in Higher Educational Institutions: Implications for Quality Education in Uganda*, *Quality in Higher Education*, 15:2, 135-146
DOI: 10.1080/13538320903093900
- Bay, A. (1999). *Balancing theory and practice in teaching*. Retrieved from <http://core.journals.yorku.ca/index.php/core/article/view/2724/1929>
- Brochado, A. (2009), "Comparing alternative instruments to measure service quality in higher education", *Quality Assurance in Education*, Vol. 17 No. 2, pp. 174-90
- Bogue, G. (1998). *Quality assurance in higher education: The evolution of systems and design ideals*. New Directions for Institutional Research, 99, 7-18. <http://dx.doi.org/10.1002/ir.9901>
- Cullen, J., Joyce, J., Hassall, T., & Broadbent, M. (2003). *Quality in higher education: From monitoring to management*. *Quality Assurance in Education*, 11(1), 5-14. <http://dx.doi.org/10.1108/09648800310462038>
- Chemometrics International, Inc (2006), *Operations manual for a model center of excellence*
- Deborah Roseare, 2011. *Transforming Education the no - choice way in Japan*, OECD Economic Survey of Japan 2011
- European Association for Quality Assurance in Higher Education (2005). *Standards and Guidelines for Quality Assurance in the European Higher Education Area*, DG Education and Culture, Helsinki.
- ENQA, 2013, *Standards and Guidelines for Quality Assurance in the European Higher Education Area*
- E.G. White (1995), Book "Education", Publisher: Remnant Publications, ASIN: B01K95ZQFY
- Firdaus, A. (2006), "The development of HEPPERF: a new measuring instrument Of service quality for the higher education sector", *International Journal of Consumer Studies*, Vol.30 No. 6, pp. 569-81.
- Jethro Newton (2002) *Views from Below: Academics coping with quality*, *Quality in Higher Education*, 8:1, 39-61, doi: 10.1080/13538320220127434
- Harry S. Hert (2006), *Education Criteria for Performance Excellence*, Baldrige National Quality Program.
- Husain S.A. & Syed S.H. (2016) *Determinants Of education quality: what makes students' perception different?*, *Open Review of Educational Research*, 3:1, 52-67
DOI: 10.1080/23265507.2016.1155167
- Michele Rostan and Massimiliano Vaira (2011) *Questioning Excellence in Higher education: Policies, Experiences and Challenges in National and Comparative Perspective*, Sense Publishers
- Oleg, 2014, *First Steps of Russian Universities to Top-100 Global University Rankings*, *Higher Education in Russia and Beyond*, no.1, Spring - pp.6
- OECD, 2010, *Japan : a story of sustained excellence*
- Tsinidou, M., Gerogiannis, V., & Fitisilis, P. (2010). *Evaluation of the factors that determine quality in higher education: an empirical study*. *Quality Assurance in Education*, 18(3), 227-244
- Tromp, S. A., and B. D. Ruben. 2004. *Strategic Planning in Higher Education: A Leader's Guide*. Washington, D.C.: National Association of College and University Business Officers.
- Paul J.Ballard (2013), *Measuring Performance Excellence: Key Performance Indicators for Institutions Accepted into the Academic Quality Improvement Program (AQIP)*, Western Michigan University, Dissertation
- Vasilis C.G. Panoss .EF(2010), "Evaluation of the factor that determine quality on higher education: An empirical study", July, 2010. DOI: 10.1108/0964881011058669.
- Wentling, T. 1993. *Planning for Effective Training: A Guide to Curriculum Development*. FAO.
- Vroeijestijn, A.I. (1995b) *Governments and university: opponents or allies in quality assurance?*, *Higher Education Review*, London, Vol. 27, No.

THÁCH THỨC KHI ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

Ths. Nguyễn Thị Bình*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã trở thành xu hướng tất yếu. Theo IFRS Foundation, rất nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã áp dụng hoặc cam kết áp dụng IFRS, nhằm nâng cao tính minh bạch, khả năng so sánh và chất lượng thông tin tài chính. Trong hệ thống IFRS, giá trị hợp lý đóng vai trò then chốt, không chỉ là một phương pháp đo lường mà còn phản ánh chính xác hơn thực trạng tài chính của doanh nghiệp so với các phương pháp truyền thống như giá gốc. Tuy nhiên, việc áp dụng giá trị hợp lý không phải lúc nào cũng dễ dàng, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Trong phạm vi bài tham luận này, tác giả sẽ phân tích vị trí và vai trò của giá trị hợp lý trong IFRS, đồng thời làm rõ những khó khăn và thách thức khi áp dụng phương pháp đo lường này tại các nền kinh tế đang phát triển.

• Từ khóa: kế toán quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, báo cáo tài chính, IFRS, giá trị hợp lý, IFRS 13.

Reporting Standards (IFRS) has become an inevitable trend. According to the IFRS Foundation, numerous countries and territories worldwide have adopted or committed to adopting IFRS to enhance transparency, comparability, and the quality of financial information. Within the IFRS framework, fair value plays a pivotal role, serving not only as a measurement basis but also as a more accurate reflection of a company's financial position compared to traditional methods such as historical cost. However, the application of fair value is not always straightforward, particularly in developing economies like Vietnam. In this paper, the author will analyze the position and role of fair value in IFRS while also highlighting the challenges and difficulties associated with implementing this measurement basis in developing economies.

• Key words: international accounting, IFRS, financial reportings, fair value, IFRS 13.

thông tin công khai (tức là các công ty niêm yết và tổ chức tài chính) trên thị trường tài chính. Ở 22 quốc gia còn lại, có 13 quốc gia đã cho phép (thay vì bắt buộc) áp dụng IFRS như Bermuda, Honduras, Nhật Bản, Panama, Paraguay, Thụy Sĩ, Timor-Leste... Indonesia là quốc gia đang trong quá trình hội tụ các chuẩn mực quốc gia với IFRS. Còn lại là các nền kinh tế vẫn áp dụng chuẩn mực quốc gia, trong đó có đại diện là Việt Nam, Bolivia, Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ, Macao, Mỹ. Nói tóm lại, sự phổ biến của IFRS trên toàn cầu là xu hướng rõ ràng, và Báo cáo tài chính được lập theo IFRS đã dần trở thành ngôn ngữ chung đối với người sử dụng BCTC toàn cầu, hướng tới việc sử dụng một phương thức giao tiếp phù hợp trong bối cảnh toàn cầu hóa, tạo ra một cơ sở tham khảo chung cho BCTC quốc tế. Trong khi đó, giá trị hợp lý được coi là cơ sở đo lường được áp dụng trong số lượng lớn chuẩn mực IFRS, do đó việc phổ biến áp dụng chuẩn mực này đồng nghĩa với sự phổ biến của giá trị hợp lý như một cơ sở đo lường kế toán.

Bảng 1: Tình hình áp dụng chuẩn mực IFRS trên thế giới

Khu vực	Số quốc gia áp dụng IFRS	Tỷ lệ %
Châu Âu	44	26%
Châu Phi	39	23%
Trung Đông	13	8%
Châu Á và Châu Đại Dương	35	21%
Châu Mỹ	37	22%
Tổng số	168	100%

Nguồn: Theo Báo cáo của IFRS Foundation, đến 12/2023

Ngày nhận bài: 27/4/2025
Ngày gửi phản biện: 03/5/2025
Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025
DOI:

1. Giới thiệu về giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán quốc tế

Theo báo cáo cập nhật đến 5/2023 của IFRS Foundation, đã có 160 trong số 168 quốc gia có cam kết tuân thủ Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế - IFRS. Trong số đó, 146 quốc gia hoặc khu vực pháp lý đã yêu cầu Chuẩn mực kế toán IFRS cho tất cả hoặc hầu hết các tổ chức chịu trách nhiệm công bố

* Học viện Ngân hàng

Quy định kế toán của Mỹ và Chuẩn mực BCTC quốc tế có những khác biệt rõ ràng trong định nghĩa, quan điểm cho đến phương pháp xác định giá trị hợp. Ban đầu, FASB định nghĩa giá trị hợp lý như là một cơ sở giá trị để xác định công cụ tài chính, là “số tiền mà công cụ tài chính đó có thể được trao đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên sẵn sàng, không phải trong một giao dịch bị ép buộc hoặc thanh lý” (FASB, 1991). Do đó, định nghĩa ban đầu này có giới hạn lớn khi gắn giá trị hợp lý với công cụ tài chính, và yêu cầu các công cụ này phải có thị trường giao dịch, hoặc nếu có thị trường thì có thể không hoạt động đầy đủ thì vẫn không thể đưa ra được ước tính giá trị hợp lý phù hợp.

Trên thực tế trong quá trình áp dụng giá trị hợp lý, có ba thước đo giá trị hợp lý chính từng được sử dụng:

(1) Giá trị đầu vào - là giá mua hoặc chi phí thay thế của tài sản trong trường hợp mức giá (price level) thay đổi.

(2) Giá đầu ra giá mà tài sản có thể được bán hoặc thanh lý, và

(3) Giá trị sử dụng - giá trị lợi ích tăng thêm mà tài sản mang lại cho đơn vị.

Khi ước tính giá trị hợp lý, giá trị đầu ra (Exit value) dần được coi là ước tính phù hợp bởi vì mối quan tâm chính của người đọc BCTC là “báo cáo tài chính về tài sản hiện có của công ty chứ không phải tài sản sẽ được mua lại” (Barth và Landsman, 1995, 103). Vì vậy, định nghĩa về giá trị hợp lý nên được giải thích từ quan điểm của người bán (tức là giá trị đầu ra). Trong khi đó, cơ sở giá trị sử dụng còn chịu ảnh hưởng của kỹ năng quản lý và kỹ năng đó có thể được định lượng là sự khác biệt giữa giá trị sử dụng và giá trị thoát. Do tính chất chủ quan của giá trị sử dụng, số liệu như vậy sẽ khó thực hiện do cần phải kết hợp thông tin độc quyền hoặc nội bộ của đơn vị.

Còn theo quan điểm của IASB, ban đầu giá trị hợp lý thường được quan niệm rộng rãi là giá thị trường hiện tại. Tiếp đó, định nghĩa của giá trị hợp lý dần được hoàn thiện và được thể hiện vào năm 2006 trong các chuẩn mực như sau: giá trị hợp lý là “số tiền mà một tài sản có thể được trao đổi, một khoản nợ được thanh toán, hoặc một công cụ vốn được cấp có thể được trao đổi, giữa các bên có hiểu biết và thiện chí trong một giao dịch tự do” (IASB 2006, 2304). So sánh với định nghĩa về giá trị hợp lý của FASB trong giai đoạn này, được trình bày như sau: “Giá trị hợp lý là giá trị sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc trả để chuyển nhượng một khoản nợ trong một giao dịch có trật tự giữa những người tham gia thị trường tại ngày đo lường” (FASB 2006).

So với IFRS, thì trong định nghĩa của FASB có tham chiếu đến giá (price) thay vì số tiền (amount), điều này hợp lý hơn vì rõ ràng rằng chi phí giao dịch không được bao gồm trong giá trị hợp lý. Nếu chúng được đưa vào phép đo, thì mô tả chính xác, trong trường hợp tài sản, sẽ là “giá trị hợp lý, trừ đi chi phí bán”.

Tham chiếu đến số tiền nhận được khi bán một tài sản và khoản tiền phải trả khi chuyển nhượng một khoản nợ làm rõ việc lựa chọn thị trường, bằng cách chỉ định thị trường đầu ra/rút lui (exit market) thay vì thị trường gia nhập/đầu vào (entry market).

Trong cuộc họp chung của IASB và FASB vào tháng 10/2005, hai hội đồng đã thiết lập các mục tiêu dài hạn rõ ràng để cải thiện báo cáo tài chính cho các công cụ tài chính, giúp các hội đồng đánh giá và ưu tiên các dự án trong tương lai về các công cụ tài chính. Năm 2006, FASB đã ban hành một chuẩn mực FAS số 157, Đo lường giá trị hợp lý, cung cấp một định nghĩa thống nhất, duy nhất về giá trị hợp lý, từ đó thiết lập một khuôn khổ chung để phát triển các ước tính giá trị hợp lý và yêu cầu tiết lộ mở rộng về các ước tính cho cơ sở giá này. Định nghĩa trong Chuẩn mực này sau đó cũng hội tụ với chuẩn mực IFRS 13 được IASB ban hành sau này. Cụ thể, theo IFRS 13, giá trị hợp lý là “giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc phải trả khi chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch tự nguyện có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày xác định giá trị” (Đoạn 9, IFRS 13).

2. Khó khăn và thách thức khi áp dụng giá trị hợp lý ở các nước đang phát triển

Hiện nay, việc áp dụng IFRS đã trở nên phổ biến và được coi là khuynh hướng tất yếu trong sự phát triển kế toán của nhiều quốc gia, và trở thành thách thức với các quốc gia đang phát triển và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một số vấn đề cần cân nhắc khi áp dụng giá trị hợp lý ở các quốc gia này như sau:

Thứ nhất là hạn chế về nguồn lực và vốn ở các doanh nghiệp

Các quốc gia đang phát triển thường tồn kém chi phí cao hơn nếu áp dụng kế toán giá trị hợp lý so với lợi ích trong cung cấp thông tin. Điều này đặc biệt là do sự thiếu các thị trường hoạt động và giá niêm yết. Do đó, doanh nghiệp cần áp dụng các kỹ thuật định giá. Một số khác thì tồn kém chi phí cho nhân sự để đưa các định giá đáng tin cậy. Mặt khác, nếu thuê chuyên gia ngoài thì chi phí càng gia tăng. Điều này có thể là một trong những lý do để cân nhắc việc áp dụng GTHL theo chuẩn mực IFRS 13 phiên bản đầy

đủ cho một số đơn vị có lợi ích công chúng, doanh nghiệp niêm yết.

Tiếp đó là khó khăn do các doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển đối mặt với chi phí kiểm toán gia tăng khi áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày thông tin, bởi các kiểm toán viên sẽ phải đóng vai trò độc lập kiểm chứng lại các ước tính giá trị hợp lý của doanh nghiệp.

Thứ hai là về tranh cãi xung quanh tính hữu ích của thông tin

Các các doanh nghiệp ở các quốc gia trong các khảo sát cho rằng việc sử dụng thông tin giá trị hợp lý trong hoạt động quản lý doanh nghiệp còn hạn chế. Trong khi cơ sở giá này hữu ích với một số loại tài sản và nợ nhất định, hoặc có thể có ích với hoạt động quản trị nhưng ban quản trị hầu như không sử dụng cơ sở giá này trong việc ra quyết định của đơn vị. Các chủ doanh nghiệp chủ yếu sử dụng giá trị hợp lý khi:

- + Đánh giá giá trị của tài sản khi bán, hoặc khi mua (ví dụ khi cân nhắc mua các hợp đồng bảo hiểm)
- + Tham khảo giá hợp lý khi cần mua hàng
- + Đối chiếu và so sánh với giá hợp lý của đối thủ, từ đó điều chỉnh giá bán của đơn vị
- + Xem xét giá trị ròng của đơn vị khác khi cân nhắc mua bán sáp nhập.

Thêm vào đó, từ phía doanh nghiệp quy mô nhỏ chiếm số đông ở các quốc gia đang phát triển, bộ BCTC trình bày theo IFRS vẫn được thiên về mục đích cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài, ví dụ phục vụ cho nhà đầu tư cổ phiếu và các chủ nợ, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm... Do đó, các nhà quản lý ít có động lực để sử dụng giá trị hợp lý trong đơn vị.

Thứ ba là những hạn chế về kỹ năng nghề nghiệp

Các đơn vị ở quốc gia phát triển thường cho rằng còn thiếu bộ phận định giá chuyên nghiệp cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp, có thể định giá và ước tính giá trị hợp lý. Trên thị trường giao dịch một số quốc gia, giá đặt bán và mua không hề tồn tại. Thậm chí, ở một số nơi thị trường chỉ đơn thuần là nơi người bán và người mua xuất hiện cùng nhau, không có nhà môi giới lẫn sàn giao dịch, nơi thực hiện việc giao dịch, kết nối người bán người mua và từ đó định giá niêm yết.

Thứ tư là rủi ro bị thao túng thông tin

Đây là nguy cơ đã từng phát sinh tại các khu vực áp dụng GTHL. Việc ước tính thông tin kế toán không phát sinh từ hoá đơn phát sinh, từ giao dịch thực tế sẽ làm gia tăng nguy cơ lạm dụng và thao túng

thông tin. Các doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển còn những hạn chế về cơ chế và hệ thống tinh vi như kiểm soát nội bộ như các doanh nghiệp lớn ở các quốc gia phát triển để có thể giám sát quá trình định giá. Thậm chí nếu các doanh nghiệp có thiện chí, vẫn có những khó khăn để hệ thống vận hành giám sát doanh nghiệp. Tại các quốc gia đang phát triển, nhiều thị trường vẫn chưa hoạt động hiệu quả, ví dụ các giao dịch chưa được tích cực hoặc giá đặt bán và đặt mua chênh lệch quá xa; thậm chí giá thị trường bị thao túng bởi 1 số người tham gia thị trường và có số lượng giao dịch hạn chế.

Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển có khuynh hướng tham gia vào phần lớn các giao dịch với các bên liên quan. Do đó, khó có thể xác định được giá trị hợp lý trong các giao dịch này. Các hoạt động niêm yết trên thị trường có thể không dựa trên các giao dịch tương tác thực tế. Điều này có thể do chính phủ kiểm soát thị trường, hoặc can thiệp vào hoạt động thị trường.

Thứ năm, vấn đề thi hành pháp lý yếu kém

Tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam cơ chế pháp lý về Chuẩn mực kế toán không vận hành như các quốc gia phát triển, khi chế độ kế toán và các quy định pháp lý về thuế, tài chính và quản lý ngành vẫn được coi là chi phối doanh nghiệp. Do đó, các văn bản hướng dẫn kế toán giá trị hợp lý có thể mâu thuẫn và chông chéo với các văn bản chế độ kế toán hiện hành tại các quốc gia này. Các chuẩn mực IFRS thông thường chỉ cung cấp các nguyên tắc kế toán liên quan đối tượng cụ thể. Do đó, cần có việc ban hành chuẩn mực riêng về giá trị hợp lý cũng như hướng dẫn kế toán có liên quan.

Các doanh nghiệp nhỏ thường có mối bận tâm lớn rằng việc áp dụng đo lường giá trị hợp lý có thể hiển báo cáo thu nhập, vốn dễ bị biến động. Họ không ưa thích việc báo cáo biến động như vậy, có thể gây ảnh hưởng đến sự tiếp cận nguồn vốn hoặc tiếp cận với các khách hàng tiềm năng.

3. Kết luận và đề xuất giải pháp áp dụng giá trị hợp lý ở Việt Nam

Dựa trên những khó khăn và thách thức trên, tác giả đề xuất cần thực hiện các giải pháp sau để góp phần thực hiện áp dụng giá trị hợp lý ở Việt Nam:

Hoàn thiện chuẩn mực kế toán liên quan đến giá trị hợp lý cho các đơn vị cụ thể

Hiện nay, nhiều quốc gia đang phát triển vẫn chưa có hệ thống chuẩn mực kế toán đầy đủ hoặc phù hợp để áp dụng giá trị hợp lý tổng khi đó việc áp dụng kế toán theo cơ sở giá này đòi hỏi những chi phí và

nguồn lực cần thiết. Do đó, việc hoàn thiện các chuẩn mực kế toán theo hướng tiệm cận IFRS là cần thiết và phù hợp với điều kiện của các đơn vị. Do đó cần thực hiện song song các giải pháp như:

+ Cập nhật và ban hành các chuẩn mực kế toán phù hợp với IFRS 13 - Giá trị hợp lý, đảm bảo tính nhất quán và đồng bộ với các chuẩn mực liên quan như IFRS 9 (Công cụ tài chính), phiên bản này có thể áp dụng cho các đơn vị có lợi ích công chúng và các đơn vị quy mô lớn, có niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong đó, cần có những quy định và yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết công bố rõ ràng phương pháp xác định giá trị hợp lý, bao gồm cấp độ đo lường (Level 1, 2, 3 theo IFRS 13). Ngoài ra, cần bắt buộc thuyết minh chi tiết về các giả định quan trọng khi sử dụng mô hình định giá, giúp hạn chế sự thiếu minh bạch và tăng cường khả năng kiểm tra của các bên liên quan.

+ Xây dựng hệ thống thuật ngữ và hướng dẫn chi tiết để giúp doanh nghiệp và kiểm toán viên hiểu rõ về phương pháp đo lường giá trị hợp lý

+ Hoàn thiện chế độ kế toán doanh nghiệp cho các đơn vị còn lại theo hướng phù hợp với quy định kế toán quốc tế, với những hướng dẫn chi tiết và phù hợp với quy mô và điều kiện của các doanh nghiệp này.

Cung cấp thêm các hướng dẫn chi tiết hơn về kế toán giá trị hợp lý

Một trong những khó khăn lớn khi áp dụng giá trị hợp lý là sự thiếu rõ ràng trong cách xử lý kế toán. Để khắc phục vấn đề này, Việt Nam và các quốc gia đang phát triển cần phát triển tài liệu hướng dẫn cụ thể về cách áp dụng giá trị hợp lý trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm bất động sản, công cụ tài chính và tài sản vô hình. Cần phát triển và xây dựng bộ tài liệu tham khảo với các tình huống thực tế giúp kế toán viên và kiểm toán viên có cơ sở áp dụng linh hoạt nhưng vẫn tuân thủ chuẩn mực.

Ngoài ra, Bộ Tài chính cần tổ chức thêm các khóa đào tạo, hội thảo chuyên môn về giá trị hợp lý nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng thực hành.

Hoàn thiện các yếu tố của thị trường để hỗ trợ định giá theo giá trị hợp lý

Do việc ước tính giá trị hợp lý cần căn cứ vào các yếu tố thị trường, nên một thị trường hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin giá trị hợp lý. Do đó, Việt Nam cũng như các quốc gia đang phát triển cần tiếp tục thúc đẩy tính minh bạch và hoạt động hiệu quả của thị trường tài chính, bất động sản và các loại tài sản khác. Thêm vào đó, cần hạn chế tình trạng thông tin bất cân xứng bằng cách yêu cầu công bố đủ

liệu giao dịch một cách công khai hơn. Hiện nay, một trong những trở ngại lớn đối với việc áp dụng giá trị hợp lý tại các nước đang phát triển là sự thiếu hụt dữ liệu đáng tin cậy. Do đó, việc xây dựng cơ chế kiểm soát nhằm hạn chế sự thao túng giá trên thị trường, giúp các mức giá phản ánh chính xác giá trị hợp lý.

Hoàn thiện các quy định liên quan, thẩm định viên tài sản và kiểm toán viên bên ngoài

Để đảm bảo việc áp dụng giá trị hợp lý được thực hiện chính xác và đáng tin cậy, cần có các quy định chặt chẽ hơn đối với các bên liên quan. Với doanh nghiệp cần ban hành các quy định cụ thể về trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc xác định giá trị hợp lý, bao gồm yêu cầu thuê thẩm định viên độc lập đối với tài sản có mức độ phức tạp cao. Cần xây dựng và hoàn thiện thêm các tiêu chuẩn hành nghề thẩm định giá một cách rõ ràng, yêu cầu các thẩm định viên phải có chứng chỉ chuyên môn và tuân thủ quy trình thẩm định nghiêm ngặt. Đối với các kiểm toán viên, cần có thêm các hướng dẫn cụ thể để kiểm toán viên có thể đánh giá tính hợp lý của các báo cáo tài chính sử dụng giá trị hợp lý, từ đó nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính.

Kết luận

Chủ đề giá trị hợp lý và đo lường giá trị hợp lý vẫn Giá trị hợp lý được coi là dân án đặc biệt của Ủy ban chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế trong quá trình phát triển và sự phổ biến rộng khắp của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình lịch sử của mình, có những giai đoạn giá trị hợp lý cũng được đánh giá là chưa “hợp lý” và phù hợp. Việc hoàn thiện nội dung xác định và kế toán giá trị hợp lý được cho là một trong những phần quan trọng trong chương trình hài hòa kế toán giữa US GAAP và IAS/IFRS, và việc áp dụng giá trị hợp lý được coi là đòi hỏi nhiều thách thức với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Do đó, cần có thêm các nghiên cứu về phương pháp áp dụng phù hợp cơ sở đo lường này trong điều kiện bối cảnh đặc thù của Việt Nam. Một trong những phương thức cần xem xét là sự áp dụng phân tầng, kết hợp lựa chọn phù hợp cho các loại hình doanh nghiệp Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Bostwick, E. (2010). *An Analysis of The Fair Value Controversy*. Florida: The Journal of Finance and Accountancy.
- Georgiou, O., & Jack, L. (2011). *In pursuit of legitimacy: A history behind fair value accounting*. *The British Accounting Review*, 43(4), 311-323.
- IFRS foundation (2023), truy cập tại <https://www.ifrs.org/>
- Livne, G., & Markarian, G. (Eds.). (2018). *The Routledge companion to fair value in accounting*.
- Power, M. (2010). *Fair value accounting, financial economics and the transformation of reliability*. *Accounting and Business Research*, 40(3), 197-210.
- Richard, J. (2004). *The secret past of fair value: lessons from history applied to the French case*. *Accounting in Europe*, No.1, pp.95-107

PHÂN TÍCH YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH QUAY LẠI PHÚ QUỐC CỦA DU KHÁCH NỘI ĐỊA

Trần Đức Nam Anh* - Ths. Vương Thị Nhung*

Phú Quốc là một địa điểm du lịch nổi tiếng ở Việt Nam, sở hữu cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp cùng với ngành du lịch đang phát triển nhanh chóng. Hàng năm, Phú Quốc đón hàng triệu lượt khách du lịch, cả quốc tế lẫn nội địa. Trái ngược với sự tăng trưởng nhanh chóng trong số lượng khách du lịch quốc tế, sự tăng trưởng số lượt khách du lịch nội địa tới thăm Phú Quốc có xu hướng chững lại trong vài năm trở lại đây. Nghiên cứu này được ra đời với mục tiêu tìm hiểu các yếu tố dẫn tới ý định quay trở lại du lịch Phú Quốc của khách du lịch nội địa, qua đó đưa ra các biện pháp khả thi nhằm cải thiện hệ sinh thái du lịch nội địa tại Phú Quốc. Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách phỏng vấn khách hàng đã từng ít nhất ghé thăm Phú Quốc một lần, sau đó sử dụng SPSS và AMOS để phân tích dữ liệu. Các phát hiện nhấn mạnh vào các yếu tố làm hài lòng khách du lịch Phú Quốc, đồng thời chỉ ra yếu tố làm cho khách du lịch có ý định quay trở lại Phú Quốc du lịch.

• Từ khóa: ý định quay trở lại; du lịch; Phú Quốc; khách nội địa.

Phu Quoc is a well-known tourist destination in Vietnam, renowned for its stunning natural landscapes and rapidly developing tourism industry. Each year, the island welcomes millions of tourists, both international and domestic. However, in contrast to the sharp growth in the number of international visitors, the growth in domestic tourist arrivals to Phu Quoc has shown signs of stagnation in recent years. This study aims to explore the factors influencing domestic tourists' intention to revisit Phu Quoc, thereby proposing feasible solutions to enhance the domestic tourism ecosystem on the island. Primary data was collected through interviews with individuals who had visited Phu Quoc at least once. The data was then analyzed using SPSS and AMOS. The findings highlight the factors that shape tourists' satisfaction with their trip to Phu Quoc and identify key drivers that influence their intention to return for another visit.

• Key words: intention to revisit; tourism; domestic tourist.

Ngày nhận bài: 04/5/2025

Ngày gửi phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Phú Quốc là hòn đảo xinh đẹp thuộc khu vực Tây Nam của Việt Nam. Hòn đảo nằm trong vịnh Thái Lan; cùng với quần đảo Thổ Chu, Phú Quốc là thành phố đảo đầu tiên của Việt Nam. Với vẻ đẹp sẵn có cùng vị trí địa chiến lược tại vịnh Thái

Lan, chính phủ Việt Nam luôn coi việc phát triển ngành dịch vụ tại Phú Quốc là một trong những ưu tiên hàng đầu. Phú Quốc được quy hoạch để trở thành một trong những địa điểm du lịch hàng đầu của Việt Nam và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Hàng năm, hàng triệu du khách trong nước lựa chọn Phú Quốc là điểm đến du lịch của mình. Lượng khách du lịch liên tục tăng trong suốt cả năm và dự kiến sẽ còn tăng cao hơn nữa trong tương lai. Tuy nhiên, trái ngược với khách du lịch quốc tế, tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch trong nước đến Phú Quốc dường như đã giảm trong vài năm trở lại đây. GDP của Phú Quốc phụ thuộc rất nhiều vào ngành dịch vụ du lịch, trong đó khách du lịch trong nước đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các dịch vụ du lịch của địa phương.

Hiện nay, việc tìm hiểu những yếu tố khiến khách du lịch trong nước quyết định quay trở lại Phú Quốc, đồng thời đưa ra những gợi ý để phát triển các dịch vụ du lịch phù hợp với đối tượng khách này nhằm biến Phú Quốc một lần nữa trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách Việt Nam là hết sức quan trọng.

Chính vì vậy, tác giả đã quyết định nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại du lịch Phú Quốc của khách hàng nội địa. Bằng cách sử dụng phương pháp phân tích SEM (Structural Equation Modeling), tác giả phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố trong một mô hình đã được xây

* Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

dựng từ trước, qua đó tìm ra sự ảnh hưởng của các yếu tố đó đến ý định quay trở lại du lịch Phú Quốc của khách hàng nội địa. Phân tích được thực hiện bằng phần mềm SPSS và AMOS.

2. Tổng quan lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Ý định quay lại được định nghĩa là sự sẵn sàng hoặc mong muốn của một cá nhân để thực hiện chuyến thăm lại cùng một điểm đến. Định nghĩa này được sử dụng như một thang đo quan trọng để phân tích và dự đoán hành vi xã hội. Ý định quay lại có quan hệ khá mật thiết với sự hài lòng. Sự hài lòng là cảm giác dễ chịu mà một người nhận được khi họ có được thứ họ muốn hoặc khi họ đã hoàn thành một việc mà họ luôn muốn làm. Trong lĩnh vực du lịch, sự hài lòng có thể được hiểu là niềm vui mà khách du lịch cảm thấy khi được du lịch đến một nơi mà họ luôn muốn đến, cũng như từ những dịch vụ tốt mà họ nhận được trong suốt chuyến đi.

Cham (2011) đã phân tích cách khách du lịch đánh giá chất lượng các khía cạnh khác nhau của Nha Trang, mức độ hài lòng của họ và ý định quay lại, giới thiệu Nha Trang cho người khác cũng như xác định những yếu tố đóng góp đáng kể nhất vào sự hài lòng chung của khách du lịch đối với điểm đến. Mục tiêu cuối cùng tập trung vào việc khám phá cách chất lượng được khách du lịch đánh giá, sự hài lòng và các yếu tố động lực khác ảnh hưởng đến ý định trung thành của khách du lịch và sự sẵn lòng giới thiệu điểm đến với người quen.

Quintal & Polczynski (2010) đã nghiên cứu sự hài lòng của các sinh viên đại học cùng với chất lượng và giá trị mà một địa điểm du lịch mang lại cho họ ảnh hưởng như thế nào đến ý định quay trở lại du lịch địa điểm đó.

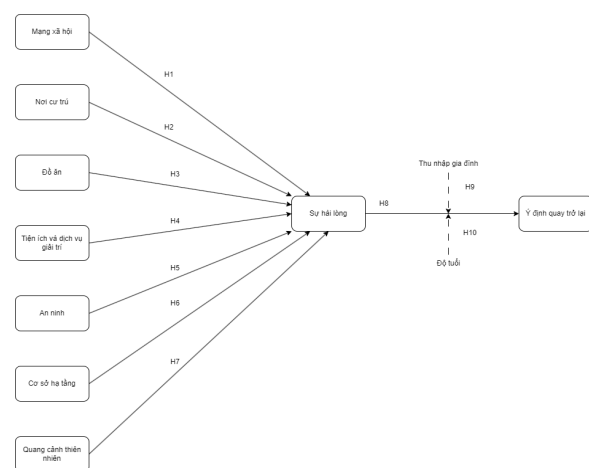
Một nhóm các nhà nghiên cứu Ả Rập bao gồm Hussein và đồng nghiệp (Case, 2020) lại áp dụng thuyết hành vi hoạch định (Theory of planned behavior) để phân tích ý định quay trở lại du lịch Luxor và Aswan tại Ai Cập. Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng thái độ, sự hài lòng, nhận thức kiểm soát hành vi như là các yếu tố trung gian giữa EWOM (Truyền miệng điện tử) và ý định quay trở lại du lịch của du khách.

Tương tự như trường hợp của Luxor và Aswan, nhóm tác giả gồm Ghazanfar Ali Abbasi, Janani Kumaravelu, Yen-Nee Goh, Karpal Singh Dara Singh (Abbasi et al., 2021) đã tìm hiểu được ý

định quay lại một điểm đến bằng cách mở rộng lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Kết quả nghiên cứu cho thấy kiểm soát hành vi nhận thức, giá trị nhận thức, hình ảnh điểm đến và sự hài lòng ảnh hưởng đáng kể đến ý định quay lại của du khách. Ảnh hưởng của giá trị nhận thức, chất lượng dịch vụ nhận thức và hình ảnh điểm đến đến sự hài lòng cũng được xác nhận. Mặt khác, sự hài lòng được chats hiện như là một yếu tố trung gian quan trọng giữa chất lượng dịch vụ nhận thức, hình ảnh điểm đến và giá trị nhận thức.

Dựa trên những tư liệu trước đó cùng với những đặc điểm riêng của Phú Quốc, tác giả đã đề xuất mô hình và các giả thuyết như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Giả thuyết 1: Mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực (+) lên sự hài lòng của khách du lịch

Giả thuyết 2: Nơi cư trú có ảnh hưởng tích cực (+) lên sự hài lòng của khách du lịch

Giả thuyết 3: Đồ ăn có ảnh hưởng tích cực (+) lên sự hài lòng của khách du lịch

Giả thuyết 4: Các dịch vụ vui chơi giải trí có ảnh hưởng tích cực (+) lên sự hài lòng của khách du lịch

Giả thuyết 5: An ninh có ảnh hưởng tích cực (+) lên sự hài lòng của khách du lịch

Giả thuyết 6: Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng tích cực (+) lên sự hài lòng của khách du lịch

Giả thuyết 7: Cảnh quan có ảnh hưởng tích cực (+) lên sự hài lòng của khách du lịch

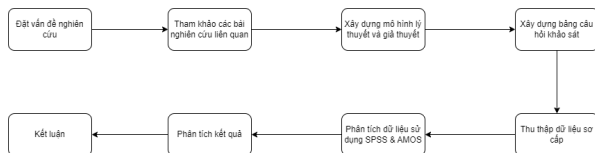
Giả thuyết 8: Sự hài lòng của du khách trung gian cho các biến độc lập và ý định quay trở lại của du khách.

Giả thuyết 9: Thu nhập gia đình điều tiết mối quan hệ giữa sự hài lòng và ý định quay trở lại của du khách

Giả thuyết 10: Độ tuổi điều tiết mối quan hệ giữa sự hài lòng và ý định quay trở lại của du khách

3. Phương pháp nghiên cứu

Hình 2: Quy trình nghiên cứu



3.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu sơ cấp, được thu thập bởi tác giả của nghiên cứu. Hơn nữa, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đo lường mức độ mà mỗi biến độc lập ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách du lịch và mức độ mà sự hài lòng làm trung gian cho mối quan hệ giữa các biến độc lập và kết quả (ý định quay lại). Dữ liệu chính được thu thập thông qua một cuộc khảo sát trực tuyến có cấu trúc được phân phối cho khách du lịch trong nước thông qua Google Forms. Người trả lời đã hoàn thành bảng câu hỏi một cách tự nguyện và ẩn danh.

Với tổng cộng 27 biến quan sát trong mô hình nghiên cứu, cơ mẫu tối thiểu sẽ là $27 \times 10 = 270$ (mẫu). Tổng số mẫu được phân tích trong bài nghiên cứu là 309, đồng nghĩa với việc bài nghiên cứu đã đạt yêu cầu về số mẫu tối thiểu cần phải có.

3.2. Xử lý dữ liệu thông qua SPSS và AMOS

Quá trình này bao gồm 2 bước đó là làm sạch dữ liệu và xử lý phân tích dữ liệu. Dữ liệu được làm sạch trên SPSS, nơi mà tất cả các câu trả lời bị thiếu hoặc có khả năng gây ra hiện tượng đa cộng tuyến đều sẽ bị loại bỏ để làm cho nghiên cứu đạt được độ tin cậy ở mức cao nhất. Tiếp theo, SPSS sẽ được sử dụng để kiểm tra chỉ số Cronbach Alpha (chỉ số kiểm tra độ tin cậy của thang đo). Sau đó dữ liệu sẽ tiếp tục được phân tích bởi SPSS AMOS. Phương pháp CFA (Phân tích nhân tố khẳng định) sẽ được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của mô hình. Sau đó, tác giả sẽ sử dụng phương pháp SEM để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến quan sát và biến tiềm ẩn.

3.3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu nhắm đến đối tượng là khách du lịch trong nước đã từng ít nhất 1 lần ghé thăm Phú

Quốc, Việt Nam. Bộ câu hỏi khảo sát được xây dựng thông qua nền tảng Google Form, email của người được phỏng vấn được lấy từ danh sách khách hàng của các công ty lữ hành tại Việt Nam. Câu trả lời được thu thập vào tháng 4 năm 2025.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả phân tích CFA

Các biến có trọng số Beta chuẩn hóa nhỏ hơn 0.5 bị xem là không có tác động đáng kể tới sự hài lòng và sẽ bị loại bỏ trước khi phân tích mô hình diễn giải SEM chính. Tuy nhiên với trường hợp của nơi cư trú, mặc dù ảnh hưởng lên sự hài lòng không cao nhưng các biến tải đều có ý nghĩa tốt, cùng với cơ sở lý thuyết nền tảng rõ ràng nên vẫn có thể được sử dụng cho phân tích SEM.

Sau khi đã loại bỏ có trọng số tải thấp, mô hình phân tích CFA sẽ được chạy lại một lần nữa và ra kết quả sau đây

Bảng 1: Kết quả CFA

Tên chỉ số	Điểm	Giải thích
Chi-square/df (CMIN/DF)	5.662	Nghiên cứu có thể có mô hình phù hợp, nhưng không tối ưu
P-value	0.000	Mô hình khác với dữ liệu quan sát thực tế. Điều này không có gì bất thường
CFI	0.829	> 0.80 được chấp nhận trong nghiên cứu định hướng ứng dụng
TLI	0.777	< 0.90 (chưa đạt)
RMSEA	0.123	Mô hình chưa thực sự phản ánh tốt dữ liệu
IFI	0.831	Mô hình này cho thấy sự cải thiện rõ ràng so với mô hình độc lập.
NFI	0.802	Mô hình này cho thấy sự cải thiện rõ ràng so với mô hình độc lập.
AIC / BIC	768.451 / 775.030	Mô hình tốt hơn đáng kể so với mô hình không quan hệ.

Phân tích nhân tố xác nhận (CFA) cho thấy nghiên cứu đã đạt được độ phù hợp trung bình (với CFI = 0,829, IFI = 0,831, TLI = 0,777). Điểm RMSEA thấp, nhưng theo Joseph F. Hair Jr., (2010), mặc dù RMSEA thấp, nghiên cứu vẫn có thể chấp nhận được trong trường hợp đặc điểm thực của Phú Quốc, cùng với CFI > 0,8 (0,829). Tuy nhiên, do điểm RMSEA thấp nên mô hình vẫn chưa phản ánh tốt cấu trúc dữ liệu.

4.2. Phân tích kết quả SEM

Bảng 2: Kết quả phân tích SEM

Giả thuyết	Biến	Kết quả	Ý nghĩa	Result
Mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng	Mạng xã hội	Not qualified for SEM	Không có ý nghĩa thống kê	Không chấp nhận
Nơi cư trú có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng	Nơi cư trú	B = 0.175	Không có ý nghĩa thống kê	Không chấp nhận
Tiện ích và vui chơi giải trí có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng	Tiện ích và vui chơi giải trí	Không được phân tích SEM	Không có ý nghĩa thống kê	Không chấp nhận
Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng	Cơ sở hạ tầng	B = 0.857	Có ý nghĩa thống kê	Chấp nhận

Giả thuyết	Biến	Kết quả	Ý nghĩa	Result
Quang cảnh thiên nhiên có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng	Quang cảnh thiên nhiên	B = 0.484	Có ý nghĩa thống kê	Chấp nhận
An ninh có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng	An ninh	Không được phân tích SEM	Không có ý nghĩa thống kê	Không chấp nhận
Đồ ăn có ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng	Đồ ăn		Không có ý nghĩa thống kê	Không chấp nhận
Sự hài lòng trung gian cho mối quan hệ giữa các biến độc lập và ý định quay lại	Sự hài lòng	B = 1.000	Có ý nghĩa thống kê	Chấp nhận

4.3. Phân tích biến điều tiết ‘Thu nhập gia đình’ và ‘Độ tuổi’ sử dụng PROCESS Marco trong SPSS

Bảng 3: Phân tích biến điều tiết ‘Thu nhập gia đình’

Biến điều tiết	Thu nhập gia đình			Độ tuổi		
	Index of Moderated Mediation (Income)	BootCI (95%)	Ảnh hưởng	Index of Moderated Mediation (Income)	BootCI (95%)	Ảnh hưởng
Social Media	-0.0125	[-0.0448, 0.0177]	Không có ảnh hưởng	-0.0020	[-0.0202, 0.0200]	Không có ảnh hưởng
Accommodation	-0.0107	[-0.0796, 0.0524]	Không có ảnh hưởng	+0.0013	[-0.0360, 0.0451]	Không có ảnh hưởng
Food	-0.0043	[-0.0644, 0.0498]	Không có ảnh hưởng	+0.0076	[-0.0216, 0.0442]	Không có ảnh hưởng
Security	-0.0247	[-0.0787, 0.0185]	Không có ảnh hưởng	-0.0028	[-0.0293, 0.0318]	Không có ảnh hưởng
Landscape	-0.0271	[-0.1081, 0.0473]	Không có ảnh hưởng	-0.0033	[-0.0504, 0.0434]	Không có ảnh hưởng
Infrastructure	-0.0204	[-0.0956, 0.0471]	Không có ảnh hưởng	+0.0137	[-0.0242, 0.0584]	Không có ảnh hưởng
Tourist Leisure & Entertainment	-0.0071	[-0.0635, 0.0451]	Không có ảnh hưởng	+0.0050	[-0.0247, 0.0341]	Không có ảnh hưởng

Bảng trên trình bày kết quả phân tích PROCESS trong SPSS phiên bản 26, được sử dụng để kiểm tra xem thu nhập có điều chỉnh mối quan hệ giữa yếu tố trung gian (sự hài lòng) và biến kết quả (ý định quay lại) hay không và nếu có thì mức độ ảnh hưởng của yếu tố này đến mối quan hệ này như thế nào.

Tuy nhiên, khoảng tin cậy bootstrap cho tất cả mười bốn biến độc lập đều bao gồm giá trị 0 (ví dụ: [-0,00448, 0,00177] trong trường hợp phương tiện truyền thông xã hội), cho thấy không có hiệu ứng điều tiết nào có ý nghĩa thống kê.

Do đó, có thể kết luận rằng thu nhập và độ tuổi không điều tiết mối quan hệ giữa các biến độc lập, sự hài lòng và ý định quay lại.

5. Kết luận và một vài giải pháp khả thi

Với trường hợp Cơ sở hạ tầng, điểm trung bình chung là 3,9242, đây là điểm trung bình thấp nhất trong số tất cả các yếu tố có giả thuyết được chấp nhận. Điều này có nghĩa là, du khách ít hài lòng hơn với Cơ sở hạ tầng và Khả năng tiếp cận của Phú Quốc. Thành phố nên nâng cao

chất lượng đường sá ở Phú Quốc, giúp phương tiện di chuyển dễ dàng hơn trong thành phố. Lưu lượng giao thông cũng nên được cải thiện để có thể phục vụ nhiều khách du lịch hơn mỗi năm. Có thể xây dựng nhiều đường hơn và mở rộng các tuyến đường hiện có để có thể tăng số lượng phương tiện tối đa trên mỗi tuyến đường. Cơ sở hạ tầng như nhà hàng, câu lạc bộ hoặc quán bar phải luôn trong tình trạng tốt nhất để sẵn sàng phục vụ khách hàng với chất lượng cao nhất. Mặc dù biến độc lập ‘An ninh’ không có ý nghĩa thống kê tổng thể, nhưng vẫn phải đảm bảo an ninh trong cơ sở hạ tầng để tránh các sự kiện bất ngờ có thể xảy ra. Hơn nữa, khả năng tiếp cận từ các tỉnh khác ở Việt Nam cũng nên được tăng cường. Có thể mở thêm nhiều chuyến bay và tuyến đường thủy để du khách trong nước có nhiều lựa chọn hơn khi đi du lịch đến Phú Quốc. Cơ sở hạ tầng luôn phải được coi là đóng vai trò quan trọng nhất trong sự phát triển của ngành du lịch tại Phú Quốc. Phú Quốc phải không ngừng xây dựng những điểm đến hiện đại, tiện nghi trong mắt du khách với mục đích cuối cùng là đưa Phú Quốc trở thành điểm đến mang tầm quốc gia và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Yếu tố ‘quang cảnh thiên nhiên’ nhận được điểm trung bình cao nhất (4.0319). Phú Quốc được coi là một trong những hòn đảo đẹp nhất Việt Nam, góp phần tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến này. Tuy nhiên, cảnh đẹp luôn phải được giữ gìn sạch sẽ, và các cơ sở vật chất tại mỗi điểm danh lam thắng cảnh luôn phải được chuẩn bị để phục vụ du khách với tiêu chuẩn cao nhất. Thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam khi tuyên bố giá trị di sản văn hóa là tài sản của ngành du lịch Việt Nam, cần phải nỗ lực hơn nữa để phát triển cảnh quan ở Phú Quốc, không chỉ để thu hút du khách trong nước mà còn cả du khách quốc tế. Hơn nữa, cũng cần xây dựng chiến lược tiếp thị để phổ biến những trải nghiệm tuyệt vời mà du khách có thể có khi du lịch đến Phú Quốc./.

Tài liệu tham khảo:

- Abbasi, G. A., Kumaravelu, J., Goh, Y. N., & Dara Singh, K. S. (2021). Understanding the intention to revisit a destination by expanding the theory of planned behaviour (TPB). *Spanish Journal of Marketing - ESIC*, 25(2), 282-311. <https://doi.org/10.1108/SJME-12-2019-0109>
- Case, C. A. (2020). Investigating the Factors that Enhance Tourists' Intention to Revisit Touristic Cities. A Case Study on Luxor and Aswan in Egypt. *International Journal of African and Asian Studies*, October. <https://doi.org/10.7176/iaas/69-04>
- Cham, T. T. A. (2011). Explaining Tourists Satisfaction and Intention To Revisit Nha Trang, Viet Nam. *May*, 1-78.
- Joseph F. Hair Jr. (2010). *Multivariate Data Analysis (Seventh Ed)*. Pearson new international.
- Quintal, V. A., & Polczynski, A. (2010). Factors influencing tourists' revisit intentions. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 22(4), 554-578. <https://doi.org/10.1108/13555851011090565>

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) CỤ THỂ IFRS 09 Ở VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Quỳnh Chi*

Nghiên cứu này nhằm trình bày sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) - cụ thể là IFRS 09 “Công cụ tài chính” ở Việt Nam. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy sau khi đã tiến hành kiểm định thang đo Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để thấy được sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc vận dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS 09) tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 nhân tố gồm; (1) Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý; (2) Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn; (3) Nhận thức của chủ doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên có quan hệ thuận chiều đến việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) vào Việt Nam. Đồng thời kết quả kiểm định mô hình cho thấy việc áp dụng IFRS trong đó có IFRS 09 có quan hệ cùng chiều với lợi ích áp dụng IFRS vào Việt Nam.

• Từ khóa: chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 09 - công cụ tài chính, lợi ích áp dụng IFRS 9, nhân tố ảnh hưởng.

This study aims to present the impact of factors affecting the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) - specifically IFRS 09 "Financial Consolidation" in Vietnam. The article uses a regression model after testing the Cronbach Alpha scale and exploratory factor analysis (EFA) to see the impact of each factor on the application of International Financial Reporting Standards (IFRS 09) in Vietnam. The research results show that there are 04 factors including; (1) Economic growth rate, political, cultural and legal factors; (2) Characteristics of enterprises and capital sources; (3) Awareness of business owners; (4) Qualifications of accountants are positively related to the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam. At the same time, the model testing results show that the application of IFRS, including IFRS 09, has a positive relationship with the benefits of applying IFRS in Vietnam.

• Key words: international financial reporting standards - IFRS 09 - financial corporations, benefits of applying IFRS 9, influencing factors.

Ngày nhận bài: 10/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Sự ra đời của IFRS đã được khoảng 166 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới áp dụng IFRS-IFRS 09 theo nhiều hình thức khác nhau. Theo IFRS 09 sẽ có hai loại phân loại nợ phải trả tài chính cụ thể như: nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ và nợ tài chính theo giá trị khấu hao. Như vậy mỗi nhóm tài chính sẽ cần đảm bảo khi có các cơ chế để xác định bất kỳ khoản nợ tài chính nào được chỉ định theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ (GTHL) và đảm bảo rằng những thay đổi về rủi ro tín dụng

của riêng đơn vị được hạch toán chính xác trong thu nhập toàn diện (TNTD) khác. Chính sự thay đổi này làm ảnh hưởng rất lớn tới doanh nghiệp của những quốc gia vận dụng toàn bộ IFRS hay vận dụng một số IFRS trong đó có IFRS 09. IFRS 09 được coi là chuẩn mực “xương sống” có ảnh hưởng trọng yếu tới số liệu tài chính và là một trong những thay đổi phức tạp nhất mà các tổ chức tài chính trên thế giới đã triển khai trong thập kỷ qua. Tuy nhiên, giá trị mà IFRS 09 đem lại vượt xa chi phí triển khai, vì tính minh bạch và khả năng phục hồi của các tổ chức tài chính sẽ được cải thiện. Australia đã ban hành Chuẩn mực Báo cáo tài chính Australia (A-IFRS) dựa trên cơ sở thông qua toàn bộ IFRS riêng tại quốc gia này, áp dụng bởi 100% các công ty niêm yết, ngoại trừ những công ty rất nhỏ không niêm yết. Tại Châu Á có một số quốc gia đã tuân thủ IFRS – IFRS 09 hoàn toàn hoặc kết hợp vào hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông, Đài Loan), Singapore, Philippines, Malaysia... Thái Lan, Indonesia, Campuchia bắt buộc áp dụng từ năm 2020, Lào từ năm 2021.

Việt Nam là một trong những quốc gia chưa áp dụng toàn bộ IFRS, tuy nhiên căn cứ vào Quyết định 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 của Bộ tài chính về việc phê duyệt đề án áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam. Quyết định nêu rõ, Việt nam sẽ ban hành mới và tổ chức thực hiện hệ thống Chuẩn mực Báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS), “VFRS được xây dựng dựa trên hệ thống IFRS theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, nhu cầu của doanh nghiệp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện”. Mặc dù vậy, hiện nay ở Việt Nam đã có một số doanh nghiệp hoàn thành báo cáo tài chính (BCTC) theo IFRS hoặc đang chuyển dần sang áp dụng IFRS 09 như ngân hàng BIDV, ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB), ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), ngân hàng Sacombank, tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tập

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: quynhchi@tueba.edu.vn

đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), công ty cổ phần VNG... Bài viết này nhằm xây dựng và kiểm định các thang đo ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực báo tài chính quốc tế cụ thể IFRS 09 đối với các doanh nghiệp Việt Nam từ đó có các chính sách nhằm thúc đẩy quá trình vận dụng IFRS 09 ở Việt Nam được thuận lợi và đúng với lộ trình mà Chính phủ Việt Nam đã đặt ra trong điều kiện hội nhập toàn cầu hiện nay. Đồng thời cũng làm rõ câu hỏi nghiên cứu những nhân tố nào ảnh hưởng tới việc vận dụng IFRS 09 và khi doanh nghiệp Việt áp dụng IFRS 09 có đem lại lợi ích gì cho doanh nghiệp?

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết lựa chọn cho nghiên cứu

Lý thuyết Thể chế (Institutional Theory), lý thuyết thể chế được giới thiệu lần đầu bởi DiMaggio và Powell (1983). Lý thuyết này phản ánh sự tương tác giữa các tổ chức và các thể chế xung quanh (các chính phủ, các tổ chức kinh tế, xã hội, chính trị,...). Sau này được phát triển bởi nhiều nhà khoa học khác như: Scott (2004, 2008), DiMaggio and Powell (1991), Marquis and Tilcsik (2016). Theo Scott (1995, 2004) thì thể chế là các cấu trúc xã hội đã đạt mức độ cao về khả năng phục hồi.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Endogenous growth theory), lý thuyết được phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế, trong đó Arrow (1962), Uzawa (1965) và Sidrauski (1967) là những người đặt nền tảng đầu tiên. Về cơ bản, lý thuyết này cho rằng, tăng trưởng kinh tế chủ yếu là kết quả của việc phát huy các nội lực, chứ không phải là do các nhân tố bên ngoài. Theo đó, lý thuyết này chú trọng việc đầu tư vào các nguồn nhân lực, đổi mới, tri thức, đây là những tác nhân chính giúp tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource Dependence Theory), lý thuyết lý giải các cách thức của nguồn lực bên ngoài có chi phối đến hoạt động của một tổ chức. Theo lý thuyết phụ thuộc nguồn lực Pfeffer và Salancik (1978) đã đưa ra các luận điểm như: Trong xã hội chủ nhân của các mối quan hệ được tương tác với nhau chính là các tổ chức, Sự phụ thuộc lẫn nhau diễn ra trong môi trường hoạt động không ổn định dẫn đến những rủi ro trong việc duy trì sự tồn tại hay đạt được thành công liên tục của tổ chức.

Đây là một cơ sở quan trọng để tác giả xây dựng các nhân tố tác động tới việc vận dụng IFRS- IFRS 09 Công cụ tài chính vào Việt Nam, bao gồm nhân tố chuyên môn kế toán (nguồn lực bên trong) và nhân tố hệ thống pháp luật (nguồn lực bên ngoài).

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu Albu & ctg (2013), Zehri & Chouaibi (2013), Hofstede (1980,1984), Hồ Xuân Thủy (2016), Nguyễn Công Phương (2013), Trần Đình Khôi Nguyên (2011,2013), Đặng Ngọc Hùng (2016), đồng thời từ kết quả nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia, có thể khái quát các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý: Theo Albu & ctg (2013), Zehri & Chouaibi (2013), Hofstede (1980,1984) đã phân tích tác động của kinh tế, các yếu tố chính trị, văn hóa pháp lý liên quan đến việc thực hành kế toán. Các nghiên cứu đã chỉ ra yếu tố chính trị kinh tế là những yếu tố có ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS vào từng quốc gia.

Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn: Theo kết quả nghiên cứu của Chow & Wong-Boren (1987) và Cooke (1989, 1990) đã xác định quy mô của doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng IFRS cụ thể IFRS 09 vì nó liên quan đến địa bàn cũng như lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Theo các tác giả những doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì nguồn lực và nguồn tài chính của họ cũng đủ mạnh để dễ dàng áp dụng IFRS 09.

Nhận thức của chủ doanh nghiệp: Nghiên cứu của Page (1984), Collis & Jarvis (2000) chứng minh khả năng nhận thức của chủ doanh nghiệp có liên quan đến lợi ích của báo cáo tài chính và chủ yếu quan tâm đến chi tiêu thuế và lợi nhuận trên báo cáo tài chính mà ít quan tâm đến việc tuân thủ quy định kế toán trong việc vận dụng IFRS 09 trong quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn, giảm thiểu nguy cơ mất vốn đột ngột và tạo nền tảng minh bạch hơn trong báo cáo tài chính

Trình độ của kế toán viên: Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc vận dụng IFRS 09. Theo Joshi, P.L & ctg (2002) thông qua nghiên cứu của mình và chứng minh trình độ của đội ngũ kế toán càng cao thì khả năng nhận thức các chuẩn mực kế toán càng dễ dàng cũng như khả năng vận dụng chuẩn mực và chính sách kế toán vào thực tế được tốt hơn.

Như vậy, có thể tóm lược các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS 09 đối với các doanh nghiệp Việt Nam bao gồm có 4 nhân tố nêu trên. Những nhân tố này được kết hợp ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS 09 và tác động cuối cùng của việc áp dụng IFRS 09 là lợi ích của việc áp dụng này đối với doanh nghiệp Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lý luận có liên quan đến chủ đề, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS 09 cho doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 nhân tố như sau: (1) Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý; (2) Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn; (3) Nhận thức của chủ doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên. Từ các lập luận trên, các giả thuyết cho mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết 1: Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 2: Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn có quan hệ cùng chiều với việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 3: Nhận thức của chủ doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 4: Trình độ của kế toán viên có tác động cùng chiều đến việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 5: Việc áp dụng IFRS- IFRS 09 có tác động cùng chiều đến lợi ích từ việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế vào Việt Nam.

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng cách tiếp cận theo hướng suy diễn, tức là dựa vào lý thuyết của các nghiên cứu trước đây và kết quả nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia để xuất mô hình. Đồng thời, kết hợp với phương pháp quy nạp để kiểm chứng, bổ sung các biến quan sát vào trong bảng hỏi để thực hiện nghiên cứu định lượng. Kế thừa kết quả nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2011,2013), Đặng Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia, tác giả sử dụng 4 nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng IFRS trong đó có IFRS 09 đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua khảo sát, đối tượng khảo sát là những người đang làm kế toán, lãnh đạo doanh nghiệp (chủ yếu là những doanh nghiệp đang tìm hiểu sẽ lập hoặc tự nguyện đã lập báo cáo theo IFRS) và các chuyên gia đang giảng dạy kế toán trong trường đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên.

Kinh thước mẫu khảo sát phát ra là 300 phiếu, thu về 276 phiếu, sau khi kiểm tra các thông tin trên phiếu có 258 phiếu đảm bảo đủ thông tin để nhập dữ liệu và thực hiện phân tích. Trong số 258 khảo sát thu được về có 21 là nam, chiếm 8.13% còn lại là 237 là nữ chiếm 91.87%. Trong đó có 29 người làm kế toán trưởng, chiếm 11.24%; 81 người làm liên quan đến kế toán, chiếm 31.39%, 24 người làm quản lý doanh nghiệp, chiếm 9.3% và còn lại là 124 người làm kế toán viên tại các doanh nghiệp chiếm 48.06%.

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp phân tích khám phá EFA và phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS20 để xác định mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến việc vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 09 và lợi ích của việc áp dụng IFRS 09.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đánh giá độ tin cậy của tất cả các thang đo, những biến quan sát có hệ số Cronbach's alpha thấp hơn ngưỡng chấp nhận 0.7 và hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh nhỏ hơn 0.3 (Nunnally & Bernstein, 1994) sẽ bị loại nhằm đảm bảo tính tinh gọn của thang đo. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này không có biến quan sát nào bị loại bỏ vì tất cả đều có giá trị cao hơn ngưỡng chấp nhận.

Nghiên cứu này tập trung vào mô hình SEM, chính vì vậy theo Gerbing và Anderson (1988), việc áp dụng phương pháp Principal Axis Factoring và phép quay Promax sẽ tốt hơn khi dữ liệu được tiếp tục đưa vào CFA và SEM, thay vì chỉ dừng lại ở EFA. Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2010), các biến quan sát có hệ số tải nhân tố thấp hơn 0.5 sẽ không được đưa vào phân tích tiếp theo. Kết quả kiểm tra cho thấy, các hệ số tải của các nhân tố đều lớn hơn 0.5.

Như vậy các nhận tố đưa vào là phù hợp và đây là điều kiện để tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 1: Hệ số tải CFA đã chuẩn hóa

Biến quan sát	Hệ số tải CFA	CR	AVE
PL: Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý		0.834	0.537
PL1: Văn bản hướng dẫn của nhà nước về IFRS-IFRS 09	0.630		
PL2: Quy định chế độ kế toán doanh nghiệp	0.651		
PL3: Thông tư hướng dẫn của chuẩn mực	0.665		
PL4: Tính phức tạp của IFRS-IFRS 09	0.676		
PL5: Yêu cầu, quy định về IFRS-IFRS 09	0.585		
NT: Nhận thức của chủ doanh nghiệp		0.834	0.534
NT1: Doanh nghiệp có tìm hiểu IFRS-IFRS 09	0.648		
NT2: Tâm quan trọng của AI trong công tác kế toán	0.507		
NT3: Vai trò của nhà quản lý đối với công tác kế toán	0.614		
NT4: Hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp	0.645		
TD: Trình độ của kế toán viên		0.821	0.565
TD1: Trình độ của kế toán viên trong bộ phận kế toán	0.591		
TD2: Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán	0.511		
TD3: Năng lực của kế toán viên trong bộ phận kế toán	0.659		
TD4: Vai trò của kế toán trưởng	0.603		
TD5: Đối ngũ kế toán viên đã sẵn sàng vận dụng IFRS 09	0.580		
DN: Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn		0.802	0.528
DN1: Quy mô của doanh nghiệp	0.635		
DN2: Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	0.527		
DN3: Sự quan tâm của chủ doanh nghiệp về công tác kế toán	0.697		
DN4: Trang thiết bị vật chất, hệ thống thông tin của doanh nghiệp	0.502		
LI: Lợi ích áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 09		0.792	0.512
LI1: IFRS- IFRS 09 tăng tính minh bạch của thông tin trên báo cáo tài chính	0.644		
LI2: Thu hút đầu tư nước ngoài	0.544		
LI3: Doanh nghiệp có nhiều cơ hội trong quá trình hội nhập	0.639		
LI4: Nâng cao uy tín và thương hiệu	0.603		
LI5: Tăng cường năng lực quản trị	0.587		
AP: Mức độ áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		0.784	0.507
AP1: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09	0.503		
AP2: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09 là do quy định của pháp luật	0.546		
AP3: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09 là do tính ưu việt của chuẩn mực	0.540		
AP4: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09 là do đặc điểm của doanh nghiệp	0.513		

Nguồn: Theo kết quả tính toán của tác giả

Tại Bảng 1, tất cả các hệ số tải chuẩn hóa đều lớn hơn 0.5, chứng tỏ giá trị hội tụ đã được thiết lập (Gerbing & Anderson, 1988). Hơn nữa, theo Fornell và Larcker (1981), nếu tất cả các thang đo đạt mức độ tin cậy tổng hợp (CR) bằng hoặc lớn hơn 0.7 và phương sai trích trung bình (AVE) lớn hơn 0.5, thì có thể kết luận rằng các thang đo đạt được độ nhất quán nội tại. Kết quả trong Bảng 5 cho thấy điều kiện này đã được đáp ứng. Thêm vào đó các chỉ tiêu để đánh giá độ tương thích của mô hình với các chỉ tiêu đó là CMIN/DF, GFI, CFI, TLI và RMSEA để xem xét. Kết quả phân tích cho thấy CMIN/DF= 1.064 <2. Thêm vào đó các chỉ số GFI = 0.926, CFI = 0.994, TLI = 0.993, các chỉ số này đều lớn hơn 0.9. Chỉ số RMSEA = 0.016 < 0.08. Như vậy, điều này cho thấy độ thích hợp của dữ liệu là phù hợp.

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số CMIN/DF = 1.335 <2 và các chỉ số GFI = 0.910, CFI = 0.965, TLI = 0.961 đều lớn hơn 0.9, RMSEA = 0.036 < 0.08. Như vậy dữ liệu là phù hợp.

Tiếp theo tiến hành xem xét giả thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lợi ích của việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế- IFRS 09 vào Việt Nam.

Bảng 2: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết

			Estimate	S.E.	C.R.	P
AP	<---	PL	0.140	0.061	2.279	0.022
AP	<---	NT	0.118	0.055	2.146	0.031
AP	<---	TD	0.157	0.073	2.165	0.031
AP	<---	DN	0.179	0.070	2.569	0.011
LI	<---	AP	0.362	0.101	3.586	0.001

Nguồn: Theo kết quả tính toán của tác giả

Qua bảng kết quả Bảng 2, ta có các mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chứng minh bằng kiểm định mô hình SEM. Kết quả ước lượng cho thấy các trọng số đều mang dấu dương (+) và đều có ý

nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là các nhóm nhân tố có tác động cùng chiều với việc áp dụng IFRS vào Việt Nam.

Trong nghiên cứu này, phương pháp Bootstrap được áp dụng với số lần lặp N=500 nhằm kiểm định tính ổn định và độ tin cậy của các tham số ước lượng trong mô hình cuối cùng. Kết quả ước lượng trung bình cùng sai lệch (Bias) được trình bày trong bảng 3

Bảng 3: Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với N = 500

Mối quan hệ	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
AP <-- PL	0.087	0.003	0.183	0	0.004	0
AP <-- NT	0.086	0.003	0.167	-0.002	0.004	-0.5
AP <-- TD	0.124	0.004	0.189	0	0.006	0
AP <-- DN	0.094	0.003	0.215	0.003	0.004	0.75
LI <-- AP	0.133	0.004	0.316	0.001	0.006	0.166

Nguồn: theo kết quả tính toán của tác giả

Kết quả tại bảng 3 cho thấy, mặc dù xuất hiện độ chệch (Bias) và sai số chuẩn của độ chệch (SE-Bias), nhưng các giá trị này đều nhỏ. Thêm vào đó giá trị CR < 2, điều này khẳng định rằng các ước lượng thu được từ mô hình có mức độ sai lệch không đáng kể và đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng 95%. Như vậy, các tham số trong mô hình được coi là ổn định và đáng tin cậy.

5. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua kết quả phân tích, ta thấy được sự tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê gồm bốn nhân tố; (1) Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý; (2) Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn; (3) Nhận thức của chủ doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên đều ảnh hưởng đến mức độ áp dụng IFRS - IFRS 09 ở Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, ở Việt Nam hiện nay, do việc lập báo cáo tài chính IFRS còn mang tính chất tự nguyện cũng như tính chất phức tạp của IFRS - IFRS 09 nên việc áp dụng chỉ được thực hiện ở các doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, để có thể áp dụng IFRS 09 hiệu quả, chính phủ cần phải có các biện pháp về cả chính sách, thông tư hướng dẫn, cũng như các chương trình đào tạo hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa để có thể giúp các doanh nghiệp áp dụng dễ dàng và đồng bộ. Quốc hội và Bộ tài chính cần sớm ban hành VIFRS và tăng cường đẩy mạnh các hỗ trợ kỹ thuật, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp để khuyến khích chuyển sang áp dụng IFRS-IFRS 09 được thuận lợi hơn trong quá trình hội nhập.

Thứ hai, như kết quả nghiên cứu, trong các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng IFRS thì trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố quan trọng. Khả năng trình độ chuyên môn được thể hiện qua 02 khía cạnh; kinh nghiệm kế toán là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới công tác kế toán. Các kế toán viên có kinh nghiệm thể hiện đã hiểu biết về hoạt động, hệ thống thông tin và những rủi ro chính của khách hàng, kế toán viên đã chú ý tới các sai sót hoặc đưa ra các dự đoán rủi ro và sẽ có các yêu cầu điều chỉnh đối với khách hàng. Bên cạnh đó, năng lực nghề nghiệp được đo lường là nhân tố quan trọng tác động tới kế toán. Thực tế triển khai tại doanh nghiệp Việt cho thấy những người được giao nhiệm vụ liên quan đến IFRS cần phải đạt trình độ tiếng Anh rất cao về chuyên môn thì mới diễn giải các nội dung chi tiết

theo IFRS bởi vì những hướng dẫn thực hiện IFRS bằng tiếng Việt chưa ban hành đầy đủ. Kết quả hồi quy chỉ ra, trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn tới mức độ áp dụng IFRS - IFRS 09 ở Việt Nam. Mức độ am hiểu của người sử dụng báo cáo tài chính IFRS ở thị trường Việt Nam còn chưa đồng đều, nhiều hạn chế. Vì vậy, các doanh nghiệp cần thường xuyên tổ chức tập huấn, học tập, trao đổi kinh nghiệm để nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán; có thể tham gia các lớp đào tạo về kiến thức chuyên ngành như: Lớp “tập huấn nghiệp vụ kế toán tài chính cho doanh nghiệp theo định hướng IFRS” do KASH Việt Nam tổ chức, “tập huấn nghiệp vụ hóa đơn điện tử sử dụng công nghệ Blockchain” do SCIC Việt Nam tổ chức, các phần mềm do công ty Hệ thống thông tin FPT (FPT IS) cung cấp...

Thứ ba, cần ban hành các chính sách phát triển kinh tế chung của doanh nghiệp để theo kịp công nghệ số 4.0 của thế giới. Một nghiên cứu của Brynjolfsson & McAfee (2017) nhấn mạnh rằng con người vẫn phải giữ vai trò kiểm soát đối với AI, đảm bảo rằng AI không hoạt động một cách độc lập mà không có sự giám sát của con người. Ngoài ra, theo Moffitt et al. (2018), các tổ chức cần xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá AI, bao gồm các hệ thống kiểm soát nội bộ để đảm bảo rằng quyết định của AI tuân thủ các quy định pháp lý và đạo đức nghề nghiệp. Như vậy doanh nghiệp Việt cần có những kế hoạch và chính sách cụ thể để đón nhận cuộc cách mạng 4.0 của thế giới hiện nay.

Thứ tư, lãnh đạo doanh nghiệp cần phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng cũng như lợi ích của IFRS - IFRS 09 sẽ giúp doanh nghiệp đứng vững trong bối cảnh hội nhập và thu hút đầu tư quốc tế để phát triển. Đặc biệt trong thời đại hiện nay, trí tuệ nhân tạo mang đến nhiều cơ hội đột phá cho lĩnh vực kế toán - kiểm toán, giúp tự động hóa quy trình, nâng cao độ chính xác và cải thiện khả năng phát hiện gian lận. Tuy nhiên, AI cũng đặt ra những thách thức lớn về quyền kiểm soát, minh bạch và đạo đức nghề nghiệp. Để tận dụng tối đa lợi ích của AI, các doanh nghiệp cần đầu tư vào hệ thống công nghệ, xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ và tuân thủ các quy định đạo đức, đảm bảo rằng AI hoạt động như một công cụ hỗ trợ chứ không thay thế hoàn toàn con người. Do vậy, việc này cần sự đồng lòng và nhất trí cao của toàn bộ máy lãnh đạo của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Albu, C.N. (2013), “How relevant is size for setting the scope of the IFRS for SMEs” *Accounting & management information system*, 12(3), 424-439
- Chow, C.W., Wong-Boren, A. (1987), ‘Voluntary Financial Disclosure by Mexican Corporations’, *Accounting Review*, Vol. 62, pp. 533-541.
- Cooke, T.E. (1991), ‘The evolution of financial reporting in Japan: a shame culture perspective’, *Accounting, Business & Financial History*, Vol. 1, 1991 - Issue 3, pp. 251-277
- Đặng Ngọc Hùng (2016), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở Việt Nam”, *Số 225 tháng 3/2016*, trang 80-89 (Đặng Ngọc Hùng (2016), “Study in factors affecting the application of the accounting standards in Vietnam”, No.225 March/2016, pp. 80-89)
- Joshi, P.L. & Ramadhar, S., (2002), *The adoption of international accounting standards by small and closely held companies: Evidence from Bahrain*. *The International Journal of Accounting*, 37, 429-440
- Nguyễn Công Phương (2013), “Về mô hình chuẩn mực - chế độ kế toán của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 194(1), trang 31-37.
- Page, M. (1984), ‘Corporate financial reporting and the small independent company’, *Accounting and Business Research*, Vol. 14, No. 55, pp. 271-282.
- Phạm Thị Minh Tuệ (2017), ‘Vận dụng IFRS kinh nghiệm thế giới và giải pháp cho Việt Nam’, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 74/2017
- Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016
- Trần Đình Khôi Nguyễn (2010), “Bản vẽ mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 40 (1), trang 225-233.
- Trần Đình Khôi Nguyễn (2013), “Bản vẽ thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 190 (1), trang 55-60
- Trần Minh Lam (2025) *Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại Việt Nam: So sánh với chuẩn mực IFRS 9 và bài học kinh nghiệm quốc tế từ* <https://tapchiconghetruong.vn/trich-lap-du-phong-rui-ro-tin-dung-tai-viet-nam-so-sanh-voi-chuan-muc-ifrs-9-va-bai-hoc-kinh-nghiem-quoc-te-140161.htm>

ẢNH HƯỞNG CỦA NĂM GIỮ TIỀN MẶT VÀ CƠ CẤU VỐN ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NIÊM YẾT

Ths. Nguyễn Thị Thu Thảo* - PGS, TS. Phạm Văn Đăng**
GS.TS. Vũ Văn Hóa** - PGS.TS. Đỗ Đức Tài***

Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của việc nắm giữ tiền mặt và cơ cấu vốn đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Hiệu quả tài chính được đo bằng chỉ tiêu lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Việc nắm giữ tiền mặt được đo bằng tiền mặt và các khoản tương đương tiền trên cho tổng tài sản. Cơ cấu vốn được đo lường bằng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu. Dữ liệu là báo cáo tài chính của 13 doanh nghiệp bảo hiểm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2024, bao gồm 65 quan sát. Chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata, theo đó phương pháp hồi quy OLS được thực hiện và giải quyết hiện tượng đa cộng tuyến bằng mô hình FGLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ảnh hưởng tiêu cực của nắm giữ tiền mặt (CASH) đến ROA, trong khi đó cấu trúc vốn (DER) ảnh hưởng tích cực đến ROA. Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất các khuyến nghị nhằm tối ưu hóa hiệu quả tài chính và đề xuất các giải pháp lựa chọn cơ cấu vốn và nắm giữ tiền mặt tối ưu đối với các doanh nghiệp bảo hiểm niêm yết.

• Từ khóa: kế toán, tài chính, nắm giữ tiền mặt, cơ cấu vốn, hiệu quả tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm niêm yết.

This study aims to assess the influence of cash holdings and capital structure on the financial performance of insurance companies listed on the Vietnamese stock market. Financial performance is measured by return on assets (ROA). Cash holdings are measured by cash and cash equivalents over total assets. Capital structure is measured by debt to equity ratio. The data are financial statements of 13 insurance companies listed on the Vietnamese stock market from 2020 to 2024, including 65 observations. We use quantitative research methods with the support of Stata software, in which the OLS regression method is implemented, and the multicollinearity phenomenon is resolved by the FGLS model. The research results show that cash holdings (CASH) have a negative influence on ROA, while capital structure (DER) has a positive influence on ROA. Based on the research results, we propose recommendations to optimize financial performance and propose solutions to choose the optimal capital structure and cash holding for listed insurance companies.

• Key words: accounting, finance, cash holdings, capital structure, financial performance, insurance companies listed.

JEL codes: M40, M41, F65, G30, E44

Ngày nhận bài: 04/7/2025

Ngày gửi phản biện: 10/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Nắm giữ tiền mặt trong doanh nghiệp bảo hiểm là việc doanh nghiệp này giữ một phần tài sản dưới dạng tiền mặt hoặc tương đương tiền mặt. Trong ngành bảo hiểm, việc nắm giữ tiền mặt là quan trọng để đảm bảo sẵn có nguồn tài trợ đủ để chi trả các yêu cầu bồi thường từ khách hàng khi cần thiết. Điều này bao gồm cả việc thanh toán các yêu cầu bồi thường bất ngờ do các sự kiện bất ngờ như tai nạn hoặc thảm họa. Nắm giữ tiền mặt cũng có thể được sử dụng để đảm bảo tính thanh khoản và sự ổn định tài chính cho doanh nghiệp trong thời gian ngắn hạn. Tuy nhiên, việc duy trì một lượng lớn tiền mặt cũng có thể gây lãng phí tài nguyên và không hiệu quả nếu không được quản lý một cách cẩn thận. Nghiên cứu của Almeida (Almeida and Campello 2007) đã phát hiện mối tương quan dương giữa sự biến động trong lượng tiền mặt giữ và dòng tiền, cho thấy rằng các công ty tăng (giảm) lượng tiền mặt nắm giữ khi họ có dòng tiền tăng (giảm). Đồng thời, các tác giả cũng tìm thấy chứng cứ rằng các công ty bị hạn chế trong việc tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài thì nắm giữ nhiều tiền mặt hơn khi dòng tiền cạn kiệt, trong khi các công ty không gặp hạn chế tài chính thì không. (Riddick and Whited 2009) đã kiểm

* Trường Đại học Lao động - Xã hội (NCS Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

** Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

*** Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

tra tác động của dòng tiền lên độ nhạy cảm của lượng tiền mặt nắm giữ của công ty, và kết luận của họ đối lập với nghiên cứu của (Almeida and Campello 2007): mối tương quan giữa tiền mặt nắm giữ và sự thay đổi trong dòng tiền là âm. Cụ thể, khi dòng tiền của công ty tăng, lượng tiền mặt nắm giữ giảm và ngược lại.

Tiền mặt nắm giữ giúp các công ty tài trợ cho đầu tư và các khoản nợ khác để tránh chi phí cao khi huy động vốn từ bên ngoài. (Acharya 2009), (Almeida and Campello 2007), (Bates, Kahle, and Stulz 2009), (Riddick and Whited 2009) đều đồng thuận rằng các công ty với dòng tiền gia tăng thường chuyển tiền mặt nắm giữ vào đầu tư, do cú sốc dòng tiền tích cực thường phản ánh năng suất cao hơn trong các tài sản thực. Do đó, công ty có thể giảm tiền mặt nắm giữ để hỗ trợ các dự án có hiệu suất cao.

Mối quan hệ giữa lý thuyết cơ cấu vốn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là một trong những chủ đề thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của các học giả trong lĩnh vực tài chính và kế toán doanh nghiệp trong nhiều thập kỷ qua. Cơ cấu vốn của một doanh nghiệp phản ánh mức độ sử dụng nợ và vốn cổ phần để tài trợ cho tài sản của nó. Việc sử dụng nợ nhiều hay ít sẽ tác động đến hành vi của nhà quản lý cũng như các quyết định tài chính của họ, và do đó, tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Harris and Raviv 1991); (Graham and Harvey 2001). Vì vậy, xem xét mối quan hệ giữa cơ cấu vốn và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp rất quan trọng bởi việc thiết lập và duy trì một cơ cấu vốn phù hợp sẽ làm tăng hiệu quả tài chính, tối đa hóa tài sản cổ đông và đây luôn là mục tiêu chính của các nhà quản trị doanh nghiệp.

Nghiên cứu về ảnh hưởng của cơ cấu vốn đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được khởi nguồn từ việc sử dụng số liệu ở nước phát triển. (Roden and Lewellen 1995) xem xét cơ cấu vốn của 48 doanh nghiệp ở Mỹ trong giai đoạn 1981-1990 và chỉ ra mối quan hệ dương giữa cơ cấu vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. (Hadlock and James 2002) cho rằng doanh nghiệp có lợi nhuận cao sẽ sử dụng nhiều nợ hơn. Trong những năm gần đây, mối quan hệ này cũng đã được khám phá ở các nước đang phát triển. (Majumdar and Chhibber 1999) xem xét mối quan hệ giữa cơ cấu vốn và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp

ở Ấn Độ, các tác giả đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa mức độ sử dụng nợ và lợi nhuận của doanh nghiệp. (Salim and Yadav 2012) cũng tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa mức độ sử dụng nợ và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán của Malaysia.

Ở Việt Nam, mối quan hệ giữa cơ cấu vốn và hiệu quả hoạt động cũng đã được thực hiện bởi một số nhà nghiên cứu. Nguyễn Tấn Vinh (2011) nghiên cứu về mối quan hệ này của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội và tìm ra mối quan hệ cùng chiều. (Phung and Le 2013) sử dụng số liệu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2007-2011 để nghiên cứu về mối quan hệ giữa cơ cấu vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và chỉ ra rằng việc sử dụng nợ có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Từ những lý do trên, nghiên cứu này cần thiết để nghiên cứu và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về nắm giữ tiền mặt

Đầu tiên là «Thuyết Đánh đổi» được phát triển bởi (Keynes 1936), lập luận rằng doanh nghiệp tối đa hóa giá trị của mình bằng cách xem xét cận biên chi phí và lợi ích của việc nắm giữ tiền mặt. Theo Thuyết Đánh đổi, quy mô của doanh nghiệp có mối quan hệ âm với việc giữ tiền mặt vì các doanh nghiệp lớn có thể dễ dàng tiếp cận nguồn tài trợ với chi phí thấp (Ferri and Jones 1979)

Thuyết Đánh đổi dự đoán một mối tương quan âm giữa lợi nhuận và việc giữ tiền mặt. Các doanh nghiệp có lợi nhuận được dự kiến sẽ có dòng tiền đủ để tránh các vấn đề đầu tư không hiệu quả (Caglayan-Ozkan and Ozkan 2002). Một số nghiên cứu như của Bates và cộng sự (2009) đã tìm thấy mối tương quan âm giữa lợi nhuận và việc giữ tiền mặt. (Bates, Kahle, and Stulz 2009) cho rằng, chi phí vốn có thể làm tăng khả năng vay nợ và do đó sẽ làm giảm nhu cầu tiền mặt. (Huang 2006) tìm thấy một mối tương quan âm giữa chi phí vốn và nắm giữ tiền mặt ở các công ty sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy nhiên, (Opler et al. 1999) nhận thấy rằng nắm giữ tiền mặt tăng so với chi phí vốn.

2.2. Lý thuyết Miller và Modigliani

Cơ cấu vốn là một trong những chủ đề nhận được quan tâm bởi các nhà nghiên cứu. Mở đầu cho lý thuyết về cơ cấu vốn là định đề Modigliani và Miller do hai tác giả này công bố vào năm 1958. Sau đó, lý thuyết về cơ cấu vốn được các nhà nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu phát triển.

Miller & Modigliani (Modigliani and Miller 1958) cho rằng trong một thị trường hoàn hảo, cơ cấu vốn không ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Vì vậy, không có một cơ cấu vốn tối ưu cho một doanh nghiệp cụ thể. Tuy nhiên, những giả định của một thị trường hoàn hảo như không có chi phí giao dịch, không thuế, thông tin cân xứng, lãi suất vay bằng lãi suất phi rủi ro là không phù hợp với môi trường hoạt động của doanh nghiệp trên thực tế. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu đưa ra giả định giá trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bị tác động bởi cơ cấu vốn.

2.3. Lý thuyết về cấu trúc vốn (DER) và hiệu quả tài chính

(Watson and Head 1995) cho biết rằng cấu trúc vốn phản ánh giá trị của nợ mà một doanh nghiệp sử dụng so với vốn chủ sở hữu của mình. Các chỉ số phản ánh cấu trúc vốn bao gồm tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng vốn sử dụng, và tỷ lệ nợ ngắn hạn và dài hạn trên vốn chủ sở hữu. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu làm chỉ số cấu trúc vốn. Chỉ số này cho thấy tỷ lệ giữa hai nguồn vốn cơ bản mà một doanh nghiệp sử dụng để tài trợ hoạt động của mình: nợ và vốn chủ sở hữu.

Cấu trúc vốn của doanh nghiệp, như được xác định bởi (Baker and Martin 2011), là sự pha trộn của nợ và vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho tài sản sản xuất, hoạt động và sự phát triển trong tương lai. Đây là một nhân tố quyết định trực tiếp đến chi phí vốn tổng thể và đóng góp vào mức độ rủi ro tổng thể của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu thực nghiệm hỗ trợ quan điểm rằng cấu trúc vốn có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính, chẳng hạn như (Singh, Faircloth, and Nejadmalayeri 2005), (Dawar 2014) cho rằng tỷ lệ nợ cao sẽ giảm các khoản đầu tư trong tương lai và do đó có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả

tài chính và khả năng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trải qua hơn 30 năm hình thành và phát triển, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã có những bước phát triển đáng ghi nhận. Tuy nhiên, so với một số nước trong khu vực, quy mô thị trường Việt Nam còn hạn chế, trong khi đó, nhu cầu bảo hiểm của các tổ chức, cá nhân ngày càng cao là cơ hội tốt để thị trường bảo hiểm phát triển hơn nữa trong tương lai. Thị trường bảo hiểm Việt Nam được hình thành từ năm 1993, đến nay đã có bước phát triển đáng ghi nhận khi có nhiều doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm được thành lập; các sản phẩm bảo hiểm phong phú hơn, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; doanh thu phí bảo hiểm có sự tăng trưởng khá.

Phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên dữ liệu bảng, dữ liệu được tổng hợp trong 5 năm, từ năm 2020 đến năm 2024, chúng tôi thu thập dữ liệu và tính toán các chỉ tiêu phản ánh biến độc lập và biến phụ thuộc.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 13 doanh nghiệp Bảo hiểm niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán HSX và HNX từ các website uy tín như <https://finance.vietstock.vn/>; www.cafef.vn.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1: Thống kê mô tả tổng quát và thống kê mô tả chi tiết

variable	obs	min	max	Mean	p50	sd
ROA	65	-0,0414783	0,1141584	0,0326232	0,0297978	0,0286605
DER	65	0,0549905	6,695383	2,385646	2,309556	1,451822
CASH	65	0,0013115	0,4991375	0,0691769	0,0217156	0,101608

variable	kurtosis	skewness
ROA	3,929638	0,729 5629
DER	4,104962	0,9723661
CASH	8,390855	2,353092

Bảng 2: Kết quả phân tích tương quan của biến độc lập

variable	ROA	DER	CASH
ROA	1,0000		
DER	0,4264	1,0000	
CASH	-0,4817	-0,3843	1,0000

Các doanh nghiệp nắm giữ nhiều tiền mặt ít nhạy cảm hơn với chính sách tiền tệ so với các

doanh nghiệp nắm giữ ít tiền mặt. Việc nắm giữ nhiều tiền mặt giúp giảm bớt áp lực liên quan đến hiệu suất của các nhà quản lý và khuyến khích đầu tư quá mức vào các dự án mang lại lợi ích cho chính họ (Phan 2022).

Bảng 3: Kết quả Hồi quy tuyến tính

Source	SS	df	MS			
Model	0,016613492	2	0,008306746	Number of obs	=	65
Residual	0,035957484	62	0,000579959	F(2, 62)	=	14,32
Total	0,052570976	64	0,000821421	Prob > F	=	0,0000
				R-squared	=	0,3160
				Adj R-squared	=	0,2940
				Root MSE	=	0,02408

ROA	Coef. t	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
DER	0,007962	0,0022459	3,55	0,001	0,0034724 0,0124515
CASH	-0,0750776	0,0320907	-2,34	0,023	-0,139226 -0,0109293
_cons	0,0188225	0,0071903	2,62	0,011	0,0044493 0,0331956

Giá trị p-value của DER là 0,001, có nghĩa là DER có ảnh hưởng đáng kể đến ROA với mức ý nghĩa thống kê 5% ($p < 0,05$). Hệ số hồi quy của DER là 0,007962. Điều này có nghĩa là khi DER tăng lên 1 đơn vị, ROA sẽ tăng lên 0,007962 đơn vị theo hướng tích cực. Khoảng tin cậy 95% cho hệ số hồi quy của DER là từ 0,0034724 đến 0,0124515, cho thấy chúng ta có 95% độ tin cậy rằng hệ số hồi quy thực sự nằm trong khoảng này. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Doan (2020) và Minh (2022), cho thấy doanh nghiệp có thể tận dụng đòn bẩy tài chính để gia tăng hiệu quả hoạt động. Ngược lại, giá trị p-value của CASH là 0,023, cho thấy CASH có ảnh hưởng đáng kể đến ROA ở mức ý nghĩa 5% ($p < 0,05$). Hệ số hồi quy của CASH là -0,07508, nghĩa là khi CASH tăng lên 1 đơn vị, ROA sẽ giảm 0,07508 đơn vị, thể hiện tác động tiêu cực. Khoảng tin cậy 95% cho hệ số hồi quy của CASH nằm trong khoảng từ -0,139226 đến -0,0109293, cho thấy chúng ta có 95% độ tin cậy rằng hệ số thực sự nằm trong phạm vi này. Điều này đồng nhất với nghiên cứu của (Phan 2022), cho thấy nắm giữ tiền mặt quá mức có thể làm giảm hiệu suất tài chính do doanh nghiệp không tận dụng được các cơ hội đầu tư sinh lời.

Kết luận: Từ bảng số liệu cho thấy DER có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến ROA, trong khi CASH có ảnh hưởng tiêu cực và đáng kể đến ROA. Điều này cho thấy rằng việc sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý có thể giúp doanh nghiệp gia tăng lợi nhuận, trong khi việc nắm giữ quá nhiều tiền mặt có thể làm giảm hiệu quả tài chính do không tận dụng tốt các cơ hội đầu tư. Những kết luận này phù hợp với lý thuyết tài chính doanh

nh nghiệp và các nghiên cứu trước đó như Yang và cộng sự. (2017), nhấn mạnh vai trò của quản lý tài chính trong tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp.

Bảng 4: Kết quả kiểm định phương sai thay đổi (estat hettest)

ROA
Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: fitted values of ROA
chi2(1) = 5,88
Prob > chi2 = 0,0153

Kết quả kiểm định phương sai thay đổi cho thấy giá trị với p-value = 0,0153. Vì p-value < 0,05, chúng ta bác bỏ giả thuyết không (H_0) về phương sai không đổi. Điều này có nghĩa là mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi, tức là sai số không có phương sai đồng nhất.

Kết luận: Phương sai thay đổi trong mô hình có thể làm cho ước lượng hồi quy OLS không còn hiệu quả, ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả kiểm định. Do đó, cần áp dụng các biện pháp khắc phục như sử dụng hồi quy sai số chuẩn hiệu chỉnh hoặc hồi quy FGLS để đảm bảo tính chính xác của mô hình (Wooldridge 2016).

Bảng 5: Hồi quy FGLS

Coefficients:	generalized least squares				
Panels:	heteroskedastic with cross-sectional correlation				
Correlation:	panel-specific AR(1)				
Estimated covariances	=	91	Number of obs	=	65
Estimated autocorrelations	=	13	Number of groups	=	13
Estimated coefficients	=	3	Time periods	=	5
			Wald chi2(2)	=	50,12
			Prob > chi2		0,0000

ROA	Coef. T	Std. Err.	T	P> t	[95% Conf. Interval]
DER	0,0081325	0,0019835	4,10	0,000	0,0042449 0,0024094
CASH	-0,0527239	0,0264399	-1,99	0,046	-0,1045452 -0,0009026
_cons	0,0182974	,0081063	2,26	0,046	0,0024094 0,0341854

Dựa trên bảng số liệu hồi quy FGLS, tác giả nhận thấy: DER có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ROA, với p-value = 0,000 và hệ số hồi quy 0,0081325, cho thấy việc sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý có thể giúp cải thiện hiệu quả hoạt động (Doan và cộng sự, 2020). Ngược lại, CASH có ảnh hưởng tiêu cực đến ROA, với p-value = 0,046 và hệ số hồi quy -0,0527239, cho thấy việc nắm giữ quá nhiều tiền mặt có thể làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp (Phan, 2022). Do đó, có thể kết luận rằng DER tác động tích cực, trong khi CASH tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Yang et al. 2017).

Bảng 6: Kết quả kiểm định tự tương quan bằng FGLS của ROA

ROA
Wooldridge test for autocorrelation in panel data H0: no first-order autocorrelation F(1, 12) = 6,333 Prob > F = 0,0271

Các doanh nghiệp nên lựa chọn một cấu trúc vốn hợp lý. Mỗi công cụ huy động vốn của doanh nghiệp đều phải chịu một số chi phí nhất định, như là các công cụ nợ mà doanh nghiệp cần trả lãi suất. Do đó, chính sách về cấu trúc vốn cần phải điều hòa các lợi ích của cổ đông, hội đồng quản trị, ban điều hành và các nhà tài trợ. Trong quá trình lựa chọn các nhà quản lý, cần phải lập kế hoạch về cấu trúc vốn phù hợp với các đặc điểm cụ thể của mỗi công ty và từng giai đoạn phát triển của nó.

5. Thảo luận và hàm ý quản trị

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, ngành bảo hiểm đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tài chính cho cá nhân và doanh nghiệp. Sự gia tăng thu nhập và nhu cầu an sinh đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực này, đồng thời đặt ra yêu cầu về quản lý tài chính hiệu quả, đặc biệt là trong chính sách nắm giữ tiền mặt. Nghiên cứu cho thấy rằng việc duy trì một mức tiền mặt hợp lý có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Các công ty bảo hiểm niêm yết hiện nay chưa tối ưu hóa chiến lược nắm giữ tiền mặt, dẫn đến sự mất cân đối trong cấu trúc vốn. Điển hình, doanh nghiệp có mã chứng khoán ABI đạt mức tiền mặt tối ưu là 7,09%, giúp duy trì hiệu quả tài chính tốt nhất. Điều này cho thấy rằng các công ty trong ngành cần thường xuyên đánh giá và điều chỉnh chính sách quản lý tiền mặt phù hợp với điều kiện thị trường. Trong bối cảnh kinh tế biến động, thay vì cố định ở một mức tiền mặt tối ưu, doanh nghiệp bảo hiểm nên áp dụng chiến lược linh hoạt, cho phép điều chỉnh tỷ lệ nắm giữ trong một phạm vi hợp lý để đảm bảo tính thanh khoản nhưng vẫn duy trì được cơ hội đầu tư. Việc theo dõi sát sao và đánh giá liên tục về mức tiền mặt sẽ giúp doanh nghiệp tránh tình trạng dự trữ quá mức, làm suy giảm hiệu suất tài chính và hạn chế khả năng mở rộng trong tương lai. Do đó, chiến lược quản lý tiền mặt hiệu quả không chỉ giúp doanh nghiệp bảo hiểm ổn định tài chính mà còn tận dụng được các cơ hội phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh không ngừng thay đổi.

Trong bối cảnh kinh tế đầy biến động, việc quản lý tiền mặt và cơ cấu vốn đóng vai trò then chốt trong sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp bảo hiểm niêm yết tại Việt Nam. Duy trì tính thanh khoản hợp lý giúp doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán trong những tình huống bất ngờ, đồng thời tạo cơ hội cho các khoản đầu tư chiến lược. Tuy nhiên, nếu nắm giữ quá nhiều tiền mặt, doanh nghiệp có thể đối mặt với nguy cơ sử dụng vốn kém hiệu quả, làm giảm khả năng sinh lời và kìm hãm tăng trưởng. Bên cạnh đó, cơ cấu vốn hợp lý là yếu tố quan trọng để tối ưu hóa chi phí tài chính, cân bằng giữa nợ vay và vốn chủ sở hữu. Một chiến lược tài chính linh hoạt không chỉ giúp doanh nghiệp bảo hiểm giảm thiểu rủi ro mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, không có một mô hình quản lý tiền mặt hay cơ cấu vốn cố định cho tất cả doanh nghiệp, mà cần được điều chỉnh phù hợp với đặc điểm hoạt động và điều kiện thị trường. Việc quản lý tài chính hiệu quả không chỉ ảnh hưởng đến lợi nhuận mà còn quyết định sự ổn định và phát triển lâu dài của các doanh nghiệp bảo hiểm. Để duy trì lợi thế cạnh tranh, doanh nghiệp cần liên tục theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chiến lược tài chính sao cho phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

- Acharya, Viral V. 2009. 'A theory of systemic risk and design of prudential bank regulation', *Journal of financial stability*, 5: 224-55.
- Almeida, Heitor, and Murillo Campello. 2007. 'Financial constraints, asset tangibility, and corporate investment', *The Review of Financial Studies*, 20: 1429-60.
- Baker, H Kent, and Gerald S Martin. 2011. *Capital structure and corporate financing decisions: theory, evidence, and practice* (John Wiley & Sons).
- Bates, Thomas W, Kathleen M Kahle, and René M Stulz. 2009. 'Why do US firms hold so much more cash than they used to?', *the Journal of Finance*, 64: 1985-2021.
- Dawar, Varun. 2014. 'Agency theory, capital structure and firm performance: some Indian evidence', *Managerial Finance*, 40: 1190-206.
- Doan, Ngọc Thang, Thi Kim Chi Vu, Thi Cam Thụy Nguyễn, Thi Hong Hai Nguyễn, and Kieu Trang Nguyễn. 2020. 'Cash-in-advance, export decision and financial constraints: Evidence from cross-country firm-level data', *International Review of Economics & Finance*, 69: 75-92.
- Phan, TMH. 2022. 'The influence of cash-holdings on corporate performance for firms listed on Vietnamese stock exchanges-a dynamic approach', *Journal of Economics and Development*, 300: 74-84.
- Phung, Duc Nam, and Thi Phuong Vy Le. 2013. 'Foreign Ownership, Capital Structure and Firm Performance: Empirical Evidence from Vietnamese Listed Firms', *IUP Journal of Corporate Governance*, 12.
- Riddick, Leigh A, and Toni M Whited. 2009. 'The corporate propensity to save', *the Journal of Finance*, 64: 1729-66.
- Salim, Mahfizah, and Raj Yadav. 2012. 'Capital structure and firm performance: Evidence from Malaysian listed companies', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 65: 156-66.
- Wooldridge, Jeffrey M. 2016. *Introductory Econometrics: A Modern Approach*. Supplement (Cengage Learning).
- Yang, Xingquan, Liang Han, Wanli Li, Xingqiang Yin, and Lin Tian. 2017. 'Monetary policy, cash holding and corporate investment: Evidence from China', *China economic review*, 46: 110-22.

TÁC ĐỘNG CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN RỦI RO KIẾT QUỆ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH KHAI KHOÁNG TẠI VIỆT NAM

Ths. Đinh Thuỷ Tiên*

Bài viết nghiên cứu tác động của trách nhiệm xã hội (CSR) đến rủi ro kiệt quệ tài chính (KQTC) của các doanh nghiệp khai khoáng niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2017-2023. Kết quả cho thấy CSR có mối quan hệ ngược chiều với rủi ro tài chính, tức là việc doanh nghiệp thực hiện tốt các hoạt động CSR góp phần làm giảm khả năng rơi vào tình trạng tài chính kiệt quệ. Ngoài ra, các thành phần cụ thể của CSR như môi trường, lao động, cộng đồng và sản phẩm đều cho thấy mối quan hệ ngược chiều, phản ánh vai trò quan trọng của CSR trong việc nâng cao khả năng chống chịu tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng để kiến nghị các chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp khai khoáng tăng cường áp dụng trách nhiệm xã hội trong hoạt động kinh doanh, hạn chế nguy cơ kiệt quệ tài chính, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định và bền vững của doanh nghiệp trong dài hạn.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội, rủi ro kiệt quệ tài chính, khai khoáng, altman z-score, phát triển bền vững.

This study examines the impact of corporate social responsibility (CSR) on the risk of financial distress among listed mining companies in Vietnam during the period 2017-2023. The findings reveal a negative relationship between CSR and financial distress risk, indicating that stronger CSR practices contribute to lowering the likelihood of companies falling into financial difficulty. Furthermore, specific CSR dimensions, including environmental responsibility, labor practices, community engagement, and product responsibility, also exhibit negative correlations with financial distress, highlighting the crucial role of CSR in strengthening firms' financial resilience. These results provide practical implications for policy recommendations, encouraging mining enterprises to enhance CSR implementation as a means to reduce financial risk and establish a foundation for long-term stable and sustainable development.

• Key words: corporate social responsibility, financial distress risk, mining sector, altman z-score, sustainability.

Ngày nhận bài: 10/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/9/2025

DOI:

1. Mở đầu

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) ngày càng trở thành yếu tố thiết yếu trong hoạt động của các công ty đại chúng, phản ánh cam kết của doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội và cộng đồng, vượt lên mục tiêu lợi nhuận (Elias, 2004; Bernardi & Stark, 2018). CSR hiện được xem như một thước đo hiệu quả hoạt động tổng thể, bên cạnh các chỉ số tài chính. Nhiều nghiên cứu cho thấy CSR giúp giảm rủi ro kiệt quệ tài chính (KQTC) bằng cách củng cố uy tín, tăng niềm tin của các bên liên quan và cải thiện khả năng tiếp cận vốn (Benlemlih & Girerd-Potin, 2017; Zheng & Ren, 2019).

* Trường Đại học Ngoại thương; email: tiendt@ftu.edu.vn

Ngành khai khoáng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, vừa tạo ra giá trị gia tăng cho nhiều ngành công nghiệp, vừa đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, đây cũng là ngành có tác động tiêu cực rõ rệt đến môi trường và cộng đồng nếu không được quản lý hiệu quả. Theo Tổng cục Thống kê (2023), dù GDP ngành khai khoáng có xu hướng giảm, Việt Nam vẫn thuộc nhóm quốc gia có trữ lượng khoáng sản lớn tại Đông Nam Á. Do đó, phát triển khai khoáng bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường là một yêu cầu cấp thiết. CSR trong ngành khai khoáng cần được nghiên cứu như một giải pháp song hành để hạn chế rủi ro tài chính và môi trường. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện tại về mối quan hệ giữa tác động của CSR đến rủi ro KQTC chỉ tập trung tại các quốc gia phát triển, trong khi bối cảnh tại các nền kinh tế mới nổi, như Việt Nam, lại có nhiều khác biệt.

Bài viết phân tích tác động của CSR đến rủi ro KQTC của các doanh nghiệp khai khoáng niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2017-2023, sử dụng phân tích nội dung báo cáo phát triển bền vững (theo GRI) và mô hình Altman Z-score. Kết quả cho thấy CSR giúp giảm rủi ro tài chính, trong đó các yếu tố như bảo vệ môi trường, phúc lợi người lao động, đóng góp cộng đồng và trách nhiệm sản phẩm đều góp phần nâng cao sự ổn định tài chính của doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Lý thuyết các bên liên quan

Theo Freeman (1984), các bên liên quan là cá nhân hoặc nhóm có thể ảnh hưởng hoặc chịu ảnh hưởng từ hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm chủ sở hữu, nhà cung cấp, khách hàng và nhân viên. Ông cho rằng doanh nghiệp cần dung hòa lợi ích giữa các bên khi xảy ra xung

đột. Freeman và cộng sự (2010) cũng liên hệ lý thuyết các bên liên quan với quan điểm tối đa hóa lợi nhuận cổ đông của Friedman (1970), nhấn mạnh rằng để đạt được lợi nhuận bền vững, doanh nghiệp cần đầu tư vào các hoạt động xã hội và từ thiện nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh (Garriga & Melé, 2004). Như vậy, việc đáp ứng nhu cầu khách hàng, duy trì quan hệ với nhà cung cấp và nhận được sự ủng hộ của cộng đồng là nền tảng giúp doanh nghiệp phát triển ổn định và lâu dài.

2.1.2. Lý thuyết cổ đông

Theo lý thuyết cổ đông, doanh nghiệp chỉ có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR) trong phạm vi tạo ra giá trị kinh tế, cung cấp hàng hóa, dịch vụ và việc làm, đồng thời tối đa hóa lợi nhuận trong khuôn khổ pháp luật. Friedman (1970) cho rằng doanh nghiệp không cần theo đuổi các mục tiêu xã hội mà nên tập trung mang lại lợi nhuận cho cổ đông và thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc chi cho các hoạt động xã hội bị xem là không cần thiết vì trách nhiệm này thuộc về chính phủ. Theo quan điểm này, CSR chỉ là công cụ truyền thông hoặc hình thức tiếp thị, còn mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp vẫn là lợi nhuận.

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp thực hiện tốt CSR thường có rủi ro kiệt quệ tài chính thấp hơn. Nghiên cứu tại Mỹ của Lins và cộng sự (2017) giai đoạn 1991-2012 cho thấy các doanh nghiệp có mức độ CSR cao hơn sẽ ít gặp rủi ro tài chính hơn, nhờ vào việc tăng uy tín, khả năng tiếp cận nguồn vốn và giảm nguy cơ vỡ nợ. Mối quan hệ này đặc biệt mạnh ở các doanh nghiệp có cơ chế quản trị tốt và cạnh tranh cao trên thị trường sản phẩm. Các khía cạnh như phục vụ cộng đồng, tính đa dạng, quan hệ lao động và môi trường là những yếu tố CSR có tác động mạnh nhất đến việc giảm rủi ro tài chính (Lins và cộng sự, 2017). Ngoài ra, Khan & cộng sự (2022) cho rằng CSR giúp doanh nghiệp ổn định tài chính, tăng khả năng chống chịu khủng hoảng và giảm nguy cơ kiệt quệ tài chính. Do đó, giả thuyết H1 được xây dựng như sau:

H1: Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến rủi ro kiệt quệ tài chính

Trách nhiệm với môi trường là một trong những trụ cột chính của CSR và ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh các doanh nghiệp chịu áp lực lớn từ xã hội và chính phủ về phát triển bền vững. Các nghiên cứu trước đây như Cai & cộng sự (2016) và Kang & Hao (2019) đều cho thấy rằng khi doanh nghiệp tích cực thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường như giảm khí thải, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng thì sẽ được đánh giá cao hơn về mức độ tuân thủ và đạo đức. Điều này giúp cải thiện mối quan hệ với chính quyền, nhà đầu tư và người tiêu dùng, từ đó làm giảm rủi ro về tài chính và pháp lý. Việc đầu tư vào môi trường cũng cho thấy cam kết lâu dài của doanh nghiệp, tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

H2: Trách nhiệm với môi trường có tác động ngược chiều đến rủi ro kiệt quệ tài chính

Người lao động là một trong những bên liên quan trực tiếp và quan trọng nhất đối với sự vận hành và phát triển của doanh nghiệp. Các nghiên cứu của Verwijmeren & Derwall (2010) đã chỉ ra rằng phúc lợi và điều kiện làm việc tốt giúp tăng cường sự gắn bó và năng suất của người lao động, đồng thời làm giảm tỷ lệ nghỉ việc và chi phí tuyển dụng lại. Khi doanh nghiệp chú trọng đến sức khỏe, an toàn, đào tạo và phát triển nghề nghiệp cho nhân viên, họ sẽ xây dựng được một nguồn lực lao động ổn định và có trình độ cao là yếu tố then chốt để duy trì hiệu quả tài chính và khả năng chống đỡ khủng hoảng.

H3: Thực hiện trách nhiệm đối với người lao động sẽ có tác động làm giảm rủi ro kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp.

Trách nhiệm với cộng đồng bao gồm các hoạt động như tham gia phát triển hạ tầng địa phương, hỗ trợ giáo dục, y tế, văn hóa, từ thiện, và các chương trình vì lợi ích công cộng khác. Theo Jenkins và Obara (2006) và Frederiksen (2018), khi doanh nghiệp đóng vai trò tích cực trong cộng đồng nơi mình hoạt động, họ không chỉ nâng cao hình ảnh và nhận được sự ủng hộ từ người dân mà còn có thể tạo dựng được một môi trường kinh doanh ổn định và thuận lợi. Mối quan hệ tốt với cộng đồng giúp doanh nghiệp giảm nguy cơ bị phản đối, đình công hay mất uy tín, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động tài chính.

H4: Trách nhiệm với cộng đồng có tác động ngược chiều đến rủi ro kiệt quệ tài chính.

Trách nhiệm với sản phẩm liên quan đến việc đảm bảo chất lượng, an toàn và sự minh bạch trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cũng như dịch vụ hậu mãi. Nghiên cứu của Huang và cộng sự (2016) đều nhấn mạnh rằng doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm sản phẩm sẽ nâng cao sự tin tưởng của khách hàng, củng cố hình ảnh thương hiệu và giảm thiểu các rủi ro như kiện tụng, thu hồi sản phẩm hoặc sụt giảm doanh thu. Khi khách hàng tin tưởng vào sản phẩm, doanh nghiệp sẽ có nguồn doanh thu ổn định hơn, qua đó cải thiện khả năng tài chính và giảm nguy cơ kiệt quệ.

H5: Trách nhiệm với sản phẩm có tác động ngược chiều đến rủi ro kiệt quệ tài chính

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Để phân tích tác động của CSR đến rủi ro kiệt quệ tài chính, nghiên cứu đã lựa chọn mẫu gồm 29 doanh nghiệp thuộc ngành khai khoáng đang niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023. Sau quá trình thu thập và xử lý dữ liệu, tác giả đã xây dựng được bộ dữ liệu dạng bảng với tổng cộng 203 quan sát, phản ánh đầy đủ thông tin về các doanh nghiệp trong khoảng thời gian 7 năm.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa theo nghiên cứu của Wu & cộng sự (2019), Farooq và cộng sự (2023), mô hình nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của CSR và các thành phần của CSR đến rủi ro kiệt quệ tài chính được thể hiện như sau:

$$FDR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CSR_{i,t} + \sum \beta_j ControlsVar_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$FDR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 ENV_{i,t} + \sum \beta_j ControlsVar_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

$$FDR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 EMP_{i,t} + \sum \beta_j ControlsVar_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

$$FDR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CUS_{i,t} + \sum \beta_j ControlsVar_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

$$FDR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 PRO_{i,t} + \sum \beta_j ControlsVar_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (5)$$

Trong đó:

FDR: rủi ro kiệt quệ của doanh nghiệp; CSR: chỉ số trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; ENV, EMP, CUS, PRO lần lượt là chỉ số trách nhiệm với môi trường, người lao động, cộng đồng, sản phẩm; ControlsVar là các biến kiểm soát gồm SIZE (quy mô doanh nghiệp); LEV (đòn bẩy tài chính), CASH (lưu lượng tiền và tương đương tiền); ROA (tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản); i là doanh nghiệp thứ i và t là năm thứ t và $\varepsilon_{i,t}$ là sai số

3.3. Đo lường các biến

a. Biến phụ thuộc

Theo Wu & cộng sự (2020), Boubaker & cộng sự (2020), Z-score được xem là một trong những phương pháp phổ biến và hiệu quả nhất trong việc đánh giá tình trạng tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là khả năng đối mặt với nguy cơ phá sản. Dựa trên các cơ sở lý luận và thực nghiệm nêu trên, nghiên cứu này lựa chọn sử dụng chỉ số Z-score do Altman (1968) phát triển để làm biến phụ thuộc phản ánh rủi ro kiệt quệ tài chính của doanh nghiệp, ký hiệu là FDR. Công thức tính Z-score được trình bày như sau:

$$Z\text{-score} = 0,012 \cdot X_1 + 0,014 \cdot X_2 + 0,033 \cdot X_3 + 0,006 \cdot X_4 + 0,999 \cdot X_5$$

Trong đó: X1: (Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn) / Tổng tài sản; X2: Lợi nhuận giữ lại / Tổng tài sản; X3: Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) / Tổng tài sản; X4: Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu / Nợ phải trả; X5: Doanh thu thuần / Tổng tài sản.

b. Biến độc lập

Nghiên cứu sử dụng mức độ thực hiện CSR làm biến độc lập chính, được đo bằng phương pháp phân tích nội dung dựa trên bộ chỉ số GRI (2016) được công nhận rộng rãi trong đánh giá phát triển bền vững. Dù việc tiếp cận thông tin CSR tại Việt Nam còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp lớn đã công bố báo cáo theo chuẩn GRI, cho thấy việc áp dụng bộ tiêu chuẩn này trong ngành khai khoáng là phù hợp và có cơ sở.

Nghiên cứu đánh giá CSR dựa trên bốn nhóm chính: người lao động, môi trường, cộng đồng và sản phẩm. Tác giả xây dựng bộ tiêu chí gồm 23 chỉ tiêu tổng hợp từ 75 tiêu chí GRI, đảm bảo tính toàn diện. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên và phát triển bền vững; mỗi chỉ tiêu được chấm 1 điểm nếu có công bố thông tin, 0 điểm nếu không. Từ đó, chỉ số CSR thành phần và chỉ số CSR tổng thể được tính toán theo công thức như sau:

$$CSR_{i,j} = \frac{\sum_{k=1}^n CSR_{i,j,k}}{n_{i,j}}$$

$$CSR_j = \frac{\sum_{i=1}^4 CSR_{i,j}}{4}$$

Trong đó:

$CSR_{i,j}$ là điểm CSR tổng cộng và điểm CSR thành phần của doanh nghiệp j ($0 \leq CSR_{i,j} \leq 1$) bao gồm ENV, EMP, CUS, PRO

$n_{i,j}$ là số tiêu chí được áp dụng trong từng khía cạnh của doanh nghiệp j

Các biến nghiên cứu được đo lường cụ thể như sau:

Bảng 1. Đo lường các biến nghiên cứu

Biến	Tên biến	Đo lường	Nguồn tham khảo
FDR	Rủi ro kiệt quệ tài chính	Z-score = $0,012 \cdot X_1 + 0,014 \cdot X_2 + 0,033 \cdot X_3 + 0,006 \cdot X_4 + 0,999 \cdot X_5$	Wu & cộng sự (2020), Boubaker & cộng sự (2020)
CSR	Trách nhiệm xã hội	$\frac{\sum_{k=1}^n CSR_{i,j,k}}{n_{i,j}}$	Lins và cộng sự (2017); Cai và cộng sự (2016) và Kang và Hao (2019)
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Chenmanur & Fulghieri (1994), và Bolton & Freixas (2000)
LEV	Đòn bẩy tài chính	Nợ phải trả/Tổng tài sản	Gatchcha & cộng sự (2018)
CASH	Tiền và tương đương tiền	Tiền và tương đương tiền/Tổng tài sản	Wu & cộng sự (2012)
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Joseph và Lipka (2006)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 2. Bảng thống kê mô tả

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FDR	203	1.935	5.033	0.021	62.284
CSR	203	0.664	0.203	0.217	1
ENV	203	0.664	0.276	0.250	1
EMP	203	0.615	0.238	0.125	1
CUS	203	0.694	0.214	0.200	1
PRO	203	0.683	0.240	0.250	1
SIZE	203	1.783	0.110	1.479	2.004
LEV	203	0.560	0.721	0.001	7.351
CASH	203	0.072	0.177	0	2.168
ROA	203	5.550	9.396	-31.211	54.929

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình. Chỉ số rủi ro tài chính (FDR) trung bình là 1,935, cho thấy phần lớn doanh nghiệp nằm gần ngưỡng rủi ro theo thang đo Z-score của Altman. Điểm CSR trung bình đạt 0,664, phản ánh mức độ nhận thức và thực hiện trách nhiệm xã hội ở mức trung bình trong ngành khai khoáng. Các thành phần CSR cũng cho thấy cam kết bảo vệ môi trường và xã hội còn hạn chế về hiệu quả thực hiện.

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 3. Ma trận tương quan

	FDR	CSR	ENV	EMP	CUS	PRO	SIZE	LEV	CASH	ROA
FDR	1.000									
CSR	0.317	1.000								
ENV	0.330	0.910	1.000							
EMP	0.357	0.867	0.783	1.000						
CUS	0.087	0.702	0.496	0.440	1.000					
PRO	0.262	0.851	0.708	0.647	0.475	1.000				
SIZE	-0.162	0.057	0.006	0.012	0.054	0.125	1.000			
LEV	0.388	0.309	0.312	0.322	0.108	0.272	-0.053	1.000		
CASH	0.128	0.004	0.055	0.034	-0.065	-0.026	-0.177	0.209	1.000	
ROA	0.278	0.049	0.128	0.005	-0.037	0.048	-0.246	0.127	0.341	1.000

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, cho thấy tỷ lệ nợ (FDR) có

mối quan hệ cùng chiều với CSR và các khía cạnh của CSR. Ngoài ra, các biến có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,8, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Kết quả hồi quy

Sau khi thực hiện các kiểm định và khắc phục khuyết tật trong mô hình hồi quy dữ liệu bảng, nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương tổng quát (FGLS) nhằm điều chỉnh sai số, nâng cao độ chính xác và độ tin cậy của mô hình. Kết quả thể hiện ở Bảng 4 như sau:

Bảng 4. Bảng kết quả hồi quy sau khi kiểm định và khắc phục khuyết tật bằng phương pháp FGLS

BIẾN	FDR (1)	FDR (2)	FDR (3)	FDR (4)	FDR (5)
CSR	1.758*** (0.498)				
ENV		1.463*** (0.397)			
EMP			1.350*** (0.429)		
CUS				0.637* (0.347)	
PRO					0.772** (0.354)
SIZE	-0.392** (0.179)	-0.360** (0.178)	-0.364** (0.173)	-0.379** (0.175)	-0.399** (0.178)
LEV	2.665*** (0.335)	2.563*** (0.335)	2.683*** (0.335)	2.683*** (0.335)	2.683*** (0.335)
CASH	-0.721 (0.696)	-0.721 (0.696)	-0.721 (0.696)	-0.721 (0.696)	-0.721 (0.696)
ROA	0.035*** (0.015)	0.035*** (0.015)	0.035*** (0.015)	0.035*** (0.015)	0.035*** (0.015)
Hằng số	0.898 (1.154)	0.898 (1.154)	0.898 (1.154)	0.898 (1.154)	0.898 (1.154)
Số quan sát	203	203	203	203	203
Số doanh nghiệp	29	29	29	29	29

Ghi chú: ***, **, * : mức ý nghĩa tại 1%, 5%, 10%

Kết quả phân tích định lượng cho thấy CSR có ảnh hưởng cùng chiều đến FDR, nghĩa là khi doanh nghiệp nâng cao mức độ thực hiện CSR, rủi ro tài chính của họ sẽ giảm đáng kể. Do đó, giả thuyết H1 được chấp nhận và đồng nhất với các kết quả nghiên cứu trước đó của Choi & cộng sự (2021), Albuquerque & cộng sự (2019). Việc thực hiện CSR hiệu quả, giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh tích cực trong mắt cộng đồng, tăng cường niềm tin từ phía khách hàng, nhà đầu tư và các bên liên quan khác, từ đó nâng cao khả năng huy động vốn mà còn mở ra cơ hội hợp tác kinh doanh và giảm thiểu rủi ro pháp lý, góp phần cải thiện năng lực tài chính và sự bền vững dài hạn của doanh nghiệp.

Kết quả cũng cho thấy rằng các thành phần của CSR bao gồm môi trường, người lao động, khách hàng, sản phẩm lần lượt có trách nhiệm với môi trường có tác động cùng chiều đến FDR, tức là thực hiện các thành phần của CSR giúp làm giảm rủi ro kiệt quệ tài chính, từ đó chấp nhận giả thuyết H2, H3, H4, H5. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Cai & cộng sự (2016), Hao & Kang (2019), Verwijmeren & Derwall (2010), Frederiksen (2018) và Huang & cộng sự (2016). Điều này có thể giải thích rằng khi doanh nghiệp quan tâm đến phúc lợi và điều kiện làm việc của người lao động sẽ tạo được sự hài lòng và cam kết lâu dài, góp phần nâng cao hiệu suất làm việc, giảm chi phí biến động nhân sự và cải thiện hình ảnh thương hiệu trong mắt các

bên liên quan. Bên cạnh đó, việc doanh nghiệp tích cực đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng giúp tạo dựng quan hệ xã hội tốt, củng cố lòng tin từ người dân địa phương và nhận được sự ủng hộ từ cả cộng đồng và các tổ chức quản lý. Những mối quan hệ tích cực này có thể chuyển hóa thành lợi thế cạnh tranh, giúp doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn và tránh được các rủi ro tiềm ẩn từ môi trường xã hội. Đảm bảo chất lượng và độ an toàn của sản phẩm sẽ tạo được lòng tin nơi khách hàng, từ đó duy trì và phát triển thị phần ổn định. Chất lượng sản phẩm tốt còn là nền tảng để doanh nghiệp nâng cao lợi thế cạnh tranh, giữ chân khách hàng hiện tại và thu hút khách hàng mới, giúp ổn định doanh thu và giảm thiểu nguy cơ phá sản.

Kết luận: Bài viết phân tích tác động của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) đến rủi ro kiệt quệ tài chính tại 29 doanh nghiệp khai khoáng niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2017-2023. Kết quả cho thấy CSR và các yếu tố thành phần đều góp phần giảm rủi ro tài chính, khẳng định vai trò của CSR trong duy trì sự ổn định và phát triển bền vững. Từ đó, doanh nghiệp cần tăng cường nhận thức và thực hành CSR thông qua đào tạo, tuân thủ tiêu chuẩn an toàn - môi trường, hợp tác với các bên liên quan và công bố minh bạch chính sách CSR. Nhà đầu tư nên ưu tiên doanh nghiệp có thành tích CSR tốt nhằm thúc đẩy phát triển bền vững toàn ngành.

Nghiên cứu vẫn còn hạn chế do phạm vi mẫu hẹp và chưa xét đến một số biến như hiệu quả hoạt động, R&D hay khả năng chống thua lỗ. Trong tương lai, cần mở rộng sang các ngành khác, bổ sung biến nghiên cứu và kết hợp phương pháp định tính - định lượng để nâng cao độ tin cậy và tính khái quát của kết quả.

Tài liệu tham khảo:

- Albuquerque, R., Koskinen, Y., & Zhang, C. (2019). Corporate social responsibility and firm risk: Theory and empirical evidence. *Management Science*, 65(10), 4451-4469.
- Benlemlih, M., & Girard-Potin, I. (2017). Corporate social responsibility and firm financial risk reduction: On the moderating role of the legal environment. *Journal of Business Finance & Accounting*, 44(7-8), 1137-1166.
- Bernardi, C., & Stark, A. W. (2018). Environmental, social and governance disclosure, integrated reporting, and the accuracy of analyst forecasts. *The British Accounting Review*, 50(1), 16-31.
- Bolton, P., & Frezas, X. (2000). Equity, bonds, and bank debt: Capital structure and financial market equilibrium under asymmetric information. *Journal of Political Economy*, 108(2), 324-351.
- Boubaker, S., Cellier, A., Manita, R., & Saeed, A. (2020). Does corporate social responsibility reduce financial distress risk? *Economic Modelling*, 91, 835-851.
- Cai, L., Cai, J., & Jo, H. (2016). Corporate environmental responsibility and firm risk. *Journal of Business Ethics*, 139, 563-594.
- Chemmanur, T. J., & Fulghieri, P. (1994). Investment bank reputation, information production, and financial intermediation. *The Journal of Finance*, 49(1), 57-79.
- Choi, J. H., Kim, S., Yang, D. H., & Cho, K. (2021). Can corporate social responsibility decrease the negative influence of financial distress on accounting quality? *Sustainability*, 13(19), 11124.
- Elias, R. Z. (2004). An examination of business students' perception of corporate social responsibilities before and after bankruptcies. *Journal of Business Ethics*, 52, 267-281.
- Farooq, M., Noor, A., & Maqbool, N. (2023). How does corporate social responsibility affect financial distress? The moderating role of corporate governance. *Social Responsibility Journal*, 19(8), 1555-1573.
- Frederiksen, T. (2018). Corporate social responsibility, risk and development in the mining industry. *Resources Policy*, 59, 495-505.
- Garriga, E., & Melé, D. (2004). Corporate social responsibility theories: Mapping the territory. *Journal of Business Ethics*, 53(1), 51-71.
- Gathea, E., Rios, R., Buenaver, L. F., Landis, R., Howell, E., & Wright, S. (2016). Pilot study aiming to support sleep quality and duration during hospitalizations. *Journal of Hospital Medicine*, 11(7), 467-472.
- Hao, J. P., & Kang, F. (2019). Corporate environmental responsibilities and executive compensation: A risk management perspective. *Business and Society Review*, 124(1), 145-179.
- Huang, Y., Liu, L., & Qi, E. (2016). The dynamic decision in risk-averse complementary product manufacturers with corporate social responsibility. *Kybernetes*, 45(2), 244-265.
- Jenkins, H., & Obara, L. (2006, September). Corporate Social Responsibility (CSR) in the mining industry-the risk of community dependency. In *Corporate Responsibility Research Conference*, Dublin (pp. 4-5).
- Joseph, G., & Lipka, R. (2006). Distressed firms and the secular deterioration in usefulness of accounting information. *Journal of Business Research*, 59(2), 295-303.
- Verwijmeren, P., & Derwall, J. (2010). Employee well-being, firm leverage, and bankruptcy risk. *Journal of Banking & Finance*, 34(5), 956-964.
- Wu, L., Shao, Z., Yang, C., Ding, T., & Zhang, W. (2020). The impact of CSR and financial distress on financial performance—evidence from Chinese listed companies of the manufacturing industry. *Sustainability*, 12(17), 6799.
- Zheng, P., & Ren, C. (2019). Voluntary CSR disclosure, institutional environment, and independent audit demand. *China Journal of Accounting Research*, 12(4), 357-377.

PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ TÀI CHÍNH ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

Ths. Vũ Trần Phương Anh* - Ths. Nguyễn Minh Tâm**

Nghiên cứu này phân tích tác động của các yếu tố tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam, dựa trên 221 phiếu khảo sát hợp lệ từ 115 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy năng lực tài chính, vốn và nguồn vốn có ảnh hưởng tích cực đáng kể, gợi mở hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNVV.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động kinh doanh, yếu tố tài chính, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), Việt Nam, nghiên cứu thực nghiệm.

This study empirically examines how financial factors influence the performance of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam, using 221 valid responses from 115 firms. Quantitative analysis reveals that financial capacity, capital, and funding sources exert the most significant positive effects. The findings offer practical implications for enhancing SMEs' financial capacity and overall business performance.

• Key words: business performance; financial factors; small and medium-sized enterprises (SMEs); Vietnam; empirical study.

Ngày nhận bài: 04/5/2025

Ngày gửi phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) giữ vai trò then chốt trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm tại Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt, nâng cao hiệu quả hoạt động là yêu cầu cấp thiết, trong đó các yếu tố tài chính được xem là nhân tố quyết định đến hiệu suất và khả năng phát triển của doanh nghiệp. Dù nhiều nghiên cứu quốc tế đã chứng minh mối liên hệ giữa chính sách tài chính và hiệu quả doanh nghiệp, tại Việt Nam vẫn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm toàn diện. Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó thông qua mô hình 7 biến độc lập (chính sách thuế, chính sách đầu tư, phát triển thị trường chứng khoán, năng lực tài chính, vốn

và nguồn vốn, chính sách phân phối và sử dụng lợi nhuận sau thuế) và 1 biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh. Bảng hỏi gồm 29 câu, được điều chỉnh qua phỏng vấn chuyên gia và khảo sát 115 doanh nghiệp với 221 phiếu hợp lệ, làm cơ sở cho phân tích định lượng đánh giá tác động của từng yếu tố tài chính đến hiệu quả hoạt động của DNNVV.

2. Tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết

2.1. Các nghiên cứu quốc tế

Nhiều nghiên cứu quốc tế khẳng định các yếu tố tài chính ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt với khu vực SMEs.

Liargovas và Skandalis (2010) cho rằng quy mô, đòn bẩy và khả năng thanh khoản tác động lớn hơn các yếu tố vĩ mô như GDP hay lạm phát. Ayyagari, Demirgüç-Kunt và Maksimovic (2011) chỉ ra rằng tài chính, quản trị và cạnh tranh thúc đẩy đổi mới và nâng cao năng suất tại các thị trường mới nổi. Chandrapala (2013) nhấn mạnh yếu tố nội tại doanh nghiệp có vai trò quyết định hơn điều kiện thị trường, trong khi Dong và Men (2014) khẳng định khả năng tiếp cận tài chính của SMEs phụ thuộc vào đặc điểm doanh nghiệp, cấu trúc ngân hàng và thể chế.

Những kết quả này củng cố luận điểm rằng năng lực tài chính và khả năng huy động vốn là nền tảng cho hiệu quả kinh doanh của SMEs, phù hợp với Lý thuyết nguồn lực (Barney, 1991) về vai trò của nguồn lực tài chính trong tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, nhiều công trình đã xem xét mối quan hệ giữa yếu tố tài chính và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

* Học viện Tài chính; email: vutranphuonganh@hvtc.edu.vn

** Bảo hiểm xã hội TP. Hồ Chí Minh; email: nguyennminhtamhvtc@gmail.com

Nguyễn Thị Phương Thảo (2019) chỉ ra rằng quy mô, tăng trưởng, hiệu suất sử dụng tài sản và cơ cấu vốn ảnh hưởng đáng kể đến ROA, ROE, nhấn mạnh vai trò quản trị tài chính nội bộ. Lê Hoàng Việt (2022) chứng minh đòn bẩy tài chính tác động rõ rệt đến hiệu quả tài chính, có quy mô doanh nghiệp điều tiết mối quan hệ này. Đinh Nguyệt Thu (2022) chỉ ra rằng rủi ro tài chính gia tăng làm giảm hiệu quả, dù đòn bẩy có thể cải thiện lợi nhuận ngắn hạn.

Tổng hợp cho thấy yếu tố tài chính nội tại như cơ cấu vốn, đòn bẩy và năng lực quản trị tài chính có tác động mạnh đến hiệu quả kinh doanh, song các nghiên cứu hiện có vẫn thiếu mô hình tích hợp yếu tố tài chính vì mô và chính sách vĩ mô đối với khu vực DNNVV - khoảng trống mà nghiên cứu này hướng đến.

2.3. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu dựa trên ba nền tảng lý thuyết kinh tế - tài chính chính: ****Lý thuyết cấu trúc vốn**** (Modigliani & Miller, 1958; Myers, 1984) nhấn mạnh việc lựa chọn và cơ cấu nguồn vốn ảnh hưởng đến hiệu quả và giá trị doanh nghiệp; ****Lý thuyết chi phí đại diện**** (Jensen & Meckling, 1976) làm rõ mối quan hệ giữa quyết định tài chính và xung đột lợi ích trong doanh nghiệp; và ****Lý thuyết nguồn lực (RBV)**** (Barney, 1991) coi năng lực tài chính là nguồn lực nội sinh quyết định lợi thế cạnh tranh bền vững.

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Phân tích tổng hợp cho thấy các nghiên cứu hiện có (cả trong nước và quốc tế) chưa đồng thời kiểm định toàn diện nhóm yếu tố tài chính vĩ mô và chính sách vĩ mô trong mối liên hệ với hiệu quả kinh doanh DNNVV. Cụ thể, chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam xây dựng mô hình tổng hợp 7 yếu tố tài chính bao gồm: chính sách thuế, chính sách đầu tư, sự phát triển thị trường chứng khoán, năng lực tài chính, vốn và nguồn vốn, chính sách phân phối - sử dụng lợi nhuận sau thuế.

Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới lấp đầy, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm và khuyến nghị chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, tác giả tiến hành hệ thống hóa các công trình đã công bố nhằm xây dựng cơ sở lý luận về các yếu tố tài chính và hiệu quả kinh doanh, từ đó đề xuất mô hình

và phương pháp nghiên cứu phù hợp. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện qua phỏng vấn chuyên gia tài chính và lãnh đạo DNNVV, khảo sát thử với 20 doanh nghiệp (50 phiếu), đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và đạt yêu cầu. Khảo sát chính thức gửi 300 phiếu đến 150 doanh nghiệp, thu về 221 phiếu hợp lệ từ 115 doanh nghiệp. Dữ liệu sau khi làm sạch được phân tích thống kê để rút ra kết luận nghiên cứu.

3.2. Dữ liệu thu thập

3.2.1. Mẫu khảo sát

Tổng thể nghiên cứu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam, được xác định theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Hỗ trợ DNNVV. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp phi xác suất, phù hợp với điều kiện nguồn lực hạn chế và mục tiêu nghiên cứu. Cỡ mẫu được xác định theo quy tắc của Comrey và Lee (1992), với 221 quan sát, được đánh giá là đạt mức khá và đảm bảo độ tin cậy cho phân tích định lượng.

3.2.2. Phiếu khảo sát

Sau khi hiệu chỉnh qua khảo sát sơ bộ, thang đo chính thức được hoàn thiện (Phụ lục 01) gồm hai phần: (1) Thông tin chung về doanh nghiệp và người trả lời; (2) Nội dung khảo sát với 29 câu hỏi đo lường 7 biến độc lập (chính sách thuế, đầu tư, phát triển thị trường chứng khoán, năng lực tài chính, vốn và nguồn vốn, chính sách phân phối và sử dụng lợi nhuận sau thuế) và 1 biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh. Bảng hỏi được chuyên gia tài chính và doanh nghiệp góp ý trước khi khảo sát chính thức 300 phiếu gửi 150 doanh nghiệp, thu về 221 phiếu hợp lệ từ 115 doanh nghiệp.

3.2.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý qua các bước: (1) Làm sạch và mã hóa nhằm loại bỏ bảng trả lời sai hoặc thiếu; (2) Thống kê mô tả để phân tích đặc điểm mẫu và các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn; (3) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và tương quan biến tổng; (4) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định cấu trúc các nhân tố tiềm ẩn; và (5) Phân tích tương quan và hồi quy theo OLS nhằm kiểm định giả thuyết và mức độ ảnh hưởng giữa các biến.

$HQ = \beta_0 + \beta_1 CST + \beta_2 \overline{DT} + \beta_3 TD + \beta_4 TTCK + \beta_5 TC + \beta_6 PPLN + \beta_7 NV + U_i$ (mô hình có k biến độc lập) (1)

Trong đó:

HQ: Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa

CST: Chính sách thuế

$\overline{DT}$: Chính sách đầu tư

TD: Chính sách tín dụng

TTCK: Sự phát triển của thị trường chứng khoán

TC: Năng lực tài chính

PPLN: Phân phối lợi nhuận sau thuế

NV: Vốn và nguồn vốn

Kết quả kiểm tra cho thấy mô hình không vi phạm các giả định hồi quy, các ước lượng là không thiên lệch, nhất quán và hiệu quả. Các giả thuyết được kiểm định ở mức ý nghĩa 5%, với p-value < 0,05 là có ý nghĩa thống kê, và R² hiệu chỉnh được dùng để đánh giá mức độ giải thích của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả

Ký hiệu	Số	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn
CST1	221	1	5	4,03	0,934
CST2	221	1	5	3,87	1,001
CST3	221	1	5	3,69	0,928
ĐT1	221	1	5	4,07	0,871
ĐT2	221	1	5	4,14	0,957
ĐT3	221	2	5	3,81	0,876
TD1	221	1	5	3,90	0,950
TD2	221	1	5	3,83	0,952
TD3	221	1	5	3,68	0,924
TD4	221	1	5	3,96	1,010
TTCK1	221	2	5	3,81	0,813
TTCK2	221	2	5	3,85	0,783
TTCK3	221	1	5	3,51	0,824
TTCK4	221	2	5	3,46	0,771
TC1	221	1	5	3,30	1,142
TC2	221	1	5	3,61	1,130
TC3	221	1	5	3,86	0,992
PPLN1	221	2	5	3,89	0,763
PPLN2	221	2	5	3,92	0,805
PPLN3	221	2	5	3,75	0,536
NV1	221	2	5	3,83	0,808
NV2	221	2	5	3,69	0,737
NV3	221	2	5	3,52	0,784
HQ1	221	1	5	3,86	0,983
HQ2	221	1	5	3,77	1,033
HQ3	221	1	5	3,39	1,076
HQ4	221	1	5	3,84	1,012
Valid N (listwise)	221				

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Bảng 2. Tổng hợp độ tin cậy của thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Chính sách thuế	CST	3	0,733	0,482
2	Chính sách đầu tư	ĐT	3	0,679	0,436
3	Chính sách tín dụng	TD	4	0,803	0,556
4	Sự phát triển của thị trường chứng khoán	TTCK	4	0,667	0,419
5	Năng lực tài chính	TC	3	0,845	0,652
6	Vốn và nguồn vốn	NV	4	0,620	0,431
7	Chính sách phân phối sử dụng lợi nhuận sau thuế	PPLN	4	0,660	0,359
8	Hiệu quả kinh doanh	HQ	4	0,813	0,587

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn

hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 nên đảm bảo độ tin cậy và được giữ lại cho phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phản ánh tập hợp các biến thể hiện được tính chất của các nhân tố.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,723 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 63,416% > 50%.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố

	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
TD2	0,839						
TD4	0,783						
TD1	0,720						
TD3	0,669						
TC2		0,908					
TC3		0,871					
TC1		0,820					
TTCK1			0,726				
TTCK3			0,714				
TTCK2			0,685				
TTCK4			0,639				
CST2				0,762			
CST3				0,759			
CST1				0,752			
NV1					0,754		
NV3					0,718		
NV2					0,680		
PPLN1						0,820	
PPLN2						0,788	
PPLN3						0,547	
ĐT3							0,814
ĐT2							0,703
ĐT1							0,678

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

4.4. Phân tích hồi quy

Bảng 4. Kết quả giá trị thống kê các nhân tố trong mô hình

Tóm tắt mô hình					
Mô hình	R	R bình phương	R bình phương đã hiệu chỉnh	Sai số ước tính của độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin - Watson
1	0,755 ^a	0,570	0,556	0,54757	1,848
a. Biến độc lập: NV, TD, TC, TTCK, PPLN, ĐT, CST					
b. Biến phụ thuộc: HQ					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

R bình phương bằng 0,570 lớn hơn 0,5 do đó mô hình có ý nghĩa. Các biến đưa vào mô hình giải thích được 57% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin - Watson là 1,848 < 2 nên không có tự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình.

Bảng 5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Mô hình ANOVA)

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Kiểm định F	Mức ý nghĩa (Sig.)
1	Regression	84,710	7	12,101	0,000 ^b
	Residual	63,865	213	0,300	
	Total	148,575	220		
a. Biến độc lập: NV, TD, TC, TTCK, PPLN, ĐT, CST					
b. Biến phụ thuộc: HQ					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị sig của kiểm định mô hình này là $0,000 < 0,05$ nên mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

Bảng 6. Kết quả hồi quy bội

Hệ số								
Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Std. Error	Beta			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai VIF	
1	(Constant)	0,487	0,454		1,073	0,014		
	CST	0,267	0,036	0,283	7,417	0,000	0,828	1,374
	ĐT	0,117	0,018	0,124	6,500	0,000	0,816	1,226
	TD	0,230	0,027	0,275	8,519	0,000	0,827	1,376
	TTCK	0,153	0,028	0,165	5,464	0,000	0,922	1,085
	TC	0,246	0,039	0,253	6,308	0,000	0,970	1,031
	PPLN	0,103	0,015	0,169	6,867	0,000	0,895	1,258
	NV	0,280	0,070	0,289	4,000	0,000	0,817	1,224

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

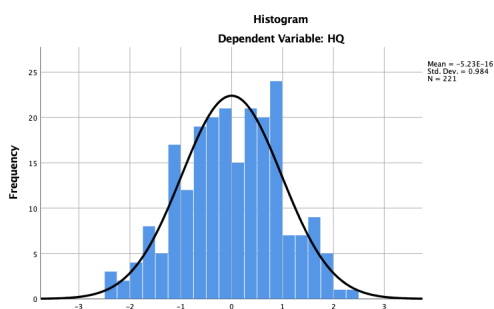
Bảng trên cho thấy các giá trị Sig đều nhỏ hơn 0,05 nên các biến đề xuất đều có ý nghĩa tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các biến đều có tác động thuận chiều.

Mô hình hồi quy được viết như sau:

$$HQ = 0,487 + 0,283CST + 0,124ĐT + 0,275TD + 0,165TTCK + 0,253TC + 0,169PPLN + 0,289NV + E$$

4.5. Đánh giá giả định hồi quy

Biểu đồ 1. Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hoá Histogram

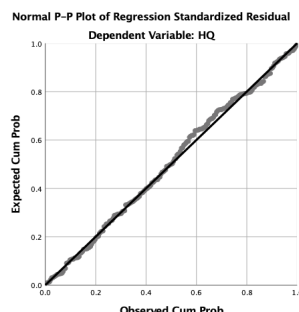


Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa Histogram được sử dụng để kiểm tra giả định về phân phối chuẩn của phần dư, chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị dự đoán từ mô hình hồi quy. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá mô hình hồi quy có đáng tin cậy trong suy luận thống kê không.

Kết quả biểu đồ cho thấy phần dư chuẩn hóa có giá trị trung bình gần 0 (Mean = -5.23E-16) và độ lệch chuẩn xấp xỉ 1 (Std. Dev = 0.984), chứng tỏ phân phối phần dư gần với phân phối chuẩn, hầu như không tồn tại sai lệch hệ thống trong mô hình.

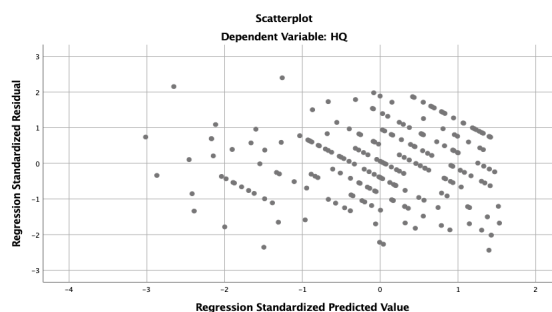
Điều này khẳng định độ phù hợp và tính ổn định của mô hình hồi quy.

Biểu đồ 2. Biểu đồ phần dư chuẩn hoá Normal P-P Plot



Biểu đồ 2. cho thấy phần dư chuẩn hoá phân phối chuẩn, các điểm trên biểu đồ gần như nằm dọc trên đường chéo 45°. Mô hình hồi quy phù hợp với phân phối chuẩn.

Biểu đồ 3. Biểu đồ Scatterplot



Trên biểu đồ 3, các điểm phân tán đều và ngẫu nhiên xung quanh trục 0 nên ta có thể nhận định phương sai phần dư đồng đều được thỏa mãn, mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng là phù hợp.

5. Thảo luận

5.1. Chính sách thuế

Kết quả hồi quy cho thấy chính sách thuế tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả kinh doanh của DNNVV (Beta = 0,283; Sig = 0,000 < 0,05). Các ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế và thủ tục điện tử giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tăng dòng tiền và ổn định hoạt động. Việc đẩy mạnh số hóa và minh bạch hóa quy trình thuế tiếp tục là hướng đi cần thiết nhằm hỗ trợ DNNVV phát triển bền vững.

5.2. Chính sách đầu tư

Chính sách đầu tư của Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong mở rộng quy mô DNNVV. Kết quả hồi quy cho thấy tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê (Beta = 0,124; Sig = 0,000 < 0,05). Khi ưu đãi đầu tư tăng, hiệu quả hoạt động doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt. Cần triển khai chính sách đầu tư

đồng bộ, nâng cao khả năng tiếp cận và hấp thụ nguồn lực để tận dụng hiệu quả các ưu đãi.

5.3. Chính sách tín dụng

Phân tích cho thấy chính sách tín dụng ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả kinh doanh ($\beta = 0,275$; $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$). Do hạn chế về tài sản đảm bảo và uy tín tín dụng, nhiều DNNVV gặp khó trong tiếp cận vốn. Việc mở rộng các gói tín dụng ưu đãi, đơn giản hóa thủ tục, phát triển tín dụng xanh và đổi mới sáng tạo sẽ giúp doanh nghiệp tăng khả năng đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh.

5.4. Sự phát triển của thị trường chứng khoán

Kết quả cho thấy thị trường chứng khoán có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động của DNNVV ($\beta = 0,165$; $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$). Khi thị trường phát triển, chi phí vốn giảm, dòng tiền cải thiện và quy mô sản xuất mở rộng. Việc tuân thủ minh bạch, công bố thông tin và xây dựng uy tín giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận nguồn vốn trung - dài hạn, củng cố nền tảng phát triển bền vững.

5.5. Năng lực tài chính

Năng lực tài chính là yếu tố then chốt, có ảnh hưởng lớn thứ hai sau vốn ($\beta = 0,246$; $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$). Khi năng lực tài chính tăng, hiệu quả kinh doanh được cải thiện tương ứng. Doanh nghiệp có nền tảng tài chính vững mạnh sẽ chủ động hơn trong đầu tư, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô. Ngược lại, doanh nghiệp yếu về tài chính phải đối mặt với chi phí vay cao và rủi ro thanh khoản.

5.6. Vốn và nguồn vốn

Vốn và nguồn vốn là yếu tố có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,289$; $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$), thể hiện ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động. Việc mở rộng nguồn vốn giúp DNNVV tăng năng lực tài trợ, đầu tư công nghệ và tối ưu hóa tài sản. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả bền vững, cần kết hợp với năng lực quản trị và tài chính nội tại cũng như môi trường hỗ trợ phù hợp.

5.7. Chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế

Chính sách phân phối lợi nhuận có tác động thấp nhất nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,169$; $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$). Việc cân đối giữa lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư và chia cổ tức ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng dài hạn. Trong bối cảnh khó tiếp cận tín dụng, đây là công cụ chiến lược giúp doanh nghiệp duy trì tái đầu tư, song vẫn cần hỗ trợ từ Nhà nước và nâng cao quản trị tài chính để tối ưu hiệu quả kinh doanh.

6. Hàm ý chính sách

Từ kết quả phân tích định lượng, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNVV tại Việt Nam. Cần hoàn thiện chính sách thuế ưu đãi, mở rộng phạm vi áp dụng và đẩy mạnh số hóa quy trình thuế để giảm chi phí tuân thủ. Chính sách đầu tư nên đồng bộ với khả năng hấp thụ của doanh nghiệp, ưu tiên hỗ trợ đổi mới công nghệ và số hóa sản xuất. Về tín dụng, cần mở rộng gói vay ưu đãi, phát triển quỹ bảo lãnh và tín dụng sáng tạo giúp DNNVV tiếp cận vốn thuận lợi hơn. Đồng thời, khuyến khích DNNVV tham gia thị trường chứng khoán và hoàn thiện khung pháp lý cho trái phiếu doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà nước nên tăng cường đào tạo quản trị tài chính, hỗ trợ sử dụng vốn hiệu quả, và hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng chính sách phân phối lợi nhuận hợp lý để duy trì tăng trưởng bền vững.

Kết luận

Nghiên cứu này phân tích thực nghiệm tác động của các yếu tố tài chính đến hiệu quả hoạt động của DNNVV tại Việt Nam, dựa trên 221 phiếu khảo sát hợp lệ từ 115 doanh nghiệp. Mô hình gồm 7 biến độc lập đại diện cho các yếu tố tài chính và 1 biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh. Kết quả hồi quy cho thấy tất cả các yếu tố đều tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê, trong đó vốn và nguồn vốn, năng lực tài chính và chính sách thuế là ba yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất. Các yếu tố tín dụng, đầu tư và thị trường chứng khoán cũng có tác động tích cực, trong khi chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế tuy ảnh hưởng thấp hơn nhưng vẫn góp phần nâng cao hiệu quả dài hạn. Nhìn chung, hiệu quả hoạt động của DNNVV phụ thuộc vào cả năng lực tài chính nội tại và chính sách vĩ mô, đòi hỏi sự kết hợp giữa hỗ trợ của Nhà nước và nâng cao quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Đinh Nguyệt Thu. (2022). Ảnh hưởng của cấu trúc tài chính và rủi ro tài chính đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kỹ thuật & Phát triển Kinh tế*, 33(1), 112-124.
- Lê Hoàng Việt. (2022). Mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam: Vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. *Tạp chí Kỹ thuật & Phát triển Kinh tế*, 32(2), 45-58.
- Nguyễn Thị Phương Thảo. (2019). Nghiên cứu các yếu tố tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 259(3), 45-56.
- Ayyagari, M., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2011). Firm innovation in emerging markets: The role of finance, governance, and competition. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 46(6), 1545-1580. <https://doi.org/10.1017/S0022109011000378>
- Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Chandrapala, P. (2013). Firm specific factors and financial performance of firms in the Czech Republic. *Acta Universitatis Agriculturae et Silviculturae Mendelianae Brunensis*, 61(7), 2183-2190. <https://doi.org/10.1118/actaun201361072183>
- Dong, Y., & Men, C. (2014). SME financing in emerging markets: Firm characteristics, banking structure and institutions. *Emerging Markets Finance and Trade*, 50(1), 120-149. <https://doi.org/10.2753/REE1540-496X500107>
- Liargovas, P., & Skandalis, K. (2010). Factors affecting firms' financial performance: The case of Greece. *Managerial Finance*, 36(2), 93-106. <https://doi.org/10.1108/03074351011014518>

VAI TRÒ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thị Thu Trang*

Vai trò của Ban Giám đốc với hiệu quả hoạt động của các DNNY phi tài chính trên SGDK TP. Hồ Chí Minh đã được chứng minh trong bài nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập gồm toàn bộ CTCP niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn 2014-2023. Thước đo ROA và ROE được sử dụng thể hiện hiệu quả hoạt động của các công ty. Nghiên cứu này sẽ bổ sung bằng chứng về tác động Ban Giám đốc tới hiệu quả hoạt động của các CTCP niêm yết trên TTCK Việt Nam; gợi ý với nhà quản trị, các chủ sở hữu có chính sách giám mầu thuẫn giữa các bên và để tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động, sở hữu ban giám đốc, thù lao ban giám đốc...

This study has shown the role of the Board of Director in the performance of non-financial joint stock companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The research data was collected from all joint stock companies listed on the HOSE in the period of 2014-2023. ROA and ROE measures are used to show the performance of companies. This study will supply empirical evidence on the impact of the Board of Directors on the performance of joint stock companies listed on the Vietnamese stock market. It suggest that managers and owners have policies to reduce conflicts between parties and to maximize business profits.

• Key words: performance, board ownership, board remuneration...

Ngày nhận bài: 10/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế đã tạo ra muôn vàn cơ hội và thách thức đan xen cho các doanh nghiệp, song mục tiêu hàng đầu mà các doanh nghiệp luôn hướng tới là giảm thiểu chi phí, tận dụng tối đa các nguồn lực để mang lại thu nhập cao nhất. Để đạt được điều đó, vai trò then chốt thuộc về Ban Giám đốc với những biện pháp thiết thực trong chiến lược kinh doanh, chính sách quản trị tác động tới kết quả kinh doanh và sự bền vững của doanh nghiệp. Hiệu quả hoạt động (HQHD) là thước đo cho khả năng vượt trội của giá trị thực nhận so với chi phí bỏ ra. HQHD là một nhân tố quan trọng để thu hút các nhà đầu tư, điều này được thể hiện rõ qua hành vi giao dịch của nhà đầu tư trong thời điểm các DNNY

công bố báo cáo tài chính. Doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh tốt có thể hạn chế được rủi ro bởi tác động chung trên thị trường, thị giá cổ phiếu mang tính thông tin cao hơn và khả năng phục hồi giá tốt hơn với các cú sốc thị trường.

Ban Giám đốc là bộ phận quan trọng nhất, chịu trách nhiệm về quản lý, điều hành, đưa ra quyết định và thực thi hoạt động kinh doanh. Có thể thấy, một Ban Giám đốc hoạt động hiệu quả chính là một trong những nhân tố cốt lõi tạo nên sự thành công của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mâu thuẫn về mục tiêu quản trị giữa Ban Giám đốc và chủ sở hữu vẫn tồn tại trong các doanh nghiệp và đôi khi mâu thuẫn này làm giảm hiệu quả. Lý thuyết “Người đại diện” Jensen và Meckling (1976) cho rằng sự “sao nhãng” và “lãng phí” sẽ luôn tồn tại dù ít hay nhiều khi tách biệt giữa quyền quản lý và quyền sở hữu công ty. Do đó, không thể mong đợi nhà quản lý sẽ kiểm soát tiền một cách cẩn thận như là các chủ sở hữu kiểm soát tiền của mình. Chính mâu thuẫn này có thể dẫn đến những hậu quả rất nghiêm trọng, làm doanh nghiệp bỏ lỡ những cơ hội đầu tư tốt do mâu thuẫn về mục tiêu khiến đưa ra quyết định trở nên chậm trễ và thiếu hiệu quả. Giải quyết mâu thuẫn mục tiêu quản trị là chìa khóa để đảm bảo hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững cho doanh nghiệp. Mâu thuẫn lợi ích giữa chủ sở hữu và nhà quản lý có thể được thể hiện thông qua: chế độ lương, thưởng đãi ngộ cho nhà quản lý và đây là những khoản chi phí mà chủ sở hữu phải gánh chịu; nhà quản lý tiến hành đầu tư vào những khoản phù hợp với kiến thức, kỹ năng và lợi ích của họ nên chi phí để thay thế nhà quản lý sẽ tăng lên.

Có thể thấy hành vi của Ban Giám đốc (BGĐ) đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định chiến lược kinh doanh, quản lý nhân sự và tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Với các đặc điểm về giới tính, trình độ học vấn, tỷ lệ sở hữu cổ phần,

* Trường Đại học Thăng Long; email: thutrang.tlu@gmail.com

mức thù lao được nhận của BGĐ là khác nhau giữa các DNNY và giữa các thời kỳ sẽ có ảnh hưởng khác biệt tới HQHĐ của DNNY. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp bằng chứng về mối quan hệ giữa đặc điểm riêng của Ban giám đốc và hiệu quả hoạt động của các DNNY trên TTCK Việt Nam; gợi ý với nhà quản lý, các chủ sở hữu có chính sách giảm mâu thuẫn và để tăng thu nhập và đảm bảo sự tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết “Người đại diện” cho rằng chi phí nhằm đảm bảo cho người đại diện hoạt động trong tâm kiểm soát, ông chủ cũng phải đảm bảo rằng lợi ích của người đại diện là hợp lý nhằm hài hòa mối quan hệ của hai bên. Vì vậy, Jensen và Meckling đã đề xuất rằng buộc lợi ích của người quản lý với doanh nghiệp thông qua tỷ lệ sở hữu cổ phần. Cũng có quan điểm trên còn có các nghiên cứu của Adams và cộng sự (2009), Lilienfeld-Toal và Ruenzi (2014) cho rằng: “khi tỷ lệ sở hữu của BGĐ gia tăng sẽ kích lệ họ làm việc hiệu quả hơn, giảm thiểu sự tư lợi cá nhân, lợi ích của doanh nghiệp sẽ gắn với lợi ích của người đại diện, các quyết định được BGĐ đưa ra dựa trên lợi ích của doanh nghiệp”.

Tuy nhiên, không đảm bảo rằng việc nắm giữ cổ phần của BGĐ mang lại lợi ích tuyệt đối, khi tỷ lệ sở hữu của BGĐ quá lớn, họ có thể đánh đổi lợi ích doanh nghiệp trong dài hạn để nhận được lợi ích ngắn hạn cho bản thân (Florackis, 2008). Việc sở hữu lượng lớn cổ phần còn giúp các thành viên trong BGĐ tránh được rủi ro bị sa thải, bãi nhiệm. Và nếu số lượng cổ phần lớn cũng sẽ dẫn tới tình trạng kiêm nhiệm chức vụ, cản trở vai trò giám sát của hội đồng quản trị hoặc có thể gây ra việc gian lận trong các báo cáo. Do đó, hiệu quả của doanh nghiệp bị giảm đi (Finegold và cộng sự, 2007).

Thù lao của Ban Giám đốc là một cơ chế khuyến khích các thành viên hoạt động vì lợi ích của doanh nghiệp, tạo động lực làm việc hiệu quả hơn, góp phần hài hòa mối quan hệ giữa các bên (Jensen và Murphy, 2010). Ngoài ra, khi mức thù lao chi trả cao sẽ tạo ra sự cạnh tranh giữa các nhà điều hành hiện nay với những nhà điều hành bên ngoài muốn gia nhập công ty, buộc những thành viên tại nhiệm phải tạo ra lợi ích và chứng tỏ tầm quan trọng của bản thân nếu không muốn bị thay thế (Core và cộng sự, 1999). Ngược lại, mức thù lao chi trả cho người đại diện cũng cần phải phù hợp, nếu quá thấp, các thành viên BGĐ sẽ cống hiến không đúng với khả năng của họ hoặc trục lợi từ công ty để kiếm thêm thu nhập, còn nếu mức thù lao chi trả quá cao, chi phí đại diện bỏ ra sẽ rất lớn, có thể khiến các chủ sở hữu cảm thấy bất mãn và gây ra xung đột giữa hai bên. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể thực hiện chi trả cổ tức kết hợp bằng tiền và bằng cổ phiếu, điều đó sẽ hạn chế rủi ro giữa người chủ và người đại diện khi gắn lợi ích của BGĐ với doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng cần đưa ra các quyết định cân trọng bởi các thành viên BGĐ có thể thao túng giá cổ phiếu nhằm trục lợi cá nhân.

Tại Việt Nam, khi nền kinh tế chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hoá, thoái vốn Nhà nước nhưng vẫn tồn tại tỷ lệ sở hữu lớn tại một số nhóm ngành và công ty. Với việc Nhà nước sở hữu cổ phần trong các DNNY sẽ có những thuận lợi như: khả năng tiếp cận công nghệ, vốn cũng như chính sách ưu đãi về thuế. Tuy nhiên, việc Nhà nước can thiệp vào doanh nghiệp cũng đem lại những nhược điểm, việc ra quyết định sẽ phải trải qua nhiều thủ tục, giấy tờ, làm giảm tính kịp thời và hạn chế khả năng sáng tạo của BGĐ. Wei và cộng sự (2005) đã cho thấy sở hữu Nhà nước có mối quan hệ phi tuyến “hình chữ U” với HQHĐ của doanh nghiệp. Hiệu quả sẽ giảm xuống nếu tỷ lệ cổ phần của Nhà nước tăng lên, khi đạt đến một điểm giới hạn nhất định thì xu hướng sẽ ngược lại.

Tỷ lệ các nhà lãnh đạo là nữ giới đang ngày càng gia tăng, tuy nhiên con số này vẫn khá ít. Theo nghiên cứu của Hambrick và Mason (1984), Smith và cộng sự (2006), một trong những yếu tố tác động đến HQHĐ cũng như chiến lược của doanh nghiệp chính là giới tính của các thành viên lãnh đạo cấp cao. Inmyxai và cộng sự (2010) cho rằng CEO là nữ giới sẽ đưa ra các chính sách quản lý kém hiệu quả hơn các CEO là nam. Các công ty được điều hành bởi CEO là nữ có xu hướng ít tham gia vào các thương vụ đầu tư hoặc mua bán, sáp nhập mạo hiểm (Huang và Kisgen, 2013). Ngoài ra, các công ty này thường ít khi phát hành nợ và đưa ra những quyết định tài chính một cách thận trọng (Faccio và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, Adams và Ferreira (2009) lại cho rằng các hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp có CEO nữ sẽ cao hơn đáng kể so với CEO nam. Theo lý thuyết đại diện, Ban Giám đốc càng đa dạng về quy mô thì càng độc lập, các CEO nữ ưa thích phong cách lãnh đạo dân chủ, họ có hiểu biết chi tiết về đặc điểm thị trường tốt hơn nam giới. Ngoài ra, các CEO nữ thường mang lại được hình ảnh thân thiện, tích cực và truyền cảm hứng tới các nhân viên (Terjesen và cộng sự, 2009). Bên cạnh đó, rủi ro đạo đức mà các CEO nữ đem lại thấp hơn so với các lãnh đạo là nam, Betz và cộng sự (1989) đã chỉ ra rằng các CEO nữ sẽ có ít khả năng thực hiện các giao dịch phi pháp so với CEO nam.

Có thể thấy rằng, nghiên cứu về tác động của các đặc điểm riêng thuộc Ban Giám đốc tới HQHĐ của doanh nghiệp không phải là đề tài mới, tuy nhiên, tại TTCK Việt Nam, có rất ít nghiên cứu đề cập chi tiết đến đặc điểm riêng của BGĐ. Do vậy, với nghiên cứu này sẽ làm rõ tác động của các đặc điểm riêng thuộc Ban Giám đốc tới HQHĐ của các DNNY phi tài chính trên SGĐCK TP. Hồ Chí Minh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu về tỷ lệ sở hữu của BGĐ, thù lao của BGĐ, tỷ lệ sở hữu của NĐT nước ngoài, giới tính của CEO, quy

mô tổng tài sản, tỷ lệ cổ tức bằng tiền được tác giả thu thập dựa theo thông tin trên BCTC hợp nhất sau kiểm toán hằng năm. Tác giả thu thập dữ liệu trên website sàn HOSE: <https://www.hsx.vn/> và một số website khác. Dữ liệu nghiên cứu gồm toàn bộ các DNNY phi tài chính trên sàn HOSE (gồm 236 doanh nghiệp trong giai đoạn 2014 - 2023) tương ứng với 2.360 quan sát.

3.2. Mô hình nghiên cứu và biến nghiên cứu

Tác giả xây dựng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với biến phụ thuộc thể hiện HQHĐ của doanh nghiệp gồm ROA, ROE. Mô hình hồi quy dữ liệu bảng được xây dựng như sau:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 SH_BGD_{it} + \beta_2 TL_BGD_{it} + \beta_3 BGD_Fore_{it} + \beta_4 CEO_{it} + F'Control_{it} + u_{it} \quad (MH1)$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SH_BGD_{it} + \beta_2 TL_BGD_{it} + \beta_3 BGD_Fore_{it} + \beta_4 CEO_{it} + F'Control_{it} + u_{it} \quad (MH2)$$

Biến phụ thuộc: Nghiên cứu đã sử dụng hai chỉ số tài chính là ROA, ROE làm thước đo cho hiệu quả hoạt động kinh doanh. Chỉ số ROA càng cao chứng tỏ rằng doanh nghiệp đang sử dụng tài sản một cách hiệu quả và tối ưu. ROE phản ánh năng lực sử dụng vốn chủ để sinh lời. Chỉ tiêu này xác định mục tiêu kinh doanh của ban lãnh đạo là tối đa hoá lợi nhuận hay tối đa hoá quy mô. Chỉ tiêu ROE cũng là một trong các tiêu chí định lượng để các SGDCK xem xét các doanh nghiệp có đủ điều kiện niêm yết.

$$ROA = \frac{EAT}{TA} * 100 (\%)$$

$$ROE = \frac{EAT}{E} * 100 (\%)$$

Biến độc lập: Đặc điểm riêng của Ban Giám đốc: Dựa trên tổng quan các nghiên cứu như (Adams và cộng sự, 2009; Jensen và Murphy, 2010; Core và cộng sự, 1999; Yermack, 1996; Terjesen và cộng sự, 2009; Hoogendoorn và cộng sự, 2013; Rozeff, 1982) và một số nghiên cứu khác, các thước đo được sử dụng để đánh giá đặc điểm riêng của BGD bao gồm: Biến SH_BGD: Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của BGD được xác định bằng số lượng cổ phiếu mà các thành viên BGD đang nắm giữ chia cho tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành vào thời điểm cuối năm. Biến TL_BGD: Thù lao chi trả cho BGD tính thu thập bao gồm tiền lương, thưởng hoặc các khoản trợ cấp khác trong một năm. Biến BGD_Fore: Tỷ lệ sở hữu của NĐT nước ngoài. Biến CEO: được xây dựng là biến giả nhị phân (0,1) và lấy giới tính nữ làm biến cơ sở.

Biến kiểm soát: Tác giả đưa vào mô hình một số biến kiểm soát thể hiện đặc điểm tài chính riêng của doanh nghiệp gồm: Biến TL_CPQL: Tỷ lệ thù lao trả cho BGD trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định bằng tổng thu lao chia cho tổng chi phí quản lý doanh nghiệp theo năm. Biến Co_tuc: Tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền theo mệnh giá cổ phiếu. Biến QMCT: Tổng tài sản.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi qui mô hình hồi quy dữ liệu bảng bằng phương pháp FGLS (Feasible generalized least square) được thể hiện trong Bảng 1. Điều kiện để thực hiện phương pháp FGLS là bảng dữ liệu cân bằng (strongly balanced) và không có giá trị trống tại các biến (missing value).

Bảng 1. Kết quả hồi qui mô hình

Biến	(MH1)	(MH2)
	ROA	ROE
	Hệ số	Hệ số
SH_BGD	-0,01607** (0,00789)	-0,01828 (0,01233)
BGD_Fore	0,04587*** (0,00723)	0,03998*** (0,01149)
TL_BGD	0,01602*** (0,00117)	0,02496*** (0,00203)
CEO Nữ	-0,00367 (0,00276)	-0,01541*** (0,00437)
TL_CPQL	-0,06703*** (0,01166)	-0,09849*** (0,01447)
Co_tuc	0,07824*** (0,00619)	0,15608*** (0,01024)
QMCT	-0,01485*** (0,00087)	-0,01092*** (0,00155)
Constant	0,13846*** (0,01070)	0,06364*** (0,02009)
Số quan sát	2.360	2.360
Số lượng CTNY	236	236

*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$

Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả cho thấy có sự nhất quán về chiều tác động của các nhân tố tới biến phụ thuộc ROA và ROE. Biến Sở hữu Nước ngoài (BGD_Fore), biến thù lao của BGD (TL_BGD) có tác động cùng chiều đến HQHĐ và biến Sở hữu BGD có tác động ngược chiều, CEO là Nữ giới có HQHĐ kém hơn.

Tỷ lệ sở hữu của BGD biến SH_BGD có tham số ước lượng trong MH1 là -0,01607 (P giá trị = 0,042 < 5%) nên có đủ bằng chứng thống kê kết luận biến SH_BGD có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc ROA. Kết quả đồng nhất trong MH2, biến SH_BGD có tham số hồi qui là -0,01828 và P giá trị = 0,138 < 15% nên có đủ bằng chứng kết luận biến SH_BGD có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc ROE. Mặc dù, kết quả thống kê của biến SH_BGD trong MH2 chỉ có ý nghĩa với độ tin cậy 85% nhưng dựa trên kết quả ước lượng của hai mô hình có thể thấy rằng, Tỷ lệ sở hữu của BGD có tác động ngược chiều đến HQHĐ của các DNNY trên sàn HOSE. Kết quả này giống với nghiên cứu của (Finegold và cộng sự, 2007; Florackis, 2008). Số liệu thống kê thực tế với mẫu quan sát 236 có 126 công ty có tỷ lệ sở hữu BGD lớn hơn 5%, 22 công ty có tỷ lệ sở hữu của BGD lớn hơn 36% và có 10 công ty có tỷ lệ sở hữu của BGD lớn hơn bằng 51%. Tỷ lệ sở hữu Ban giám đốc quá lớn sẽ dẫn tới sự tư lợi cá nhân trong các quyết định ngắn hạn và ảnh hưởng đến HQHĐ dài hạn của doanh nghiệp. Đồng thời, hiện tượng kiêm nhiệm các chức vụ cũng sẽ giảm tính minh bạch của hoạt động giám sát, đồng thời việc công ty đưa ra các quyết định bất nhiệm thành viên BGD cũng sẽ gặp khó khăn.

Tỷ lệ sở hữu Nước ngoài có hệ số ước lượng trong MH1 là 0,04587 (P giá trị = 0,000 < 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến BGD_Fore có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc ROA. Trong mô hình (2), biến độc lập BGD_Fore có hệ số ước lượng là 0,03998 (P giá trị = 0,000 < 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến BGD_Fore có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc ROE. Khi doanh nghiệp có các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn với tư cách là nhà đầu tư chiến lược, cùng tham gia hoạt động quản trị sẽ giúp tăng HQHĐ, phù hợp với nghiên cứu (Gu và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, với độ tin cậy 99% cho thấy biến BGD_Fore có tác động thuận chiều tới biến phụ thuộc ROA và ROE, do vậy khi doanh nghiệp có các NĐT nước ngoài tham gia góp vốn với tư cách là NĐT chiến lược, cùng tham gia quản trị doanh nghiệp sẽ giúp tăng HQHĐ.

Thù lao Ban giám đốc có tham số ước lượng trong mô hình (1) là 0,01602 (với P giá trị = 0,000 < 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến TL_BGD có tác động thuận chiều tới biến phụ thuộc ROA. Trong MH (2), biến độc lập TL_BGD có tham số ước lượng là 0,02496 (P giá trị = 0,000 < 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến TL_BGD có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc ROE, khi thù lao của BGD độc tăng, tỷ lệ ROE cũng tăng. Mức ý nghĩa cho thấy kết quả này rất đáng tin cậy. Tăng thù lao cho ban giám đốc có thể cải thiện động lực và hiệu suất của họ, từ đó tối ưu hóa việc sử dụng vốn chủ và tăng lợi nhuận. Có thể kết luận rằng Thù lao của BGD có tác động cùng chiều đến HQHĐ của doanh nghiệp. Kết quả phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đưa ra và đồng kết quả với nghiên cứu (Jensen và Murphy, 2010; Core và cộng sự, 1999; Bebchuk và Grinstein, 2005). Tuy nhiên, với độ tin cậy 99% cho thấy biến TL_CPQL có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc ROA và ROE, do vậy có thể thấy nếu việc chi thù lao quá lớn cho BGD sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Do vậy, cần đối giữa thù lao của BGD và qui mô của doanh nghiệp là điều cần thiết.

Giới tính Ban giám đốc có tham số ước lượng trong MH1 là -0,00367 (sai số chuẩn = 0,00276 và P giá trị = 0,183 > 5%) nên không đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến CEO có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc ROA tương đương không có sự khác biệt về giới của CEO trong hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Trong MH2, biến độc lập CEO có hệ số ước lượng là -0,01541 (sai số chuẩn = 0,00437 và giá trị p-value = 0,0000 < 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến CEO Nữ có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc ROE. Cho thấy có sự khác biệt về tác động của giới tính tới HQHĐ của các DNNY và CEO là giới tính Nữ cho hiệu quả kém hơn giới tính Nam. Kết luận này đồng nhất với nghiên cứu (Inmyxai và cộng sự, 2010; Huang và Kisingen, 2013; Faccio và cộng sự, 2016): khi số lượng

thành viên BGD là nữ hoặc CEO nữ tăng lên thì kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ giảm xuống.

5. Kết luận và hàm ý

Mục tiêu của nghiên cứu kiểm chứng tác động đặc điểm riêng của BGD tới HQHĐ của DNNY phi tài chính trên SGDCK TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ 2014 - 2023. Kết quả đã chứng minh đặc điểm riêng của BGD có tác động mạnh mẽ tới HQHĐ của các doanh nghiệp và đưa ra một số hàm ý như sau: *Thứ nhất*, đủ bằng chứng thống kê để kết luận về tỷ lệ sở hữu của BGD lớn làm giảm hiệu quả quản trị của BGD với các DNNY phi tài chính trên sàn HOSE. *Thứ hai*, thù lao chi trả cho thành viên BGD góp phần ảnh hưởng tích cực đến động lực làm việc của BGD và gia tăng thu nhập của doanh nghiệp, vì vậy hội đồng quản trị cần cân nhắc mức thù lao hợp lý; các thành viên BGD khi nhận được một mức thù lao cao sẽ thấy họ quan trọng đối với doanh nghiệp và sẽ có động lực sử dụng hết khả năng của họ nhằm giúp cho doanh nghiệp phát triển hơn nữa. *Thứ ba*, khi doanh nghiệp có các NĐT nước ngoài là cổ đông chiến lược, cùng tham gia hoạt động quản trị sẽ giúp tăng HQHĐ. Những lợi ích mang lại từ việc gia tăng sở hữu NĐT nước ngoài như: thu hút thêm vốn tư bản và nhân lực chất lượng cao, tăng thanh khoản và quy mô của thị trường... *Thứ tư*, các doanh nghiệp mà có nhà quản lý là nam thường hoạt động tốt hơn so với nhà quản lý nữ. Nhà quản lý nam thường phản ứng nhanh hơn đối với các quyết định tài chính quan trọng, từ đó họ dễ dàng nắm bắt các cơ hội kinh doanh hơn là nữ tuy nhiên cân bằng giới tính trong ban quản trị là điều cần thiết để đạt hiệu quả quản trị cao nhất.

Tài liệu tham khảo:

- Adams Renée, Heitor Almeida và Daniel %J Journal of empirical Finance Ferreira (2009), Understanding the relationship between founder-CEOs and firm performance, Số 16(1), Trang: 136-150.
Adams Renée B và Daniel %J Journal of financial economics Ferreira (2009), Women in the boardroom and their impact on governance and performance, Số 94(2), Trang: 291-309.
Bebchuk Lucian và Yaniv %J Oxford review of economic policy Grinstein (2005), The growth of executive pay, Số 21(2), Trang: 283-303.
Betz Michael, Lenahan O'Connell và Jon M %J Journal of business ethics Shepard (1989), Gender differences in proclivity for unethical behavior, Số 8, Trang: 321-324.
Core John E, Robert W Holthausen và David F %J Journal of financial economics Larcker (1999), Corporate governance, chief executive officer compensation, and firm performance, Số 51(3), Trang: 371-406.
Faccio Mara, Maria-Teresa Marchica và Roberto %J Journal of corporate finance Mura (2016), CEO gender, corporate risk-taking, and the efficiency of capital allocation, Số 39, Trang: 193-209.
Finggold David, George S Benson và David %J Corporate Governance: an international review Hecht (2007), Corporate boards and company performance: Review of research in light of recent reforms, Số 15(5), Trang: 865-878.
Florackis Christostomos %J International Journal of Managerial Finance (2008), Agency costs and corporate governance mechanisms: Evidence for UK firms, Số 4(1), Trang: 37-59.
Gu Vicky, Ching Ray Qing Cao, John %J Review of International Business Wang và Strategy (2019), Foreign ownership and performance: mediating and moderating effects, Số 29(2), Trang: 86-102.
Hambrick Donald C và Phyllis A %J Academy of management review Mason (1984), Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers, Số 9(2), Trang: 193-206.
Hoogendoorn Sander, Hessel Oosterbeek và Mirjam %J Management science Van Praag (2013), The impact of gender diversity on the performance of business teams: Evidence from a field experiment, Số 59(7), Trang: 1514-1528.
Huang Jieken và Darren J %J Journal of Financial Economics Kisingen (2013), Gender and corporate finance: Are male executives overconfident relative to female executives?, Số 108(3), Trang: 822-839.
Inmyxai Sengaloun, Yoshi %J International Journal of business Takahashi và management (2010), Performance contrast and its determinants between male and female headed firms in Lao MSMEs, Số 5(4), Trang: 37.
Jensen Michael C và William H Meckling (1976), Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, Tap chí Journal of Financial Economics, Số 3(4), Trang: 305-360.
Jensen Michael C và Kevin J Murphy (2010), CEO incentives-It's not how much you pay, but how, Số 22(1), Trang: 64-76.
Lilienfeld-Toal Ulf Von và Stefan Ruenzi (2014), CEO ownership, stock market performance, and managerial discretion, Số 69(3), Trang: 1013-1050.
Roeff Michael S (1982), Growth, beta and agency costs as determinants of dividend payout ratios, Tap chí Journal of financial Research, Số 5(3), Trang: 249-259.
Smith Nina, Valdemar Smith, Mette %J International Journal of productivity Verner và Performance management (2006), Do women in top management affect firm performance? A panel study of 2,500 Danish firms, Số 55(7), Trang: 569-593.
Terjesen Siri, Ruth Sealy và Val %J Corporate governance: an international review Singh (2009), Women directors on corporate boards: A review and research agenda, Số 17(3), Trang: 320-337.
Wei Zuobao, Feixue Xie, Shaorong %J Journal of financial Zhang và quantitative analysis (2005), Ownership structure and firm value in China's privatized firms: 1991-2001, Số 40(1), Trang: 87-108.
Yermack David %J Journal of financial economics (1996), Higher market valuation of companies with a small board of directors, Số 40(2), Trang: 185-211.

VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỔI MỚI TRONG THỨC ĐẨY QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

TS. Vũ Thị Như Quỳnh*

Nghiên cứu điều tra vai trò của các yếu tố cấu thành văn hóa đổi mới trong việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh (GSCM) tại 239 doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với phân tích hồi quy tuyến tính đa biến, kết quả cho thấy 5 khía cạnh của Văn hóa đổi mới gồm: Cam kết của lãnh đạo và chính sách xanh (LCGPS), Văn hóa học hỏi và chia sẻ kiến thức (LKSC), Văn hóa hướng ngoại và linh hoạt (OFC), Khuyến khích sáng tạo và đổi mới liên tục (ECCL), và Tính linh hoạt trong quản lý và ra quyết định (FMDM) - đều có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến việc thúc đẩy GSCM. Trong đó, LKSC, FMDM và OFC thể hiện tầm ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Mô hình hồi quy giải thích được 48.4% sự biến thiên của GSCM. Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng một nền văn hóa tổ chức hỗ trợ đổi mới, học hỏi và linh hoạt để triển khai GSCM hiệu quả, góp phần vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

• Từ khóa: văn hóa đổi mới, quản lý chuỗi cung ứng xanh, doanh nghiệp sản xuất, đổi mới sáng tạo.

The study investigated the role of the elements that constitute the culture of innovation in promoting green supply chain management (GSCM) in 239 manufacturing enterprises in Vietnam. The study used a quantitative method with multivariate linear regression analysis, the results showed that 5 aspects of the Culture of Innovation including: Leadership Commitment and Green Policy (LCGPS), Learning and Knowledge Sharing Culture (LKSC), Extroverted and Flexible Culture (OFC), Encouragement of Continuous Creativity and Innovation (ECCL), and Flexibility in Management and Decision Making (FMDM) - all have positive and statistically significant impacts on promoting GSCM. In which, LKSC, FMDM and OFC showed the strongest influence. The regression model explained 48.4% of the variation in GSCM. These findings highlight the importance of building an organizational culture that supports innovation, learning, and agility to effectively implement GSCM, contributing to the sustainable development of the enterprise.

• Key words: innovation culture, green supply chain management, manufacturing enterprises, innovation.

Ngày nhận bài: 10/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và gia tăng áp lực từ các vấn đề môi trường toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm và suy thoái tài nguyên, quản lý chuỗi cung ứng xanh (Green Supply Chain Management - GSCM) đã trở thành chiến lược quan trọng đối với doanh nghiệp (DN) sản xuất. GSCM tích hợp các yếu tố môi trường vào toàn bộ chuỗi cung ứng, từ thiết kế sản phẩm, lựa chọn nhà cung cấp bền vững, sản xuất sạch hơn, logistics xanh đến xử lý cuối vòng đời sản phẩm (Srivastava, 2007). Việc áp dụng GSCM

không chỉ giúp DN tuân thủ quy định pháp lý mà còn mang lại lợi thế cạnh tranh như tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả và gia tăng uy tín thương hiệu (Zhu & Sarkis, 2004).

Tuy nhiên, chuyển đổi sang GSCM không chỉ là vấn đề kỹ thuật hay công nghệ mà còn liên quan chặt chẽ đến yếu tố “mềm” - đặc biệt là văn hóa tổ chức. Trong đó, văn hóa đổi mới (innovation culture) được xem là nền tảng thúc đẩy hiệu quả các sáng kiến GSCM. Văn hóa này thể hiện ở sự khuyến khích sáng tạo, học hỏi liên tục, chấp nhận rủi ro và linh hoạt thích ứng với thay đổi (Luthra et al., 2017; Elbaz & Iddik, 2020). Các nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa đổi mới sáng tạo và GSCM trong việc phát triển sản phẩm xanh, ứng dụng công nghệ sạch và đổi mới mô hình chuỗi cung ứng (Mangakane & Poore, 2024; Iddika, 2024).

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Đỗ Thị Ngọc Lan (2025) cho thấy các yếu tố như văn hóa hướng ngoại, sự linh hoạt và học hỏi trong tổ chức có tác động tích cực đến quản lý chuỗi cung ứng xanh. Tuy nhiên, vẫn thiếu các nghiên cứu làm rõ cách các thành tố cụ thể của văn hóa đổi mới - như cam kết của lãnh đạo, chính sách khuyến khích sáng tạo hay môi trường học tập - tương tác và ảnh hưởng đến GSCM trong bối cảnh đặc thù của DN Việt Nam.

Do đó, nghiên cứu này nhằm khám phá vai trò của văn hóa đổi mới trong việc thúc đẩy GSCM, từ đó đề xuất giải pháp xây dựng nền văn hóa tổ chức hỗ trợ chuyển đổi xanh hiệu quả, đóng góp vào năng lực cạnh tranh bền vững của DN.

2. Cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu

2.1. Mối quan hệ giữa văn hóa đổi mới và quản lý chuỗi cung ứng xanh

GSCM được định nghĩa là việc tích hợp các tư duy và mối quan tâm về môi trường vào quản lý chuỗi cung ứng, bao gồm thiết kế sản phẩm xanh, tìm nguồn cung ứng và lựa chọn nguyên liệu xanh, sản xuất sạch hơn, logistics xanh, và quản lý sản phẩm cuối vòng đời (Srivastava,

* Trường Đại học Thương mại; email: quynh.vtn@tmu.edu.vn

2007; Zhu & Sarkis, 2004). Mục tiêu của GSCM không chỉ dừng lại ở việc tuân thủ các quy định môi trường mà còn nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội thông qua việc giảm thiểu lãng phí, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, giảm rủi ro và cải thiện hình ảnh DN (Rao & Holt, 2005). Các hoạt động GSCM phổ biến bao gồm: mua sắm xanh (green purchasing), hợp tác với nhà cung cấp (NCC) về các vấn đề môi trường, thiết kế sinh thái (eco-design), quản lý đầu tư xanh (green investment recovery), và logistics ngược (reverse logistics) (Ninlawan et al., 2010). Việc áp dụng thành công GSCM đòi hỏi sự cam kết từ lãnh đạo, sự hợp tác giữa các bộ phận trong DN và với các đối tác trong chuỗi cung ứng.

Văn hóa đổi mới là một tập hợp các giá trị, niềm tin, chuẩn mực và hành vi được chia sẻ trong một tổ chức, nhằm khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động đổi mới sáng tạo (Martins & Terblanche, 2003). Một nền văn hóa đổi mới mạnh mẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thử nghiệm ý tưởng mới, chấp nhận rủi ro có tính toán, học hỏi từ thất bại, và liên tục tìm kiếm các giải pháp tốt hơn để giải quyết vấn đề và tạo ra giá trị (Ahmed, 1998). Các yếu tố cấu thành của văn hóa đổi mới thường bao gồm sự hỗ trợ của lãnh đạo cho đổi mới, sự tự chủ của nhân viên, chấp nhận rủi ro, khuyến khích giao tiếp cởi mở, và tập trung vào học hỏi và phát triển (Dobni, 2008). Văn hóa đổi mới không chỉ thúc đẩy đổi mới sản phẩm và dịch vụ mà còn cả đổi mới quy trình và mô hình kinh doanh, bao gồm cả các đổi mới hướng tới mục tiêu bền vững.

Việc triển khai GSCM đòi hỏi DN phải liên tục tìm kiếm và áp dụng các giải pháp mới, từ việc thiết kế lại sản phẩm để giảm tác động môi trường, tìm kiếm nguồn cung ứng nguyên liệu thay thế bền vững hơn, đến việc tối ưu hóa quy trình sản xuất và logistics. Điều này cho thấy một mối liên hệ chặt chẽ giữa khả năng đổi mới của DN và sự thành công trong việc thực hiện GSCM. Một nền văn hóa tổ chức khuyến khích đổi mới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát sinh, chấp nhận và triển khai các sáng kiến xanh trong toàn bộ chuỗi cung ứng (Seuring & Müller, 2008). Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể hơn vai trò của các yếu tố cấu thành Văn hóa đổi mới trong việc thúc đẩy GSCM và xây dựng các giả thuyết nghiên cứu.

2.2. Một số giả thuyết đề xuất

Văn hóa hướng ngoại và linh hoạt: Một văn hóa tổ chức hướng ngoại (outward-looking) đặc trưng bởi sự nhạy bén với các thay đổi từ môi trường bên ngoài, bao gồm các xu hướng thị trường, công nghệ mới, và các quy định pháp lý. Tính linh hoạt (flexibility) thể hiện qua khả năng điều chỉnh nhanh chóng các chiến lược, cấu trúc và quy trình để thích ứng với những thay đổi đó. Trong bối cảnh GSCM, các DN hoạt động trong một môi trường ngày càng có nhiều quy định về môi trường và áp lực từ các bên liên quan (khách hàng, cộng đồng, chính phủ). Một văn hóa hướng ngoại và linh hoạt sẽ giúp DN dễ dàng nhận diện các yêu cầu này, chủ động tìm kiếm các giải pháp GSCM phù hợp và nhanh chóng điều chỉnh hoạt động của mình để đáp ứng (Zhou, Yim, & Tse, 2005). Nghiên cứu của Đỗ

Thị Ngọc Lan (2025) tại Việt Nam cũng cho thấy văn hóa hướng ngoại - linh hoạt là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy quản trị chuỗi cung ứng bền vững về môi trường. Vì vậy tác giả đề xuất giả thuyết 1: *H1: Văn hóa hướng ngoại và linh hoạt có tác động tích cực đến việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh tại các DN sản xuất.*

Khuyến khích sáng tạo và đổi mới liên tục: Sự khuyến khích sáng tạo và đổi mới liên tục là hạt nhân của văn hóa đổi mới. Điều này bao gồm việc tạo ra một môi trường nơi nhân viên được khuyến khích đưa ra ý tưởng mới, thử nghiệm các giải pháp khác biệt, và không sợ thất bại (Amabile, Conti, Coon, Lazenby, & Herron, 1996). Đối với GSCM, điều này có nghĩa là DN sẽ cởi mở hơn với việc áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn, tìm kiếm các vật liệu thay thế thân thiện với môi trường, phát triển các thiết kế sản phẩm sinh thái, và xây dựng các mô hình logistics ngược hiệu quả. Các nghiên cứu trước đây đã nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo trong việc thúc đẩy GSCM, cho rằng khả năng đổi mới là yếu tố then chốt để DN vượt qua các rào cản và đạt được các mục tiêu xanh (Mangakane & Poore, 2024; Iddika, 2024). Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết 2: *H2: Sự khuyến khích sáng tạo và đổi mới liên tục có tác động tích cực đến việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh tại các DN sản xuất.*

Tính linh hoạt trong quản lý và ra quyết định: Bên cạnh tính linh hoạt của văn hóa tổ chức nói chung, tính linh hoạt trong các quy trình quản lý và cơ chế ra quyết định cụ thể cũng đóng vai trò quan trọng. Điều này liên quan đến khả năng của các nhà quản lý trong việc điều chỉnh nhanh chóng các kế hoạch, phân bổ lại nguồn lực, và thay đổi các quy trình vận hành để ứng phó với các tình huống mới hoặc triển khai các sáng kiến GSCM một cách hiệu quả (Upton, 1995). Khi các quy định môi trường thay đổi hoặc khi có cơ hội áp dụng một công nghệ xanh mới, sự linh hoạt trong quản lý sẽ cho phép DN hành động kịp thời. Đỗ Thị Ngọc Lan (2025) cũng chỉ ra tính linh hoạt là nhân tố quan trọng trong văn hóa tổ chức thúc đẩy hiệu quả quản trị chuỗi cung ứng bền vững. Vì vậy, giả thuyết 3 là: *H3: Tính linh hoạt trong quản lý và ra quyết định có tác động tích cực đến việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh tại các DN sản xuất.*

Văn hóa học hỏi và chia sẻ kiến thức: GSCM là một lĩnh vực tương đối mới và không ngừng phát triển, đòi hỏi DN phải liên tục cập nhật kiến thức về các công nghệ xanh, hoạt động bền vững, và các quy định môi trường. Một văn hóa học hỏi (learning culture) khuyến khích các thành viên trong tổ chức chủ động tìm kiếm, tiếp thu và áp dụng kiến thức mới. Việc chia sẻ kiến thức (knowledge sharing) giữa các cá nhân và bộ phận sẽ giúp lan tỏa những hiểu biết và kinh nghiệm tốt nhất trong toàn tổ chức, từ đó nâng cao năng lực triển khai GSCM. Các nghiên cứu đã cho thấy mối liên hệ tích cực giữa văn hóa học hỏi và khả năng đổi mới cũng như hiệu quả hoạt động của DN, bao gồm cả trong lĩnh vực bền vững (Elbaz & Iddik, 2020; Istiari et al., 2023). Vì vậy, giả thuyết 4: *H4: Văn hóa học hỏi và chia sẻ kiến thức có tác động tích cực đến việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh tại các DN sản xuất.*

Cam kết của lãnh đạo và sự ủng hộ chính sách xanh: Sự cam kết của lãnh đạo cấp cao là yếu tố nền tảng cho bất kỳ sự thay đổi mang tính chiến lược nào trong tổ chức, bao gồm cả việc triển khai GSCM (Daily & Huang, 2001). Khi lãnh đạo thể hiện sự cam kết mạnh mẽ đối với các mục tiêu môi trường và bền vững, điều đó sẽ truyền đi một thông điệp rõ ràng đến toàn bộ nhân viên, tạo ra động lực và định hướng cho các hành động. Sự ủng hộ này cần được cụ thể hóa bằng việc ban hành các chính sách xanh rõ ràng, phân bổ nguồn lực cần thiết, và tích hợp các mục tiêu GSCM vào chiến lược chung của DN. Nghiên cứu của Mangakane & Poee (2024) tại Nam Phi đã nhấn mạnh vai trò của lãnh đạo và văn hóa xanh (một phần của văn hóa đổi mới tập trung vào môi trường) trong việc thể chế hóa GSCM. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết 5: *H5: Cam kết của lãnh đạo và sự ủng hộ chính sách xanh có tác động tích cực đến việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh tại các DN sản xuất.*

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng thông qua điều tra khảo sát để kiểm định các giả thuyết về vai trò của Văn hóa đổi mới trong việc thúc đẩy GSCM tại các DN sản xuất. Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý cấp trung trở lên, những người có hiểu biết và liên quan trực tiếp đến các hoạt động đổi mới và quản lý chuỗi cung ứng tại các DN sản xuất ở Việt Nam. Kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện kết hợp với giới thiệu qua các mối quan hệ nghề nghiệp và hiệp hội DN được sử dụng. Thời gian thực hiện từ 02-04/2025, tổng cộng có 239 phiếu khảo sát hợp lệ được thu thập và sử dụng cho phân tích. Về đặc điểm mẫu, các DN tham gia thuộc nhiều ngành sản xuất chính, trong đó Dệt may & Da giày chiếm 28.5%, Thực phẩm & Đồ uống chiếm 22.2%, Điện tử & Linh kiện chiếm 19.7%, và Cơ khí & Chế tạo chiếm 15.5%. Về quy mô, 45.2% doanh nghiệp có từ 50 đến dưới 200 nhân viên, 30.1% có dưới 50 nhân viên. Phần lớn DN (40.6%) có tuổi đời hoạt động từ 5 đến dưới 10 năm, tiếp theo là nhóm từ 10 đến dưới 20 năm (28.9%). Về vị trí người trả lời, quản lý cấp cao (Trưởng phòng/Ban) chiếm tỷ lệ lớn nhất (42.7%), theo sau là Ban Lãnh đạo (33.1%).

4. Kết quả nghiên cứu

Trước khi tiến hành phân tích các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu, các thang đo 5 yếu tố cấu thành Văn hóa đổi mới đã được kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lệ của cấu trúc. Kết quả đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha cho thấy tất cả thang đo đều đạt mức tin cậy cao, với các giá trị dao động từ 0.841 (cho Tính linh hoạt trong quản lý và ra quyết định - FMDM) đến 0.866 (cho Khuyến khích sáng tạo và đổi mới liên tục - ECCI). Cụ thể, thang đo Cam kết của lãnh đạo và sự ủng hộ chính sách xanh (LCGPS) có Cronbach's Alpha là 0.844, Văn hóa học hỏi và chia sẻ kiến thức (LKSC) là 0.861, và Văn hóa hướng ngoại và linh hoạt (OFC) là 0.853. Tất cả các giá trị này đều vượt ngưỡng 0.7, khẳng định tính nhất quán nội tại tốt của các mục hỏi trong từng thang đo.

Tiếp theo, Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện bằng phương pháp trích nhân tố Principal Component

Analysis và phép xoay Varimax. Chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đạt 0.789 và kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có ý nghĩa thống kê ($p < 0.001$), cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để phân tích nhân tố. Kết quả EFA cho thấy 22 biến quan sát hội tụ rõ ràng thành 5 nhân tố như dự kiến ban đầu, tương ứng với 5 khía cạnh của Văn hóa đổi mới. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn hơn 0.65 (cao nhất là 0.937 cho LCGPS1 và thấp nhất là 0.657 cho OFC1 và OFC4) trên một nhân tố duy nhất và không có hiện tượng tải chéo (cross-loading) đáng kể. Cụ thể, bốn mục hỏi của LCGPS tải mạnh lên Nhân tố 1; năm mục hỏi của LKSC tải lên Nhân tố 2; năm mục hỏi của OFC tải lên Nhân tố 3; bốn mục hỏi của ECCI tải lên Nhân tố 4; và bốn mục hỏi của FMDM tải lên Nhân tố 5. Nhìn chung, các kết quả từ phân tích Cronbach's Alpha và EFA đã cung cấp bằng chứng mạnh mẽ về độ tin cậy và tính hợp lệ của các thang đo được sử dụng đo lường các yếu tố cấu thành Văn hóa đổi mới. Tính đơn hướng và giá trị phân biệt của các cấu trúc này được đảm bảo, cho phép sử dụng các biến tổng hợp hoặc biến tiềm ẩn từ các nhân tố này cho các phân tích sâu hơn nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Điều này khẳng định rằng các công cụ đo lường được lựa chọn và phát triển là phù hợp để đánh giá các khái niệm nghiên cứu trong bối cảnh các DN sản xuất.

Kết quả từ Bảng 01, cho thấy hệ số tương quan đa biến R là 0.704, chỉ ra một mối tương quan mạnh mẽ giữa tập hợp các biến độc lập (các yếu tố Văn hóa Đổi mới) và biến phụ thuộc (GSCM). Hệ số xác định R Square (R^2) là 0.495, và Adjusted R Square là 0.484. Điều này có nghĩa là khoảng 48.4% sự biến thiên trong việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh có thể được giải thích bởi sự thay đổi đồng thời của năm yếu tố Văn hóa Đổi mới được đưa vào mô hình. Giá trị Adjusted R Square cho thấy mô hình có khả năng giải thích ở mức khá tốt.

Bảng 01: Mức độ giải thích của mô hình

Mô hình	R	R Bình phương (R Square)	R Bình phương Điều chỉnh (Adjusted R Square)	Sai số chuẩn của Ước lượng (Std. Error of the Estimate)	Durbin-Watson
1	.704 ^a	0.495	0.484	0.71827167	1.974

a. Biến độc lập: (Constant), FMDM, ECCI, OFC, LKSC, LCGPS

b. Biến phụ thuộc: GSCM

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

Kiểm định sự phù hợp tổng thể của mô hình hồi quy cho thấy giá trị F-statistic là 45.663 với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 ($p < 0.001$). Kết quả này cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đa biến là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có ý nghĩa thống kê, bác bỏ giả thuyết rằng tất cả các hệ số hồi quy của các biến độc lập đều bằng không. Giá trị Durbin-Watson là 1,974, nằm trong khoảng chấp nhận được (thường từ 1,5 đến 2,5), cho thấy không có hiện tượng tự tương quan nghiêm trọng trong phần dư của mô hình.

Kiểm tra đa cộng tuyến: Kết quả từ Bảng 2 cho thấy tất cả các giá trị Tolerance đều lớn hơn 0.1 và tất cả các giá trị Hệ số Phóng đại Phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10. Điều này khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập trong mô hình, do đó các ước lượng hệ số hồi quy là đáng tin cậy.

Bảng 02: Kết quả hồi quy

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	6.811E-17		0.000	1.000		
1 LCGPS	0.113	0.113	2.435	0.016	0.705	1.320
LKSC	0.495	0.495	10.642	0.000	0.965	1.210
OFC	0.311	0.311	6.669	0.000	0.999	1.100
ECCI	0.174	0.174	3.736	0.000	0.876	1.270
FMDM	0.331	0.331	7.120	0.000	0.750	1.000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả

Mô hình hồi quy tổng thể là phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Cả năm yếu tố cấu thành văn hóa đổi mới đều được xác định là có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc thúc đẩy GSCM tại các doanh nghiệp sản xuất. Trong đó, LKSC thể hiện tầm ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0.495$), tiếp theo là FMDM ($\beta = 0.331$), và OFC ($\beta = 0.311$). Khuyến khích sáng tạo và đổi mới liên tục (ECCI) và LCGPS cũng có những đóng góp quan trọng, mặc dù ở mức độ thấp hơn so với ba yếu tố còn lại. Những kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ ủng hộ các giả thuyết nghiên cứu đã đề ra.

5. Đề xuất một số giải pháp

Dựa trên những phát hiện này, một số giải pháp cụ thể được đề xuất cho các DN sản xuất nhằm xây dựng và nuôi dưỡng một Văn hóa đổi mới mạnh mẽ, từ đó tăng cường hiệu quả triển khai GSCM:

Một là, ưu tiên xây dựng và phát triển mạnh mẽ LKSC trong toàn DN. Do đây là yếu tố có tác động lớn nhất, các nhà quản lý cần tạo ra một môi trường nơi việc học hỏi liên tục được khuyến khích và coi là một giá trị cốt lõi. Cụ thể, DN nên đầu tư vào các chương trình đào tạo định kỳ về GSCM, công nghệ xanh, các tiêu chuẩn môi trường mới và thực hành quản lý bền vững. Quan trọng hơn, cần thiết lập các cơ chế và nền tảng hiệu quả để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và các bài học thành công (cũng như thất bại) giữa các cá nhân, phòng ban và thậm chí với các đối tác trong chuỗi cung ứng. Điều này có thể thông qua các buổi hội thảo nội bộ, diễn đàn trực tuyến, các dự án liên phòng ban, hoặc các chương trình cố vấn (mentorship). Khuyến khích nhân viên tham gia các hội thảo, triển lãm chuyên ngành và chủ động tìm kiếm, áp dụng kiến thức mới từ bên ngoài cũng là điều cần thiết.

Hai là, tăng cường FMDM cũng như OFC. Môi trường kinh doanh và các quy định về môi trường thay đổi nhanh chóng đòi hỏi DN phải có khả năng thích ứng cao. Các nhà quản lý cần được trao quyền nhiều hơn để đưa ra các quyết định kịp thời trong phạm vi trách nhiệm của mình, đặc biệt là khi liên quan đến việc triển khai các sáng kiến GSCM. Quy trình phê duyệt và phân bổ nguồn lực cho các dự án xanh cần được tinh giản và linh hoạt hơn. Đồng thời, DN cần nuôi dưỡng một tư duy hướng ngoại, chủ động theo dõi và phân tích các xu hướng thị trường, công nghệ mới, và các yêu cầu từ các bên liên quan (khách hàng, cơ quan quản lý, cộng đồng). Việc xây dựng mối quan hệ hợp tác cởi mở với các đối tác trong chuỗi cung ứng, các viện nghiên cứu và các tổ chức khác sẽ giúp DN nắm bắt cơ hội và đối phó hiệu quả hơn với các thách thức liên quan đến GSCM.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh việc ECCI tập trung vào các giải pháp xanh. Mặc dù có tác động thấp hơn so với LKSC và FMDM/OFC, ECCI vẫn đóng vai trò quan trọng. DN cần tạo ra không gian an toàn để nhân viên có thể đề xuất, thử nghiệm các ý tưởng mới liên quan đến GSCM, chẳng hạn như sử dụng vật liệu thay thế thân thiện với môi trường, tối ưu hóa quy trình để giảm thiểu chất thải, hoặc phát triển các mô hình logistics xanh. Việc ghi nhận, khen thưởng những ý tưởng sáng tạo, ngay cả khi chúng không thành công ngay lập tức, sẽ giúp duy trì động lực đổi mới.

Bốn là, củng cố LCGPS. Sự cam kết mạnh mẽ và nhất quán từ cấp lãnh đạo cao nhất là nền tảng không thể thiếu. Lãnh đạo cần thường xuyên truyền thông về tầm quan trọng chiến lược của GSCM, tích hợp các mục tiêu xanh vào kế hoạch kinh doanh tổng thể, và đảm bảo rằng các chính sách nội bộ thực sự hỗ trợ và tạo điều kiện cho việc triển khai các sáng kiến GSCM. Việc lãnh đạo làm gương và trực tiếp tham gia vào các hoạt động liên quan đến GSCM sẽ có tác động lan tỏa mạnh mẽ.

Bằng việc tập trung vào việc nuôi dưỡng đồng bộ các yếu tố trên của văn hóa đổi mới, các DN sản xuất không chỉ tăng cường khả năng thích ứng và sáng tạo mà còn tạo ra một nền tảng vững chắc để triển khai hiệu quả các hoạt động Quản lý Chuỗi Cung ứng Xanh, góp phần vào sự phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Kết luận: Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố cấu thành văn hóa đổi mới trong việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng xanh tại các DN sản xuất. Kết quả hồi quy cho thấy văn hóa học hỏi và chia sẻ kiến thức, tính linh hoạt trong quản lý và ra quyết định, văn hóa hướng ngoại và linh hoạt, khuyến khích sáng tạo và đổi mới liên tục, cùng với cam kết của lãnh đạo và sự ủng hộ chính sách xanh đều có tác động tích cực và ý nghĩa đến GSCM. Những phát hiện này nhấn mạnh để triển khai GSCM thành công, DN không chỉ cần đầu tư vào công nghệ mà còn phải chú trọng xây dựng một nền văn hóa tổ chức hỗ trợ sự đổi mới, học hỏi và linh hoạt. Các khuyến nghị cũng được đưa ra nhằm giúp DN định hướng các nỗ lực cải thiện văn hóa, từ đó tối ưu hóa hiệu quả các sáng kiến xanh và đóng góp vào sự phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmed, P. K. (1998). Culture and climate for innovation. *European Journal of Innovation Management*, 1(1), 30-43.
- Amabile, T. M., Conti, R., Coon, H., Lazenby, J., & Herron, M. (1996). Assessing the work environment for creativity. *Academy of Management Journal*, 39(5), 1154-1184.
- Dohi, C. B. (2008). Measuring innovation culture in organizations: The development of a generalized innovation culture construct using exploratory factor analysis. *European Journal of Innovation Management*, 11(4), 539-559.
- Đỗ Thị Ngọc Lan. (2025). Vai trò của văn hóa doanh nghiệp hướng ngoại - linh hoạt trong chuỗi cung ứng bền vững: Cơ chế tác động từ khía cạnh môi trường. *Kinh tế và Dự báo*.
- Elizac, J., & Iddi, S. (2020). The relationship between culture and green supply chain management including green transportation and logistics. *E3S Web of Conferences*, 180, 01004.
- Iddi, S. (2024). The role of cultural factors in green supply chain management practices: A conceptual framework and empirical investigation. *Revista de Administração da USP*, 39.
- Luthra, S., Garg, D., & Haleem, A. (2017). An analysis of interactions among critical success factors of sustainable supply chain management: A DEMATEL approach. *Resources, Conservation and Recycling*, 120, 111-125.
- Mungai, J. L., & Poo, D. R. I. (2024). Organisational culture and institutionalisation of green supply chain management: Evidence from South African cement industry. *International Journal of Business Ecosystem & Strategy*, 6(4), 36-69.
- Martins, E. C., & Terblanche, F. (2005). Building organisational culture that stimulates creativity and innovation. *European Journal of Innovation Management*, 6(1), 64-74.
- Nindawon, C., Sèsan, P., Tassap, K., & Pilada, W. (2010). The implementation of green supply chain management practices in electronics industry. In *Proceedings of the international multicongress of engineers and computer scientists* (Vol. 3, pp. 17-19).
- Rao, R., & Hah, D. (2005). Do green supply chains lead to competitiveness and economic performance? *International Journal of Operations & Production Management*, 25(9), 889-916.
- Sourin, S., & Müller, M. (2008). From a literature review to a conceptual framework for sustainable supply chain management. *Journal of Cleaner Production*, 16(15), 1699-1710.
- Srivastava, S. K. (2007). Green supply-chain management: a state-of-the-art literature review. *International Journal of Management Reviews*, 9(1), 33-80.
- Upton, D. M. (1995). Flexibility as process mobility: the management of plant capabilities for quick response manufacturing. *Journal of Operations Management*, 13(2-4), 205-224.
- Zhou, K. Z., Yin, C. K. B., & Tse, D. K. (2005). The effects of strategic orientations on technology- and market-based breakthrough innovations. *Journal of Marketing*, 69(2), 42-60.
- Zhu, Q., & Sarkis, J. (2004). Relationships between operational practices and performance among early adopters of green supply chain management practices in Chinese manufacturing enterprises. *Journal of Operations Management*, 22(3), 265-289.

CẤU TRÚC VỐN - THANH KHOẢN VÀ ỔN ĐỊNH NGÂN HÀNG TẠI ASEAN: GÓC NHÌN PHI TUYẾN TỪ PHÂN TÍCH HỌC MÁY NHÂN QUẢ

TS. Phạm Thuỷ Tú*

Nghiên cứu đánh giá tác động tương tác phi tuyến giữa rủi ro thanh khoản và cấu trúc vốn đến ổn định ngân hàng tại các quốc gia ASEAN. Dữ liệu panel từ 63 ngân hàng giai đoạn 2010-2023 được phân tích bằng mô hình Causal Forest để ước lượng tác động có điều kiện (CATE) của khoảng trống thanh khoản (FGAP) theo mức vốn hóa (ETA). Kết quả cho thấy: (i) FGAP tác động tiêu cực rõ rệt hơn khi ETA thấp; (ii) tồn tại ngưỡng $ETA \approx 0.08$ giúp trung hòa rủi ro thanh khoản; (iii) hiệu ứng khác biệt theo quy mô và thời kỳ, đặc biệt trong giai đoạn COVID-19. Phát hiện này góp phần mở rộng hiểu biết về cơ chế vốn-thanh khoản và cung cấp hàm ý cho thiết kế chỉ báo cảnh báo sớm, buffer vốn ngược chu kỳ và giám sát vĩ mô theo nhóm ngân hàng. Phương pháp học máy nhân quả giúp phát hiện hiệu ứng phức hợp hiệu quả hơn mô hình tuyến tính.

• Từ khóa: ổn định ngân hàng; rủi ro thanh khoản; cấu trúc vốn; causal forest; ASEAN; Z-score.

This study explores the nonlinear interaction between liquidity risk and capital structure in shaping bank stability across ASEAN countries. Using panel data from 63 banks (2010-2023), we apply a Causal Forest model to estimate the conditional average treatment effect (CATE) of the liquidity funding gap (FGAP) at different equity-to-asset ratio (ETA) levels. Results reveal that: (i) FGAP has a stronger negative impact on Z-score when ETA is low; (ii) a threshold of $ETA \approx 0.08$ helps offset liquidity risk; and (iii) heterogeneous effects are evident across bank size and periods, especially during the COVID-19 crisis. These findings deepen our understanding of the capital-liquidity mechanism and offer policy implications for designing early-warning indicators, counter-cyclical capital buffers, and targeted micro-supervision. The causal machine learning approach proves useful in detecting complex, context-dependent relationships that traditional linear models may overlook.

• Key words: bank stability; liquidity risk; capital structure; causal forest; ASEAN; Z-score.

JEL codes: C21, C55, G21, G28, G32

Ngày nhận bài: 12/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/9/2025

DOI:

tế toàn cầu, quản trị rủi ro thanh khoản và quản lý vốn tự có trở thành hai trụ cột cốt lõi đảm bảo sức khỏe tài chính ngân hàng. Các chỉ số như khoảng chênh lệch thanh khoản (FGAP) và tỷ lệ vốn tự có (ETA) không chỉ phản ánh năng lực chống chịu rủi ro mà còn định hình sự ổn định chung của hệ thống (Distinguin và cộng sự, 2013; Bonner và Eijffinger, 2016; Rena và Kamuinjo, 2022). Tuy nhiên, mối quan hệ bổ sung hay đánh đổi giữa thanh khoản và vốn đối với ổn định ngân hàng vẫn còn bỏ ngỏ, đặc biệt dưới góc nhìn phi tuyến và dị biệt bối cảnh (Patel et al., 2022).

Một số nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố như quy mô ngân hàng, mức độ vốn hóa và điều kiện kinh tế vĩ mô trong việc củng cố ổn định ngân hàng (Acharya và cộng sự, 2012; Karim và Ahmed, 2024). Bên cạnh đó, các nghiên cứu mới của Baros và cộng sự (2022) và Al-Nimer và cộng sự (2024) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm có giá trị về mối quan hệ phức tạp giữa rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và vốn hóa. Tuy nhiên, phần lớn các phân tích định lượng hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào các phương pháp hồi quy tuyến tính truyền thống như OLS, GMM, DML (Berger và Bouwman, 2013; Vodová, 2013; Tu và cộng sự, 2021) hoặc các mô hình Granger nhân quả (Rena và Kamuinjo, 2022). Hạn chế của các phương pháp này

1. Giới thiệu

Ổn định ngân hàng là nền tảng quan trọng của hệ thống tài chính, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi, nơi các cú sốc bên ngoài dễ dàng lan tỏa và khuếch đại qua hệ thống ngân hàng (Allen và cộng sự, 2012; Berger và Bouwman, 2013). Trong bối cảnh khắc phục hậu Covid-19 với nhiều biến động từ nền kinh

* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: tupt@hub.edu.vn

là khó nắm bắt được các mối quan hệ dị biệt tiềm ẩn, vốn có thể thay đổi đáng kể giữa các nhóm ngân hàng khác nhau.

Chính vì vậy, để lấp đầy khoảng trống trên, nghiên cứu này tiếp cận mô hình Causal Forest, một phương pháp học máy hiện đại trong thống kê nhân quả, để ước lượng tác động dị biệt có điều kiện (CATE) của FGAP và ETA lên Z-score. Đây là ứng dụng tiên phong của Causal Forest vào phân tích tương tác đa biến điều trị liên tục trong tài chính ngân hàng (Wager và Athey, 2018). Với dữ liệu bảng gồm 63 ngân hàng ASEAN (2010-2023), mục tiêu của nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ mối quan hệ phi tuyến FGAP-ETA mà còn xác định ngưỡng rủi ro, vùng tác động phi tuyến, và dị biệt quan trọng theo quy mô, quốc gia, và thời kỳ khủng hoảng. Những đóng góp chính bao gồm:

- Cung cấp bằng chứng định lượng mới về hiệu ứng tương tác FGAP-ETA qua mô hình nhân quả phi tuyến;

- Khám phá ngưỡng chuyển đổi nơi vốn tự có triệt tiêu tác động tiêu cực từ rủi ro thanh khoản (Patel và cộng sự, 2022);

- Đề xuất khung giám sát ngân hàng dựa trên cấu trúc vốn-thanh khoản tích hợp, phù hợp với các khuyến nghị Basel III (Basel Committee on Banking Supervision, 2010).

Phần tiếp theo bao gồm: *Phần 2* trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu. *Phần 3* mô tả dữ liệu, biến và phương pháp nghiên cứu, đặc biệt nhấn mạnh vào ứng dụng mô hình Causal Forest. *Phần 4* báo cáo và thảo luận kết quả thực nghiệm và phân tích hiệu ứng dị biệt. *Phần 5* rút ra các hàm ý quản trị và chính sách quan trọng. Cuối cùng, *Phần 6* kết luận nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Ổn định tài chính và các yếu tố nội tại

Ổn định ngân hàng từ lâu đã được xem là nền tảng của hệ thống tài chính, với chỉ số Z-score thường được sử dụng để đo lường năng lực chống chịu trước rủi ro mất khả năng thanh toán (Berger và Bouwman, 2009; Tu và cộng sự, 2021). Trong cấu trúc tài chính ngân hàng, thanh khoản đóng vai trò bảo đảm khả năng chi trả ngắn hạn, trong khi vốn tự có là bộ đệm quan trọng chống lại rủi ro tổng thể (Distinguin và cộng sự, 2013; Bonner và Eijffinger, 2016). Nhiều nghiên cứu đã khẳng định, sự kết hợp hài hòa giữa thanh khoản và vốn là chìa khóa để nâng cao ổn định ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng hoặc các cú sốc kinh tế vĩ mô (Allen và cộng sự, 2012; Drehmann và Nikolaou, 2013).

2.2. Mối quan hệ giữa thanh khoản và vốn: Bổ sung hay đánh đổi?

Lý thuyết tài chính ngân hàng đưa ra hai quan điểm chủ đạo về mối quan hệ giữa thanh khoản và vốn. Một nhánh quan điểm coi vốn tự có là “bộ đệm an toàn”, giúp giảm bớt rủi ro thanh khoản và tăng niềm tin của thị trường, từ đó giảm xác suất phá sản (Berger và Bouwman, 2013; Acharya và cộng sự, 2012). Tuy nhiên, nhánh lý thuyết khác cho rằng khi vốn cao, ngân hàng có xu hướng giảm dự trữ thanh khoản và chấp nhận rủi ro cao hơn, tạo ra mối quan hệ đánh đổi vốn-thanh khoản (Repullo, 2004; Patel và cộng sự, 2022). Gần đây, các nghiên cứu thực nghiệm đã phát hiện mối liên kết chặt chẽ, phi tuyến giữa rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và vốn hóa, đặc biệt trong các giai đoạn biến động như COVID-19 (Baros và cộng sự, 2022; Al-Nimer và cộng sự, 2024). Tuy vậy, phần lớn bằng chứng hiện tại vẫn tập trung vào phân tích tác động riêng lẻ, mà thiếu xem xét tương tác động giữa FGAP và ETA đối với ổn định ngân hàng.

2.3. Các phương pháp định lượng hiện có và hạn chế

Nhiều nghiên cứu sử dụng phương pháp truyền thống như OLS hay GMM (Berger và Bouwman, 2013; Vodová, 2013; Tu và cộng sự, 2021), vốn giả định tác động đồng nhất và không phát hiện được các dị biệt phi tuyến. Hay mô hình cấu trúc (SEM), VAR hoặc Granger được chọn để phân tích mối quan hệ giữa vốn, rủi ro thanh khoản và ổn định ngân hàng (Rena và Kamuinjo, 2022), nhưng vẫn chưa đủ khả năng bóc tách hiệu ứng dị biệt theo bối cảnh hoặc quy mô ngân hàng.

Các nghiên cứu mới đã sử dụng các phương pháp học máy nhân quả để giải mã các tương tác phức tạp, đa biến và phi tuyến, tiêu biểu như Causal Forest (Wager và Athey, 2018; Patel và cộng sự, 2022). Phương pháp này đặc biệt hữu ích trong bối cảnh ASEAN, nơi hệ thống ngân hàng rất đa dạng về quy mô, mức vốn hóa và mức độ dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế vĩ mô.

3. Dữ liệu và Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và các biến nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 63 ngân hàng ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) (2010-2023). Đây là giai đoạn đầy biến động, đặc biệt là đại dịch COVID-19. Dữ liệu được thu thập tại Worldbank, Bankscope. Kế thừa từ các nghiên cứu trước (Berger và cộng sự, 2009; Fernández và cộng sự, 2015; Tu và cộng sự, 2021), các biến nghiên cứu được lựa chọn và trình bày chi tiết cách tính tại Bảng 1.

Bảng 1: Các biến nghiên cứu: mô tả, đo lường và nguồn thu thập

Chỉ tiêu	Mô tả	Công thức đo lường
Biến phụ thuộc		
ZSCORE	Ổn định ngân hàng	$= \frac{ETA_{it} + ROA_{it}}{\sigma_{ROA_{it}}}$ Trong đó: ETA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; ROA là tỷ suất sinh lời trên tài sản; $\sigma_{ROA_{it}}$ độ lệch chuẩn của ROA.
Biến kiểm soát		
LERNER	Năng lực cạnh tranh	$= \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$ Trong đó: P được gọi là giá đầu ra, xác định bằng công thức: P = Tổng thu nhập ngân hàng/Tổng tài sản ngân hàng; MC là chi phí biên, kế thừa từ phương pháp tính trong nghiên cứu của Kasman và Carvallo (2014)
FGAP	Khoảng trống thanh khoản	= Tài sản thanh khoản - Nợ ngắn hạn đến hạn
SIZE	Quy mô ngân hàng (TTS)	= LN (Tổng tài sản)
ETA	Quy mô VCSH	= Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
LTA	Quy mô tín dụng cho vay	= Tổng cho vay/ Tổng tài sản
GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	
INF	Tỷ lệ lạm phát	
COVID	Đại dịch Covid	= 1: giai đoạn 2020 - 2022 = 0: giai đoạn 2010 - 2019

Nguồn: Tổng hợp và đề xuất bởi tác giả

Biến phụ thuộc là chỉ số Z-score, đo lường mức độ ổn định ngân hàng. Hai biến điều trị chính gồm FGAP và ETA, phản ánh lần lượt mức độ rủi ro thanh khoản và vốn hóa của ngân hàng. Ngoài ra, nghiên cứu đưa vào biến tương tác $FGAP \times ETA$ để kiểm định hiệu ứng bổ sung hay đánh đổi giữa hai yếu tố này.

3.2. Khung nhân quả và mô hình Causal Forest

Để giải thích hiệu ứng tương tác và dị biệt, nghiên cứu áp dụng Causal Forest được phát triển bởi Wager & Athey (2018). Mô hình này cho phép ước lượng phản ứng dị biệt (CATE), nghĩa là tác động trung bình có điều kiện theo đặc điểm từng quan sát:

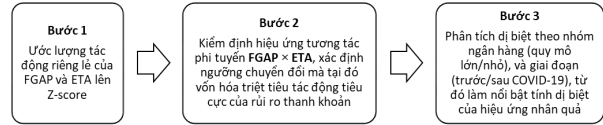
$$CATE(x) = E[Y(1) - Y(0) | X=x] \quad (1)$$

Trong đó, Y là Z-score, còn FGAP và ETA là biến điều trị liên tục.

Điểm nổi bật của Causal Forest là khả năng xử lý biến điều trị liên tục, kiểm soát đồng thời các biến nhiễu và giảm sai số thiên lệch qua kỹ thuật double de-biasing, giúp kết quả ước lượng có tính nhân quả chặt chẽ. Hai giả định nền tảng của Causal Forest được đảm bảo. Thứ nhất, unconfoundedness được củng cố nhờ bộ biến kiểm soát toàn diện cùng kỹ thuật double de-biasing (Athey & Wager, 2019). Thứ hai, overlap được đáp ứng bởi mẫu dữ liệu đa dạng về quy mô, mức vốn hóa và quốc gia, qua đó bảo đảm phân phối FGAP và ETA có sự chồng lấn cần thiết. Nhờ vậy, kết quả ước lượng có cơ sở vững chắc để diễn giải theo nghĩa nhân quả.

3.3. Quy trình khung ước lượng

Nghiên cứu triển khai ba bước chính trình bày tại Hình 1.

Hình 1: Khung quy trình thực nghiệm đề xuất

Nguồn: Đề xuất bởi tác giả

Ngoài ra, nghiên cứu kiểm tra tính bền vững bằng cách so sánh kết quả Causal Forest với phương pháp truyền thống OLS, nhằm nhấn mạnh giá trị gia tăng từ tiếp cận học máy hiện đại (Chernozhukov và cộng sự, 2018; Patel và cộng sự, 2022).

4. Kết quả và các thảo luận

4.1. Tác động riêng lẻ

Kết quả từ Causal Forest cho thấy FGAP có tác động tiêu cực đáng kể đến Z-score, phản ánh vai trò bất ổn của rủi ro thanh khoản đối với ngân hàng. Tuy nhiên, tác động này không đồng nhất, mà thay đổi theo điều kiện vốn hóa. Mức độ ảnh hưởng tiêu cực mạnh hơn rõ rệt tại các ngân hàng có ETA thấp. Giá trị trung bình của $CATE_{FGAP}$ trong nhóm $ETA < 0.05$ là -0.17, trong khi ở nhóm $ETA > 0.08$ chỉ là -0.07.

Trong khi đó, ETA có mối quan hệ tích cực nhất quán với Z-score. Kết quả củng cố vai trò “bộ đệm vốn” của ETA, đồng nhất với lập luận cho rằng vốn cao giúp nâng cao niềm tin thị trường, giảm nguy cơ phá sản, và hạn chế nhu cầu thanh khoản đột biến của ngân hàng (Berger và Bouwman, 2013; Distinguin và cộng sự, 2013).

Để kiểm định độ bền vững, nghiên cứu bổ sung các biến trễ $FGAP(t-1)$ và $ETA(t-1)$ nhằm phản ánh khả năng tác động chậm của thanh khoản và vốn đến ổn định ngân hàng. Kết quả cho thấy các phát hiện chính vẫn ổn định, hàm ý rằng mối quan hệ FGAP-ETA-Zscore không chỉ mang tính ngắn hạn mà còn bền vững theo thời gian.

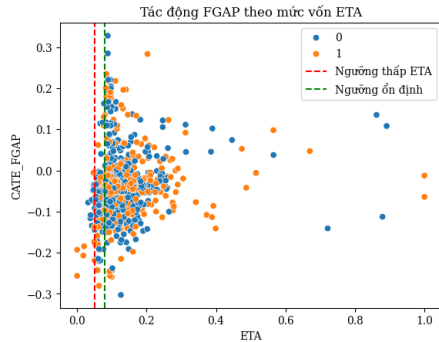
4.2. Hiệu ứng tương tác $FGAP \times ETA$

Kết quả cho thấy sự tồn tại rõ ràng của ngưỡng chuyển đổi phi tuyến trong mối quan hệ giữa FGAP và ETA. Cụ thể, khi ETA vượt mức 0.08, tác động tiêu cực từ FGAP lên Z-score gần như bị triệt tiêu, phản ánh vai trò trung hòa rủi ro của vốn trong điều kiện thanh khoản xấu. Ngược lại, tại $ETA < 0.05$, rủi ro từ FGAP tăng mạnh - giá trị $CATE_{FGAP}$ trung bình giảm hơn 2.3 lần so với nhóm vốn cao. Hình 2 minh họa rõ rệt vùng bất ổn khi FGAP cao và ETA thấp, cho thấy tương tác phi tuyến với độ nghiêng lớn trong khoảng ngưỡng rủi ro.

Hình 2 minh họa rõ vùng hiệu ứng phi tuyến, nơi các điểm tập trung bên trái ngưỡng $ETA < 0.05$ ghi nhận

tác động tiêu cực cao từ FGAP. Khi ETA vượt ngưỡng 0.08, hiệu ứng tiêu cực này gần như bị triệt tiêu, phản ánh cơ chế đệm vốn trong ổn định ngân hàng.

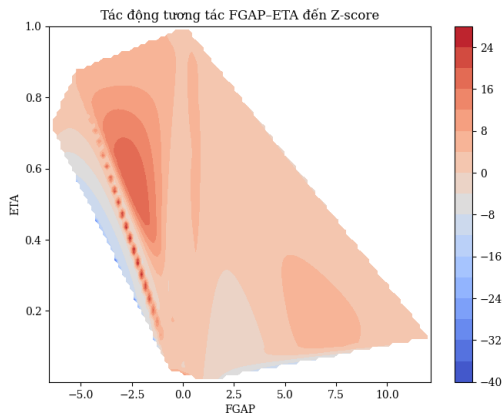
Hình 2: Tác động FGAP theo mức vốn ETA



Nguồn: Tác giả tính toán và minh họa bằng Python

Hình 3 trực quan hóa “bề mặt rủi ro”, nơi sự kết hợp FGAP cao và ETA thấp dẫn đến vùng Z-score cực thấp, tức mất ổn định nghiêm trọng. Đây là minh họa định lượng quan trọng cho lập luận rằng hiệu ứng vốn không tuyến tính, và cơ chế bảo vệ vốn chỉ có hiệu lực sau một ngưỡng nhất định.

Hình 3: Contour tương tác FGAP–ETA đối với Z-score



Nguồn: Tác giả tính toán và minh họa bằng Python

Ghi chú: Vùng xanh đậm cho thấy rủi ro hệ thống cực đoạn khi kết hợp FGAP lớn và ETA thấp

4.3. Dự biệt theo nhóm và giai đoạn

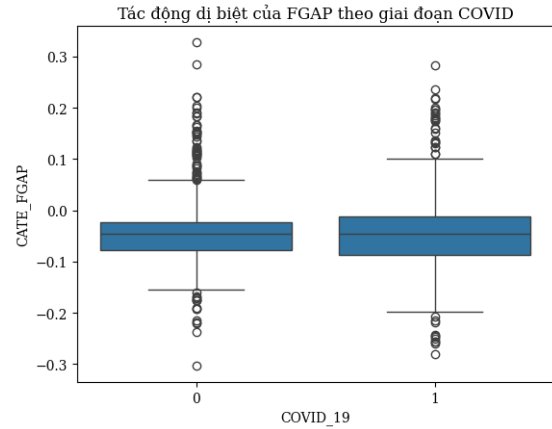
Mô hình Causal Forest cho phép phát hiện hiệu ứng dự biệt có điều kiện (CATE), cho thấy rằng:

- Ngân hàng quy mô nhỏ và có mức ETA thấp chịu tác động tiêu cực mạnh mẽ từ rủi ro thanh khoản.
- Trong giai đoạn khủng hoảng COVID-19, tác động tiêu cực từ FGAP bị khuếch đại, phản ánh hạn chế trong năng lực vốn hóa và quản trị rủi ro vĩ mô.

Hình 4 cho thấy trong giai đoạn COVID-19 (COVID_19 = 1), phân phối của CATE_FGAP dịch chuyển sang trái so với giai đoạn tiền COVID, phản ánh mức độ tổn thương do rủi ro thanh khoản cao

hơn. Điều này cho thấy hiệu ứng tiêu cực từ FGAP bị khuếch đại trong thời kỳ khủng hoảng, đặc biệt tại các ngân hàng yếu vốn.

Hình 4: Tác động dự biệt của FGAP theo giai đoạn COVID



Nguồn: Tác giả tính toán và minh họa bằng Python

Kết quả cho thấy các ngân hàng quy mô nhỏ và hoạt động trong giai đoạn khủng hoảng COVID-19 có CATE tiêu cực rõ rệt hơn, đặc biệt ở vùng ETA thấp. Điều này phản ánh tính dễ tổn thương của nhóm ngân hàng này trước các cú sốc thanh khoản kết hợp với nền vốn yếu. Kết quả này đồng thuận với các nghiên cứu gần đây cho rằng khủng hoảng làm nổi bật vai trò tương tác vốn-thanh khoản và tăng mức độ phân hóa giữa các ngân hàng (Baros và cộng sự, 2022; Al-Nimer và cộng sự, 2024).

4.5. Một số thảo luận

Mô hình Causal Forest vượt trội so với OLS hay DML truyền thống vốn chỉ cung cấp một hệ số bình quân. Với OLS, hiệu ứng FGAP được ước lượng là -0.06 và không có ý nghĩa tại các mức ETA cao. Trong khi đó, Causal Forest cho thấy tác động phi tuyến, có điều kiện theo nhóm - cung cấp chiều sâu chính sách và định hướng giám sát linh hoạt hơn. Điều này làm rõ hạn chế của giả định đồng nhất trong mô hình truyền thống, vốn bỏ qua những “vùng nguy hiểm” đặc biệt.

Kết quả khẳng định cơ chế mà vốn cao giúp nâng kỳ vọng thị trường, giảm xác suất rút vốn đột biến, và cải thiện khả năng tiếp cận thanh khoản từ thị trường liên ngân hàng (Bonner và Eijffinger, 2016). Trong khi đó, khi vốn hóa thấp, ngân hàng dễ bị đánh giá tín nhiệm kém, bị hạn chế nguồn vay, và dễ rơi vào vòng xoáy thanh khoản xấu - đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng.

Ngoài ra, mô hình cho thấy không tồn tại một “ngưỡng tối ưu” chung, mà tồn tại vùng hiệu ứng phi tuyến đặc thù theo ngân hàng - mở ra hướng nghiên cứu về thiết kế buffer vốn tùy biến.

Các biện kiểm soát vĩ mô và ngành đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố tính hợp lệ của kết quả. Cụ thể, GDP tăng trưởng cao giúp giảm tác động tiêu cực của rủi ro thanh khoản nhờ cải thiện môi trường kinh doanh; lạm phát (INF) làm gia tăng rủi ro do chi phí vốn và bất ổn vĩ mô; trong khi chỉ số Lerner phản ánh mức độ cạnh tranh, có thể khuếch đại hoặc làm dịu tác động của vốn-thanh khoản lên ổn định ngân hàng. Điều này cho thấy việc kiểm soát các yếu tố vĩ mô và ngành là cần thiết để kết quả nhân quả trở nên đáng tin cậy.

5. Hàm ý chính sách và quản trị

Kết quả nghiên cứu làm nổi bật vai trò trung hòa rủi ro của vốn trong điều kiện thanh khoản xấu, đồng thời khẳng định sự tồn tại của các ngưỡng hiệu ứng phi tuyến trong mối quan hệ FGAP-ETA-Z-score. Những phát hiện này mang lại một số hàm ý quản trị và chính sách như sau:

Thứ nhất, các nhà quản lý ngân hàng cần chuyển từ tư duy giám sát đơn biến sang khung phân tích tương tác FGAP-ETA. Thay vì xem xét riêng biệt vốn hoặc thanh khoản, nên đánh giá phối hợp hai yếu tố này để nắm bắt được vùng rủi ro hệ thống thực sự - đặc biệt tại các ngân hàng vốn mỏng và thanh khoản căng thẳng. Điều này phù hợp với các khuyến nghị mới trong Basel III về giám sát hợp nhất.

Thứ hai, kết quả từ mô hình Causal Forest cho thấy cần tích hợp ngưỡng FGAP-ETA phi tuyến vào hệ thống stress testing và chỉ báo cảnh báo sớm. Các mô hình truyền thống sử dụng hệ số tuyến tính cố định có thể đánh giá thấp rủi ro tại các vùng “giao cắt nguy hiểm” giữa vốn thấp và thanh khoản yếu. Việc định lượng các vùng rủi ro bằng phương pháp học máy sẽ tăng cường độ chính xác và độ nhạy của các công cụ cảnh báo sớm.

Thứ ba, trong bối cảnh chu kỳ tài chính ngày càng bất định, đặc biệt ở ASEAN - nơi hệ thống ngân hàng chịu tác động mạnh từ cú sốc vĩ mô - chính sách buffer vốn cần được điều chỉnh theo hướng ngược chu kỳ (counter-cyclical). Cụ thể, khi rủi ro thanh khoản gia tăng, cơ quan quản lý nên tăng yêu cầu về vốn (ETA), ngược lại trong giai đoạn bình ổn có thể nới lỏng - tạo tính linh hoạt điều tiết và tăng sức đề kháng hệ thống.

Thứ tư, từ góc độ quản trị nội bộ, các ngân hàng nên từ bỏ chiến lược tối ưu hóa vốn hoặc thanh khoản đơn lẻ. Thay vào đó, cần thiết kế cấu trúc vốn-thanh khoản “cộng hưởng”, phù hợp với hồ sơ rủi ro riêng biệt của từng ngân hàng. Mô hình cho thấy không tồn tại “ngưỡng vàng” chung, mà là vùng tác động đặc thù, nhấn mạnh tính cần thiết của tiếp cận customized buffer - điều chỉnh theo quy mô, quốc gia và bối cảnh khủng hoảng.

6. Kết luận và hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu này đóng góp ba điểm quan trọng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng như:

Thứ nhất, áp dụng Causal Forest, một phương pháp học máy nhân quả tiên tiến, vào phân tích mối quan hệ tương tác phi tuyến giữa FGAP và ETA đối với ổn định ngân hàng tại ASEAN. Đây là một cách tiếp cận mới về mặt phương pháp luận, giúp bóc tách hiệu ứng có điều kiện và dị biệt vốn không thể quan sát bằng các mô hình tuyến tính truyền thống.

Thứ hai, phát hiện ngưỡng vốn hóa (khoảng $ETA \approx 0.08$) tại đó tác động tiêu cực từ rủi ro thanh khoản bị triệt tiêu, cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ cho khái niệm buffer vốn hiệu quả. Kết quả này bổ sung cho các khuyến nghị của Basel III về yêu cầu vốn theo rủi ro.

Thứ ba, làm rõ các hiệu ứng dị biệt theo quy mô, quốc gia và thời kỳ khủng hoảng (COVID-19), cho thấy các ngân hàng nhỏ, vốn hóa thấp đặc biệt dễ tổn thương trước cú sốc thanh khoản. Chẳng hạn như một số ngân hàng tại Việt Nam và Philippines dễ bị tổn thương hơn trong giai đoạn khủng hoảng. Nguyên nhân xuất phát từ mức vốn hóa thấp, việc áp dụng Basel III chưa đầy đủ và năng lực quản trị, giám sát còn hạn chế, khiến khả năng chống chịu rủi ro kém hơn so với các hệ thống ngân hàng phát triển hơn như Singapore hay Malaysia. Từ đó đưa ra gợi ý thiết kế chính sách phân tầng và giám sát vi mô mục tiêu hơn.

Nhìn chung, nghiên cứu này không chỉ đóng góp học thuật bằng cách mở rộng biên giới phương pháp định lượng, mà còn cung cấp hàm ý thiết thực cho giám sát ngân hàng trong bối cảnh biến động của khu vực ASEAN.

Tài liệu tham khảo:

- Acharya, V. V., Almeida, H., & Campello, M. (2012). Aggregate risk and the choice between cash and lines of credit. *Journal of Finance*, 67(5), 2059-2116.
- Allen, F., Jackowicz, K., Kowalewski, O., & Kozłowski, L. (2012). Bank lending, crises, and new opportunities. *Journal of Banking & Finance*, 36(12), 3223-3237.
- Al-Nimer, M., Arabiat, O., & Taha, R. (2024). Liquidity risk mediation in the dynamics of capital structure and financial performance: Evidence from Jordanian banks. *Journal of Risk and Financial Management*.
- Athey, S., Tibshirani, J., & Wager, S. (2019). Generalized random forests. *Annals of Statistics*, 47(2), 1148-1178.
- Baros, A., Croci, E., Elliot, V., & Willeson, M. (2022). Bank liquidity and capital shocks in unconventional times. *The European Journal of Finance*, 29, 1678-1703.
- Berger, A. N., & Udell, S. (2013). How does capital affect bank performance during financial crises? *Journal of Financial Economics*, 109(1), 146-176.
- Berger, A. N., Klapper, L. F., & Turk-Ariss, R. (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99-118. <https://doi.org/10.1007/s10693-008-0050-7>
- Bonner, C., & Eijffinger, S. C. W. (2016). The impact of liquidity regulation on bank intermediation. *Review of Finance*, 20(5), 1945-1979.
- Chernozhukov, V., Chetverikov, D., Demirer, M., Duflo, E., Hansen, C., Newey, W., & Robins, J. (2018). Double/debiased machine learning for treatment and structural parameters. *Econometric Journal*, 21(1), C1-C68.
- Rena, R., & Kamunjo, A. (2022). An empirical analysis of the relationship between capital, market risks, and liquidity shocks in the banking industry. *Studia Universitatis Babeş-Bolyai Oeconomica*, 67, 67-83.
- Repullo, R. (2004). Capital requirements, market power, and risk-taking in banking. *Journal of Financial Intermediation*, 13(2), 156-182.
- Tu, P. T., Oanh, D., & Chien, N. Van. (2021). The determinants of bank's stability: a system GMM panel analysis. *Cogent Business & Management*, 8(1), 1-18.
- Vodová, P. (2013). Determinants of commercial bank liquidity in Hungary. *Financial Internet Quarterly*, 9(3), 80-89.
- Wager, S., & Athey, S. (2018). Estimation and inference of heterogeneous treatment effects using random forests. *Journal of the American Statistical Association*, 113(523), 1228-1242.

MÔ HÌNH THỬ NGHIỆM PHÁP LÝ CÓ KIỂM SOÁT TRONG FINTECH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM

TS. Đào Tuyết Lan* - Ths. Nguyễn Minh Ngọc**

Bài viết phân tích vai trò của mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát trong quản lý hoạt động đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ tài chính (FinTech). Thông qua việc tổng hợp và đối chiếu kinh nghiệm triển khai tại các quốc gia như Vương quốc Anh, Singapore, Úc và UAE, bài viết nhận diện các yếu tố cốt lõi góp phần vào hiệu quả vận hành mô hình thử nghiệm: phạm vi thử nghiệm, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng, cách tiếp cận pháp lý linh hoạt và cơ chế phối hợp liên ngành. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất định hướng chính sách cho Việt Nam nhằm xây dựng một khung mô hình thử nghiệm pháp lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển hệ sinh thái FinTech bền vững và thích ứng với sự thay đổi công nghệ nhanh chóng.

• Từ khóa: đổi mới tài chính; fintech; khung pháp lý.

This paper analyzes the role of Regulatory Sandboxes in managing innovation in financial technology (FinTech). By reviewing sandbox implementations in the UK, Singapore, Australia, and the UAE, it identifies key success factors including test scope, consumer protection mechanisms, flexible regulatory approaches, and inter-agency coordination. The study proposes policy directions for Vietnam to design a sandbox framework that fits the country's FinTech ecosystem and supports sustainable innovation amidst fast-evolving technologies.

• Key words: sandbox; financial innovation; legal framework.

Ngày nhận bài: 13/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/9/2025

DOI:

1. Giới thiệu

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính (FinTech) đang đặt ra thách thức cho các hệ thống quản lý tài chính truyền thống. Các mô hình kinh doanh và sản phẩm mới như cho vay ngang hàng (P2P Lending), tài sản số (digital assets), ngân hàng số, dữ liệu mở (Open API) và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tài chính buộc các cơ quan quản lý phải tìm kiếm cách tiếp cận linh hoạt, kịp thời và có khả năng phản ứng với rủi ro đang thay đổi. Trong bối cảnh đó, mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát nổi lên như một công cụ chính sách hữu hiệu, cho phép doanh

nh nghiệp thử nghiệm sản phẩm trong môi trường có kiểm soát mà không phải tuân thủ ngay toàn bộ quy định hiện hành.

Tại Việt Nam, FinTech đã ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ với hơn 260 doanh nghiệp hoạt động tính đến năm 2023, tăng 197% so với năm 2017 (InnReg, 2024). Tuy nhiên, các quy định pháp lý chưa theo kịp với sự đa dạng và phức tạp của đổi mới công nghệ, đặc biệt là trong các lĩnh vực chưa được định danh rõ ràng như tài sản số, AI tài chính, hay blockchain (Dang & Pham, 2021; Pham et al., 2022). Việc Chính phủ công bố Dự thảo Nghị định về mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng vào tháng 3 năm 2024 là một bước khởi đầu quan trọng, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về phạm vi, phương pháp tiếp cận và cơ chế phối hợp.

Bài viết này được thực hiện nhằm làm rõ khái niệm, chức năng và cấu trúc lý thuyết của cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, từ đó phân tích kinh nghiệm triển khai tại một số quốc gia tiêu biểu để rút ra các bài học chính sách cho Việt Nam. Nội dung chính tập trung vào ba vấn đề: (i) hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát; (ii) phân tích thực tiễn toàn cầu; (iii) đề xuất giải pháp xây dựng và vận hành cơ chế kiểm soát phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát là một công cụ thuộc quản trị đổi mới (innovation governance), cho phép các công ty FinTech thử

* Trường ĐH Văn Lang; email: lan.dt@vlu.edu.vn

** Phòng Tài chính & Kế toán, Pizza 4P's, TP. Hồ Chí Minh; email: ngocminhnguyen2205@gmail.com

nghiệm sản phẩm trong khung pháp lý linh hoạt, có giới hạn về quy mô và thời gian (Almack, 2023). Theo Fenwick et al. (2024), mô hình này giúp điều chỉnh luật pháp thông qua vòng lặp học hỏi từ thực tiễn là Thử nghiệm - Đúc kết - Điều chỉnh “test, learn, regulate”.

Bốn yếu tố cấu thành chính gồm: phạm vi thử nghiệm, cách tiếp cận pháp lý theo rủi ro, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng, và phối hợp giám sát liên ngành (Dang & Pham, 2021; Pham et al., 2022)..

Thứ nhất, phạm vi thử nghiệm cần đủ rộng để không loại trừ các lĩnh vực công nghệ tài chính mới nổi như tài sản số, dữ liệu mở, trí tuệ nhân tạo, hay các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số (Pham et al., 2022). Việc giới hạn mô hình thử nghiệm pháp lý trong các lĩnh vực truyền thống có thể làm giảm hiệu quả chính sách và kìm hãm tiềm năng đổi mới.

Thứ hai, cách tiếp cận quản lý cần mang tính thích ứng, phân loại theo rủi ro (risk-based approach), tạo điều kiện miễn trừ pháp lý tạm thời cho doanh nghiệp thử nghiệm trong điều kiện có kiểm soát (Almack, 2023). Trong khi một số quốc gia áp dụng mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát theo kiểu “cohort” theo kỳ, những khung lý thuyết hiện đại đề xuất hình thức mở liên tục, đồng thời khuyến khích tương tác sớm giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý (Fenwick et al., 2024).

Thứ ba, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng là nguyên tắc cốt lõi, bao gồm: thông tin minh bạch, giới hạn thử nghiệm, điều kiện chấp thuận rủi ro từ người dùng, và cam kết hoàn trả tổn thất trong trường hợp vượt ngưỡng rủi ro (Net & Minh, 2021; Pham et al., 2022). Đây là cơ chế để kiểm tra “khả năng chịu đựng xã hội” đối với các hình thức đổi mới có tính đột phá.

Thứ tư, năng lực giám sát và phối hợp liên ngành đóng vai trò quyết định hiệu quả vận hành của mô hình. Việc thiếu cơ chế phối hợp giữa ngân hàng trung ương, cơ quan bảo vệ người tiêu dùng, quản lý dữ liệu, an ninh mạng và công nghệ thông tin có thể dẫn đến xung đột chính sách và làm giảm hiệu quả giám sát (Dang & Pham, 2021; Generis, 2024).

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu gần đây đã đặt nền móng lý luận và chính sách ban đầu cho việc áp dụng mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát trong lĩnh

vực công nghệ tài chính. Almack (2023) tiếp cận mô hình thử nghiệm như một công cụ thúc đẩy đổi mới có trách nhiệm, nhấn mạnh vai trò của nó trong việc cân bằng giữa rủi ro tài chính và khuyến khích sáng tạo dưới sự kiểm soát của cơ quan quản lý. Ở góc nhìn rộng hơn, Fenwick, Vermeulen và Corrales Compagnucci (2024) coi mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát là một biểu hiện điển hình của mô hình “quy định thích nghi” trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo và công nghệ đột phá ngày càng phức tạp, yêu cầu nhà nước cần có năng lực phản ứng chính sách linh hoạt, theo hướng “học cùng thị trường”. Tại Việt Nam, Generis (2024) cung cấp phân tích thực tiễn về hệ thống quy định liên quan đến FinTech, cho thấy rằng mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát vẫn đang trong giai đoạn xây dựng và thiếu các hướng dẫn triển khai cụ thể. Dang và Pham (2021) tập trung phân tích quá trình hình thành khuôn khổ pháp lý cho FinTech ở Việt Nam, trong đó xác định mô hình thử nghiệm là một giải pháp tiềm năng nhằm xử lý sự lạc hậu tương đối của quy định so với công nghệ. Pham, Doan và Nguyen (2022) nghiên cứu cách hệ thống pháp luật Việt Nam đang thích ứng với sự nổi lên của FinTech, song mới chỉ đề cập đến mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát ở mức định hướng chung, chưa có đánh giá chi tiết về cơ chế thực thi. Bên cạnh đó, Bui (2021) và Vu Thanh Minh (2021) đều khẳng định nhu cầu thiết lập cơ chế có kiểm soát để thử nghiệm chính sách trong môi trường công nghệ thay đổi nhanh, nhưng các nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở mô tả hiện trạng, thiếu khung phân tích lý thuyết và chưa chỉ rõ điều kiện vận hành cụ thể. Từ tổng quan trên có thể thấy, khoảng trống nghiên cứu hiện tại nằm ở chỗ thiếu sự phân tích hệ thống và so sánh quốc tế sâu để xây dựng một mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát phù hợp với đặc thù pháp lý, kỹ thuật và thể chế của Việt Nam mà bài viết này hướng đến giải quyết.

3. Kinh nghiệm quốc tế trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

Mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát đã được triển khai rộng rãi tại nhiều quốc gia nhằm tạo môi trường thử nghiệm có kiểm soát cho các mô hình FinTech mới, đồng thời duy trì khả năng giám sát và bảo vệ người tiêu dùng. Kinh nghiệm từ Vương quốc Anh, Singapore, Úc và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) cho thấy

hiều thực tiễn có giá trị cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và triển khai Mô hình.

Tại Vương quốc Anh, Cơ quan Quản lý Tài chính (FCA) là đơn vị đầu tiên triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát vào năm 2015. Thử nghiệm pháp lý có kiểm soát hoạt động theo mô hình nhóm thử nghiệm định kỳ (cohort), với cơ chế hỗ trợ pháp lý riêng và cấp phép có giới hạn cho doanh nghiệp. Với hơn 140 công ty tham gia tính đến năm 2021, mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát tại Anh đã giúp rút ngắn thời gian gia nhập thị trường và thúc đẩy hợp tác công - tư hiệu quả (FCA, 2021).

Tại Singapore áp dụng mô hình linh hoạt hơn thông qua hình thức nộp đơn liên tục (rolling application). Một điểm nổi bật là mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát - quy trình nhanh dành cho sản phẩm rủi ro thấp. Mô hình này hỗ trợ các công ty triển khai nhanh các dịch vụ mới, đặc biệt trong lĩnh vực tư vấn tự động (robo-advisory) và thanh toán số. Tính đến 2023, hệ sinh thái FinTech tại Singapore đã có hơn 1.000 doanh nghiệp hoạt động, phần lớn được hưởng lợi từ chính sách mô hình thử nghiệm pháp lý mở (MAS, 2022).

Úc phát triển cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo hướng miễn trừ giấy phép tạm thời trong tối đa 24 tháng cho các sản phẩm tài chính mới. Mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát nâng cao được giới thiệu từ năm 2020 mở rộng đối tượng tham gia và cho phép các doanh nghiệp quốc tế thử nghiệm dịch vụ tại Úc. Đây là nền tảng giúp nhiều mô hình như “mua trước - trả sau” (BNPL) phát triển và mở rộng ra thị trường quốc tế (ASIC, 2020).

UAE áp dụng mô hình đa trung tâm, mỗi khu vực tài chính như ADGM và DFSA vận hành mô hình thử nghiệm pháp lý riêng. Đáng chú ý là RegLab tại ADGM tập trung hỗ trợ các giải pháp dựa trên blockchain và tài sản số. Một số công ty như BitOasis đã chuyển đổi thành đơn vị được cấp phép sau khi thử nghiệm thành công. Mô hình linh hoạt, mở cửa với quốc tế và chú trọng công nghệ mới là điểm mạnh của mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát tại UAE (ADGM, 2023).

Các kinh nghiệm quốc tế cho thấy: phạm vi thử nghiệm rộng, cơ chế pháp lý linh hoạt, quy trình phê duyệt rút gọn và cơ sở hạ tầng hỗ trợ

là các yếu tố then chốt góp phần thành công của mô hình - đồng thời là những gợi ý thực tiễn thiết thực cho Việt Nam trong quá trình xây dựng khung quản lý đổi mới trong FinTech.

4. Hiện trạng khung pháp lý FinTech tại Việt Nam

Ngành FinTech tại Việt Nam đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi tỷ lệ phổ cập điện thoại thông minh cao và sự bùng nổ của thương mại điện tử. Tính đến năm 2023, Việt Nam có hơn 260 công ty FinTech, cung cấp các dịch vụ từ thanh toán số (digital payments) đến giải pháp blockchain. Đặc biệt, lĩnh vực thanh toán số đã chứng kiến sự tăng trưởng ấn tượng, với khối lượng giao dịch tăng 152,8% và giá trị thị trường tăng từ 0,7 tỷ USD lên 4,5 tỷ USD trong giai đoạn 2018-2022 (InnReg., 2024).

Mặc dù phát triển nhanh chóng, khung pháp lý FinTech của Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn sơ khai. Trước đây, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quan điểm thận trọng đối với kiểm soát tiền tệ. Tuy nhiên, nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện và hướng tới xã hội không dùng tiền mặt, chính sách quản lý đang dần chuyển đổi theo hướng cởi mở hơn để vừa khuyến khích đổi mới vừa đảm bảo bảo vệ người tiêu dùng và an ninh mạng.

Một bước tiến quan trọng trong khung pháp lý FinTech của Việt Nam là giới thiệu mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát. Tháng 3/2024, Ngân hàng Nhà nước đã công bố dự thảo nghị định, đề xuất một môi trường thử nghiệm có kiểm soát dành cho các giải pháp FinTech trong lĩnh vực ngân hàng (Vietnam News, 2024). mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát này tập trung vào ba lĩnh vực chính: (1) Xếp hạng tín dụng (Credit Scoring); (2) Giao diện lập trình ứng dụng mở (Open APIs) và (3) Cho vay ngang hàng (Peer-to-Peer - P2P Lending). Sáng kiến này nhằm thúc đẩy đổi mới tài chính, cung cấp một nền tảng thử nghiệm cho các công nghệ tài chính mới, đồng thời đảm bảo bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

Mặc dù mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát tại Việt Nam đánh dấu bước tiến quan trọng, khung pháp lý hiện tại vẫn còn nhiều hạn chế. Phạm vi thử nghiệm vẫn chưa bao quát các lĩnh vực ứng dụng blockchain và các công nghệ mới nổi khác. Bên cạnh đó, thiếu các quy định toàn

diện cho nhiều hoạt động FinTech, đặc biệt là những lĩnh vực ngoài thanh toán, gây khó khăn cho các công ty khởi nghiệp trong việc xác định quy chuẩn tuân thủ. Mặc dù cách tiếp cận thận trọng của Chính phủ giúp duy trì ổn định tài chính, nhưng cũng có thể hạn chế đổi mới trong các lĩnh vực chưa được quản lý rõ ràng.

Để giải quyết những thách thức này, Ngân hàng Nhà nước đặt mục tiêu xây dựng khung pháp lý hoàn chỉnh, tập trung vào các công nghệ then chốt như: e-KYC (định danh khách hàng điện tử); Open APIs (giao diện lập trình ứng dụng mở); Dữ liệu lớn (Big Data); Trí tuệ nhân tạo (AI); Blockchain và Điện toán đám mây (Cloud Computing) (Dang, L. C., 2020). Định hướng này thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc thích ứng với tiến bộ công nghệ và tạo ra một môi trường thuận lợi cho đổi mới FinTech.

5. Kết luận và khuyến nghị

Mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát là một mô hình quản lý đổi mới quan trọng trong bối cảnh công nghệ tài chính phát triển nhanh, đặc biệt tại các quốc gia đang hoàn thiện khung pháp lý như Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy rằng để mô hình thử nghiệm pháp lý vận hành hiệu quả, cần đảm bảo đồng thời bốn điều kiện: phạm vi thử nghiệm mở rộng theo hướng bao trùm đổi mới công nghệ, cách tiếp cận linh hoạt về pháp lý dựa trên phân loại rủi ro, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng rõ ràng và hệ thống phối hợp giám sát liên ngành có năng lực.

Trong khi nhiều quốc gia đã xây dựng mô hình thử nghiệm pháp lý như một không gian thể chế để thử - học - sửa - điều chỉnh chính sách, thì mô hình tại Việt Nam hiện nay vẫn đang trong giai đoạn sơ khởi, với nhiều giới hạn về nội dung và năng lực thực thi. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích kinh nghiệm quốc tế, bài viết đề xuất bốn khuyến nghị chính cho Việt Nam:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát bao gồm các lĩnh vực công nghệ tài chính mới nổi như blockchain, tài sản số, InsurTech và AI tài chính nhằm không bỏ sót đổi mới tiềm năng.

Thứ hai, áp dụng mô hình phân loại rủi ro để xây dựng cơ chế miễn trừ pháp lý tạm thời, hỗ trợ doanh nghiệp thử nghiệm sản phẩm có rủi ro thấp mà vẫn đảm bảo giám sát hiệu quả.

Thứ ba, quy định cụ thể cơ chế bảo vệ người tiêu dùng trong giai đoạn thử nghiệm, bao gồm giới hạn thử nghiệm, trách nhiệm giải trình, và an toàn dữ liệu cá nhân.

Thứ tư, thiết lập một đầu mối điều phối mô hình thử nghiệm pháp lý cấp quốc gia, có sự tham gia của các bộ, ngành liên quan như Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an nhằm đảm bảo tính minh bạch, liên ngành và thích ứng chính sách.

Mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát đã chứng minh là một công cụ chính sách hiệu quả để quản lý đổi mới trong lĩnh vực công nghệ tài chính, đặc biệt trong bối cảnh các mô hình kinh doanh mới nổi liên tục đặt ra thách thức cho hệ thống pháp lý truyền thống. Qua phân tích kinh nghiệm tại các quốc gia như Vương quốc Anh, Singapore, Úc và UAE, bài viết cho thấy rằng sự thành công của mô hình thử nghiệm pháp lý phụ thuộc vào bốn yếu tố then chốt: phạm vi thử nghiệm rộng, khung pháp lý linh hoạt, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng rõ ràng và năng lực phối hợp giám sát liên ngành. Mô hình thử nghiệm pháp lý có kiểm soát không chỉ là công cụ thử nghiệm kỹ thuật, mà còn là đòn bẩy thể chế giúp Việt Nam chủ động quản lý đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh tài chính trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo:

- Almack, W. (2023). *Fostering responsible innovation in fintech*. *Loy: LAL Rev.*, 56, 227.
- Fintech a promising industry in Việt Nam: Insiders. *Vietnam News*. (2023).
- Dang, L. C., & Pham, M. N. T. (2021). *Vietnam's evolving regulatory framework for fintech*. ISEAS - Yusof Ishak Institute.
- Bui, T. L. (2021). *Fintech in Vietnam*. *Vietnam Law Review*
- Net, L., & Minh, V. T. (2021). *Fintech in Vietnam: Regulatory regime*.
- Vu Thanh Minh. (2021). *Analysis of Fintech Market and its Regulations in Vietnam*
- Generis. (2024). *The Regulatory Framework for Digital Payments and Fintech Companies in Vietnam*.
- Pham, H. T., Doan, M. D., & Nguyen, H. H. (2022). *How Vietnam legally adapts to the emergence of Fintech*. *Vietnam Law & Legal Forum*.
- Fenwick, M., Vermeulen, E. P. M., & Corrales Compagnucci, M. (2024). *Business and Regulatory Responses to Artificial Intelligence: Dynamic Regulation, Innovation Ecosystems and the Strategic Management of Disruptive Technology*.
- Abu Dhabi Global Market (ADGM). (2023). *RegLab: FinTech Regulatory Sandbox*.
- Australian Securities and Investments Commission (ASIC). (2020). *Enhanced regulatory sandbox framework*.
- BitOasis. (2023). *BitOasis secures full regulatory approval in UAE after sandbox participation*.
- Financial Conduct Authority (FCA). (2021). *Regulatory sandbox lessons learned report*.
- Monetary Authority of Singapore (MAS). (2022). *FinTech regulatory sandbox framework and Sandbox Express*.
- Revolut. (2022). *Revolut's growth and impact from regulatory sandbox participation*.
- United Arab Emirates Financial Services Authority (UAE-FSA). (2023). *Blockchain innovation through regulatory sandbox testing*.
- InnReg. (2024). *Vietnam fintech trends: Top companies, growth and analysis*. *Fintech Compliance Consulting*.
- Vietnam News. (2024). *Regulatory sandbox to be developed for three fintech solutions only*.

VAI TRÒ CỦA CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA

TS. Trần Thị Thanh Hương*

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy với sai số hiệu chỉnh bảng (PCSE) với bộ dữ liệu thu thập từ 51 quốc gia trong giai đoạn 2017-2021 để khám phá ảnh hưởng của việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) và các nhân tố kiểm soát khác tới dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Kết quả nghiên cứu cho thấy việc áp dụng IFRS, GDP bình quân đầu người, tỷ lệ dân số thành thị và chỉ số pháp quyền đóng vai trò quan trọng trong thu hút FDI tại các quốc gia. Từ kết quả thu được, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị đối với chính phủ, bộ ngành nhằm tăng cường các giải pháp thu hút FDI.

• Từ khóa: vai trò của IFRS; vốn FDI; bằng chứng thực nghiệm.

This study employs a regression model with panel-corrected standard errors (PCSE) using data collected from 51 countries during the period 2017–2021 to examine the impact of International Financial Reporting Standards (IFRS) adoption and other control variables on foreign direct investment (FDI). The findings indicate that IFRS adoption, GDP per capita, urban population rate, and the rule of law index play significant roles in attracting FDI. Based on these results, the study provides policy recommendations for governments and relevant ministries to enhance strategies for promoting FDI inflows.

• Key words: role of IFRS; FDI; empirical evidence.

Ngày nhận bài: 26/7/2025

Ngày gửi phản biện: 05/8/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/9/2025

DOI:

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế diễn ra mạnh mẽ, dòng vốn FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của các quốc gia. Việc xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả và nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện tại có xu hướng tập trung vào các vấn đề kinh tế vĩ mô và kinh doanh toàn cầu. Còn khá ít các nghiên cứu khám phá

vai trò của Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (International Financial Reporting Standards-IFRS) đến thu hút FDI tại các quốc gia. IFRS do IASB (International Accounting Standards Board) ban hành nhằm tạo ra ngôn ngữ kế toán chung cho các quốc gia, giúp tăng tính minh bạch, so sánh và đáng tin cậy của thông tin tài chính trên toàn cầu. Hiện tại, các tài liệu kế toán về IFRS chủ yếu quan tâm đến IFRS ở cấp độ doanh nghiệp.

Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá vai trò của việc áp dụng IFRS đến dòng vốn FDI. Kết quả hồi quy với sai số hiệu chỉnh theo phương pháp PCSE (Panel-Corrected Standard Errors) với dữ liệu của 51 quốc gia trong giai đoạn 2017-2021 cho thấy các yếu tố về chuẩn mực kế toán, trình độ phát triển kinh tế, mức độ đô thị hóa và chất lượng thể chế đều đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vai trò của việc áp dụng IFRS đến thúc đẩy dòng vốn FDI được thể hiện qua nhiều khía cạnh, cụ thể:

Thứ nhất, IFRS giúp nâng cao mức độ minh bạch trong báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp địa phương áp dụng IFRS, các nhà đầu tư nước ngoài có thể dễ dàng tiếp cận, đọc hiểu và đánh giá thông tin tài chính, từ đó nâng cao niềm tin và khả năng ra quyết định đầu tư. Theo Shima và Gordon (2011), việc hài hòa hóa chuẩn mực kế toán giúp giảm chi phí xử lý thông tin và giảm thiểu tình trạng bất cân

* Học viện Ngân hàng; email: huongtt76@hvn.edu.vn

xứng thông tin. Tương tự, Tweedie và Seidenstein (2005) lập luận rằng IFRS góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xuyên biên giới nhờ khả năng so sánh giữa các BCTC ở các quốc gia khác nhau. Nhờ đó, nhà đầu tư có thể đánh giá cơ hội đầu tư một cách công bằng và hiệu quả hơn.

Thứ hai, áp dụng IFRS giúp giảm rủi ro thông tin và chi phí giao dịch. Việc áp dụng IFRS góp phần chuẩn hóa cách trình bày thông tin tài chính, từ đó giảm thiểu sự thiếu đồng nhất giữa các hệ thống kế toán. Điều này giúp nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro do thông tin không rõ ràng hoặc gian lận kế toán. Theo Bushman và cộng sự (2004), tính minh bạch cao hơn sẽ giúp giảm rủi ro đại diện thông qua việc công bố chi tiết hơn về: giao dịch liên kết, rủi ro tài chính, chính sách kế toán, cũng như tình trạng thực tế của tài sản và nợ phải trả. Việc này làm giảm chi phí giám sát và tăng cường lòng tin của nhà đầu tư.

Thứ ba, áp dụng IFRS làm tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế. Các doanh nghiệp áp dụng IFRS thường dễ tiếp cận hơn với các nguồn vốn quốc tế như vay vốn từ ngân hàng nước ngoài hoặc phát hành cổ phiếu ra thị trường quốc tế. Việc áp dụng IFRS được xem là một tín hiệu tích cực, thể hiện cam kết minh bạch tài chính, năng lực quản trị và mong muốn hội nhập quốc tế của doanh nghiệp hoặc quốc gia. Theo Portes và Rey (2005), các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng ưu tiên thị trường có thông tin tài chính chất lượng cao, cho phép họ đánh giá triển vọng đầu tư với chi phí thấp hơn. Doanh nghiệp chủ động triển khai IFRS cũng thường là các doanh nghiệp lớn, có tiềm lực, từ đó dễ dàng thu hút FDI chất lượng cao.

Thứ tư, IFRS giúp giảm bất cân xứng thông tin. Theo Yu (2010) và DeFond và cộng sự (2011), sự hài hòa kế toán quốc tế thông qua IFRS giúp giảm bất cân xứng thông tin giữa người cho vay và người đi vay, đồng thời cải thiện khả năng đánh giá, so sánh hiệu suất của các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Từ đó, IFRS không chỉ hỗ trợ phân tích tín dụng mà còn tăng cường độ tin cậy của các chỉ tiêu đánh giá đầu tư quốc tế. Các cơ quan quản lý vì thế kỳ vọng rằng IFRS sẽ đóng vai trò nền tảng trong việc tăng cường tính minh bạch, thúc đẩy đầu tư xuyên biên giới.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra vai trò của IFRS trong việc thúc đẩy FDI. Gordon, Loeb và Zhu (2012) sử dụng dữ liệu từ

124 quốc gia trong giai đoạn 1996–2009 cho thấy việc áp dụng IFRS làm tăng dòng vốn FDI, đặc biệt rõ nét tại các quốc gia đang phát triển. Nejad, Ahmad, & Rahim (2018) sử dụng một mẫu bao gồm 10 nước ASEAN từ năm 2001 đến năm 2016 để kiểm định vai trò của IFRS đến dòng vốn FDI. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy IFRS là một yếu tố quan trọng quyết định dòng vốn FDI. Nghiên cứu của Gu và Prah (2020) với dữ liệu từ 12 nền kinh tế đang phát triển giai đoạn 1996–2018 cũng cho thấy việc áp dụng IFRS thúc đẩy dòng vốn FDI, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Chen, Ding và Xu (2014) với dữ liệu FDI song phương từ 30 quốc gia OECD (2000–2005) cũng chỉ ra rằng sự hội tụ chuẩn mực kế toán quốc tế giúp cải thiện khả năng tiếp cận FDI tại các quốc gia áp dụng IFRS.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, để đánh giá tác động của việc **áp dụng IFRS** đến FDI **tác giả đề xuất** mô hình nghiên cứu như sau:

$$FDI_{it} = \beta_0 + \beta_1 IFRS_{it} + \beta_2 GDPPC_{it} + \beta_3 UP_{it} + \beta_4 POL_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: *FDI* là dòng vốn FDI; *IFRS* là biến độc lập (*IFRS* = 1 nếu quốc gia áp dụng *IFRS*, *IFRS* = 0 nếu ngược lại). Các biến kiểm soát trong mô hình gồm: *GDPPC* là GDP bình quân đầu người; *UP* là tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị; *POL* là chỉ số pháp quyền; ε là sai số ngẫu nhiên; *i* là quốc gia, *t* là năm.

Các biến kiểm soát được đưa vào mô hình nhằm đảm bảo ước lượng chính xác tác động riêng của *IFRS* đến dòng vốn *FDI*. *GDPPC* phản ánh mức độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao thường đi kèm với hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển, mức tiêu dùng lớn và môi trường kinh doanh ổn định hơn, từ đó có khả năng thu hút nhiều FDI hơn. Nghiên cứu của Saha, Sadekin & Saha (2022) tại 28 quốc gia có thu nhập trung bình thấp cho thấy *GDPPC* tác động tích cực tới FDI. *UP* đại diện cho mức độ đô thị hóa, phản ánh sự phát triển về cơ sở hạ tầng, dịch vụ công, và mức độ tập trung dân cư-những yếu tố có thể tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, vận hành và tiếp cận thị trường của doanh nghiệp FDI. Bhattacharya và cộng sự (2023) cũng cho rằng đô thị hóa là một động lực phát triển kinh tế và thu hút FDI. *POL* (chỉ số pháp quyền) đo lường mức độ tôn trọng và tuân thủ pháp luật trong một

quốc gia. Một quốc gia có chất lượng thể chế pháp lý tốt sẽ tạo ra môi trường đầu tư minh bạch, công bằng và ít rủi ro hơn-những yếu tố được nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao. Sabir, Rafique & Abbas (2019) cũng chỉ ra chất lượng thể chế có tác động tích cực đến FDI ở tất cả các nhóm quốc gia.

Bảng 1: Đo lường các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Đo lường	Đơn vị tính
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Dòng vốn FDI (theo cán cân thanh toán, tính theo USD hiện hành)	USD
Áp dụng IFRS	IFRS	Quốc gia có áp dụng IFRS hay không	Bảng 1 nếu có áp dụng, ngược lại bằng 0
GDP bình quân đầu người	GDPPC	GDP bình quân đầu người (tính theo giá so sánh 2015)	USD/người
Tỷ lệ dân số thành thị	UP	Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị trong tổng dân số	%
Chỉ số pháp quyền	POL	Xếp hạng phần trăm của một quốc gia về mức độ pháp quyền so với tất cả các quốc gia trong tập dữ liệu WGI	%

3.2. Nguồn dữ liệu

Theo điều kiện số liệu có thể thu thập được, mẫu nghiên cứu bao 51 quốc gia trong giai đoạn 2017-2021. Các dữ liệu phản ánh GDP bình quân đầu người (GDPPC), tỷ lệ dân số thành thị (UP) được tác giả thu thập từ nguồn dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới; dữ liệu phản ánh chỉ số pháp quyền (POL) được tác giả thu thập từ Chỉ số quản trị toàn cầu của Ngân hàng Thế giới (WGI). Dữ liệu phản ánh việc áp dụng IFRS của các quốc gia được tác giả thu thập từ tập dữ liệu do Song và Trimble (2022) biên soạn.

4. Kết quả ước lượng và thảo luận kết quả

4.1. Kết quả ước lượng

Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Các biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
FDI	255	-64648352413,5	344074977062,5	11567018747,0	39569164113,4
GDPPC	255	422,9	67638,6	10159,3	13699,6
UP	255	16,7	100,0	57,4	21,6
POL	255	7,1	98,6	44,6	23,3
IFRS	Chưa áp dụng 26 (10,2%) Đã áp dụng 229 (89,8%)				

Nguồn: Xử lý của tác giả

Để ước lượng ảnh hưởng của việc áp dụng IFRS đến dòng vốn FDI, tác giả sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với sai số hiệu chỉnh theo phương pháp PCSE. Phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được các vấn đề về tương quan và phương sai thay đổi trong dữ liệu bảng, từ đó đưa ra các ước lượng hệ số hồi quy không bị chệch và đáng tin cậy hơn.

Bảng 3. Kết quả ước lượng

Các biến	PCSE
IFRS	2,56e+09
	(6,21e+08)***
GDPPC	393337,6
	(95321,46)***
UP	1,39e+08
	(1,75e+07)***
POL	1,11e+08
	(5,21e+07)**
Hệ số chặn	-7,62e+09
	(1,74e+09)***
Wald chi2(4)	1240,48
Prob > chi2	0,000
Số quan sát	255

Ghi chú: *** P-value < 0,01; ** P-value < 0,05; * P-value < 0,1; Sai số chuẩn được thể hiện trong dấu ngoặc

Nguồn: Xử lý của tác giả

Kết quả kiểm định tại Bảng 3 cho thấy Wald chi2 = 1240,48 và p-value = 0,000. Như vậy, mô hình có ý nghĩa thống kê cao, các biến trong mô hình được lựa chọn phù hợp và có khả năng giải thích tốt sự biến thiên của dòng vốn FDI giữa các quốc gia.

Kết quả ước lượng theo phương pháp PCSE tại Bảng 3 cho thấy việc áp dụng IFRS có vai trò quan trọng trong thu hút vốn FDI tại các quốc gia. Các quốc gia áp dụng IFRS có xu hướng thu hút thêm FDI so với các quốc gia không áp dụng. GDP bình quân đầu người (GDPPC) cũng có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến FDI. Điều này phản ánh mức độ phát triển kinh tế là những yếu tố then chốt trong quyết định đầu tư của các nhà đầu tư quốc tế. Đáng chú ý, tỷ lệ dân số thành thị (UP) có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao cho thấy quá trình đô thị hóa đóng vai trò thiết yếu trong việc thu hút dòng vốn FDI. Chất lượng thể chế (POL), được đo lường thông qua các chỉ số pháp quyền cũng có tác động tích cực đến FDI. Điều này cũng củng cố nhận định trong các nghiên cứu trước rằng một môi trường thể chế ổn định, minh bạch và có khả năng thực thi pháp luật hiệu quả là điều kiện quan trọng trong thu hút vốn FDI.

4.2. Thảo luận kết quả

Việc áp dụng IFRS có tác động tích cực đến thu hút FDI. IFRS giúp tăng tính minh bạch, so sánh thông tin tài chính, giảm chi phí thông tin cho nhà đầu tư nước ngoài. Việc một quốc gia áp dụng IFRS đồng nghĩa với việc nâng cao tính minh bạch, khả năng so sánh và độ tin cậy của hệ thống

BCTC. Điều này có thể làm giảm chi phí tìm kiếm thông tin và rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài, từ đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dòng vốn đầu tư xuyên biên giới. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước như Chen et al. (2014) và Gordon et al. (2012), những nghiên cứu đã chỉ ra rằng IFRS không chỉ nâng cao chất lượng thông tin kế toán mà còn tạo ra tín hiệu tích cực về cam kết hội nhập tài chính và thể chế của quốc gia áp dụng, từ đó thúc đẩy dòng vốn FDI.

GDP bình quân đầu người có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy mức độ phát triển kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến FDI. GDP bình quân đầu người cao phản ánh một nền kinh tế có sức mua lớn, cơ sở hạ tầng phát triển và lực lượng lao động chất lượng cao - những yếu tố rất hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả này cũng tương đồng với Saha, Sadekin & Saha (2022) khi chỉ ra các quốc gia có tiềm năng thị trường lớn sẽ có lợi thế trong việc thu hút FDI theo định hướng thị trường.

Tỷ lệ dân số thành thị có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cho thấy mức độ đô thị hóa là một yếu tố tích cực đối với thu hút FDI. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Bhattacharya và cộng sự (2023) khi chỉ ra vai trò của đô thị hóa trong việc thu hút FDI. Đô thị hóa thường đi kèm với hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, thị trường lao động dồi dào, dễ tuyển dụng và chi phí giao dịch thấp hơn.

Chỉ số pháp quyền có tác động tích cực tới FDI cho thấy cải thiện chất lượng thể chế có tác động tích cực đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả này cũng củng cố các bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu của Sabir, Rafique & Abbas (2019), chỉ ra rằng chất lượng thể chế là một trong những yếu tố nền tảng giải thích sự phân bố FDI giữa các quốc gia.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy PCSE với bộ dữ liệu của 51 quốc gia trong giai đoạn 2017-2021 để khám phá ảnh hưởng của việc áp dụng IFRS và các nhân tố kiểm soát khác tới FDI. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố về chuẩn mực kế toán, trình độ phát triển kinh tế, mức độ đô thị hóa và chất lượng thể chế đều đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI. Như vậy, để tăng cường thu hút hơn FDI trong thời gian tới, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, các quốc gia cần đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp. Các cơ quan chức năng cần tiếp tục đẩy nhanh lộ trình chuyển đổi sang IFRS, đặc biệt với các doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp FDI. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhân lực kế toán-kiểm toán để đảm bảo chất lượng triển khai IFRS.

Thứ hai, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng bền vững, nâng cao năng suất lao động và phát triển công nghiệp có giá trị gia tăng cao nhằm cải thiện mức sống và sức hấp dẫn của nền kinh tế đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, các quốc gia cần quản lý và định hướng đô thị hóa một cách hợp lý. Việc phát triển các đô thị cần đi kèm với đầu tư vào cơ sở hạ tầng, dịch vụ công và chất lượng sống. Cần tránh hiện tượng đô thị hóa tự phát, gây quá tải cho hệ thống hạ tầng, làm giảm sức hút đầu tư.

Cuối cùng, chính phủ cần quan tâm hơn nữa đến cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Cần đơn giản hóa hơn nữa thủ tục hành chính, minh bạch hóa thông tin và bảo vệ quyền sở hữu của nhà đầu tư nhằm xây dựng niềm tin và khuyến khích FDI dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Bhattacharya, M., Behera, S. R., Dash, D. P., & Apergis, N. (2023). FDI inflows and urbanization: A cross-country comparison from Asia, Africa and Latin America. *Global Business Review*, 09721509231185829.
- Bushman, R. M., Piotroski, J. D., & Smith, A. J. (2004). What determines corporate transparency?. *Journal of accounting research*, 42(2), 207-252.
- Chen, C. J., Ding, Y., & Xu, B. (2014). Convergence of accounting standards and foreign direct investment. *The International Journal of Accounting*, 49(1), 53-86.
- DeFond, M., Hu, X., Hung, M., & Li, S. (2011). The impact of mandatory IFRS adoption on foreign mutual fund ownership: The role of comparability. *Journal of accounting and economics*, 51(3), 240-258.
- Gordon, L. A., Loeb, M. P., & Zhu, W. (2012). The impact of IFRS adoption on foreign direct investment. *Journal of accounting and public policy*, 31(4), 374-398.
- Gu, S., & Prah, G. J. (2020). The effect of International Financial Reporting Standards on the association between foreign direct investment and economic growth: Evidence from selected countries in Africa. *Journal of Accounting, Business and Finance Research*, 8(1), 21-29.
- Nejad, M. Y., Ahmad, A., & Rahim, R. A. (2018). International financial reporting standards foreign direct investment in asean countries. *Gadjah Mada International Journal of Business*, 20(3), 303-329.
- Portes, R., & Rey, H. (2005). The determinants of cross-border equity flows. *Journal of international Economics*, 65(2), 269-296.
- Tweedie, D., & Seidenstein, T. R. (2004). Setting a global standard: The case for accounting convergence. *Nw. J. Int'l L. & Bus.*, 25, 589.
- Sabir, S., Rafique, A., & Abbas, K. (2019). Institutions and FDI: evidence from developed and developing countries. *Financial Innovation*, 5(1), 1-20.
- Saha, S., Sadekin, M. N., & Saha, S. K. (2022). Effects of institutional quality on foreign direct investment inflow in lower-middle income countries. *Heliyon*, 8(10).
- Song, X., & Trimble, M. (2022). The historical and current status of global IFRS adoption: Obstacles and opportunities for researchers. *The International Journal of Accounting*, 57(02), 2250001.

XU HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN: KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoa*

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là một sắc thuế trực thu đánh trên thu nhập của cá nhân và ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng trong các khoản thu ngân sách. Thuế TNCN hiện đang được áp dụng tại hơn 150 quốc gia/khu vực trên thế giới. Trong những năm gần đây, nhiều quốc gia đã có những cải cách về thuế TNCN để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng quốc gia đó. Bài viết tổng hợp những điều chỉnh về thuế TNCN ở một số quốc gia, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

• Từ khóa: thu nhập cá nhân, thuế suất, bậc thuế.

Personal income tax (PIT) is a direct tax levied on individuals' earnings and has increasingly become an important component of state budget revenue. Until now, PIT has been applied in more than 150 countries/regions worldwide. In recent years, many countries have undertaken PIT reforms to align with their respective socio-economic conditions. This article summarizes PIT adjustments in several countries and gives some lessons for Vietnam.

• Key words: personal income, tax rates, tax brackets.

Ngày gửi bài: 12/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2025

DOI:

1. Điều chỉnh thuế suất và bậc thuế

Hầu hết các quốc gia đều quy định số lượng bậc thuế suất và mức thuế suất lũy tiến của thuế TNCN, tuy nhiên có sự khác biệt ở từng quốc gia. Tại một số quốc gia Châu Á, Malaysia quy định có 10 bậc thuế (trước đây là 11 bậc), Thái Lan quy định có 07 bậc thuế, Singapore quy định có 10 bậc thuế. Trong khi đó, Hàn Quốc quy định có 8 bậc thuế, Trung Quốc và Nhật Bản có 07 bậc thuế. Philippines và Indonesia quy định số lượng bậc thuế thấp hơn khá nhiều so với các nước được đề cập ở trên, tương ứng Philippines: 5 bậc, Indonesia: 5 bậc.

Mức thuế suất thuế TNCN cao nhất ở một số quốc gia cũng đã được điều chỉnh theo hướng tăng lên. Chẳng hạn, trong năm 2024, Phần Lan tăng từ 57% lên 57,3%, Lithuania tăng từ 20% lên 32%, Mauritius tăng từ 15% lên 20%.

Bảng 1: Cơ cấu biểu thuế suất thuế TNCN một số nước năm 2025

Quốc gia	Thuế suất cao nhất (%)	Thuế suất thấp nhất (%)	Số bậc thuế suất, mức thuế suất (%)
Khu vực Châu Á			
Thái Lan	35	5	7 (5; 10; 15; 20; 25; 30; 35)
Indonesia	35 (trước đó là 30)	5	5 (5; 15; 25; 30; 35) ¹
Malaysia	30	0	10 (0; 1; 3; 6; 11; 19; 25; 26; 28; 30) ²
Philippines	35	20	5 (20; 25; 30; 32; 35)
Singapore	22	2	10 (2; 3,5; 7; 11,5; 15; 18; 19; 19,5; 20; 22)
Trung Quốc	45	3	7 (3; 10; 20; 25; 30; 35; 45)
Hàn Quốc	45	6	8 (6; 15; 24; 35; 38; 40; 42; 45)
Nhật Bản	45	5	7 (5; 10; 20; 23; 33; 40; 45)
Ấn Độ	42,744	0	8 (0; 5,2; 20,8; 31,2; 34,32; 35,88; 39; 42,744)
Khu vực Châu Âu và Hoa Kỳ			
Canada	33	15	5 (15; 20,5; 26; 29; 33)
Phần Lan	19	0	6 (0; 7; 10; 13; 16; 19)
Pháp	20	0	3 (0; 12; 20)
Na Uy	17,5	0	6 (0; 1,7; 4,0; 13,5; 16,5; 17,5)
Hy Lạp	44	9	5 (9; 22; 28; 36; 44)
Hoa Kỳ	37	10	7 (10; 12; 22; 24; 32; 35; 37)
Albania	23	13	2 (13; 23)
Algeria	35	0	6 (0; 23; 27; 30; 33; 35)
Azerbaijan	65	24	5 (24; 31; 45; 55; 65)
Khu vực Châu Úc			
Úc	45	0	5 (0; 19; 32,5; 37; 45)

Nguồn: EY (2024)

2. Ngưỡng thu nhập chịu thuế

Các quốc gia đều quy định về ngưỡng thu nhập chịu thuế TNCN tương ứng với từng bậc thuế. Tại Indonesia, ngưỡng thu nhập chịu thuế nằm trong khoảng từ 60 triệu Rp (tương ứng với mức thuế suất thấp nhất là 5%) đến trên 5 tỷ Rp (tương ứng với mức thuế suất cao nhất là 35%). Tại Trung Quốc, ngưỡng thu nhập chịu thuế nằm trong khoảng từ 36.000 Nhân dân tệ (tương ứng với mức thuế suất thấp nhất là 3%) đến trên 960.000 Nhân dân tệ (tương ứng với mức thuế suất cao nhất là 45%).

¹ Trước đây là 4 bậc thuế suất gồm 5%, 15%, 25%, 30%.

² Trước đây là 11 bậc gồm 1%; 3%; 8%; 13%; 21%; 24%; 24,5%; 25%; 26%; 28%; 30%.

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: nguyenhhoa@ufm.edu.vn

Bảng 2: Ngưỡng thu nhập chịu thuế và biểu thuế suất thuế TNCN tại Indonesia

Ngưỡng thu nhập chịu thuế năm 2022 (Rp)	Ngưỡng thu nhập chịu thuế hiện hành (Rp)	Thuế suất (%)
≤ 60 triệu	≤ 60 triệu	5
60 triệu - 250 triệu	60 triệu - 190 triệu	15
250 triệu - 5 tỷ	190 triệu - 250 triệu	25
5 tỷ - 5 tỷ	250 triệu - 4,5 tỷ	30
Trên 5 tỷ	Trên 4,5 tỷ	35

Nguồn: EY (2024) & PwC (2022)

Bảng 3: Ngưỡng thu nhập chịu thuế và biểu thuế suất thuế TNCN tại Trung Quốc

Ngưỡng thu nhập chịu thuế trước đây (Nhân dân tệ)	Ngưỡng thu nhập chịu thuế hiện hành (Nhân dân tệ)	Thuế suất (%)
0 - 36.000	0 - 36.000	3
36.000 - 108.000	36.000 - 144.000	10
108.000 - 156.000	144.000 - 300.000	20
156.000 - 229.000	300.000 - 420.000	25
229.000 - 240.000	420.000 - 660.000	30
240.000 - 300.000	660.000 - 960.000	35
Trên 300.000	Trên 960.000	45

Nguồn: EY (2024)

Tại Canada, ngưỡng thu nhập chịu thuế nằm trong khoảng từ 57.375 USD (tương ứng với mức thuế suất thấp nhất là 15%) đến trên 253.414 USD (tương ứng với mức thuế suất cao nhất là 33%).

Bảng 4: Ngưỡng thu nhập chịu thuế và biểu thuế suất thuế TNCN tại Canada

Thu nhập chịu thuế năm 2024 (USD)	Thu nhập chịu thuế năm 2025 (USD)	Thuế suất (%)
0 - 55.867	0 - 57.375	15
55.867 - 111.733	57.375 - 114.750	20,5
111.733 - 173.205	114.750 - 177.882	26
173.205 - 246.752	177.882 - 253.414	29
Trên 246.752	Trên 253.414	33

Nguồn: <https://www.canada.ca> và PwC (2024)

Tại Hoa Kỳ, ngưỡng thu nhập chịu thuế nằm trong khoảng từ 11.600 USD (tương ứng với mức thuế suất thấp nhất là 10%) đến trên 731.200 USD (tương ứng với mức thuế suất cao nhất là 37%). Ngưỡng thu nhập chịu thuế sẽ được điều chỉnh theo lạm phát.

Bảng 5: Ngưỡng thu nhập chịu thuế và biểu thuế suất thuế TNCN tại Hoa Kỳ năm 2024

Thu nhập chịu thuế của cá nhân độc thân (USD)	Thu nhập chịu thuế của cá nhân đã kết hôn nộp thuế chung (USD)	Thu nhập chịu thuế của chủ hộ gia đình (USD)	Thuế suất (%)
0 - 11.600	0 - 23.200	0 - 16.550	10
11.600 - 47.150	23.200 - 94.300	16.550 - 63.100	12
47.150 - 100.525	94.300 - 201.050	63.100 - 100.500	22
100.525 - 191.950	201.050 - 383.900	100.500 - 191.950	24
191.950 - 243.725	383.900 - 487.450	191.950 - 243.700	32
243.725 - 609.350	487.450 - 731.200	243.700 - 609.350	35
Từ 609.350 trở lên	Từ 731.200 trở lên	Từ 609.350 trở lên	37

Nguồn: <https://taxfoundation.org/data/all/federal/2024-tax-brackets/>

Bảng 6: Ngưỡng thu nhập chịu thuế và biểu thuế suất thuế TNCN tại Hoa Kỳ năm 2025

Thu nhập chịu thuế của cá nhân độc thân (USD)	Thu nhập chịu thuế của cá nhân đã kết hôn nộp thuế chung (USD)	Thu nhập chịu thuế của chủ hộ gia đình (USD)	Thuế suất (%)
0 - 11.925	0 - 23.850	0 - 17.000	10
11.925 - 48.475	23.850 - 96.950	17.000 - 64.850	12
48.475 - 103.350	96.950 - 206.700	64.850 - 103.350	22
103.350 - 197.300	206.700 - 394.600	103.350 - 197.300	24
197.300 - 250.525	394.600 - 501.050	197.300 - 250.500	32

Thu nhập chịu thuế của cá nhân độc thân (USD)	Thu nhập chịu thuế của cá nhân đã kết hôn nộp thuế chung (USD)	Thu nhập chịu thuế của chủ hộ gia đình (USD)	Thuế suất (%)
250.525 - 626.350	501.050 - 751.600	250.500 - 626.350	35
Từ 626.350 trở lên	Từ 751.600 trở lên	Từ 626.350 trở lên	37

<https://taxfoundation.org/data/all/federal/2025-tax-brackets/>

Bảng 7: Ngưỡng thu nhập chịu thuế và biểu thuế suất thuế TNCN tại Hoa Kỳ năm 2013

Thu nhập chịu thuế của cá nhân độc thân (USD)	Thu nhập chịu thuế của cá nhân đã kết hôn nộp thuế chung (USD)	Thu nhập chịu thuế của chủ hộ gia đình (USD)	Thuế suất (%)
0 - 8.925	0 - 17.850	0 - 12.750	10
8.925 - 36.250	17.850 - 72.500	12.750 - 48.600	15
36.250 - 87.850	72.500 - 146.400	48.600 - 125.450	25
87.850 - 183.250	146.400 - 223.050	125.450 - 203.150	28
183.250 - 398.350	223.050 - 398.350	203.150 - 398.350	33
398.350 - 400.000	398.350 - 450.000	398.350 - 425.000	35
Từ 400.000 trở lên	Từ 450.000 trở lên	Từ 425.000 trở lên	39,6

Nguồn: <https://taxfoundation.org/data/all/federal/2013-tax-brackets/>

3. Điều chỉnh mức khấu trừ thuế TNCN

Tại Indonesia, ngày 27/12/2023, Chính phủ đã ban hành Quy định số 58/2023 (GR 58/2023) về tỷ lệ khấu trừ thuế TNCN cho cá nhân, có hiệu lực từ ngày 01/01/2024, nhằm mục đích đơn giản hóa việc tính tỷ lệ khấu trừ thuế hàng tháng đối với thu nhập mà cá nhân nhận được (theo phân loại người nộp thuế và tỷ lệ khấu trừ theo khung thu nhập của người nộp thuế).

Hộp 1: Quy định tỷ lệ khấu trừ thuế TNCN tại Indonesia

Cách tính thuế thu nhập hàng tháng: GR 58/2023 quy định rằng việc tính thuế khấu trừ hàng tháng cho các tháng từ tháng 01 đến tháng 11 phải được thực hiện bằng cách sử dụng 'mức thuế suất thực tế' (ETR). Tuy nhiên, việc tính toán hàng năm vào tháng 12 vẫn được thực hiện bằng cách sử dụng mức thuế suất lũy tiến theo Điều 17(a) của Luật Thuế thu nhập.

ETR được chia thành ba loại: A, B và C. Sự phân chia này dựa trên cơ sở thu nhập không phải chịu thuế, có tính đến tình trạng hôn nhân của người nộp thuế và số người phụ thuộc vào đầu năm thuế.

Phân loại người nộp thuế: có 03 loại:

- Loại A:
 - + Cá nhân độc thân không có người phụ thuộc (S/0)
 - + Cá nhân độc thân nhưng có 01 người phụ thuộc (S/1)
 - + Cá nhân đã kết hôn nhưng không có người phụ thuộc (M/0)
- Loại B:
 - + Cá nhân độc thân nhưng có 02 người phụ thuộc (S/2)
 - + Cá nhân độc thân có 03 người phụ thuộc (S/3)
 - + Cá nhân đã kết hôn có 01 người phụ thuộc (M/1); và
 - + Cá nhân đã kết hôn có 02 người phụ thuộc (M/2)
- Loại C:
 - + Cá nhân đã kết hôn có 03 người phụ thuộc (M/3)

Mức thuế suất hiệu quả:

ETR được tính dựa trên tổng thu nhập hàng tháng của cá nhân hoặc thu nhập hàng ngày của cá nhân (trường hợp cá nhân được trả thu nhập theo ngày/tuần). Cụ thể:

- Thuế suất bằng 0% đối với thu nhập hàng ngày lên đến 450.000 Rp (khoảng 28,79 USD) và thuế suất bằng 0,5% đối với thu nhập hàng ngày từ trên 450.000 lên đến 2,5 triệu Rp (khoảng 159 USD).
- Đối với loại A bắt đầu từ mức thuế suất 0% đối với thu nhập hàng tháng lên tới 5,4 triệu Rp và tăng lên 34% đối với thu nhập hàng tháng trên 1,4 tỷ Rp.
- Đối với loại B bắt đầu từ mức thuế suất 0% đối với tổng thu nhập hàng tháng lên đến 6,2 triệu Rp và lên tới 34% đối với tổng thu nhập hàng tháng trên 1,405 tỷ Rp.
- Đối với loại C từ 0% cho thu nhập hàng tháng dưới 6,6 triệu Rp đến 34% cho thu nhập trên 1,419 tỷ Rp.

Nguồn: <https://legalindonesia.id/changes-in-the-personal-income-tax-rate-pit-pph21-in-2024-effective-rate-and-calculation-example/>

Tại Trung Quốc, từ ngày 01/01/2019, mức khấu trừ thuế cho mỗi người nộp thuế là 60.000 Nhân dân tệ/năm (tức khấu trừ 5.000 Nhân dân tệ/tháng).

Vào ngày 19/3/2022, Thông tư số 8 (2022) quy định từ ngày 01/01/2022, người giám hộ của trẻ sơ sinh dưới 03 tuổi được khấu trừ thuế TNCN là 1.000 Nhân dân tệ/một trẻ/một tháng. Đây được coi là bước mới nhất trong quá trình điều chỉnh thuế TNCN để

phản ánh hoàn cảnh cá nhân của từng người nộp thuế cũng như mong muốn của Chính phủ trong việc tăng tỷ lệ sinh trên toàn quốc. Từ năm 2025, mức khấu trừ thuế TNCN cho người giám hộ của trẻ sơ sinh dưới 03 tuổi tăng lên 2.000 Nhân dân tệ/một trẻ/một tháng. Ngoài ra, các khoản khấu trừ thuế khác dành cho chi phí giáo dục trẻ em, chi phí nâng cao giáo dục cho người lớn, chi phí y tế cho bệnh nặng, chi phí thuê nhà cũng như các chi phí khác liên quan đến việc hỗ trợ người thân lớn tuổi.

Tại Hoa Kỳ, trước năm 2018 cơ quan thu (IRS) đã sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) làm thước đo lạm phát và xem xét điều chỉnh thuế TNCN. Tuy nhiên, với Đạo luật cắt giảm thuế và việc làm năm 2017, IRS sử dụng chỉ số giá tiêu dùng theo chuỗi (C-CPI) để điều chỉnh ngưỡng thu nhập, số tiền khấu trừ cho phù hợp.

Theo Luật Giảm trừ theo lạm phát, một số điều chỉnh tăng mức khấu trừ thuế TNCN được áp dụng vào năm 2024 như sau: mức khấu trừ cho các cặp vợ chồng nộp thuế chung tăng lên 29.200 USD (tăng 1.500 USD so với năm 2023); đối với người độc thân, mức khấu trừ tăng lên 14.600 USD (tăng 750 USD so với năm 2023); đối với chủ hộ gia đình, mức khấu trừ là 21.900 USD (tăng 1.100 USD so với năm 2023). Mức giảm trừ cho người phụ thuộc tối đa là 4.213 USD cho một con, 6.960 USD cho hai con và 7.830 USD cho ba con trở lên. Đối với quà tặng cho cá nhân có giá trị 18.000 USD đầu tiên sẽ được miễn thuế (tăng lên so với mức 17.000 USD năm 2023). Đối với cá nhân không phải là công dân Hoa Kỳ được miễn thuế nếu nhận quà tặng có giá trị tối đa 185.000 USD (trước đó là 175.000 USD).

4. Bài học cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, một số bài học rút ra cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về bậc thuế: Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, có thể thấy rằng các quốc gia áp dụng số lượng bậc thuế khác nhau, dao động từ 2 đến 11 bậc. Một số nước có xu hướng điều chỉnh số lượng bậc thuế để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, Indonesia đã tăng số lượng bậc thuế từ 4 lên 5 bậc, trong khi Malaysia điều chỉnh giảm từ 11 xuống 10 bậc. Một số quốc gia có hệ thống thuế đơn giản hơn, chỉ áp dụng 2 bậc thuế như Albania.

Để cải thiện tính công bằng và hiệu quả của hệ thống thuế thu nhập cá nhân, Việt Nam có thể cân nhắc giữ nguyên hoặc điều chỉnh xuống còn 5-6 bậc. Phương án 5 bậc có thể giúp đơn giản hóa hệ thống thuế, giảm áp lực hành chính, trong khi phương án 6 bậc có thể duy trì mức độ lũy tiến hợp lý nhưng vẫn giảm bớt sự chênh lệch giữa các bậc.

Thứ hai, về thuế suất: Các quốc gia trên thế giới có quy định khác nhau về mức thuế suất thấp nhất và cao nhất trong hệ thống thuế thu nhập cá nhân. Một số nước áp dụng mức thuế thấp nhất là 0%, như Malaysia, Algeria, và Ấn Độ, nhằm miễn thuế cho các đối tượng có thu nhập thấp hoặc dưới mức chịu thuế. Ở chiều ngược lại, mức thuế cao nhất dao động khá rộng, với một số quốc gia áp dụng mức 45% (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc), trong khi các nước như Malaysia áp dụng mức cao nhất là 30%, còn Philippines và Indonesia là 35%.

Đối với Việt Nam, hiện tại hệ thống thuế thu nhập cá nhân đang áp dụng thuế suất thấp nhất là 5% và cao nhất là 35%. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay, Việt Nam có thể xem xét:

- Giữ nguyên hoặc điều chỉnh mức thuế suất thấp nhất từ 5% xuống 0% để hỗ trợ người có thu nhập thấp, đảm bảo tính công bằng và khuyến khích tiêu dùng. Mức miễn thuế này có thể áp dụng cho nhóm thu nhập dưới 13 triệu đồng/tháng, thay vì 11 triệu đồng/tháng như hiện nay.

- Xem xét điều chỉnh mức thuế suất cao nhất từ 35% lên 37% hoặc 40% đối với nhóm thu nhập rất cao (từ 1 tỷ đồng/năm trở lên) để tăng cường điều tiết thu nhập và đảm bảo đóng góp công bằng vào ngân sách nhà nước, tương tự như chính sách của một số nước trong khu vực như Thái Lan và Trung Quốc.

Thứ ba, về ngưỡng thu nhập chịu thuế: Hầu hết các quốc gia khi thực hiện điều chỉnh bậc thuế và mức thuế suất đều điều chỉnh ngưỡng thu nhập chịu thuế tương ứng để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội. Xu hướng chung cho thấy, nhiều nước như Trung Quốc, Canada, Hoa Kỳ đã nới rộng ngưỡng chịu thuế để đảm bảo thu nhập thực tế của người lao động không bị đánh thuế quá sớm, giúp giảm gánh nặng tài chính cho nhóm thu nhập trung bình - thấp. Trong khi đó, một số quốc gia như Indonesia thu hẹp khoảng cách chịu thuế do tăng số bậc thuế từ 4 lên 5 bậc, nhằm tăng tính lũy tiến trong hệ thống thuế.

Tại Việt Nam, hiện nay mức giảm trừ gia cảnh đang áp dụng là 11 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng, và ngưỡng thu nhập chịu thuế tính từ mức 5 triệu đồng/tháng trở lên với thuế suất bậc đầu tiên là 5%. Tuy nhiên, với tình hình lạm phát và sự gia tăng chi phí sinh hoạt trong những năm gần đây, mức này có thể chưa phản ánh chính xác sức mua thực tế của người lao động. Nhiều người có thu nhập trung bình hiện nay dù chưa đạt mức khá giả nhưng vẫn phải nộp thuế từ những bậc đầu tiên, dẫn đến áp lực tài chính và ảnh hưởng đến tiêu dùng.

Do đó, Việt Nam có thể cân nhắc điều chỉnh ngưỡng thu nhập chịu thuế theo hai phương án. Phương án 1 (cải cách vừa phải) đề xuất tăng mức giảm trừ gia cảnh từ 11 triệu lên 13 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ người phụ thuộc từ 4,4 triệu lên 5,5 triệu đồng/tháng, đồng thời điều chỉnh ngưỡng chịu thuế từ 5 triệu lên 7 triệu đồng/tháng. Phương án 2 (cải cách mạnh) đề xuất mức giảm trừ gia cảnh cao hơn, lên 14 triệu đồng/tháng, mức giảm trừ người phụ thuộc lên 6 triệu đồng/tháng, và ngưỡng chịu thuế từ 9 triệu đồng/tháng trở lên. Phương án 2 sẽ giúp nhóm lao động thu nhập trung bình thấp có thêm thu nhập khả dụng, kích thích tiêu dùng và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Việc điều chỉnh này dựa trên xu hướng tăng lương và lạm phát trong những năm gần đây, đồng thời đảm bảo công bằng thuế khi không đánh thuế quá sớm lên nhóm thu nhập thấp. Tuy nhiên, cần có một lộ trình hợp lý để cân bằng giữa chính sách hỗ trợ người lao động và đảm bảo nguồn thu ngân sách. Một đề xuất khả thi là trong giai đoạn 2025-2026, mức giảm trừ gia cảnh tăng lên 13 triệu đồng/tháng và ngưỡng chịu thuế bắt đầu từ 7 triệu đồng/tháng. Đến giai đoạn 2027-2028, mức giảm trừ gia cảnh tiếp tục điều chỉnh lên 14 triệu đồng/tháng và ngưỡng chịu thuế từ 9 triệu đồng/tháng.

Thứ tư, về khấu trừ thuế: Chính sách khấu trừ thuế là một công cụ quan trọng nhằm đảm bảo công bằng thuế, giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho người nộp thuế, đặc biệt là những cá nhân có thu nhập trung bình và thấp. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quy định mức khấu trừ thuế cho cá nhân người nộp thuế cũng như các khoản giảm trừ gia cảnh ở một mức độ nhất định. Những mức giảm trừ này thường được điều chỉnh theo thời gian để phản ánh chính xác hơn tác động của lạm phát đến thu nhập thực tế của người dân.

Tuy nhiên, cách thức điều chỉnh của các quốc gia có sự khác biệt. Một số nước chỉ đơn thuần dựa trên chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh theo từng giai đoạn, trong khi một số quốc gia tiên tiến như Hoa Kỳ sử dụng CPI theo chuỗi (Chained CPI). Chained CPI được đánh giá là phản ánh sát hơn mức tăng giá thực tế của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian, giúp chính phủ điều chỉnh mức giảm trừ thuế linh hoạt hơn, tránh tình trạng mức giảm trừ gia cảnh lạc hậu so với diễn biến kinh tế thực tế.

Tại Việt Nam, mức giảm trừ gia cảnh hiện nay đang áp dụng là 11 triệu đồng/tháng cho cá nhân người nộp thuế và 4,4 triệu đồng/tháng cho mỗi người phụ thuộc. Mức này được điều chỉnh lần gần nhất vào năm 2020, trong khi trước đó đã duy trì ở mức 9 triệu đồng/tháng trong giai đoạn dài từ 2013 đến 2019. Trong khi đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã liên tục tăng trung bình 3-4%/năm, đồng nghĩa với việc mức

giảm trừ gia cảnh hiện nay có thể đã không còn phù hợp với sức mua thực tế.

Vì vậy, Việt Nam có thể cân nhắc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh định kỳ theo CPI hoặc áp dụng phương pháp CPI theo chuỗi để đảm bảo mức khấu trừ thuế luôn phản ánh chính xác thực tế kinh tế. Cụ thể, có thể đưa ra hai phương án:

Phương án 1: Điều chỉnh theo CPI truyền thống

- Tăng mức giảm trừ gia cảnh từ 11 triệu lên 13 triệu đồng/tháng.
- Tăng mức giảm trừ người phụ thuộc từ 4,4 triệu lên 5,5 triệu đồng/tháng.
- Điều chỉnh mức khấu trừ thuế mỗi 3 năm một lần dựa trên CPI trung bình giai đoạn trước đó.

Phương án 2: Điều chỉnh theo CPI theo chuỗi (Chained CPI) - linh hoạt hơn

- Xây dựng cơ chế điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh hàng năm dựa trên CPI theo chuỗi, giúp phản ánh chính xác hơn sức mua của người dân.
- Tăng mức giảm trừ gia cảnh ban đầu lên 13 triệu đồng/tháng và người phụ thuộc lên 5,5 triệu đồng/tháng, sau đó điều chỉnh linh hoạt theo tỷ lệ lạm phát hàng năm.
- Nếu CPI tăng từ 3-4%/năm, mức giảm trừ sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng để đảm bảo công bằng thuế.

Việc áp dụng phương pháp CPI theo chuỗi sẽ giúp Việt Nam tránh tình trạng giữ nguyên mức giảm trừ gia cảnh quá lâu trước khi có một lần tăng mạnh. Thay vào đó, cách tiếp cận linh hoạt hơn sẽ giúp mức khấu trừ thuế luôn theo kịp diễn biến kinh tế, hỗ trợ tốt hơn cho người lao động trong bối cảnh giá cả liên tục biến động.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có thể xem xét mở rộng danh mục các khoản khấu trừ thuế khác, chẳng hạn như chi phí chăm sóc sức khỏe, giáo dục, và bảo hiểm nhân thọ, tương tự như cách làm của một số nước phát triển. Điều này không chỉ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho người nộp thuế mà còn khuyến khích họ chi tiêu nhiều hơn vào các lĩnh vực thiết yếu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- https://www.ey.com/en_gl/technical/tax-guides/worldwide-personal-tax-and-immigration-guide
- <https://tradingeconomics.com/country-list/personal-income-tax-rate?continent=g20>
- <https://www.pwc.com/id/en/pocket-tax-book/english/pocket-tax-book-2022.pdf>
- <https://www.canada.ca/en/revenue-agency/services/tax/individuals/frequently-asked-questions-individuals/canadian-income-tax-rates-individuals-current-previous-years.html>
- <https://taxsummaries.pwc.com/canada/individual/taxes-on-personal-income>
- <https://taxfoundation.org/data/all/federal/2024-tax-brackets/>
- <https://legalindonesia.id/changes-in-the-personal-income-tax-rate-pit-pph21-in-2024-effective-rate-and-calculation-example/>
- <https://www.internationaltaxreview.com/article/2acwrem25ymnm7b7su5mo/sponsored/chinas-income-tax-deductions-for-pensions-and-child-raising-costs>
- <https://taxsummaries.pwc.com/peoples-republic-of-china/individual/deductions>
- <https://taxfoundation.org/data/all/federal/2024-tax-brackets/>
- <https://www.irs.gov/newsroom/irs-provides-tax-inflation-adjustments-for-tax-year-2024>

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG NÂNG CAO HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh*

Bài viết phân tích tác động của ứng dụng công nghệ thông tin và kinh nghiệm quốc tế đến hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Trên cơ sở kết quả phân tích định lượng với mẫu 233 doanh nghiệp, bài viết đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của kinh tế số và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

• Từ khóa: công nghệ thông tin, kinh nghiệm quốc tế, hiệu quả xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu, Việt Nam.

This article analyzes the impact of information technology adoption and international experience on the export performance of Vietnamese enterprises. Based on quantitative analysis of sample of 233 firms reveals, we propose strategic recommendations and policy implications to improve export performance in the context of rapid digital transformation and the advances of the Fourth Industrial Revolution.

• Key words: information technology, international experience, export performance, exporting enterprises, Vietnam.

Ngày gửi bài: 12/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/9/2025

DOI:

1. Mở đầu

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với nhiều phát triển công nghệ đột phá, đang làm thay đổi căn bản các phương thức sản xuất, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trở thành yêu cầu tất yếu đối với các doanh nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp xuất khẩu (Nguyễn Hoàng, 2022), là chủ thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu tối ưu hóa quy trình vận hành.

Bên cạnh đó, tích lũy và vận dụng kinh nghiệm quốc tế – bao gồm hiểu biết về thị trường, luật lệ, văn hóa tiêu dùng và các cam kết thương mại song phương, đa phương – giúp doanh nghiệp xuất khẩu đưa ra quyết định chính xác hơn trong lựa chọn thị trường, định vị sản phẩm, chiến lược giá và phương thức phân phối (Sulimowska-Formowicz và cộng sự, 2024). Khi kết hợp với ứng dụng CNTT, kinh nghiệm quốc tế càng phát huy vai trò điều phối và định hướng, giúp doanh nghiệp sử dụng công nghệ phù hợp trong tiếp cận và đáp ứng nhu cầu, thị hiếu

của các thị trường xuất khẩu một cách hiệu quả và nhanh chóng (Trapczynski & Barlozowski, 2022).

Tại Việt Nam, đặc biệt đối với nhóm doanh nghiệp xuất khẩu - chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa – với năng lực công nghệ còn yếu, thiếu chiến lược dài hạn cho chuyển đổi số và chưa tận dụng hiệu quả tiềm năng mà công nghệ mang lại. Điều này phần nào lý giải vì sao hiệu quả xuất khẩu của nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa đạt kỳ vọng và dễ bị tổn thương trước các biến động quốc tế (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2024).

Mặc dù đã có một số xem xét riêng lẻ tác động của CNTT hoặc kinh nghiệm quốc tế đến hiệu quả xuất khẩu, các nghiên cứu kết hợp đồng thời hai yếu tố này trong một mô hình định lượng vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam và các nước đang phát triển tương tự. Bài viết này góp phần lấp đầy khoảng trống đó bằng cách kiểm định đồng thời tác động riêng và tương tác giữa hai yếu tố, từ đó nhấn mạnh đóng góp mới về nội dung, phương pháp và bối cảnh nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận

Hiệu quả xuất khẩu được hiểu là mức độ đạt được các mục tiêu kinh doanh và chiến lược của doanh nghiệp khi tham gia hoạt động thương mại quốc tế, phản ánh qua khả năng tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường toàn cầu (Oura và cộng sự, 2016). Mối liên hệ giữa ứng dụng CNTT, kinh nghiệm quốc tế và hiệu quả xuất khẩu sẽ được phân tích cụ thể trong các tiểu mục sau đây.

2.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp

Công nghệ thông tin được hiểu là tập hợp các phương pháp khoa học, phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động xã hội.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra tác động tích cực của ứng dụng CNTT đối với hiệu quả xuất khẩu

* Trường Đại học Thương mại; email: dieuanh.ln@tmu.edu.vn

của doanh nghiệp (Kong và cộng sự, 2024; N'Dri & Su, 2024). CNTT giúp giảm thiểu khoảng cách không gian và thời gian, tiết kiệm chi phí nhờ các dịch vụ khách hàng từ xa và giao tiếp trực tuyến, trở thành một năng lực động mới giúp doanh nghiệp mở rộng hoạt động quốc tế hóa (Trapczynski & Barlozowski, 2022). CNTT còn góp phần giảm chi phí giao dịch, tạo điều kiện cho khách hàng quốc tế dễ dàng so sánh, tiếp cận và ra quyết định mua hàng, từ đó gia tăng doanh thu xuất khẩu (Duch-Brown và cộng sự, 2017).

Giả thuyết 1: Ứng dụng CNTT có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

2.2. Kinh nghiệm quốc tế trong hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp

Kinh nghiệm quốc tế là tập hợp kiến thức, kỹ năng và hiểu biết thực tiễn được hình thành trong quá trình doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh tại thị trường nước ngoài (Oura và cộng sự, 2016). Nhiều nghiên cứu gần đây khẳng định giá trị chiến lược của kinh nghiệm quốc tế trong hoạt động xuất khẩu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp định hướng tăng trưởng trên thị trường quốc tế (Sulimowska-Formowicz và cộng sự, 2024).

Về vai trò, kinh nghiệm quốc tế góp phần định hình năng lực nội tại, hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng linh hoạt với môi trường thương mại xuyên biên giới. Sulimowska-Formowicz và cộng sự (2024) chứng minh rằng, thâm niên trong hoạt động xuất khẩu có liên hệ tích cực với hiệu quả thương mại của doanh nghiệp. Ngoài khía cạnh thời gian, kinh nghiệm quốc tế còn thể hiện qua khả năng đánh giá thị trường, mức độ đa dạng hóa phương thức tiếp cận, cũng như năng lực tổ chức hoạt động tại các quốc gia khác nhau. Khi đã tích lũy nền tảng kinh nghiệm vững chắc, doanh nghiệp có thể chủ động hơn trong quá trình mở rộng quy mô và cải thiện hiệu suất thương mại quốc tế (Cieslik và cộng sự, 2015).

Giả thuyết 2: Kinh nghiệm quốc tế có tác động tích cực đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

2.3. Vai trò của kinh nghiệm quốc tế trong ứng dụng CNTT

Không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả xuất khẩu, kinh nghiệm quốc tế là nguồn lực chiến lược, còn đóng vai trò thúc đẩy và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp (Hultman và cộng sự, 2011). Kinh nghiệm quốc tế không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và vận dụng hiệu quả công nghệ mà còn giúp xác định rõ các mất xích trọng yếu trong quy trình xuất khẩu cần được ưu tiên số hóa. Doanh nghiệp tích lũy được kinh nghiệm từ hoạt động quốc tế sẽ có khả năng nhận diện những khâu xuất khẩu tiềm ẩn rủi ro, tồn kém hoặc kém hiệu quả. Từ đó ứng dụng các giải pháp CNTT một cách có trọng tâm, góp phần tinh gọn quy trình, rút ngắn thời gian xử lý, nâng cao độ chính xác, giảm thiểu chi phí và tăng mức độ hài lòng của đối tác quốc tế. Nhờ đó, hiệu quả xuất khẩu được cải thiện rõ rệt cả về tốc độ, chất lượng và lợi nhuận.

Giả thuyết 3: Kinh nghiệm quốc tế có vai trò điều tiết tích cực mối quan hệ giữa ứng dụng CNTT và hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với phần mềm hỗ trợ SPSS để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đề xuất về tác động của ứng dụng CNTT và kinh nghiệm quốc tế đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp. Phương trình hồi quy được xác lập, trên cơ sở kế thừa các công trình trước của Oura và cộng sự (2016), Nguyễn Hoàng (2022), Trapczynski và Barlozowski (2022) và Kong và cộng sự (2024). Cụ thể, có dạng như sau:

$$HQXK = \beta_0 + \beta_1 * CNTT + \beta_2 * KNQT + \beta_3 * CNTT * KNQT + \beta_4 * TDN + \beta_5 * SLD + \varepsilon$$

Với:

HQXK: là hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam;

$\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_5$: các hệ số cần tìm;

CNTT, KNQT: là mức độ ứng dụng CNTT và kinh nghiệm quốc tế của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam;

TDN, SMLĐ: là các biến kiểm soát về tuổi và quy mô lao động của doanh nghiệp;

ε : sai số chuẩn.

Bảng hỏi điều tra được thiết kế và gửi đến toàn bộ các doanh nghiệp xuất khẩu uy tín, được công bố trong các báo cáo xuất nhập khẩu hàng năm của Bộ Công Thương giai đoạn 2016 - 2024, thông qua email và bưu điện trong giai đoạn quý 4 năm 2024. Kết quả thu về 242 bảng hỏi; sau khi rà soát và loại bỏ các bảng hỏi không đầy đủ thông tin cần thiết, còn 233 bảng hỏi hợp lệ được sử dụng, hình thành mẫu nghiên cứu của bài viết.

Bảng 1. Mẫu nghiên cứu các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Việt Nam					
Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Loại hình doanh nghiệp	233	100	Lĩnh vực hoạt động	233	100
Nhà nước	34	14,59	Nông nghiệp	55	23,61
Công ty cổ phần	83	35,62	Thương mại dịch vụ	104	44,64
Tư nhân, Trách nhiệm hữu hạn	55	23,61	Xây dựng	49	21,03
Có vốn nước ngoài	35	15,02	Công nghiệp	21	9,01
Khác	26	11,16	Khác	4	1,72
Số lao động bình quân	233	100	Doanh thu bình quân	233	100
Dưới 10 người	41	17,60	Dưới 3 tỷ đồng	38	16,31
10 - 49 người	59	25,32	3 đến dưới 50 tỷ đồng	49	21,03
50 - 99 người	63	27,04	50 đến dưới 100 tỷ đồng	74	31,76
100 - 199 người	56	24,03	100 đến dưới 500 tỷ đồng	42	18,03
Từ 200 người trở lên	14	6,01	Từ 500 tỷ đồng trở lên	30	12,88

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS

Mẫu nghiên cứu gồm 233 doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, trong đó phân lớn là công ty cổ phần (35,62%) cho thấy khu vực tư nhân đang giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động xuất khẩu. Doanh nghiệp thương mại dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về lĩnh vực hoạt động (44,64%) phản ánh xu hướng xuất khẩu hiện nay đang nghiêng về dịch vụ và nông sản. Về quy mô, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm ưu thế với đa số có từ 50 đến dưới 200 lao động và doanh thu dao động chủ yếu từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng, cho thấy phần lớn các doanh nghiệp trong mẫu ở mức quy mô trung bình khá và đang đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy xuất khẩu quốc gia.

Để kiểm định bộ thang đo nghiên cứu, phân tích thành tố khám phá EFA và phân tích thành tố khẳng định CFA được thực hiện. Kết quả phân tích EFA ở Bảng 2 cho thấy hai nhân tố chính được trích xuất với giá trị riêng ban đầu (Initial Eigenvalues) lần lượt là 3,955 và 2,036, đều lớn hơn 1, cho thấy chúng đạt tiêu chuẩn về khả năng giải thích phương sai.

Bảng 2. Kết quả phân tích thành tố khám phá EFA

Thành tố chính	1	2
Giá trị riêng ban đầu (Initial Eigenvalues)	3,955	2,036
KNQT3 - Tình đa dạng của cách thức xuất khẩu	0,927	
KNQT2 - Số lượng thị trường nước ngoài đã thâm nhập	0,918	
KNQT1 - Thâm niên tham gia hoạt động xuất khẩu	0,690	
KNQT4 - Kinh nghiệm hợp tác với đối tác nước ngoài	0,656	
KNQT5 - Kinh nghiệm xử lý các tình huống phát sinh	0,640	
CNTT2 - Ứng dụng trong hoạt động marketing quốc tế		0,902
CNTT1 - Hệ thống quản lý doanh nghiệp (ERP, CRM, SCM)		0,832
CNTT4 - Ứng dụng trong nghiên cứu thị trường và phân tích dữ liệu		0,814
CNTT3 - Ứng dụng trong quản lý và xử lý đơn hàng xuất khẩu		0,774

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS

Kết quả Bảng 3 cho thấy tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 thể hiện độ tin cậy cao và sự nhất quán nội tại giữa các biến quan sát trong từng thang đo. Kiểm định KMO & Bartlett cũng đạt yêu cầu, cùng với giá trị Sig. = 0,000, dữ liệu đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá với ý nghĩa thống kê ở mức 95%. Đồng thời, các giá trị bình phương trích xuất của thành tố thứ nhất trong mỗi thang đo đều lớn hơn 50%, chứng tỏ các nhân tố trích được giải thích phần lớn phương sai của các biến quan sát. Như vậy, có thể khẳng định các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy và tính hợp lệ cao, đảm bảo cho các phân tích định lượng tiếp theo.

Bảng 3. Kiểm định thang đo các biến nghiên cứu CFA

Tên biến	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Kiểm định KMO & Bartlett	Bình phương trích xuất của thành tố thứ nhất	Nguồn tác giả
Ứng dụng CNTT	CNTT	0,864	0,766 (Sig. = 0,000)	71,391%	Trapczynski và Barłozewski (2022); Kong và cộng sự (2024); N'Dri và Su (2024); Duch-Brown và cộng sự (2017)
Hệ thống quản lý doanh nghiệp (ERP, CRM, SCM)	CNTT1				
Ứng dụng trong hoạt động marketing quốc tế	CNTT2				
Ứng dụng trong quản lý và xử lý đơn hàng xuất khẩu	CNTT3				
Ứng dụng trong nghiên cứu thị trường và phân tích dữ liệu xuất khẩu	CNTT4				
Kinh nghiệm quốc tế	KNQT	0,839	0,739 (Sig. = 0,000)	61,992%	Oura và cộng sự (2016); Sulimowska-Formowicz và cộng sự (2024); Cieslik và cộng sự (2015); Trapczynski và Barłozewski (2022)
Thâm niên tham gia hoạt động xuất khẩu	KNQT1				
Số lượng thị trường nước ngoài đã thâm nhập	KNQT2				
Tình đa dạng của cách thức xuất khẩu	KNQT3				
Kinh nghiệm hợp tác với đối tác nước ngoài	KNQT4				
Kinh nghiệm xử lý các tình huống phát sinh	KNQT5				
Hiệu quả xuất khẩu	HQXK	0,916	0,760 (Sig. = 0,000)	79,998%	Trapczynski và Barłozewski (2022); Oura và cộng sự (2016); Sulimowska-Formowicz và cộng sự (2024)
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu	HQXK1				
Lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu	HQXK2				
Mở rộng thị trường xuất khẩu	HQXK3				
Hầu lòng của khách hàng	HQXK3				

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy trong nghiên cứu cho thấy mô hình có độ tin cậy và tính hợp lệ cao. Giá trị F = 31,041 với mức ý nghĩa p-value (Sig.) = 0,000 cho thấy mô hình hồi quy tổng thể là có ý nghĩa thống kê. Hệ số R bình phương hiệu chỉnh đạt 0,393, nghĩa là khoảng 39,3% biến thiên trong hiệu quả xuất khẩu có thể được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Hệ số Durbin-Watson bằng 2,084, gần với giá trị lý tưởng là 2, cho thấy hiện tượng tự tương quan chuỗi trong phân dư không đáng kể. Các hệ số VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, chứng tỏ không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến, đảm bảo tính ổn định của ước lượng. Như vậy, mô hình hồi quy

có thể được xem là đáng tin cậy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về quan hệ giữa ứng dụng CNTT, kinh nghiệm quốc tế và hiệu quả xuất khẩu.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa		t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn			Dùng sai	VIF
(hệ số)	-0,161	0,160	-1,004	0,316		
CNTT	0,200***	0,055	3,630	0,000	0,862	1,160
KNQT	0,273***	0,057	4,833	0,000	0,818	1,222
CNTT*KNQT	0,556***	0,054	10,353	0,000	0,900	1,111
TDN	0,016	0,039	0,406	0,685	0,973	1,027
SLD	-0,021	0,044	-0,480	0,632	0,974	1,027

R = 0,637; R² = 0,406; R² hiệu chỉnh = 0,393; Durbin-Watson = 2,084
Sai số = 0,779; F = 31,041; Sig. = 0,000.

* có ý nghĩa thống kê với p < 0,05;
** có ý nghĩa thống kê với p < 0,01;
*** có ý nghĩa thống kê với p < 0,001.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS

4.1. Tác động của ứng dụng CNTT

Kết quả hồi quy cho thấy biến ứng dụng CNTT có tác động tích cực đến biến phụ thuộc làm tăng hiệu quả xuất khẩu. *Giả thuyết H1 được khẳng định*, phù hợp với nghiên cứu của Kong và cộng sự (2024), N'Dri và Su (2024) và Duch-Brown và cộng sự (2017). Điều này phản ánh đúng thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu hiện nay khi phần lớn đã tích cực triển khai ứng dụng CNTT vào các hoạt động cốt lõi như tiếp thị, phân phối, bán hàng và chăm sóc khách hàng.

Ứng dụng CNTT trong quản trị và điều hành doanh nghiệp thông qua các hệ thống như ERP, CRM và SCM đã giúp nâng cao chất lượng quản trị, tối ưu hóa quy trình xử lý đơn hàng, quản lý kho bãi và chuỗi cung ứng. Các hệ thống này không chỉ rút ngắn thời gian xử lý công việc mà còn tiết kiệm chi phí lao động và chi phí quản lý chung, từ đó gia tăng hiệu quả xuất khẩu. Đồng thời, CNTT còn phát huy vai trò trong hoạt động marketing quốc tế khi doanh nghiệp có thể triển khai tiếp thị số và thương mại điện tử để mở rộng thị trường, tiếp cận khách hàng toàn cầu và tăng doanh số xuất khẩu với chi phí thấp hơn so với các phương pháp truyền thống. Hơn nữa, việc ứng dụng CNTT vào nghiên cứu thị trường và phân tích dữ liệu xuất khẩu giúp doanh nghiệp ra quyết định nhanh và chính xác hơn, nâng cao khả năng dự báo và thích ứng với xu hướng thị trường quốc tế, qua đó góp phần trực tiếp vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả xuất khẩu.

4.2. Tác động kinh nghiệm xuất khẩu

Kết quả hồi quy cho thấy biến kinh nghiệm xuất khẩu có tác động tích cực đến biến phụ thuộc hiệu quả xuất khẩu. *Giả thuyết H2, phù hợp với nghiên cứu của Oura và cộng sự (2016); Sulimowska-Formowicz và cộng sự (2024) và Cieslik và cộng sự (2015):* kinh nghiệm quốc tế càng cao thì hiệu quả xuất khẩu càng cao. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và cạnh tranh toàn cầu khốc liệt, kinh nghiệm quốc tế đóng vai trò như một nguồn lực chiến lược nội tại giúp doanh nghiệp Việt Nam gia tăng lợi thế cạnh tranh và tối ưu hóa hiệu quả thương mại.

Thực tế cho thấy, kinh nghiệm trong hợp tác với đối tác nước ngoài cũng giúp doanh nghiệp Việt Nam hiểu rõ hơn về văn hóa kinh doanh, luật pháp quốc tế và quy trình vận hành của thị trường mục tiêu, từ đó cải thiện khả năng

đảm phán, xây dựng quan hệ bền vững và ứng phó hiệu quả với các tình huống phát sinh trong thực tiễn. Ngoài ra, kinh nghiệm quốc tế còn thể hiện qua năng lực xử lý linh hoạt các vấn đề liên quan đến logistics, thanh toán quốc tế, quản lý hợp đồng và bảo đảm chất lượng sản phẩm -những yếu tố then chốt quyết định hiệu quả và độ tin cậy trong hoạt động xuất khẩu.

4.3. Vai trò điều tiết của kinh nghiệm quốc tế

Kết quả hồi quy cho thấy các biến tương tác ứng dụng CNTT và kinh nghiệm quốc tế có tác động tích cực đến biến phụ thuộc hiệu quả xuất khẩu. *Giả thuyết H3 được khẳng định đúng*: không chỉ riêng lẻ từng yếu tố, sự kết hợp giữa ứng dụng CNTT và bề dày kinh nghiệm quốc tế sẽ mang lại hiệu quả xuất khẩu vượt trội cho doanh nghiệp.

Thực tiễn cho thấy, trong khi nhiều doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cùng triển khai các giải pháp CNTT tương tự, hiệu quả thu được lại rất khác nhau – phần lớn phụ thuộc vào mức độ kinh nghiệm quốc tế của doanh nghiệp đó. Các doanh nghiệp có kinh nghiệm quốc tế phong phú thường sở hữu khả năng đánh giá chính xác nhu cầu thị trường nước ngoài, lựa chọn phần mềm quản trị phù hợp (như ERP, SCM), và phối hợp hiệu quả giữa hệ thống thông tin với đối tác quốc tế. Họ cũng có khả năng tận dụng CNTT trong phân tích dữ liệu xuất khẩu, dự báo xu hướng thị trường và quản lý rủi ro thương mại quốc tế. Như vậy, kinh nghiệm quốc tế không chỉ là yếu tố nền tảng nâng cao hiệu quả xuất khẩu, mà còn đóng vai trò là “bộ lọc” chiến lược, giúp doanh nghiệp sử dụng CNTT một cách có trọng điểm, hợp lý và hiệu quả hơn trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng phức tạp.

5. Kết luận và giải pháp

Nghiên cứu chỉ ra rằng ứng dụng CNTT và kinh nghiệm quốc tế đều tác động trực tiếp, tích cực đến hiệu quả xuất khẩu, trong đó kinh nghiệm quốc tế còn đóng vai trò điều tiết, làm gia tăng ảnh hưởng của ứng dụng CNTT. Trên cơ sở này, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và khuyến nghị chính sách cho cơ quan quản lý nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu trong bối cảnh kinh tế số và chuyển đổi số.

5.1. Giải pháp đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần ứng dụng toàn diện CNTT vào mọi khâu chuỗi giá trị, từ sản xuất đến phân phối. Điều này đòi hỏi tư duy chiến lược mới, chiến lược hệ thống CNTT tổng thể, đẩy mạnh số hóa quy trình, ứng dụng điện toán đám mây, đầu tư hạ tầng số, phần mềm quản trị và các giải pháp đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, cần khai thác AI, IoT, blockchain để nâng cao truy xuất nguồn gốc, tối ưu chuỗi cung ứng và kiểm soát chất lượng.

Song song với đó, doanh nghiệp cần coi kinh nghiệm quốc tế là nguồn lực chiến lược, chủ động nắm bắt thông tin thị trường, chính sách, quy định pháp lý và rào cản kỹ thuật tại các quốc gia đối tác. Đồng thời phát triển nguồn nhân lực am hiểu CNTT, có kỹ năng quốc tế. Việc học hỏi

từ doanh nghiệp quốc tế tiên phong sẽ giúp rút ngắn lộ trình phát triển và nâng cao hiệu quả thương mại toàn cầu.

Quan trọng hơn, doanh nghiệp cần tích hợp hài hòa CNTT và kinh nghiệm quốc tế để gia tăng giá trị. Sự kết hợp này giúp khai thác hiệu quả dữ liệu, tối ưu quản trị đơn hàng, logistics, tiếp thị và dịch vụ khách hàng, qua đó nâng năng suất, giảm chi phí và tăng sức cạnh tranh. Đồng thời, cần xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả và điều chỉnh chiến lược kịp thời để đảm bảo linh hoạt, thích ứng cao, qua đó chuyển đổi số thành công và bứt phá trong chuỗi giá trị toàn cầu.

5.2. Kiến nghị đối với cơ quan Nhà nước

Nhà nước cần triển khai đồng bộ chính sách phát triển hạ tầng số quốc gia và hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Trọng tâm là đầu tư hạ tầng CNTT hiện đại, đồng bộ giữa các vùng kinh tế, tạo điều kiện tiếp cận và khai thác hiệu quả công nghệ tiên tiến. Chính phủ cũng cần hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, tư vấn cải tiến quy trình sản xuất, phân phối, tiếp thị và mở rộng thương mại điện tử quốc tế. Những giải pháp này sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh toàn cầu.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu tích lũy kinh nghiệm quốc tế thông qua chính sách ngoại giao kinh tế, mở rộng quan hệ thương mại và tận dụng tối đa các hiệp định thương mại tự do. Đồng thời, tăng cường truyền thông và đào tạo kỹ năng CNTT, kỹ năng số cho lao động, nhất là trong ngành chế biến chế tạo. Những giải pháp này sẽ giúp hình thành lực lượng nhân sự chất lượng cao, sẵn sàng hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế về quy mô và tính đại diện của mẫu, chưa phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, và chưa phân tích sâu các thành tố chi tiết như năng lực hay cơ sở hạ tầng CNTT. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô, bổ sung biến quan sát, phân tích theo ngành cụ thể và áp dụng phương pháp định lượng tiên tiến hơn để phản ánh toàn diện các yếu tố ảnh hưởng, từ đó đưa ra khuyến nghị chuyên sâu và sát thực tiễn hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2024). Chuyển đổi số doanh nghiệp tại Việt Nam: Thuận lợi và thách thức. <https://mst.gov.vn/chuyen-doi-so-doanh-nghiep-tai-viet-nam-thuan-loi-va-thach-thuc-1972412311542568.htm>
- Cieslik, J., Kaciak, E., & Thongpapanl, N. (2015). Effect of export experience and market scope strategy on export performance: Evidence from Poland. *International Business Review*, 24 (5), 772-780. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2015.02.003>
- Duch-Brown, N., Grzybowski, L., Romahn, A., & Verboven, F. (2017). The impact of online sales on consumers and firms: Evidence from consumer electronics. *International Journal of Industrial Organization*, 52, 30-62. <https://doi.org/10.1016/j.ijindorg.2017.01.009>
- Hultman, M., Katsikeas, C. S., & Robson, M. J. (2011). Export Promotion Strategy and Performance: The Role of International Experience. *Journal of International Marketing*, 19(4), 17-39. <https://doi.org/10.1509/jim.11.0022>
- Kong, N., Wang, B., Zhang, Y., & Zhou, N. (2024). How does digital technology affect export in services?. *Journal of Asian Economics*, 95, 101814. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2024.101814>
- Li, M., He, X., & Sousa C.M. (2016). A review of the empirical research on export channel selection between 1979 and 2015. *International Business Review*, 26. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2016.09.001>
- N'Dri, A.B., & Su, Z. (2024). Successful configurations of technology-organization-environment factors in digital transformation: Evidence from exporting small and medium-sized enterprises in the manufacturing industry. *Information & Management*, 61(7), 104030. <https://doi.org/10.1016/j.im.2024.104030>
- Nguyễn Hoàng. (2022). Tác động của chuyển đổi số đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học thương mại*, 168, 3-12.
- Oura, M. M., Zilber, S. N., & Lopes, E. L. (2016). Innovation capacity, international experience and export performance of SMEs in Brazil. *International Business Review*, 25(4), 921-932. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2015.12.002>
- Phùng Tuấn Anh. (2018). Ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến xuất khẩu và xu hướng vận dụng tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 668.
- Sulimowska-Formowicz, M., Trapczynski, P., & Scymura-Tyc, M. (2024). Export market experience, relational capital, and export performance in the context of different levels of psychic distance. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 12(4), 97-113. <https://doi.org/10.15678/EBER.2024.120406>
- Trapczynski, P., & Barłozewski, K. (2022). The Use of Internet Technologies and Export Performance: The Moderating Role of International Experience. *Studia Socii Uniwersytetu Pogranicznego*, 6. <https://doi.org/10.15290/sup.2022.06.15>

TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TRONG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO Ở TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Mạnh Tiến*

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tự chủ tài chính (TCTC) là một trọng những nhiệm vụ quan trọng để triển khai thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 do Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành). Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích mô hình TCTC trong giáo dục đại học của Trung Quốc (chủ yếu là giáo dục đại học), đánh giá những ưu điểm và hạn chế của nó, từ đó rút ra bốn bài học kinh nghiệm thiết thực và cụ thể cho quá trình triển khai TCTC trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Đó là: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ; (2) Tăng cường năng lực huy động vốn từ nghiên cứu; (3) Chính sách đảm bảo Công bằng xã hội; (4) Nâng cao năng lực quản trị.

• Từ khóa: tự chủ tài chính, lĩnh vực giáo dục, giáo dục đào tạo, quản trị đại học.

Studying international experience on financial autonomy (TCTC) is one of the important tasks to implement the Politburo's resolution on breakthrough in education and training development (Resolution No. 71-NQ/TW dated August 22, 2025 signed and issued by General Secretary Tô Lâm). This study focuses on analyzing the TCTC model in China's higher education (mainly university education), assessing its advantages and limitations, thereby drawing four practical and specific lessons for the implementation of TCTC in the Vietnamese education system. These are: (1) Perfecting synchronous mechanisms and policies; (2) Strengthening the capacity to mobilize capital from research; (3) Policies to ensure social equity; (4) Improving governance capacity.

• Key words: financial autonomy, education sector, education and training, university governance.

Ngày nhận bài: 19/5/2025

Ngày gửi phản biện: 12/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2025

DOI:

Mở đầu

Giáo dục là nền tảng của sự phát triển quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tự chủ tài chính (TCTC) trong giáo dục đã trở thành một xu hướng tất yếu. TCTC, về cơ bản, là việc trao quyền cho các cơ sở giáo dục chủ động hơn trong việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính, nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và tăng cường năng lực cạnh tranh.

Trung Quốc, với quy mô và tốc độ phát triển kinh tế đáng kinh ngạc, đã áp dụng mô hình TCTC một cách sâu rộng, đặc biệt ở bậc đại học, đạt được những thành tựu nổi bật nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức. Mô hình này đã góp phần đưa nhiều trường đại học TQ vào hàng ngũ các cơ sở giáo dục hàng đầu thế giới.

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, cũng đang đẩy mạnh lộ trình TCTC, chủ yếu ở cấp đại học và một phần ở giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra chậm hơn và gặp nhiều rào cản về cơ chế, chính sách và sự đồng thuận xã hội.

Nghiên cứu và phân tích mô hình TCTC trong giáo dục của Trung Quốc (chủ yếu là giáo dục đại học), đánh giá những ưu điểm và hạn chế của nó, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm thiết thực và cụ thể cho quá trình triển khai TCTC trong hệ thống giáo dục Việt Nam với mục tiêu là làm rõ mối liên hệ giữa tự chủ tài chính và chất lượng giáo dục, sự công bằng xã hội là việc làm cần thiết tạo ra bước đột phá trong thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo do Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành

1. Tổng quan về Tự chủ tài chính trong giáo dục

1.1. Khái niệm và phạm vi Tự chủ tài chính

Tự chủ tài chính trong lĩnh vực giáo dục là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ giáo dục đồng thời góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

* Ủy ban Chứng khoán nhà nước; email: nguyenmanhtien@ssc.gov.vn

Tự chủ tài chính trong lĩnh vực giáo dục được hiểu là cơ sở giáo dục đào tạo chủ động khai thác, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ được giao, đồng thời chịu trách nhiệm trước Nhà nước và xã hội về kết quả hoạt động. Tự chủ tài chính trong lĩnh vực giáo dục, không chỉ mang ý nghĩa đảm bảo cân đối thu - chi mà còn thúc đẩy các cơ sở đào tạo nâng cao năng lực quản trị, phát triển dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của người học.

Tự chủ tài chính không chỉ là việc các trường được thu học phí cao hơn. Nó là một khái niệm rộng hơn, bao gồm: (1) Tự chủ nguồn thu: Đa dạng hóa nguồn thu (học phí, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác doanh nghiệp, đầu tư, quỹ phát triển...); (2) Tự chủ chi tiêu: Quyền tự quyết định cơ cấu chi tiêu, định mức chi, lương thưởng, đầu tư cơ sở vật chất; (3) Tự chủ quản lý tài sản: Sử dụng tài sản hiện có và đầu tư mua sắm tài sản mới hiệu quả hơn.

1.2. Bối cảnh thúc đẩy Tự chủ tài chính ở các nước

Từ thập niên 1980, nhiều quốc gia chuyển từ mô hình chuyển từ mô hình “bao cấp toàn phần” sang “chia sẻ chi phí” do áp lực ngân sách và nhu cầu giáo dục tăng cao. Nhiều quốc gia áp dụng chính sách quản trị công mới (New Public Management - NPM) nhằm tăng hiệu quả, minh bạch, và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công, trong đó có giáo dục.

Trong thế giới hiện đại, nhu cầu học đại học, học nghề và học suốt đời tăng mạnh, khiến hệ thống giáo dục phải mở rộng quy mô, vượt quá khả năng tài trợ của ngân sách nhà nước. Việc trao quyền tự chủ tài chính giúp các trường chủ động huy động thêm nguồn lực (học phí, hợp tác doanh nghiệp, dự án nghiên cứu, quỹ phát triển...). Tuy nhiên, khi người học và xã hội đòi hỏi chất lượng đào tạo cao hơn, cơ sở giáo dục cần linh hoạt hơn trong phân bổ nguồn lực, đầu tư vào nhân lực và cơ sở vật chất. Tự chủ tài chính tạo động lực đổi mới quản trị, thu hút nhân tài, tăng hiệu suất sử dụng vốn và nâng cao uy tín học thuật.

Mặt khác, xu thế xếp hạng toàn cầu (QS, THE) buộc các trường đại học phải nâng cao năng lực cạnh tranh. Để chủ động, sáng tạo trong nâng cao năng lực cạnh tranh, cơ sở giáo dục đào tạo cần tự chủ về tài chính, nhân sự và học thuật, thay vì phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

2. Mô hình Tự chủ tài chính trong giáo dục đại học Trung Quốc

2.1. Quá trình hình thành và phát triển tự chủ tài chính trong giáo dục Trung Quốc

Tự chủ tài chính trong giáo dục Trung Quốc gắn liền với tiến trình cải cách và mở cửa từ năm 1978, khi quốc gia này chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ đầu thập niên 1980, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu thí điểm cơ chế thu học phí và huy động xã hội hóa đầu tư giáo dục, cho phép các trường hợp tác với doanh nghiệp, địa phương và cá nhân để tăng nguồn lực. Đây là bước khởi đầu của việc chia sẻ chi phí giáo dục giữa Nhà nước và xã hội, đặt nền tảng cho tư tưởng TCTC trong giáo dục đại học.

Thập niên 1990, “Chương trình cải cách và phát triển giáo dục Trung Quốc” được ban hành, xác định rõ định hướng trao quyền tự chủ tài chính và học thuật cho các cơ sở giáo dục. Cơ chế tài chính chuyển từ “bao cấp toàn phần” sang “đa nguồn đầu tư, đa kênh tài chính”, khuyến khích các trường chủ động tìm kiếm nguồn thu từ học phí, nghiên cứu và hợp tác doanh nghiệp. Tuy nhiên, giai đoạn này vẫn chịu sự kiểm soát chặt chẽ về định mức thu - chi.

Bước sang thế kỷ XXI, cùng với các dự án quốc gia như Dự án 211, Dự án 985 và chiến lược “Double First-Class”, Chính phủ Trung Quốc trao quyền tự chủ lớn hơn về tài chính, nhân sự và học thuật cho các trường đại học trọng điểm. Cơ chế quản lý tài chính chuyển từ “cấp phát” sang “đặt hàng và đồng tài trợ”, khuyến khích các trường mở rộng hợp tác nghiên cứu, cung cấp dịch vụ tư vấn và thương mại hóa kết quả khoa học.

Hiện nay, cơ chế tự chủ tài chính trong giáo dục Trung Quốc đã đạt đến mức tương đối hoàn thiện, với sự đa dạng về nguồn tài trợ, tính linh hoạt trong quản trị, và mức độ minh bạch ngày càng cao, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của các đại học đẳng cấp quốc tế.

2.2. Các trụ cột của Tự chủ tài chính Trung Quốc

Một là, đa dạng hóa nguồn thu

Học phí: Tăng dần theo lộ trình, phân loại theo ngành học (ngành kỹ thuật, y khoa thường cao hơn). Chính phủ đóng vai trò điều tiết mức trần.

Nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ: Đây là nguồn thu khổng lồ của các trường

đại học hàng đầu (như Thanh Hoa, Bắc Kinh). Các trường chủ động đầu thầu, ký kết hợp đồng nghiên cứu với các doanh nghiệp, địa phương.

Hợp tác quốc tế và Tài trợ: Thu hút du học sinh, liên kết đào tạo, nhận tài trợ từ các quỹ và cựu sinh viên.

Hai là, cơ chế tài trợ của Chính phủ

Chính phủ chuyển từ việc tài trợ “đầu vào” sang tài trợ “đầu ra” (chất lượng, dự án trọng điểm, nhiệm vụ chiến lược). Quỹ tài trợ được phân bổ tập trung vào các trường trọng điểm, tạo ra sự phân tầng rõ rệt về năng lực cạnh tranh.

Ba là, quyền tự chủ chi tiêu và quản lý

Các trường TCTC có quyền tự quyết lớn trong việc xây dựng mức lương, thưởng, thu hút giảng viên quốc tế, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất mà không bị ràng buộc quá mức bởi các quy định hành chính nhà nước.

2.3. Thành tựu và hạn chế

Thành tựu

- Nâng cao chất lượng: Tài chính dồi dào cho phép các trường đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, thu hút đội ngũ giảng viên chất lượng cao.

- Tăng năng lực nghiên cứu: Các trường đại học TQ trở thành trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế.

- Cải thiện vị thế quốc tế: Nhiều trường đại học TQ lọt vào top 100 thế giới.

Hạn chế và thách thức

- Bất bình đẳng và Phân tầng: Khoảng cách giữa các trường trọng điểm và trường địa phương, giữa thành thị và nông thôn gia tăng. Các trường lớn có khả năng tự chủ cao hơn, tạo ra vòng lặp tích cực, trong khi các trường nhỏ gặp khó khăn.

- Áp lực thương mại hóa: Một số trường quá tập trung vào nguồn thu, dẫn đến nguy cơ thương mại hóa giáo dục, sao nhãng nhiệm vụ cơ bản là đào tạo và nghiên cứu học thuật thuần túy.

- Gánh nặng tài chính cho sinh viên: Dù có chính sách học bổng, việc tăng học phí vẫn tạo ra gánh nặng lớn cho các gia đình có thu nhập thấp.

3. Thực trạng Tự chủ tài chính trong giáo dục Việt Nam

3.1. Bối cảnh và lộ trình Tự chủ tài chính

Sau công cuộc Đổi mới năm 1986, Việt Nam từng bước chuyển sang cơ chế thị trường, yêu cầu

cải cách khu vực công để giảm gánh nặng ngân sách và nâng cao hiệu quả chi tiêu công. Nhu cầu mở rộng quy mô giáo dục ngày càng lớn, trong khi nguồn lực nhà nước hạn chế, buộc phải trao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có các cơ sở giáo dục.

Từ cuối thập niên 1990, Việt Nam đẩy mạnh phổ cập giáo dục và mở rộng mạng lưới đào tạo đại học, cao đẳng, nghề nghiệp. Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993) và Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (1996) khẳng định chủ trương xã hội hóa giáo dục, tạo cơ sở cho cơ chế tự chủ tài chính nhằm nâng cao năng lực quản trị và giảm bao cấp ngân sách.

Khi Việt Nam gia nhập WTO (2007) và tham gia nhiều hiệp định quốc tế, yêu cầu minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản trị đại học hiện đại trở nên cấp thiết. Mô hình tự chủ đại học của các nước OECD, ASEAN và Trung Quốc trở thành tham chiếu quan trọng cho Việt Nam trong cải cách giáo dục.

3.2. Những khó khăn và rào cản tại Việt Nam

Một là, hành lang pháp lý chưa hoàn thiện: Sự chồng chéo, thiếu đồng bộ giữa Luật Giáo dục Đại học, Luật Viên chức, Luật Ngân sách Nhà nước gây khó khăn cho việc triển khai TCTC toàn diện (đặc biệt về lương, thưởng, định mức chi tiêu).

Hai là, năng lực quản trị đại học: Nhiều trường chưa sẵn sàng về năng lực quản trị, khả năng huy động vốn và quản lý rủi ro tài chính. Tư duy bao cấp vẫn còn nặng nề.

Ba là, nguồn thu đa dạng hóa hạn chế: Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ còn rất khiêm tốn. Các trường vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu học phí, dẫn đến áp lực tăng học phí.

Bốn là, vấn đề công bằng xã hội: Tăng học phí gây lo ngại về khả năng tiếp cận giáo dục đại học của sinh viên nghèo.

3.3. Những kết quả bước đầu

Một số trường đại học công lập lớn (ví dụ: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM) đã áp dụng TCTC thành công, nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện thu nhập cho giảng viên, và đầu tư cơ sở vật chất. Tuy nhiên, sự phân hóa chất lượng giữa các trường công lập và ngoài công lập, giữa các trường lớn và trường nhỏ vẫn là một thách thức lớn.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, Việt Nam có thể rút ra những bài học quan trọng để thúc đẩy TCTC một cách hiệu quả và bền vững:

4.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ

Việt Nam còn thiếu khung pháp lý thống nhất về tự chủ tài chính (TCTC), dẫn đến việc thực hiện chưa toàn diện và thiếu trách nhiệm giải trình. Trong khi đó, Trung Quốc đã xây dựng cơ chế kiểm toán độc lập, công khai ngân sách, và chuyển từ cấp phát đầu vào sang tài trợ theo kết quả đầu ra. Việt Nam cần hoàn thiện hành lang pháp lý, xác định rõ tự chủ phải đi đôi với trách nhiệm giải trình, thiết lập cơ chế kiểm định, đánh giá chất lượng và giám sát tài chính độc lập, công khai, minh bạch; đồng thời, gỡ bỏ rào cản về cơ chế nhân sự và chi tiêu, trao quyền tự chủ thực sự cho các trường trong việc quyết định cơ cấu tổ chức, tuyển dụng, trả lương và định mức chi.

4.2. Tăng cường năng lực huy động vốn từ nghiên cứu

Nguồn thu của các trường đại học Việt Nam chủ yếu từ học phí, trong khi hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chưa hiệu quả. Trung Quốc đã biến đại học thành trung tâm sáng tạo và liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, coi nghiên cứu khoa học là nguồn thu quan trọng. Việt Nam cần có chính sách khuyến khích mạnh mẽ hơn cho việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu; tài trợ theo nhiệm vụ chiến lược, tập trung nguồn lực tài trợ vào các dự án trọng điểm, các trường đại học nghiên cứu hàng đầu để tạo ra mũi nhọn cạnh tranh quốc tế.

4.3. Chính sách đảm bảo Công bằng xã hội

Tăng học phí có thể làm giảm khả năng tiếp cận giáo dục của sinh viên nghèo. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, việc mở rộng hệ thống hỗ trợ tài chính khá đa dạng để giảm thiểu tác động của việc tăng học phí. Việt Nam cần tăng cường việc mở rộng Quỹ học bổng (dựa trên thành tích và nhu cầu) và Quỹ vay vốn sinh viên. Ngoài ra, Việt Nam phải có lộ trình và mức độ tự chủ khác nhau cho từng nhóm trường (trường nghiên cứu, trường định hướng ứng dụng, trường sư phạm, trường vùng khó khăn).

4.4. Nâng cao năng lực quản trị

Nhiều cơ sở giáo dục Việt Nam chưa có bộ máy quản trị đủ năng lực, thiếu minh bạch và chưa phát huy vai trò của hội đồng trường. Trung Quốc áp

dụng mô hình “quản trị ba chiều” (Nhà nước - Thị trường - Xã hội), vừa trao quyền tự chủ vừa yêu cầu báo cáo và kiểm toán định kỳ. Việt Nam cần đổi mới mô hình quản trị, tăng cường vai trò của của quản trị nội bộ để đảm bảo tính dân chủ, minh bạch và hiệu quả trong các quyết định về tài chính và chiến lược. Đây là yếu tố then chốt để các trường sử dụng hiệu quả nguồn vốn tự chủ.

5. Kết luận

Tự chủ tài chính (TCTC) là xu thế tất yếu trong cải cách giáo dục, giúp nâng cao chất lượng đào tạo, hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng cạnh tranh quốc tế của các cơ sở giáo dục. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, TCTC chỉ thành công khi được đặt trong khuôn khổ pháp lý rõ ràng, gắn với tự chủ học thuật và cơ chế trách nhiệm giải trình minh bạch.

Đối với Việt Nam, việc triển khai TCTC cần được thực hiện từng bước, phù hợp với năng lực của từng nhóm trường và điều kiện kinh tế - xã hội. Cần ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, phát triển nguồn thu từ nghiên cứu - hợp tác doanh nghiệp, bảo đảm công bằng xã hội thông qua quỹ học bổng và tín dụng sinh viên, đồng thời nâng cao năng lực quản trị và trách nhiệm giải trình đảm bảo công bằng xã hội trên tinh thần không ai bị để lại phía sau.

Nếu được thực hiện đồng bộ, TCTC sẽ trở thành động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi mô hình quản trị đại học Việt Nam theo hướng hiện đại, tự chủ và bền vững, nâng cao chất lượng đào tạo và duy trì sự công bằng xã hội, góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Tài liệu tham khảo:

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2025), Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), Nghị quyết số 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Chính phủ (2021), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Mok, K. H. (2017). Higher education governance and policy in China: managing decentralization and transnationalism. *Policy & Society*, 36(1), 34-52. <https://doi.org/10.1080/14494035.2016.1244287>
- Wilson, J. L. (2020). Chinese higher education and the quest for autonomy: One step backward. *Higher Education Review*, 52(1), 45-64. <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1294689.pdf>
- Hou, D., & Suhermin. (2024). Managing university autonomy: The impact of policy reforms on higher education in China. *Global Social Science & Humanities Journal*, 2(4), 1-17. <https://globaledupublisher.com/control/gsshj/index.php/GSSHJ/article/view/9>
- Li, J., & Wei, Y. (2023). Modernization of higher education governance in China: Contexts and ideas. *Beijing International Review of Education*, 5(1-2), 188-208. https://brill.com/view/journals/bire/5/1-2/article-p188_015.xml
- Liu, H., & Tang, Y. (2022). *Research on investment scale and allocation structure of Chinese higher education finance*. Routledge
- Nguyễn Trọng Cơ (2020) *Cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - Thực trạng và Giải pháp* - NXB Đại học Quốc gia
- Nguyễn Trọng Cơ - Nguyễn Đào Tùng (2022) *Tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh trên địa bàn Ninh Bình* - NXB Tài chính.